



HẢI PHÒNG



QUẢNG NINH

VCCI

LIÊN ĐOÀN THƯƠNG MẠI
VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM



HẢI DƯƠNG



HƯNG YÊN

DỰ THẢO

BÁO CÁO KINH TẾ TIỂU VÙNG TRỰC CAO TỐC PHÍA ĐÔNG (VEHEC) NĂM 2024



VEHEC

INTERNAL

Liên Đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)

Nhóm tác giả

THÁNG 11, NĂM 2024

Mục Lục

TÓM TẮT BÁO CÁO	7
TỔNG QUAN KHU VỰC VEHEC.....	7
CÁC ĐIỂM CHÍNH TỪ BÁO CÁO	7
THÁCH THỨC CHÍNH TOÀN KHU VỰC	8
KHUYẾN NGHỊ CHIẾN LƯỢC	8
KẾT LUẬN	9
GIỚI THIỆU	10
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN KHU VỰC	12
HẢI PHÒNG: TRUNG TÂM HÀNG HẢI, THỂ MẠNH LOGISTICS, VÀ CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP	12
QUẢNG NINH: DU LỊCH, DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI LIÊN KẾT VỚI TRUNG QUỐC	13
HẢI DƯƠNG: TĂNG TRƯỞNG CÔNG NGHIỆP, VÀ TIỀM NĂNG NHÂN LỰC DỒI DÀO	14
HƯNG YÊN: VỊ TRÍ CHIẾN LƯỢC GẦN HÀ NỘI VÀ TIỀM NĂNG CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO.....	16
HỢP TÁC KHU VỰC: MỘT VÙNG KINH TẾ NĂNG ĐỘNG	17
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH KINH TẾ VÀ ĐẦU TƯ	19
2.1 QUY MÔ VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG CỦA NỀN KINH TẾ	22
2.2 PHÂN TÍCH THEO NGÀNH	24
2.3 VIỆC LÀM VÀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG	25
2.4. ĐẦU TƯ	29
2.4.1 VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN:	29
2.4.2 THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP TỪ NƯỚC NGOÀI.....	36
2.4.3 CƠ CẤU VỐN DOANH NGHIỆP.....	41
CHƯƠNG 3: MÔI TRƯỜNG KINH DOANH.....	46
3.1 GIỚI THIỆU.....	46
3.1.1 KẾT QUẢ PCI CẤP TỈNH CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG VEHEC	46
3.1.2 ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VEHEC TRONG SỐ LIỆU PCI	47
3.2 NHỮNG ĐIỂM NỔI BẬT QUA THỜI GIAN:	49
3.2.1 DỊCH VỤ HỖ TRỢ KINH DOANH.....	50
3.2.2 CÁC KHOẢN CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC	53
3.2.3 THỦ TỤC GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG	57
3.2.4 CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	60
3.2.5 TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI	65

3.2.6 MÔI TRƯỜNG CẠNH TRANH BÌNH ĐẲNG.....	67
3.2.7 TÍNH NĂNG ĐỘNG TIỀN PHONG	70
3.3 CÁC THÁCH THỨC LỚN	74

CHƯƠNG 4: CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KẾT NỐI VÙNG 79

4.1 HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH LOGISTICS VÀ CÁC CHUỖI CUNG ỨNG QUAN TRỌNG TRONG VÙNG .	80
4.1.1 THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH LOGISTICS	80
4.1.2 PHÁT TRIỂN CÁC CHUỖI CUNG ỨNG	84
4.2 ĐÁNH GIÁ, PHÂN TÍCH VỀ CÁC TIỀM NĂNG, LỢI THẾ CÙNG NHƯ CÁC NÚT THẮT TRONG PHÁT TRIỂN NGÀNH LOGISTICS VÀ CÁC CHUỖI CUNG ỨNG QUAN TRỌNG.	87
4.2.1 LOGISTICS GẮN VỚI CỤM CẢNG BIỂN	87
4.2.2 CHUỖI GIÁ TRỊ TRONG CỤM NGÀNH ĐIỆN TỬ.....	99
4.2.3 CHUỖI GIÁ TRỊ TRONG CỤM NGÀNH SẢN XUẤT XE CÓ ĐỘNG CƠ	105
4.3 LIÊN KẾT VÙNG VÀ CÁC HÀNH LANG KINH TẾ:.....	112

CHƯƠNG 5. CHỈ SỐ XANH VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 117

5.1 GIỚI THIỆU:.....	117
5.1.1 CÁCH ĐO LƯỜNG CỦA CHỈ SỐ PGI	117
5.1.2. LIÊN HỆ GIỮA CHỈ SỐ XANH PGI VÀ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG	119
5.2 NHỮNG ĐIỂM NỔI BẬT QUA THỜI GIAN:	120
5.2.1 TIẾP NHẬN CÁC SÁNG KIẾN MÔI TRƯỜNG	120
5.2.2 TUÂN THỦ CÁC HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	121
5.2.3 HỖ TRỢ TỪ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG	122
5.2.4 CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH ĐẾN ĐẦU TƯ XANH CỦA DOANH NGHIỆP	123
5.2.5 SỰ THAM GIA CỦA DOANH NGHIỆP THAM GIA VÀO CÁC SÁNG KIẾN XANH CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG	124
5.2.6 CÁC TRỞ NGẠI CHÍNH	125
5.2.7 ĐÁNH GIÁ CỦA DOANH NGHIỆP VỀ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG	127
5.2.8 CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG THẢM HỌA TỰ NHIÊN TẠI ĐỊA PHƯƠNG.....	130
5.2.9 CÁC HOẠT ĐỘNG THANH TRA, KIỂM TRA VỀ MÔI TRƯỜNG	131
5.3 LỢI THẾ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG VEHEC VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	133

CHƯƠNG 6: KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH..... 140

6.1 KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH	140
6.2 PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG	141
6.3 PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG.....	143

KẾT LUẬN 147

TÀI LIỆU THAM KHẢO 149

Danh mục Hình bảng

Bảng 1.1 - Tiềm năng phát triển kinh tế của Hải Phòng (số liệu sơ bộ năm 2023)	12
Bảng 1.2 - Tiềm năng phát triển kinh tế của Quảng Ninh (số liệu sơ bộ năm 2023)	13
Bảng 1.3 - Tiềm năng phát triển kinh tế của Hải Dương (số liệu sơ bộ năm 2023)	15
Bảng 1.4 - Tiềm năng phát triển kinh tế của Hưng Yên (số liệu sơ bộ năm 2023)	16
Bảng 2.1 - Cơ cấu chuyển dịch theo ngành kinh tế năm 2023 (Đơn vị: %)	24
Bảng 2.2 - Tổng dân số các tỉnh thời kỳ 2019-2023	25
Bảng 2.3 - Cơ cấu chuyển dịch theo loại hình vốn năm 2019-2023	31
Bảng 2.4 - Cơ cấu chuyển dịch vốn theo thành ngành kinh tế năm 2023	34
Bảng 2.5 - Tổng dự án có nguồn FDI được cấp phép và vốn đăng ký trong năm 2023	37
Bảng 2.6 - Xếp hạng các quốc gia đối tác có tổng vốn đăng ký vào khu vực VEHEC cao nhất trong năm 2023	38
Bảng 2.7 - Tổng dự án có nguồn FDI được cấp phép và vốn đăng ký của Thành phố Hải Phòng trong năm 2023	39
Bảng 2.8 - Tổng dự án có nguồn FDI được cấp phép và vốn đăng ký của Quảng Ninh trong năm 2023	39
Bảng 2.9 - Tổng dự án có nguồn FDI được cấp phép và vốn đăng ký của Hải Dương trong năm 2023	40
Bảng 2.10 - Tổng dự án có nguồn FDI được cấp phép và vốn đăng ký của Hưng Yên trong năm 2023	41
Bảng 2.11 - Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế của bốn tỉnh thành phố VEHEC (Đơn vị: Tỷ đồng)	43
Bảng 3.1 - Xếp hạng PCI của bốn địa phương VEHEC từ năm 2020 đến 2023	46
Bảng 3.2 - Một số chỉ tiêu của CSTP Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp qua các năm	51
Bảng 3.3 - Một số chỉ tiêu của CSTP Chi phí không chính thức (CPKCT) qua các năm	55
Bảng 3.4 - Một số chỉ tiêu của CSTP Gia nhập thị trường qua các năm	58
Bảng 3.5 - Một số chỉ tiêu của CSTP Chi phí thời gian qua các năm	61
Bảng 3.6 - Một số Chỉ số về Tiếp cận Đất đai qua các Năm	65
Bảng 3.7 - Một số chỉ tiêu của CSTP Môi trường cạnh tranh bình đẳng qua các năm	68
Bảng 3.8 - Một số chỉ tiêu của CSTP Tính năng động tiên phong qua các năm	73
Bảng 4.1: Danh sách xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh logistics (LCI) cấp tỉnh của Việt Nam năm 2022	83
Bảng 4.2: Số lượng các sản phẩm điện tử được sản xuất ra trên địa bàn bốn tỉnh/thành giai đoạn 2018 - 2022	84
Bảng 4.3 - Số lượng các sản phẩm xe có động cơ được sản xuất ra trên địa bàn bốn tỉnh/thành giai đoạn 2018 - 2022	86
Bảng 4.4 - Kết quả đánh giá của giới doanh nghiệp về chất lượng hạ tầng đường bộ trong khu vực	88
Bảng 4.5 - Kết quả đánh giá của doanh nghiệp về hạ tầng khác gồm cảng biển, đường sắt, và sân bay trong khu vực	92
Bảng 4.6 - Giá trị xuất khẩu các địa phương vùng Đồng bằng Sông Hồng qua các năm	93
Bảng 4.7 - Giá trị nhập khẩu các địa phương vùng Đồng bằng Sông Hồng qua các năm	94
Bảng 4.8 - Thời gian trung bình để hoàn tất thông quan hải quan tại khu vực	97

Bảng 4.9 - Số lượng các siêu thị và trung tâm thương mại các địa phương	101
Bảng 4.10 - Quy mô đào tạo bậc trung cấp và cao đẳng tại các địa phương	102
Bảng 4.11 - Một số chỉ tiêu y tế quan trọng ở các địa phương	108
Bảng 5.1 - Các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu của Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI)	117
Hình 2.1 - Biểu đồ tăng trưởng GRDP của các thành viên VEHEC và Cả Nước từ năm 2020 đến 2023	20
Hình 2.2 - Biểu đồ phân tán giữa tăng trưởng GDP và quy mô GDP năm 2023	21
Hình 2.3 - GRDP của các tỉnh vùng KTTĐ Bắc Bộ	22
Hình 2.4 - Tổng mức bán lẻ của các địa phương vùng VEHEC 2019-2023	23
Hình 2.5 - Tốc độ tăng năng suất lao động của các địa phương vùng VEHEC thời kỳ 2019-2022	26
Hình 2.6 - Tổng lực lượng lao động và tỉ lệ lao động đã qua đào tạo năm 2023	28
Hình 2.7 - Cơ cấu chuyển dịch của vùng VEHEC theo loại hình vốn trong 2019-2023	30
Hình 2.8 - Cơ cấu kinh tế chuyển dịch vốn của vùng VEHEC theo ngành kinh tế 2019-2023	33
Hình 2.9 - Tổng lượng thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài trong 2019-2023	36
Hình 2.10 - Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp của bốn tỉnh thành phố VEHEC (Đơn vị: %)	42
Hình 3.1 - Biểu đồ hộp chỉ số PCI Tổng hợp của bốn tỉnh thành phố VEHEC (Có trọng số so với Không có trọng số) từ 2010 đến 2023	47
Hình 3.2 - Đặc điểm Kinh doanh của Doanh nghiệp năm 2023	49
Hình 3.3 - Điểm số của mười chỉ số phụ của PCI từ năm 2021-2023	50
Hình 3.4 - Một số chỉ tiêu về chi phí không chính thức của bốn tỉnh thành phố VEHEC	55
Hình 3.5 - Những lĩnh vực hành chính còn nhiều phiền hà	64
Hình 3.6 - Những trở ngại chính đối với doanh nghiệp khi thực hiện TTHC đất đai	67
Hình 3.7 - Một số chỉ tiêu của CSTP Tỉnh năng động, tiên phong	72
Hình 3.8 - Những khó khăn chủ yếu mà doanh nghiệp đang phải đối mặt	75
Hình 3.9 - Các Vấn đề mà các Doanh nghiệp phải Đối mặt khi Tiếp cận các Khoản Vay Ngân hàng trong năm 2023	76
Hình 3.10 - Tỷ Lệ Nhiệt Kế Kinh Doanh	77
Hình 4.1 - Lượng hàng hoá thông qua các cảng tại Việt Nam năm 2023	81
Hình 4.2 - Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành logistics	82
Hình 4.3 - Hiện trạng mạng lưới giao thông đường thủy trong khu vực	89
Hình 4.4 - Quy hoạch hệ thống cảng biển trong khu vực	91
Hình 4.5 - Tổng hợp đánh giá về mức độ liên kết của ngành logistics	98
Hình 4.6 - Tổng hợp đánh giá về mức độ liên kết cụm ngành sản xuất thiết bị điện tử	104
Hình 4.7 - Quy mô nguồn nhân lực chất lượng cao của các địa phương	105
Hình 4.8 - Hiện trạng chi ngân sách cho giáo dục tại các địa phương	107
Hình 4.9 - Tổng hợp đánh giá mức độ liên kết của cụm ngành sản xuất xe có động cơ	111
Hình 4.10 - Chất lượng và cấp đường giao thông tuyến hành lang kinh tế vùng GMS	114
Hình 4.11 - Phân bố chuyên môn hoá cấp tỉnh	115
Hình 5.1 - Xếp hạng chỉ số xanh PGI	118
Hình 5.2 - Quản Trị Xanh Giảm Thiểu Ô Nhiễm Tốt Hơn	119
Hình 5.3 - Đầu Tư của Doanh Nghiệp vào Các Công Nghệ Bảo Vệ Môi Trường và Giảm Thiểu Biến Đổi Khí Hậu Theo Thực Hành Trong Hai Năm Qua	121
<u>Hình 5.4 - Tỷ Lệ Ngân Sách Ước Tính Dành Cho Việc Tăng Cường Tuân Thủ Môi Trường ..</u>	<u>122</u>

Hình 5.5 - Tỷ Lệ Doanh Nghiệp Được Hỗ Trợ Từ Các Chính Quyền Địa Phương.....	123
Hình 5.6 - Các Yếu Tố Ảnh Hưởng Lớn Nhất Thúc Đẩy Doanh Nghiệp Đầu Tư Vào Hoạt Động Xanh Hơn.....	124
Hình 5.7 - Sự Tham Gia Của Doanh Nghiệp Vào Các Sáng Kiến Môi Trường Của Chính Quyền Tỉnh.....	125
Hình 5.8 - Lý Do Không Thực Hiện Bất Kỳ Thay Đổi Nào.....	126
Hình 5.9 - Ngân Sách Dự Trù Cho Các Hoạt Động Nhằm Tăng Cường Việc Tuân Thủ Môi Trường	127
Hình 5.10 - Ý Kiến Của Doanh Nghiệp Về Chất Lượng Môi Trường, Mức Độ Ô Nhiễm, Và Tác Động Đến Kinh Doanh	128
Hình 5.11 - Nhận Thức Của Doanh Nghiệp Về Các Vấn Đề Môi Trường và Hiệu Quả Của Chính Quyền Địa Phương.....	130
Hình 5.12 - Đánh giá các biện pháp phòng chống thảm họa tự nhiên	131
Hình 5.13 - Hoạt Động Kiểm Tra Của Các Cơ Quan Có Thẩm Quyền	132
Hình 5.14 - Nhận Thức Của Doanh Nghiệp Về Hiệu Quả Và Sự Công Bằng Của Các Cuộc Kiểm Tra Môi Trường	133

INTERNAL

Tóm Tắt Báo Cáo

Tổng quan khu vực VEHEC

Khu vực Kinh tế VEHEC, gồm Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, và Hưng Yên, là một động lực kinh tế quan trọng của miền Bắc Việt Nam. Với vị trí chiến lược nằm trong tam giác kinh tế phía Bắc, VEHEC không chỉ kết nối trực tiếp với Thủ đô Hà Nội mà còn sở hữu các tuyến giao thông hiện đại kết nối ra cảng biển và mạng lưới quốc tế. Khu vực này nổi bật với sự đa dạng về ngành công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao và du lịch, đóng góp đáng kể vào GDP quốc gia.

Các điểm chính từ báo cáo

1. Tăng trưởng và phát triển kinh tế

GRDP khu vực cao và đồng đều: Tốc độ tăng trưởng GRDP toàn khu vực VEHEC đạt mức cao, dao động từ 9% đến 12% mỗi năm. Sự đồng đều này xuất phát từ việc các địa phương tận dụng hiệu quả nguồn lực sẵn có và phối hợp chiến lược phát triển liên vùng.

Đa dạng hóa ngành kinh tế: Khu vực có cơ cấu kinh tế phong phú, kết hợp giữa công nghiệp chế biến, sản xuất công nghệ cao, dịch vụ logistics, và du lịch. Điều này giảm thiểu rủi ro phụ thuộc vào một ngành cụ thể.

Góp phần vào chuỗi giá trị toàn cầu: Hải Phòng và Quảng Ninh, với hệ thống cảng biển hiện đại, là điểm trung chuyển quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu, giúp khu vực đóng vai trò chiến lược trong thương mại quốc tế.

2. Hệ thống hạ tầng đồng bộ và liên kết

Hạ tầng giao thông hiện đại: Toàn khu vực VEHEC được kết nối thông qua các tuyến đường cao tốc (Hà Nội-Hải Phòng, Hải Phòng-Hạ Long-Vân Đồn-Móng Cái), cảng hàng không (Cát Bi, Vân Đồn), và cảng biển (Hải Phòng, Cái Lân). Điều này tạo ra lợi thế cạnh tranh lớn cho khu vực trong thương mại và logistics.

Tăng cường hành lang kinh tế: Hành lang Hải Phòng - Quảng Ninh và Hải Dương - Hưng Yên đóng vai trò trực chính trong việc kết nối sản xuất công nghiệp, logistics, và thị trường tiêu dùng.

Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ: Các địa phương trong khu vực đã xây dựng nhiều khu công nghiệp vệ tinh, tạo không gian phát triển cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), đồng thời hỗ trợ cho các khu kinh tế trọng điểm.

3. Môi trường đầu tư và phát triển doanh nghiệp

Thu hút vốn FDI: VEHEC dẫn đầu cả nước về thu hút FDI, với các dự án lớn từ Samsung, LG, Foxconn, và các tập đoàn đa quốc gia khác. Môi trường đầu tư ngày càng minh bạch và thuận lợi, đặc biệt nhờ vào các chính sách cải cách hành chính và hỗ trợ doanh nghiệp.

Phát triển doanh nghiệp nội địa: Doanh nghiệp trong khu vực, đặc biệt trong các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao và sản xuất phụ trợ, đã tăng cường ứng dụng công nghệ và mở rộng thị trường, tạo ra nhiều giá trị gia tăng cho nền kinh tế.

4. Phát triển bền vững và môi trường

Năng lượng tái tạo: Các dự án năng lượng mặt trời và gió đang được triển khai mạnh mẽ tại khu vực, đặc biệt là ở Quảng Ninh và Hải Dương, nhằm giảm phụ thuộc vào năng lượng hóa thạch.

Kinh tế tuần hoàn: Các tỉnh thành phố trong VEHEC áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất công nghiệp, giúp giảm lãng phí tài nguyên và tối ưu hóa chi phí.

Giảm thiểu ô nhiễm: Chính quyền địa phương đang tập trung vào việc xử lý ô nhiễm từ các khu công nghiệp và bảo vệ môi trường trong quá trình đô thị hóa nhanh chóng.

5. Lực lượng lao động và giáo dục

Nguồn lao động lớn: VEHEC có lực lượng lao động dồi dào, với tỷ lệ lao động trẻ cao và mức độ học vấn được cải thiện. Tuy nhiên, chất lượng lao động cần được nâng cao hơn nữa để đáp ứng yêu cầu của các ngành công nghiệp công nghệ cao.

Đào tạo nghề và chuyển đổi số: Hệ thống giáo dục nghề nghiệp tại các địa phương đang được cải thiện, với các chương trình hợp tác giữa doanh nghiệp và trường đào tạo để cung cấp kỹ năng phù hợp. Việc áp dụng công nghệ số trong quản lý và sản xuất đang được triển khai trên diện rộng.

Thách thức chính toàn khu vực

Bất cân đối trong phát triển: Các khu vực xa trung tâm vẫn thiếu hạ tầng giao thông và cơ sở công nghiệp, gây khó khăn trong việc thu hút đầu tư đồng đều.

Áp lực cạnh tranh: VEHEC đối mặt với sự cạnh tranh từ các khu vực kinh tế trong và ngoài nước như TP.HCM, Đồng Nai, và các nước khu vực ASEAN.

Ô nhiễm và áp lực môi trường: Sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp và đô thị hóa đang tạo ra áp lực lớn về môi trường, đặc biệt là trong việc xử lý chất thải và nước thải.

Khuyến nghị chiến lược

Đầu tư vào kết nối hạ tầng: Mở rộng các tuyến giao thông liên vùng và cải thiện hạ tầng tại các khu vực kém phát triển hơn.

Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ: Đẩy mạnh hỗ trợ tài chính, công nghệ, và thị trường xuất khẩu cho SMEs, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp phụ trợ.

Phát triển bền vững: Áp dụng các công nghệ xanh, năng lượng tái tạo, và mô hình kinh tế tuần hoàn để đảm bảo tăng trưởng bền vững.

Nâng cao chất lượng lao động: Xây dựng các chương trình đào tạo lao động chuyên sâu, tập trung vào các ngành công nghệ cao và dịch vụ.

Tăng cường phối hợp liên tỉnh: Thiết lập các cơ chế điều phối vùng nhằm đồng bộ hóa chính sách phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

Kết luận

VEHEC có tiềm năng lớn để trở thành trung tâm kinh tế và thương mại hàng đầu của miền Bắc Việt Nam, nhưng cần những chiến lược đồng bộ và bền vững để giải quyết các thách thức hiện tại. Báo cáo này là cơ sở quan trọng giúp các nhà hoạch định chính sách, doanh nghiệp, và nhà đầu tư định hướng cho sự phát triển toàn diện của khu vực trong tương lai.

Giới thiệu

Báo cáo Kinh tế Tiểu vùng Trục Cao tốc Phía Đông (VEHEC) cung cấp một phân tích toàn diện về tình hình kinh tế, môi trường kinh doanh, cơ sở hạ tầng, và các nỗ lực phát triển bền vững của khu vực VEHEC, bao gồm bốn tỉnh thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương và Hưng Yên. Nằm dọc theo trục cao tốc phía Đông, các tỉnh này không chỉ đóng góp quan trọng cho vùng Đồng bằng sông Hồng mà còn đóng vai trò như một động lực kinh tế chủ chốt của miền Bắc. Trong những năm gần đây, tầm quan trọng chiến lược của khu vực bốn tỉnh thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương và Hưng Yên đã được nâng cao, khi khu vực định hướng trở thành trung tâm công nghiệp, logistics và phát triển xanh, phù hợp với các ưu tiên quốc gia về tăng trưởng bền vững và toàn diện.

Báo cáo được thực hiện dưới sự chỉ đạo của **Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)**, một đối tác quan trọng trong việc điều phối các chính sách kinh tế khu vực và tạo điều kiện thuận lợi cho môi trường kinh doanh trên cả nước. Nhận thức được tiềm năng của khu vực, VCCI đã khởi xướng **Thỏa thuận Kết nối Kinh tế Trục Cao tốc Phía Đông** vào tháng 7 năm 2022. Thỏa thuận này hướng đến thiết lập một cơ chế phối hợp nhằm tối ưu hóa các nguồn lực, khai thác thế mạnh của từng tỉnh, và tăng cường hợp tác liên tỉnh trong khu vực VEHEC, qua đó tối đa hóa khả năng kinh tế của khu vực.

Bên cạnh đó, lý do thực hiện báo cáo này còn gắn liền với **Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ Chính trị** về phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng và **Quyết định 368-QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ** về Phê duyệt Quy hoạch Vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Được ban hành như một lộ trình phát triển vùng, Nghị quyết 30-NQ/TW nhấn mạnh vai trò của Đồng bằng sông Hồng là động lực phát triển kinh tế quốc gia, ưu tiên hiện đại hóa công nghiệp, mở rộng cơ sở hạ tầng và thực hiện các chính sách phát triển bền vững. Nghị quyết đặt mục tiêu xây dựng các cụm công nghiệp tiên tiến, mạng lưới logistics hiện đại, và quản lý tài nguyên bền vững nhằm tạo nên một nền kinh tế bền vững và cạnh tranh toàn cầu. Tương tự, Quyết định 368-QĐ/TTg đã định hướng rõ nét về phát triển kinh tế, xã hội và môi trường cho vùng Đồng bằng sông Hồng, với trọng tâm xây dựng các cực tăng trưởng mạnh, củng cố hệ thống đô thị và khu công nghiệp, và thúc đẩy phát triển bền vững thông qua áp dụng công nghệ cao, quản lý tài nguyên hiệu quả, và bảo vệ môi trường. Khu vực VEHEC, là một phần của sáng kiến chiến lược này, đóng vai trò thiết yếu trong việc thực hiện các mục tiêu của Đồng bằng sông Hồng được

nêu trong Nghị quyết 30-NQ/TW và Quyết định 368-QĐ/TTg, đặc biệt trong các lĩnh vực ứng dụng năng lượng tái tạo, phát triển logistics xanh và xây dựng nền kinh tế tuần hoàn.

Báo cáo này đóng vai trò cung cấp thông tin dành cho các bên liên quan—bao gồm nhà hoạch định chính sách, nhà đầu tư và doanh nghiệp địa phương—muốn hiểu rõ hơn về các động lực kinh tế, thách thức và cơ hội của khu vực VEHEC. Thông qua phân tích số liệu về kinh tế vĩ mô và môi trường kinh doanh, xác định các hạn chế chính và đề xuất các khuyến nghị chính sách cụ thể, báo cáo hướng đến cung cấp những thông tin hữu ích để hỗ trợ VEHEC tiếp tục chuyển mình thành một trung tâm kinh tế tăng trưởng bền vững và phát triển cao. Các phát hiện và khuyến nghị trong báo cáo nhằm củng cố vị thế của VEHEC như một khu vực kinh tế chiến lược, phù hợp với các chỉ đạo quốc gia và khát vọng khu vực nhằm thúc đẩy thịnh vượng lâu dài và toàn diện.

INTERNAL

Chương 1: Tổng Quan Khu Vực

Khu vực VEHEC, bao gồm Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương và Hưng Yên, có giá trị chiến lược và kinh tế đáng kể đối với các mục tiêu phát triển rộng lớn hơn của Việt Nam. Mỗi tỉnh trong số này mang đến những điểm mạnh riêng, đóng góp vào bức tranh kinh tế đa dạng của khu vực.

Hải Phòng: Trung tâm Hàng hải, Thế mạnh Logistics, và Cơ sở Công nghiệp

BẢNG 1.1 - TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA HẢI PHÒNG (SỐ LIỆU SƠ BỘ NĂM 2023)

Diện tích (km²)	1526,4
Dân số (người)	2105026
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (người)	1042722
Thu nhập bình quân của lao động (triệu đồng)	8,390
Số lượng doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh (tính đến 31/12 năm trước)	17481
GDP (tỷ đồng)	402504,6
GDP bình quân đầu người (triệu đồng)	191,2

Hàng hải và Logistics: Hệ thống cảng biển của Hải Phòng là một trong những hệ thống tiên tiến nhất ở Việt Nam, đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động nhập khẩu và xuất khẩu của đất nước. Cảng Hải Phòng, cùng với Sân bay Quốc tế Cát Bi, định vị thành phố này là một trung tâm logistics trung tâm cho khu vực. Sự hiệu quả của logistics trong hỗ trợ việc vận chuyển hàng hóa (cả trong nước và quốc tế) khiến Hải Phòng trở thành một liên kết không thể thiếu trong chuỗi cung ứng của Việt Nam và thế giới.

Phát triển Công nghiệp: Hải Phòng là một trung tâm công nghiệp lớn, với các khu công nghiệp lớn như Khu Kinh tế Đình Vũ-Cát Hải và VSIP Hải Phòng thu hút lượng lớn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Các khu này là nơi tập trung các ngành công nghiệp quan trọng, bao gồm sản xuất điện tử, sản xuất ô tô và công nghiệp nặng, được dẫn dắt bởi các tập đoàn đa quốc gia như LG và Bridgestone. Khu công nghiệp của Hải Phòng được hỗ trợ bởi cơ sở hạ tầng mạnh mẽ, lực lượng lao động có kỹ năng và môi trường đầu tư thuận lợi.

Cơ sở hạ tầng và Cơ sở vật chất: Hệ thống cơ sở hạ tầng rộng khắp của Hải Phòng, bao gồm các xa lộ, đường sắt và cầu, đảm bảo kết nối liền mạch trong thành phố và với các trung tâm kinh tế khác. Việc hoàn thành gần đây của Đường cao tốc Hải Phòng-Hạ Long đã tích hợp Hải Phòng với Quảng Ninh, tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác kinh tế khu vực. Các dự án phát triển cơ sở hạ tầng liên tục của thành phố này nhằm mở rộng khả năng công nghiệp và tăng cường tính cạnh tranh của địa phương.

Định hướng Quy hoạch Thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (theo Quyết định 1516/QĐ-TTg): Quy hoạch này định hướng phát triển Hải Phòng thành một trung tâm kinh tế biển hiện đại mang tầm quốc tế, trung tâm logistics và cảng biển quốc tế, cũng như công nghiệp xanh và thông minh. Đến năm 2030, mục tiêu tăng trưởng GRDP khoảng 13,5%/năm, với tỷ lệ kinh tế số đạt 40%. Quy hoạch tập trung phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp bền vững, và dịch vụ logistics hiện đại, cùng với việc xây dựng hạ tầng đa phương thức và các khu công nghiệp sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

Quảng Ninh: Du lịch, Dịch vụ và Thương mại liên kết với Trung Quốc

BẢNG 1.2 - TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA QUẢNG NINH (SỐ LIỆU SƠ BỘ NĂM 2023)¹

Diện tích (km²)	6206,9
Dân số (người)	1381200
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (người)	685300
Thu nhập bình quân của lao động (triệu đồng)	7,692
Số lượng doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh (tính đến 31/12 năm trước)	8263
GDP (tỷ đồng)	315839
GDP bình quân đầu người (triệu đồng)	228,7

Du lịch và Dịch vụ: Quảng Ninh là một điểm đến du lịch hàng đầu, thu hút hàng triệu du khách mỗi năm đến với Vịnh Hạ Long, một Di sản Thế giới được UNESCO công nhận. Vẻ đẹp tự nhiên của tỉnh này được bổ sung bởi ngành dịch vụ phát triển tốt, bao gồm các khu nghỉ dưỡng sang trọng, các khu phức hợp giải trí, và cơ sở hạ tầng giao thông hiện đại. Ngành du lịch phát

¹ Số liệu được cập nhật theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và tại Niên giám thống kê 2023

triển mạnh mẽ này là một nền tảng của nền kinh tế Quảng Ninh, tạo ra doanh thu và việc làm đáng kể.

Thương mại với Trung Quốc: Vị trí gần Trung Quốc, với cả biên giới trên đất liền và trên biển, khiến Quảng Ninh trở thành một trung tâm quan trọng cho thương mại xuyên biên giới. Cửa khẩu Quốc tế Móng Cái và các khu kinh tế khác hỗ trợ luồng hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc, nâng cao vai trò của tỉnh trong thương mại quốc tế. Khu Kinh tế Vân Đồn, với môi trường kinh doanh thuận lợi, còn hỗ trợ thêm cho vị trí chủ chốt của Quảng Ninh trong thương mại khu vực.

Phát triển cơ sở hạ tầng: Quảng Ninh tự hào với cơ sở hạ tầng phát triển, bao gồm Sân bay Quốc tế Vân Đồn và các cảng nước sâu như Cảng Cái Lân. Các cơ sở hạ tầng này không những tăng cường kết nối của tỉnh mà còn giải quyết khối lượng lớn thương mại và du lịch. Tiếp tục đầu tư vào cơ sở hạ tầng sẽ đảm bảo rằng Quảng Ninh vẫn là một cửa ngõ quan trọng cho các hoạt động kinh tế trong khu vực phía Bắc.

Định hướng Quy hoạch Tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023, Quảng Ninh đặt mục tiêu trở thành tỉnh dịch vụ, công nghiệp hiện đại, là động lực phát triển kinh tế của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước. Đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người dự kiến đạt 15.000 USD, tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 75%. Về cơ cấu kinh tế, Quảng Ninh định hướng tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm khoảng 38-39%, công nghiệp - xây dựng khoảng 47-48%, nông - lâm - ngư nghiệp khoảng 3-4%, và thuế sản phẩm 9-10%. Quảng Ninh được định hướng trở thành trung tâm logistics và cửa ngõ trung chuyển vận tải đa phương thức, kết nối hiệu quả với các khu vực trong và ngoài nước, bao gồm Trung Quốc, Đông Bắc Á và ASEAN. Sân bay quốc tế Vân Đồn sẽ được phát triển thành trung tâm logistics hiện đại của Việt Nam. Đồng thời, tỉnh tiếp tục coi du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, đặt mục tiêu đến năm 2030 đạt 25 triệu lượt khách, trong đó có 8 triệu khách quốc tế, với mức tăng trưởng trung bình 6%/năm, góp phần củng cố vị thế chiến lược của Quảng Ninh trong phát triển kinh tế toàn diện. Đến năm 2050, Quảng Ninh dự kiến trở thành đô thị hiện đại, xanh, thông minh, bền vững, với khả năng hội nhập quốc tế sâu rộng và vai trò trung tâm trong mạng lưới thương mại, logistics khu vực.

Hải Dương: Tăng trưởng Công nghiệp, và Tiềm năng Nhân lực dồi dào

BẢNG 1.3 - TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA HẢI DƯƠNG (SỐ LIỆU SƠ BỘ NĂM 2023)

Diện tích (km²)	1668,3
Dân số (người)	1956888
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (người)	948083
Thu nhập bình quân của lao động (triệu đồng)	
Số lượng doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh (tính đến 31/12 năm trước)	8682
GDP (tỷ đồng)	184123
GDP bình quân đầu người (triệu đồng)	94,1

Tăng trưởng Công nghiệp: Hải Dương đang nổi lên như một trung tâm công nghiệp quan trọng trong Vùng Kinh tế Trọng điểm Bắc Bộ, được thúc đẩy bởi sự phát triển của một số khu công nghiệp như Khu Công nghiệp Đại An và Khu Công nghiệp Phúc Điền. Các khu này tập trung vào kỹ thuật cơ khí, điện tử, và sản xuất ô tô, thu hút cả nhà đầu tư trong và ngoài nước. Vị trí trung tâm của tỉnh dọc theo Hành lang Kinh tế Hà Nội-Hải Phòng làm tăng thêm tầm quan trọng chiến lược của tỉnh đối với các hoạt động chuỗi cung ứng và sản xuất.

Tiềm năng Nguồn nhân lực: Hải Dương có lợi thế từ lực lượng lao động trẻ và dồi dào. Lợi thế này cần được phát huy thông qua việc nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo qua nỗ lực của các trung tâm đào tạo nghề và các trường kỹ thuật địa phương. Vị trí gần Hà Nội cho phép tỉnh tiếp cận thị trường lao động rộng hơn, cung cấp nguồn cung lao động có kỹ năng ổn định cho các ngành công nghiệp đang phát triển. Tập trung vào phát triển nguồn nhân lực là rất quan trọng để đáp ứng nhu cầu của cơ sở công nghiệp đang mở rộng.

Định hướng Quy hoạch Tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023, Hải Dương đặt mục tiêu trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, trung tâm công nghiệp động lực của vùng đồng bằng sông Hồng. Đến năm 2030, tỉnh phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân khoảng 9,5%/năm; GRDP bình quân đầu người trên 180 triệu đồng; tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 62,7% trong GRDP. Tỉnh cũng hướng đến phát triển đô thị xanh, thông minh, hiện đại, với tỷ lệ đô thị hóa trên 55%. Đến năm 2050, Hải Dương dự kiến đạt tiêu chí thành phố trực thuộc trung ương, trở thành đô thị hiện đại, xanh, thông minh, an ninh, an toàn, bền vững, hội nhập quốc tế sâu rộng, giàu bản sắc văn hóa xứ Đông, và là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Hồng

Hung Yên: Vị trí Chiến lược gần Hà Nội và Tiềm năng Công nghiệp Công Nghệ Cao

BẢNG 1.4 - TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA HUNG YÊN (SỐ LIỆU SƠ BỘ NĂM 2023)

Diện tích (km²)	930,2
Dân số (người)	1301014
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (người)	692228
Thu nhập bình quân của lao động (triệu đồng)	7,670
Số lượng doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh (tính đến 31/12 năm trước)	7170
GDP (tỷ đồng)	143623
GDP bình quân đầu người (triệu đồng)	110,4

Vị trí Chiến lược gần Hà Nội: Hung Yên gần Hà Nội mang lại cho tỉnh này khả năng tiếp cận trực tiếp các hoạt động kinh tế, thị trường và cơ sở hạ tầng của thủ đô. Vị trí chiến lược này đã thúc đẩy quá trình đô thị hóa nhanh chóng và phát triển công nghiệp trong tỉnh. Hung Yên được kết nối tốt với Hà Nội thông qua mạng lưới đường cao tốc và xa lộ, khiến tỉnh trở thành một địa điểm hấp dẫn cho các doanh nghiệp muốn tận dụng sự năng động kinh tế của thủ đô trong khi hưởng lợi từ chi phí hoạt động thấp hơn.

Tiềm năng Công nghiệp Công Nghệ Cao: Hung Yên đang tự định vị mình như một trung tâm cho ngành công nghiệp công nghệ cao và sản xuất giá trị gia tăng cao.² Tỉnh này là nơi có một số khu công nghiệp, như Khu Công nghiệp Thăng Long II, nơi tập trung các công ty chuyên về điện tử, kỹ thuật chính xác và linh kiện ô tô. Hung Yên cũng đang tập trung phát triển nông nghiệp công nghệ cao, tận dụng đất đai màu mỡ và khí hậu thuận lợi để sản xuất các sản phẩm nông nghiệp giá trị cao. Chính quyền tỉnh đang tích cực thúc đẩy đầu tư vào các lĩnh vực này, cung cấp các ưu đãi và hỗ trợ để thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao.

Định hướng Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (theo Quyết định 489/QĐ-TTg): Hưng Yên được định hướng trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, với tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 9%/năm giai đoạn 2021-2030. Đến năm 2030, GRDP bình

² Bộ Công Thương. (2024). “Hung Yên tập trung phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ” <https://moit.gov.vn/tin-tuc/phan-trien-cong-nghiep/hung-yen-tap-trung-phan-trien-cong-nghiep-cong-nghe-cao-cong-nghiep-ho-tro.html>

quân đầu người dự kiến đạt 278 triệu đồng, với cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh sang công nghiệp và xây dựng (64,1%), dịch vụ (25,4%), và nông nghiệp (3,6%). Tỉnh đặt mục tiêu đạt tỷ lệ đô thị hóa 60-65%, phát triển kinh tế số chiếm 35% GRDP và kim ngạch xuất khẩu đạt 12-13 tỷ USD. Tầm nhìn đến năm 2050, Hưng Yên sẽ trở thành thành phố trực thuộc Trung ương với hệ thống hạ tầng đô thị xanh, thông minh và kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

Hợp tác khu vực: Một vùng kinh tế năng động

Bốn tỉnh thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương và Hưng Yên liên kết với nhau tạo thành một khu vực kinh tế năng động, bổ trợ lẫn nhau với tiềm năng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đáng kể ở trực cao tốc Đông Bắc Việt Nam.

Hải Phòng đóng vai trò là một trung tâm logistics và công nghiệp quan trọng, với hệ thống cảng biển tiên tiến và các khu công nghiệp thúc đẩy các hoạt động sản xuất và xuất khẩu. Cơ sở hạ tầng của tỉnh hỗ trợ vận chuyển và thương mại hiệu quả, định vị Hải Phòng là một mắt xích thiết yếu trong cả chuỗi cung ứng quốc gia và quốc tế.

Quảng Ninh đóng góp ngành du lịch phát triển và các liên kết thương mại chiến lược với Trung Quốc, tận dụng vẻ đẹp tự nhiên và các hoạt động kinh tế xuyên biên giới để thu hút đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng khu vực. Cơ sở hạ tầng của tỉnh, bao gồm các cảng biển quốc tế và sân bay, tăng cường khả năng kết nối vùng.

Hải Dương cung cấp nguồn tài nguyên chưa được khai thác, đặc biệt là về đất đai và nguồn nhân lực, rất quan trọng cho việc mở rộng công nghiệp. Vị trí trung tâm của tỉnh trong khu vực khiến địa phương trở thành địa điểm lý tưởng cho các hoạt động chuỗi cung ứng và sản xuất, cung cấp không gian và lực lượng lao động cần thiết để hỗ trợ các dự án công nghiệp quy mô lớn.

Hưng Yên, có vị trí chiến lược gần Hà Nội và các nguồn tài nguyên phong phú để phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp. Sự kết nối của tỉnh với thủ đô tạo điều kiện thu hút đầu tư trong khi vẫn đảm bảo đủ không gian và lực lượng lao động cần thiết cho sự tăng trưởng kinh tế.

Cùng nhau, bốn tỉnh này tạo ra một vùng kinh tế hợp lực, nơi mỗi tỉnh đóng góp những thế mạnh độc đáo để xây dựng một môi trường kinh doanh mạnh mẽ và thịnh vượng. Quảng Ninh và Hải Phòng cung cấp giải pháp công nghệ hiện đại, cơ sở hạ tầng tiên tiến, và khả năng logistics cần thiết cho các hoạt động thương mại và công nghiệp khu vực, trong khi Hải Dương và Hưng

Yên lại mang nhiều tiềm năng về đất đai và lao động, tạo ra cơ hội mở rộng và đa dạng hóa các ngành kinh tế trọng điểm của khu vực VEHEC. Sự liên kết này tạo ra một môi trường năng động có thể thu hút các khoản đầu tư đa dạng và duy trì tăng trưởng kinh tế dài hạn.

INTERNAL

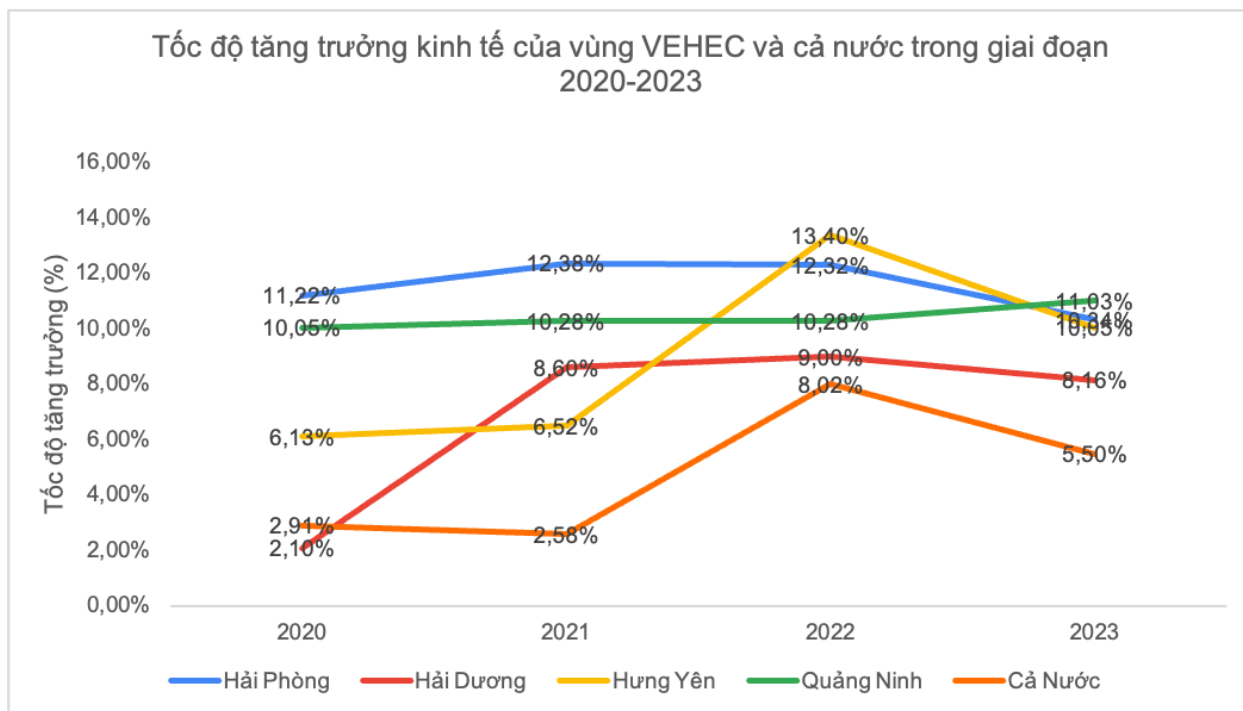
Chương 2: Phân Tích Kinh Tế và Đầu tư

Trong giai đoạn 2023-2024, nền kinh tế toàn cầu đối mặt với nhiều thách thức phức tạp, từ tình hình lạm phát tăng cao ở nhiều nước phát triển đến áp lực phục hồi sau đại dịch COVID-19. Cuộc khủng hoảng chuỗi cung ứng và sự biến động của giá cả năng lượng đã gây ra ảnh hưởng sâu rộng, làm chậm lại tốc độ tăng trưởng ở nhiều khu vực. Ngoài ra, các xung đột địa chính trị và xu hướng bảo hộ thương mại ngày càng gia tăng đã tác động đến quan hệ thương mại quốc tế, khiến nhiều quốc gia phải điều chỉnh lại chiến lược kinh tế và tìm cách tăng cường tự chủ về công nghiệp.

Tại Việt Nam, mặc dù nền kinh tế vẫn duy trì đà tăng trưởng ổn định, nhưng cũng phải đối mặt với những khó khăn do ảnh hưởng từ tình hình kinh tế quốc tế. Năm 2023, Việt Nam đã ghi nhận các dấu hiệu suy giảm trong xuất khẩu do nhu cầu yếu từ các thị trường lớn như Hoa Kỳ và EU. Điều này đã tạo ra áp lực lên nhiều ngành công nghiệp xuất khẩu chủ lực, trong đó có dệt may, điện tử và nông sản. Đồng thời, thị trường lao động và nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng có những biến động, đòi hỏi các chính sách kinh tế phải linh hoạt và chủ động ứng phó với những thay đổi trong bối cảnh kinh tế toàn cầu.

Trong bối cảnh đó, khu vực VEHEC nổi lên như một khu vực kinh tế chiến lược với nhiều tiềm năng phát triển, đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế của miền Bắc. Trong những năm gần đây, bốn tỉnh thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương và Hưng Yên đã đạt được những thành tựu đáng kể trong phát triển kinh tế. Sau đại dịch COVID-19, bốn tỉnh này đã đạt được tốc độ tăng trưởng ấn tượng (cao hơn mức GRDP trung bình của 63 tỉnh thành) bắt đầu từ năm 2022. Điều này phản ánh nỗ lực lớn của các chính quyền tỉnh trong việc đạt được các mục tiêu trong kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2025. Trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2024, các thành viên VEHEC vẫn đang duy trì mức tăng trưởng cao với thành phố Hải Phòng (9,77%), Quảng Ninh (8,02%), Hải Dương (9,31%), và Hưng Yên (8,07%), vượt xa mức 6,82% của cả nước.

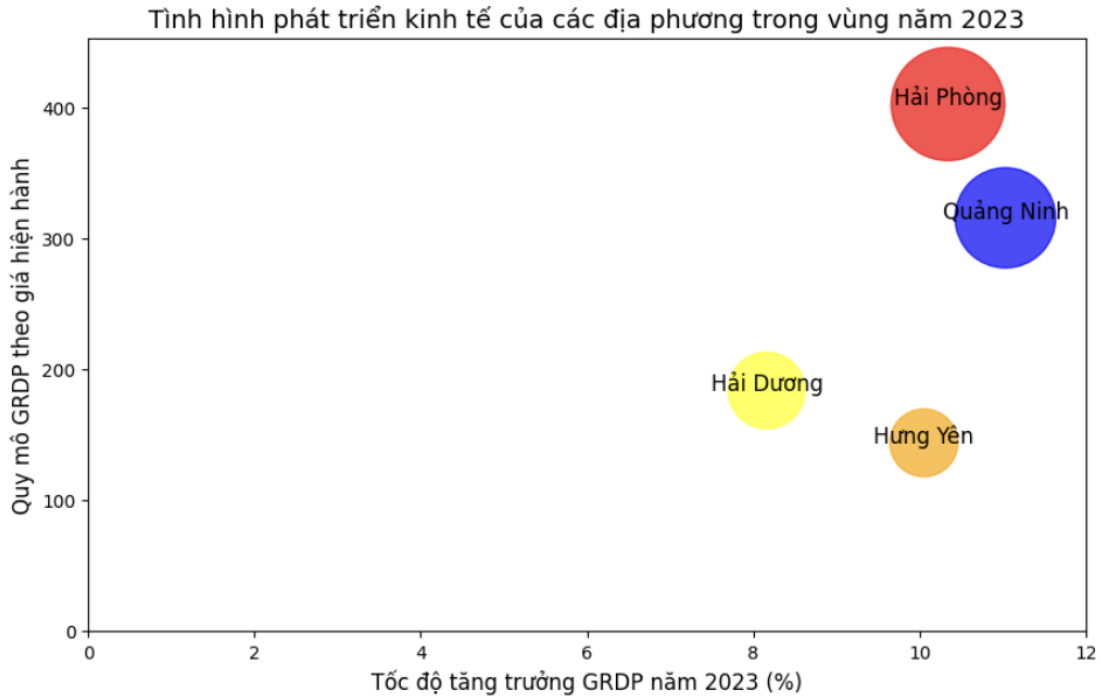
HÌNH 2.1 - BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG GRDP CỦA CÁC THÀNH VIÊN VEHEC VÀ CẢ NƯỚC TỪ NĂM 2020 ĐẾN 2023



Nguồn: Dữ liệu thu thập từ GSO và các nguồn khác

Kết quả năm 2023 cho thấy các địa phương trong kết nối VEHEC đang có những dấu hiệu cải thiện tích cực, với nhiều chỉ số vượt trội so với mức trung bình cả nước. Các tỉnh trong khu vực, đặc biệt là Hải Phòng và Quảng Ninh, đã chứng kiến sự phát triển đáng kể trong công nghiệp, dịch vụ và thu hút đầu tư. Trong năm qua, Hải Phòng đã thu hút khoảng 3,5 tỷ USD vốn FDI, và Quảng Ninh đã thu hút hơn 3,1 tỷ USD FDI, đưa hai tỉnh này trở thành những địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2023. Bên cạnh đó tính đến tháng 09/2024, tỷ lệ thu hút FDI của 4 địa phương đều đang ở mức ấn tượng với lần lượt là Hải Phòng (1,7 tỉ USD), Quảng Ninh (1,7 tỉ USD), Hải Dương (353,8 triệu USD), và Hưng Yên (561,9 triệu USD).

HÌNH 2.2 - BIỂU ĐỒ PHÂN TÁN GIỮA TĂNG TRƯỞNG GDP VÀ QUY MÔ GDP NĂM 2023



Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê của các địa phương

Tiếp nối đà phát triển này, khu vực này cũng đã trở thành một trung tâm đáng chú ý cho cả đầu tư nước ngoài và trong nước. Các tập đoàn lớn như Pegatron, với khoản đầu tư 481 triệu USD, Vinfast, và đặc biệt là LG, với 5,8 tỷ USD, đã xây dựng các nhà máy quy mô lớn tại Hải Phòng. Bên cạnh đó, Quảng Ninh đã thành công trong việc thu hút Foxconn, đầu tư 250 triệu USD để xây dựng hai nhà máy. Trong khi đó, Canon đã chọn Hưng Yên làm địa điểm xây dựng nhà máy mới trị giá 134 triệu USD.

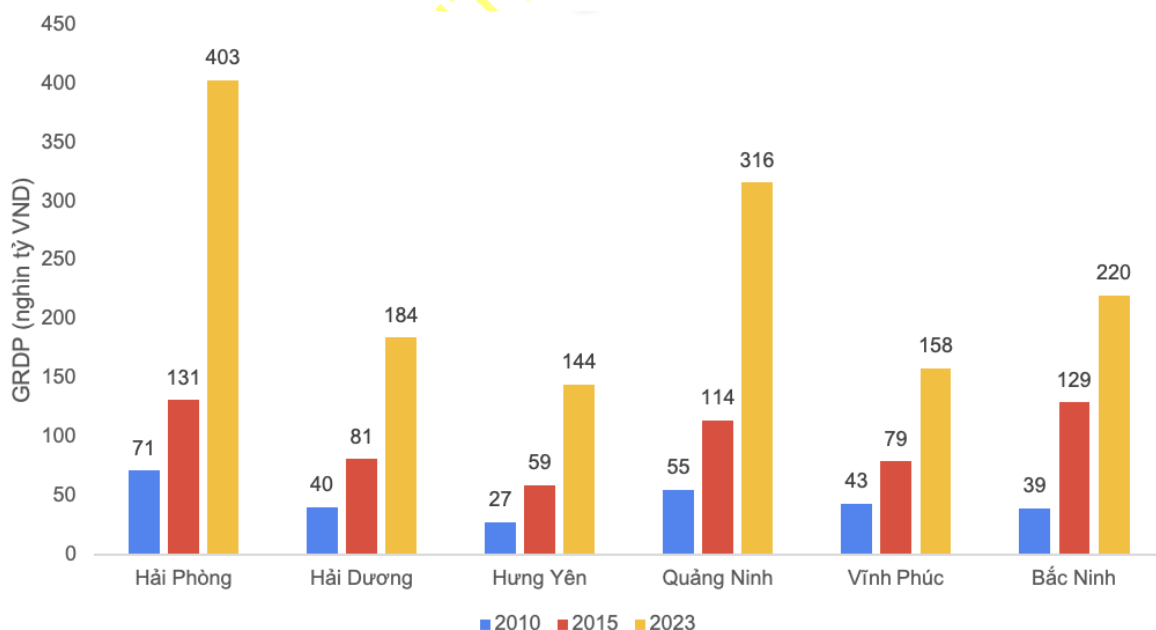
Những thành tựu này là kết quả của những nỗ lực không ngừng của chính quyền địa phương trong phát triển kinh tế, đặc biệt là trong việc đơn giản hóa các thủ tục hành chính. Ngoài ra, Thỏa thuận Kết nối Kinh tế Trục Cao tốc Phía Đông (VEHEC), được khởi động vào tháng 7 năm 2022 dưới sự điều phối của VCCI, đã thiết lập một cơ chế phối hợp và thực hiện hiệu quả. Thỏa thuận này hướng đến tối ưu hóa các nguồn lực và tăng cường lợi thế của từng tỉnh, thúc đẩy khu vực này trở thành một trung tâm kinh tế quan trọng theo Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế-xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng. Chương 2 sẽ đi sâu vào phân tích tình hình kinh tế của khu vực VEHEC, đánh giá quy mô tăng trưởng, cơ cấu ngành và các xu hướng đầu tư quan

trọng, từ đó cung cấp cái nhìn tổng quan về những yếu tố kinh tế then chốt đang thúc đẩy sự phát triển của khu vực này.

2.1 Quy mô và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế

Biểu đồ GRDP (theo giá hiện hành) của các tỉnh trong vùng Kinh tế Trọng điểm Bắc Bộ từ năm 2010 đến 2023 cho thấy sự phát triển kinh tế đáng chú ý của các tỉnh thuộc phạm vi VEHEC, bao gồm thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương và Hưng Yên. Trong đó, Hải Phòng nổi bật với mức tăng trưởng mạnh mẽ, từ 71 nghìn tỷ VND năm 2010 lên 403 nghìn tỷ VND vào năm 2023, khẳng định vị thế dẫn đầu về quy mô kinh tế trong nhóm VEHEC. Quảng Ninh cũng đạt được sự tăng trưởng ổn định, từ 55 nghìn tỷ VND lên 316 nghìn tỷ VND trong cùng giai đoạn, đứng thứ hai trong nhóm nhờ vào các chính sách đẩy mạnh phát triển hạ tầng và kết nối vùng. Trong khi đó, Hải Dương cũng có mức tăng trưởng từ 40 nghìn tỷ VND năm 2010 lên 184 nghìn tỷ VND năm 2023. Hưng Yên, mặc dù có quy mô kinh tế nhỏ hơn, cũng ghi nhận sự tăng trưởng từ 27 nghìn tỷ VND lên 144 nghìn tỷ VND.

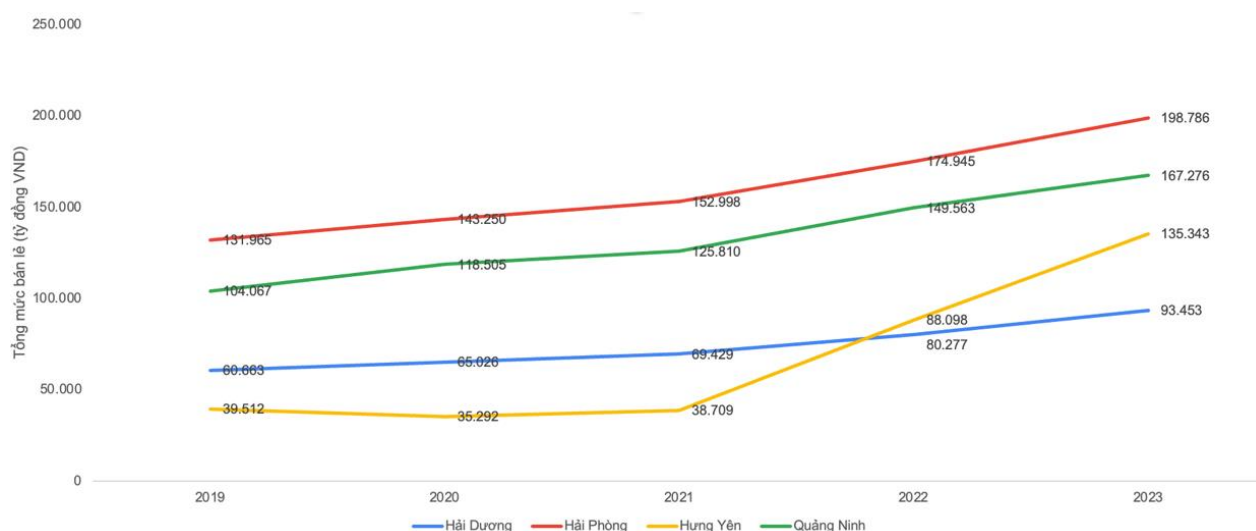
HÌNH 2.3 - GRDP CỦA CÁC TỈNH VÙNG KTTĐ BẮC BỘ



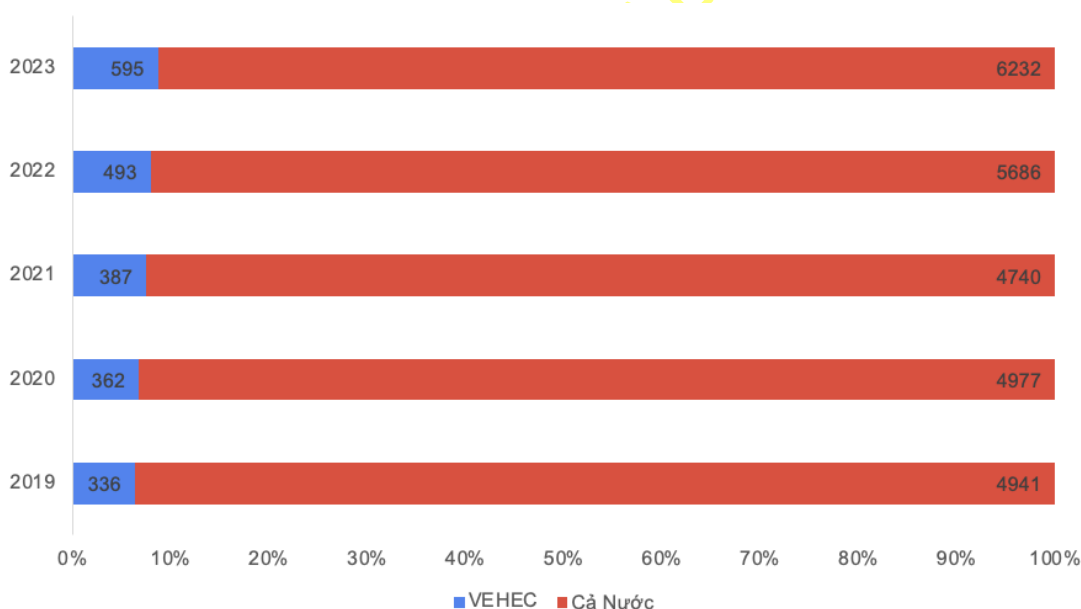
Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê của các địa phương

HÌNH 2.4 - TỔNG MỨC BÁN LẺ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÙNG VEHEC 2019-2023

(a)



(b)



Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê của các địa phương

Trong cùng giai đoạn trên, Quảng Ninh cũng ghi nhận sự tăng trưởng đáng kể từ 104.067 tỷ đồng lên 167.276 tỷ đồng. Bên cạnh đó, tại Hải Dương, mức bán lẻ cũng tăng đều từ 60.663 tỷ đồng năm 2019 lên 93.453 tỷ đồng năm 2023. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 và những biến động vĩ mô của kinh tế thế giới, tổng mức bán lẻ vẫn được duy trì ở mức cao là minh chứng quan

trọng về nội lực kinh tế của vùng khi hầu hết các tỉnh đều đang tập trung vào khu vực công nghiệp và xây dựng với nước ngoài.

2.2 Phân tích theo ngành

BẢNG 2.1 - CƠ CẤU CHUYÊN DỊCH THEO NGÀNH KINH TẾ NĂM 2023 (ĐƠN VỊ: %)

Cơ Cấu Kinh Tế	VEHEC (trung bình)	Cả Nước
Nông, Lâm Nghiệp và Thủy Sản	6,0%	11,96%
Công Nghiệp Và Xây Dựng	55,7%	37,12%
Dịch Vụ	30,3%	42,54%
Thuế Sản Phẩm Trừ Trợ Cấp Sản Phẩm	8,3%	8,38%

Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê của các địa phương

Bảng 2.1 cung cấp cái nhìn tổng quan về cơ cấu kinh tế theo ngành của vùng VEHEC (bao gồm bốn tỉnh thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương và Hưng Yên) so với cơ cấu kinh tế trung bình của cả nước năm 2023. Một điểm nổi bật đáng chú ý là tỷ trọng ngành Công Nghiệp và Xây Dựng tại vùng VEHEC chiếm tới 55,7%, vượt xa mức trung bình của cả nước là 37,12%. Điều này phản ánh vai trò quan trọng của VEHEC như một trung tâm công nghiệp hàng đầu của miền Bắc nói riêng và cả nước nói chung. Tỷ lệ trên được thúc đẩy bởi sự phát triển mạnh mẽ của cơ sở hạ tầng nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất công nghiệp với quy mô lớn. Đây là yếu tố then chốt giúp khu vực VEHEC thu hút vốn đầu tư nước ngoài và phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

Ngược lại, tỷ trọng của ngành Nông, Lâm Nghiệp và Thủy Sản tại vùng VEHEC đạt 6,0%, thấp hơn đáng kể so với mức trung bình cả nước là 11,96%. Có thể thấy được các tỉnh VEHEC đã chuyển dịch thành công từ một nền kinh tế dựa vào nông nghiệp sang tập trung vào công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Tuy nhiên, điều này cũng đặt ra thách thức cho việc duy trì và phát triển bền

vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và các ngành nông nghiệp với một số tỉnh. Tiêu biểu ở đây là định hướng phát triển du lịch nông nghiệp của tỉnh Quảng Ninh.³

Đối với lĩnh vực Dịch Vụ, tỷ trọng của VEHEC đạt 30,3%, thấp hơn so với mức trung bình cả nước là 42,54%. Vì đặc thù về mặt địa lý và kinh tế xã hội, phần lớn các tỉnh trong khu vực VEHEC đang đặt rất nhiều trọng tâm và nguồn lực nhằm phát triển các lĩnh vực công nghiệp. Trong dài hạn, các tỉnh cần tận dụng tối đa tiềm năng phát triển ngành dịch vụ, một nhằm tạo ra nhiều giá trị gia tăng và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Việc nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các dịch vụ, đặc biệt trong các ngành liên quan đến logistics, nhà hàng khách sạn và dịch vụ tài chính, sẽ là bước quan trọng để thúc đẩy sự phát triển toàn diện của vùng.

Cuối cùng, tỷ trọng Thuế Sản Phẩm Trừ Trợ Cấp Sản Phẩm tại VEHEC là 8,3%, tương đối gần với mức trung bình cả nước là 8,38%, phản ánh sự tương đồng về mức đóng góp thuế sản phẩm giữa khu vực và cả nước.

2.3 Việc làm và Thị trường Lao động

BẢNG 2.2 - TỔNG DÂN SỐ CÁC TỈNH THỜI KỲ 2019-2023

Đơn vị: Triệu người	2019	2020	2021	2022	2023
Hải Dương	1,324	1,338	1,350	1,363	1,381
Hải Phòng	2,033	2,053	2,072	2,088	2,105
Hung Yên	1,256	1,268	1,284	1,290	1,301
Quảng Ninh	1,325	1,338	1,351	1,363	1,381

Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê của các địa phương

Bảng 2.2 cho thấy xu hướng tăng trưởng dân số ở cả bốn tỉnh thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương và Hưng Yên trong giai đoạn 2019-2023. Hải Phòng là tỉnh có dân số lớn nhất và tăng đều qua các năm, trong khi các tỉnh còn lại cũng ghi nhận sự gia tăng ổn định về dân số

³ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (2024). “Quảng Ninh phát triển bền vững du lịch nông nghiệp” <https://bvhttdl.gov.vn/quang-ninh-phat-trien-ben-vung-du-lich-nong-nghiep-20240613080904265.htm>

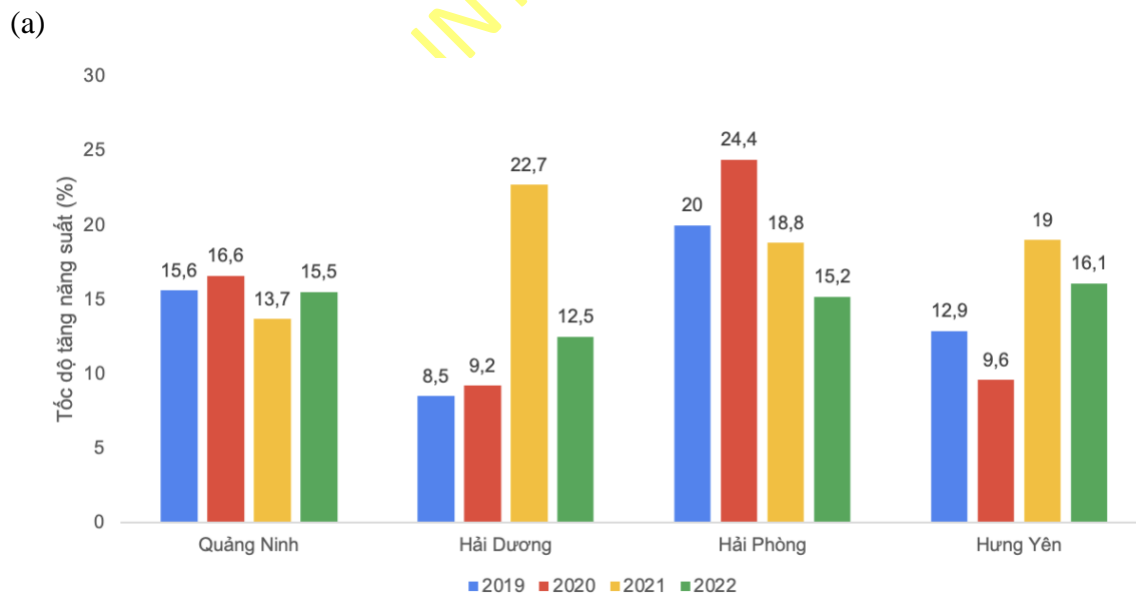
trong khu vực VEHEC. Đây là yếu tố tiên quyết cho sự phát triển lâu dài của các tỉnh trong khu vực đặc biệt là khi Việt Nam đang được dự đoán sẽ phải đối mặt với việc già hóa dân số trong năm 2036.⁴

Hải Phòng nổi bật với dân số lớn nhất trong bốn địa phương và có sự gia tăng đều đặn từ 2,03 triệu năm 2019 lên 2,1 triệu người vào năm 2023. Điều này cho thấy Hải Phòng không chỉ nơi người lao động tìm đến do cơ hội việc làm từ các trung tâm công nghiệp lớn mà còn là địa điểm lý tưởng để sinh sống lâu dài do điều kiện sống ngày càng cải thiện.

Hải Dương cũng ghi nhận sự gia tăng dân số ổn định từ 1,3 triệu người năm 2019 lên 1,38 triệu người vào năm 2023. Trong khi đó, Hưng Yên có mức tăng dân số từ 1,26 triệu người năm 2019 lên 1,3 triệu người năm 2023. Việc tập trung thu hút đầu tư sẽ là một trong những động lực chính thu hút thêm nhiều dân cư cho cả hai tỉnh trong những năm tiếp theo.

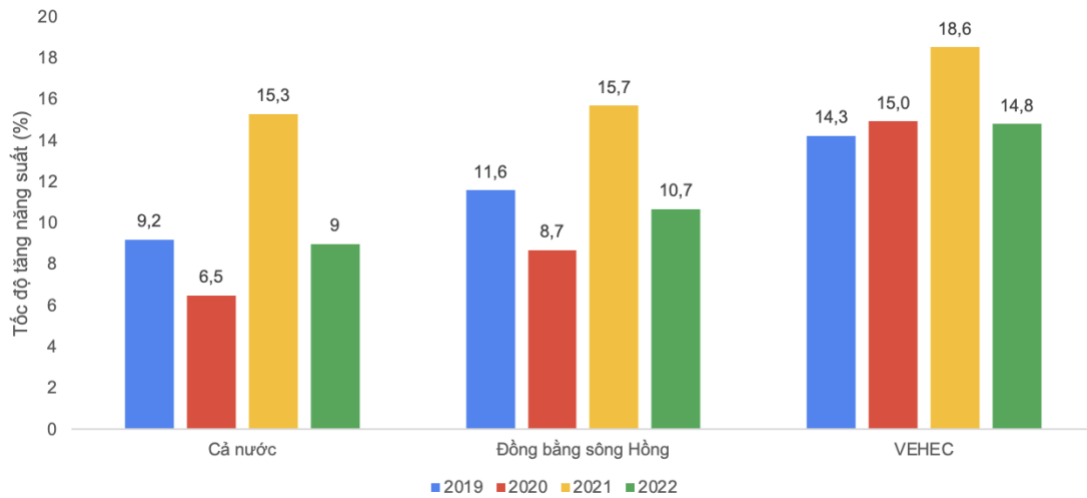
Quảng Ninh cũng ghi nhận sự gia tăng dân số từ 1,34 triệu người năm 2019 lên 1,38 triệu người năm 2023. Sự gia tăng này phần nào phản ánh sự phát triển của tỉnh trong việc thu hút các hoạt động kinh tế, tạo thêm việc làm và cải thiện chất lượng cuộc sống cho cư dân.

HÌNH 2.5 - TỐC ĐỘ TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÙNG VEHEC THỜI KỲ 2019-2022



⁴ UNFPA Việt Nam. (2024). “Già hóa dân số” <https://vietnam.unfpa.org/vi/topics/gi%C3%A0-h%C3%B3a-d%C3%A2n-s%E1%BB%91#:~:text=Vi%E1%BB%87t%20Nam%20l%C3%A0%20m%E1%BB%99t%20trong,sang%20x%C3%A3%20h%E1%BB%99i%20E2%80%9Cgi%C3%A0%20E2%80%9D.?.>

(b)



Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê của các địa phương (2021)

Hình 2.5 minh họa tốc độ năng suất lao động của các thành viên VEHEC trong giai đoạn 2019-2022. Hải Dương và Hưng Yên là hai tỉnh có sự cải thiện đáng kể về mức tăng trưởng năng suất, trong khi Quảng Ninh vẫn duy trì mức năng suất lao động tương đối cao. Riêng đối với Hải Phòng, thành phố này đã có mức tăng trưởng vượt bậc trong giai đoạn 2019-2020 trước khi giảm về mức trung bình trong 2 năm 2021 và 2022.

Trong 2 năm 2019-2020, Hải Phòng đã có mức tăng trưởng lần lượt là 20% và 24,4% trong giai đoạn 2019-2020. Đây cũng là mức cao nhất của cả vùng VEHEC ở giai đoạn này. Theo Cục thống kê Hải Phòng,⁵ sự cải thiện này một phần đến từ việc tinh tập trung nhiều nguồn lực cho khu vực công nghiệp, đặc biệt trong việc đầu tư và đổi mới ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Với ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 trong giai đoạn 2021-2022, mức tăng trưởng có xu hướng giảm còn 18,8% (2021) và 15,2% (2022).

Quảng Ninh cho thấy sự tăng trưởng tương đối ổn định ở mức 15-16% trong suốt cùng kỳ. Kết quả này được phản ánh phần nào thành tựu của Chương trình nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa giai đoạn 2016-2020. Đề án chủ yếu hướng đến đổi mới mô hình, hệ thống

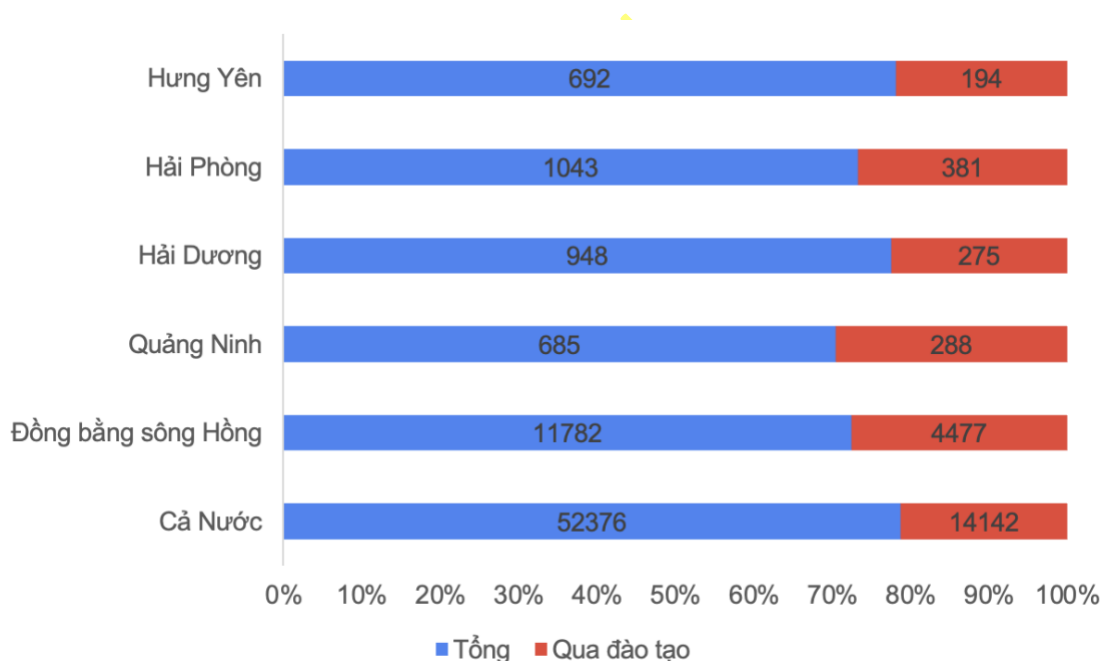
⁵ Cục Thống kê Hải Phòng. (2024). “Khởi sắc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Hải Phòng giai đoạn 2016-2020” <https://thongkehaphong.gov.vn/kinh-te-xa-hoi-20/khoi-sac-nganh-cong-nghiep-che-bien-che-cao-hai-phong-giai-doan-2016-2020-366.html>

quản lý doanh nghiệp và đẩy mạnh áp dụng công nghệ tiên tiến từ các nghiên cứu khoa học kỹ thuật.⁶

Trong khi đó, Hưng Yên và Hải Dương có tốc độ tăng năng suất tích cực nhất. Hưng Yên đạt mức tăng 12,9% trong năm 2019 lên mức 16,1% trong năm 2022. Hải Dương cũng cải thiện năng suất lao động từ 8,5% năm 2019 đến 12,5% trong năm 2022. Đáng chú ý, cả hai địa phương đều đạt mức tăng trưởng kỷ lục trong năm 2021 với 22,7% của Hải Dương và 19% của Hưng Yên.

Khi so sánh tăng trưởng của khu vực VEHEC với khu vực Đồng bằng Sông Hồng và cả nước (Hình 2.6 b)), các chỉ số của khu vực đều vượt trội đáng kể trong suốt thời kỳ 2019 -2022. Trong năm 2022, tốc độ tăng năng suất lao động của VEHEC là 14,8% cao hơn hẳn mức 10,4% của Đồng bằng sông Hồng và mức 9% của cả nước.

HÌNH 2.6 - TỔNG LƯỢNG LAO ĐỘNG VÀ TỶ LỆ LAO ĐỘNG ĐÃ QUA ĐÀO TẠO NĂM 2023



Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê của các địa phương

Hình 2.6 cho thấy sự khác biệt rõ rệt nét về lực lượng lao động và tỷ lệ lao động đã qua đào tạo giữa thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương và Hưng Yên trong năm 2023. Mặc dù

⁶ Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam. (2024). “Quảng Ninh: Nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo” <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/8018/quang-ninh--nang-cao-nang-suat-dua-tren-nen-tang-khoa-hoc--cong-nghe-va-doi-moi-sang-tao.aspx>

Hải Phòng và Hải Dương có lực lượng lao động lớn hơn, nhưng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tại Quảng Ninh lại dẫn đầu.

Hải Phòng có lực lượng lao động lớn nhất với 1,04 triệu người, thể hiện vai trò là trung tâm công nghiệp quan trọng của vùng. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của Hải Phòng đạt 36,45% (khoảng 378,6 nghìn người).

Quảng Ninh, mặc dù có lực lượng lao động khiêm tốn nhất với 685 nghìn người, nhưng lại dẫn đầu về tỷ lệ lao động đã qua đào tạo với 42% (288 nghìn người). Điều này minh chứng cho việc Quảng Ninh đã và đang tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giúp tỉnh này có lợi thế cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư và phát triển các ngành kinh tế có giá trị cao.

Hải Dương xếp thứ hai về lực lượng lao động với khoảng 948 nghìn người cùng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 29% (275 nghìn người). Hưng Yên có lực lượng lao động nhỏ hơn với gần 692 nghìn người và tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở mức 28% với 194 nghìn người.

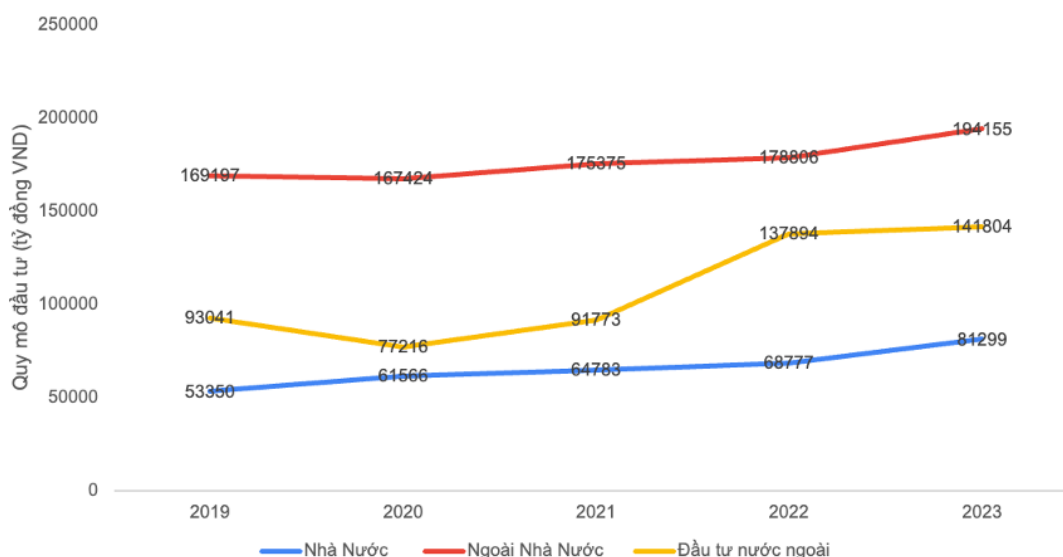
2.4. Đầu tư

2.4.1 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn:

a. Theo thành phần kinh tế

Bức tranh đầu tư của bốn địa phương thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương và Hưng Yên trong giai đoạn 2019-2023 phản ánh rõ nét sự tăng trưởng của nguồn vốn Nhà nước và ngoài Nhà nước (Hình 2.7). Cụ thể hơn, vốn Nhà nước vẫn duy trì vai trò hỗ trợ quan trọng và ổn định trong cơ cấu thành phần kinh tế. Tuy nhiên, những biến động của vốn FDI vẫn cho thấy sự khó khăn trong việc tiếp cận và giữ chân các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là trong giai đoạn đại dịch Covid-19.

HÌNH 2.7 - CƠ CẤU CHUYÊN DỊCH CỦA VÙNG VEHEC THEO LOẠI HÌNH VỐN TRONG 2019-2023



Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê của các địa phương

Xét về xu hướng đầu tư công, đường biểu diễn màu xanh dương cho thấy sự tăng trưởng ổn định từ 53.350 tỷ đồng năm 2019 lên 81.299 tỷ đồng vào năm 2023. Vai trò của chính quyền các tỉnh trong việc phát triển kinh tế vùng đang ngày càng quan trọng, đặc biệt là trong việc đảm bảo sự ổn định và hỗ trợ cho các dự án đầu tư công và hình thức đối tác công tư (PPP).

Trong khi đó, vốn đầu tư ngoài Nhà nước (được biểu diễn bằng đường màu đỏ) có xu hướng tăng mạnh nhất so với hai loại hình vốn còn lại, từ 169.197 tỷ đồng năm 2019 lên đến 194.155 tỷ đồng năm 2023. Sự phát triển tích cực của các doanh nghiệp tư nhân và nguồn vốn từ doanh nghiệp trong nước là kết quả của sự nỗ lực trong việc cải thiện các thủ tục hành chính nhằm tạo nên một môi trường kinh doanh và đầu tư hấp dẫn hơn trong vùng VEHEC.

Cuối cùng, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có xu hướng tăng nhẹ nhưng không đều. Bắt đầu từ 93.041 tỷ đồng năm 2019, vốn FDI giảm xuống mức thấp nhất là 77.216 tỷ đồng do ảnh hưởng Covid-19 vào năm 2020, trước khi tăng trở lại lên 141.804 tỷ đồng vào năm 2023. Sự biến động này cho thấy mức độ thu hút đầu tư nước ngoài tại VEHEC đang thiếu ổn định vì các yếu tố ngoại cảnh. Đây cũng là xu hướng gần như tương tự của cả nước trong cùng giai đoạn 2019-2023. Vì vậy, các tỉnh cần có thêm nhiều biện pháp chia sẻ rủi ro nhằm thu hút đầu tư từ nước ngoài.

BẢNG 2.3 - CƠ CẤU CHUYỂN DỊCH THEO LOẠI HÌNH VỐN NĂM 2019-2023

Khu vực		2019	2020	2021	2022	2023
Nhà Nước	Hải Dương	5102	6811	6807	8656	9278
	Hải Phòng	17638	20945	21076	21887	29514
	Hung Yên	5100	7425	6188	10227	16907
	Quảng Ninh	25510	26385	30711	28007	25601
	VEHEC	53350	61566	64782	68777	81300
	Cả Nước	643094	734735	719293	832062	953596
Ngoài Nhà Nước	Hải Dương	28222	29755	30869	36064	36200
	Hải Phòng	81036	71691	78882	59491	60491
	Hung Yên	17212	20233	21598	34262	44875
	Quảng Ninh	42727	45745	44026	48988	52589
	VEHEC	169197	167424	175375	178805	194155
	Cả Nước	1557937	1605050	1719354	1868642	1919670
Đầu tư trực tiếp NN	Hải Dương	22292	19844	13393	10350	11917
	Hải Phòng	51941	40034	56264	100077	102097
	Hung Yên	12053	9024	10903	14068	6565
	Quảng Ninh	6755	8314	11213	13399	21226
	VEHEC	93041	77216	91773	137894	141805
	Cả Nước	469440	463280	458081	521975	550204

Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê của các địa phương

Hải Phòng và Quảng Ninh là hai địa phương có mức vốn đầu tư nhà nước lớn nhất, phần nào cho thấy tham vọng tập trung phát triển các dự án công và cơ sở hạ tầng (Bảng 2.3). Tuy nhiên, giải ngân vốn đầu tư công ở các tỉnh như Hải Phòng, Quảng Ninh và Hải Dương vẫn đang thấp hơn mức trung bình cả nước. Các địa phương cần chủ động giải quyết vấn đề thuộc thẩm quyền và tích cực phối hợp cùng các địa phương bạn và các Bộ, ngành Trung ương.⁷

Trong khi đó, vốn đầu tư ngoài nhà nước cũng có xu hướng tăng mạnh qua các năm, từ 35.475 tỷ đồng năm 2019 lên 56.540 tỷ đồng năm 2023. Đáng chú ý là Hưng Yên đã trở thành điểm sáng trong thu hút đầu tư tư nhân với mức vốn tăng gần gấp ba lần từ 17.212 tỷ đồng năm 2019 lên 44.875 tỷ đồng năm 2023. Điều này phản ánh sự cải thiện trong môi trường kinh doanh và các chính sách hỗ trợ của tỉnh, góp phần thúc đẩy sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân.

Về phần đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), Hải Phòng tiếp tục giữ vững vị thế là điểm đến thu hút FDI lớn nhất trong khu vực với mức vốn tăng đáng kể từ 51.941 tỷ đồng năm 2019 lên 102.097 tỷ đồng năm 2023. Quảng Ninh cũng đang ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm từ quốc tế, tuy nhiên cả Hưng Yên và Hải Dương đều đang cho thấy sự đi xuống trong việc thu hút FDI. Sự biến động lớn của cả hai tỉnh là tín hiệu để chính quyền các tỉnh lưu tâm và tìm ra những giải pháp phù hợp hơn trong việc thu hút đầu tư.

Xét về tương quan giữa khu vực VEHEC và cả nước trong giai đoạn 2019-2023, vốn đầu tư nhà nước của khu vực đạt 34,4% cao hơn mức tăng trưởng của cả nước với 32,6%. Đây là phản ánh rõ nét nhất cho sự quan tâm của chính quyền các thành viên trong việc tăng cường đầu tư nhằm thúc đẩy kinh tế. Vốn đầu tư ngoài nhà nước của khu vực thấp hơn với 12,9% so với 18,8% của cả nước. Đáng chú ý nhất phải kể đến vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), mức tăng trưởng của VEHEC đạt 34,4%, vượt trội hơn hẳn 14,7% của cả nước.

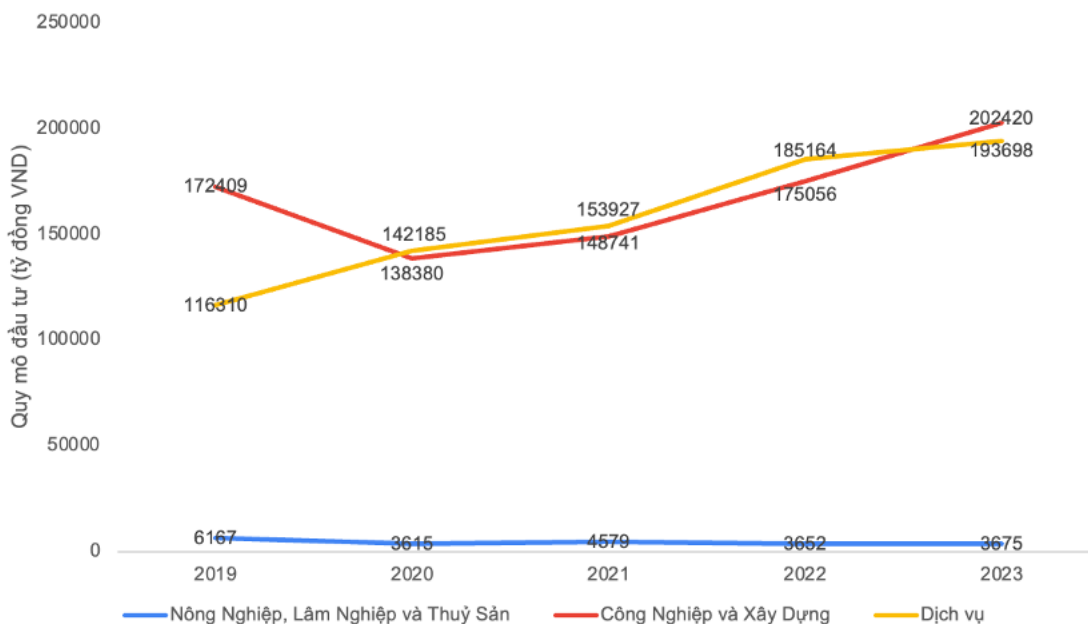
b. Theo ngành kinh tế

Hình 2.8 cho thấy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế về quy mô đầu tư của vùng VEHEC trong giai đoạn 2019-2023, với xu hướng rõ ràng là chuyển đổi vốn đầu tư từ ngành Công nghiệp và

⁷ Chính quyền Hải Phòng. (2024). “Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh cần đẩy nhanh tốc độ giải ngân vốn đầu tư công” <https://haiphong.gov.vn/tin-tuc-su-kien/haiphong-hai-duong-quang-ninh-can-day-nhanh-toc-do-giai-ngan-von-dau-tu-cong-687048>

Xây dựng sang ngành Dịch vụ. Điều này phản ánh sự thay đổi trong ưu tiên phát triển kinh tế của khu vực VEHEC, các ngành Dịch vụ đã và đang ngày càng được ưu tiên đẩy mạnh, trong khi ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản tiếp tục duy trì mức đầu tư thấp nhất.

HÌNH 2.8 - CƠ CẤU KINH TẾ CHUYÊN DỊCH VỐN CỦA VÙNG VEHEC THEO NGÀNH KINH TẾ 2019-2023



Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê của các địa phương

Ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản (đường màu xanh dương) thể hiện quy mô đầu tư đang thu hẹp dần trong giai đoạn 2019-2023, với mức giảm từ 6.167 tỷ đồng năm 2019 xuống 3.675 tỷ đồng năm 2023. Lý giải cho việc đầu tư thấp là do khối ngành này không còn là trọng tâm phát triển chính của các thành viên VEHEC trong những năm gần đây.

Ngành Công nghiệp và Xây dựng (đường màu đỏ) có mức vốn đầu tư tương đối cao và là ngành có vốn đầu tư lớn nhất vào năm 2019 với 172.409 tỷ đồng. Tuy nhiên, vốn đầu tư giảm dần xuống mức 138.380 tỷ đồng năm 2020 trước khi tăng mạnh và đạt đỉnh ở mức 202.420 tỷ đồng vào năm 2023. Việc biến động này phần nào phản ánh tác động từ các yếu tố ngoại cảnh như Covid-19 và tình hình biến động của kinh tế thế giới.

Ngành Dịch vụ (đường màu vàng) ghi nhận sự tăng trưởng liên tục và mạnh mẽ qua các năm. Từ mức 116.310 tỷ đồng năm 2019, vốn đầu tư vào ngành Dịch vụ đã tăng vượt qua ngành Công nghiệp và Xây dựng trong suốt giai đoạn 2020-2022. Trong năm 2022-2023, dù tốc độ tăng trưởng có dấu hiệu chững lại, ngành dịch vụ vẫn đến cột mốc đầu tư mới với 193.698 tỷ đồng. Ngành

Dịch vụ ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế của vùng VEHEC và đang trở thành động lực chính thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế của khu vực.

BẢNG 2.4 - CƠ CẤU CHUYÊN DỊCH VỐN THEO THÀNH NGÀNH KINH TẾ NĂM 2023

Ngành		2019	2020	2021	2022	2023
Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp và Thủy Sản	Hải Dương	429	402	476	929	933
	Hải Phòng	464	525	357	451	551
	Hưng Yên	1334	878	1316	1228	1255
	Quảng Ninh	3940	1810	2430	1044	937
	VEHEC	6167	3615	4579	3652	3675
	Cả Nước	121219	128415	126142	138895	143713
Công Nghiệp và Xây Dựng	Hải Dương	30167	29695	22164	19929	24223
	Hải Phòng	96120	60406	83063	107082	118291
	Hưng Yên	15768	17646	17052	23648	26549
	Quảng Ninh	30354	30633	26461	24397	33357
	VEHEC	172409	138380	148741	175056	202420
	Cả Nước	1090075	1151457	1206491	1274601	1296428
Dịch Vụ	Hải Dương	25020	26313	28429	34213	32238
	Hải Phòng	54032	71739	72802	73923	73260
	Hưng Yên	17262	18159	20322	33682	40543
	Quảng Ninh	19996	25974	32373	43346	47657

	VEHEC	116310	142185	153927	185164	193698
	Cả Nước	1459177	1523193	1564095	1809183	1983329

Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê của các địa phương

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch vốn đầu tư theo ngành kinh tế năm 2023 tại bốn tỉnh thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương và Hưng Yên cho thấy sự phát triển mạnh mẽ và ổn định trong lĩnh vực Công nghiệp và Xây dựng, với mức vốn đầu tư chiếm tỷ trọng lớn nhất so với các ngành khác. Ngành Dịch vụ cũng ghi nhận sự tăng trưởng đáng kể, trong khi ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản có mức đầu tư thấp nhất trong cả 3 ngành, phản ánh đặc điểm phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và dịch vụ hóa của khu vực.

Xét về ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản, mức vốn đầu tư ở cả bốn địa phương tương đối thấp và không có sự biến động quá lớn trong giai đoạn từ 2019 đến 2023. Đặc biệt, Quảng Ninh mặc dù có mức đầu tư cao nhất trong giai đoạn trước (3.940 tỷ đồng năm 2019), nhưng lại giảm xuống còn 937 tỷ đồng vào năm 2023. Tỉnh này vẫn đang tìm cách khai thác tìm năng du lịch nông nghiệp thông qua các lợi thế sẵn có về trị địa lý và điều kiện tự nhiên.

Trong khi đó, ngành Công nghiệp và Xây dựng là lĩnh vực có sự tăng trưởng vượt bậc và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn đầu tư của các tỉnh. Đáng chú ý là Hải Phòng, với mức đầu tư tăng từ 96.120 tỷ đồng năm 2019 lên đến 118.291 tỷ đồng năm 2023, tiếp tục khẳng định vị thế là trung tâm công nghiệp hàng đầu trong khu vực VEHEC nói riêng và các tỉnh phía Bắc nói chung. Quảng Ninh cũng ghi nhận sự gia tăng mạnh mẽ trong vốn đầu tư, từ 30.354 tỷ đồng năm 2019 lên 33.357 tỷ đồng năm 2023.

Về ngành Dịch vụ, các tỉnh đều cho thấy xu hướng tăng vốn đầu tư, với Hải Phòng vẫn dẫn đầu với mức vốn đạt 73.260 tỷ đồng năm 2023, tăng đáng kể so với 54.032 tỷ đồng năm 2019. Hưng Yên cũng có sự phát triển vượt bậc trong lĩnh vực này, từ 17.262 tỷ đồng năm 2019 lên 40.543 tỷ đồng năm 2023. Sự đa dạng hóa trong cơ cấu kinh tế của các tỉnh, khi các ngành dịch vụ đang trở thành những yếu tố quan trọng và là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

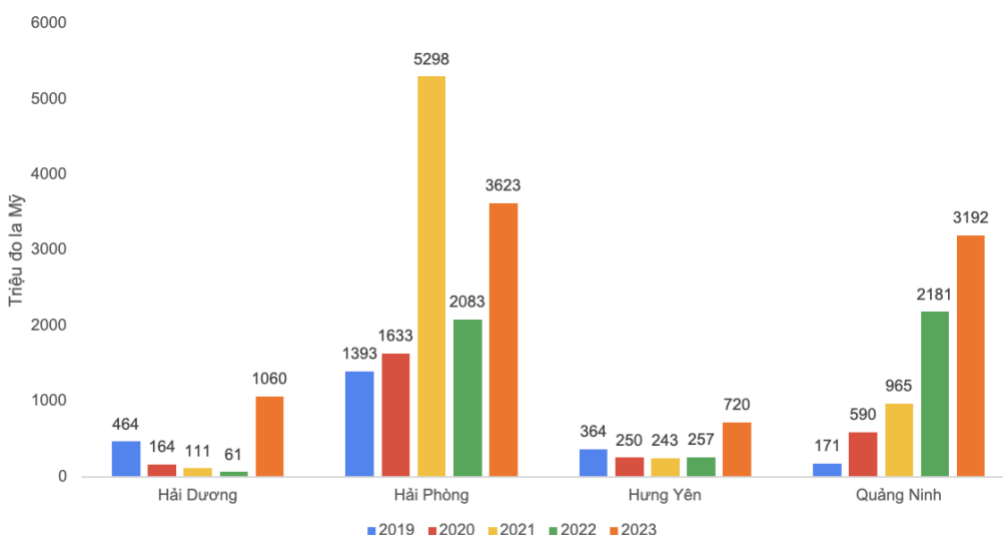
Xét về tương quan giữa khu vực VEHEC và cả nước trong giai đoạn 2019-2023, khu vực VEHEC giảm khoảng 40% mức đầu tư vào Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp và Thủy Sản, trong khi đó cả nước vẫn có mức tăng 18,6% với ngành này. Riêng với các ngành Công Nghiệp và Xây Dựng, mức tăng trưởng của cả nước là 18,9% nhỉnh hơn đôi chút VEHEC với 17,4%. Điểm đáng lưu tâm

nhất là ngành Dịch Vụ với tỷ tăng trưởng nổi bật là 66,5% vượt xa hơn tốc độ của cả nước (35,9%), thể hiện sự đột phá mạnh mẽ của các địa phương VEHEC trong các ngành nghề dịch vụ và logistics.

2.4.2 Thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài

a. Qua các năm

HÌNH 2.9 - TỔNG LƯỢNG THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP TỪ NƯỚC NGOÀI TRONG 2019-2023



Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê của các địa phương

Hình 2.9 cho thấy sự biến động đáng kể trong tổng lượng thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) của bốn tỉnh thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương và Hưng Yên trong giai đoạn 2019-2023. Đáng chú ý là Hải Phòng luôn dẫn đầu trong việc thu hút FDI, với mức tăng đột biến vào năm 2021, trong khi Quảng Ninh đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ vào năm 2023, vươn lên trở thành tỉnh có mức thu hút FDI cao thứ hai trong vùng.

Xét chi tiết hơn, Hải Phòng cho thấy sự vượt trội trong thu hút FDI, từ 1.393 triệu USD năm 2019, tăng lên đỉnh điểm 5.298 triệu USD năm 2021. Mặc dù có sự giảm nhẹ vào các năm sau đó, Hải Phòng vẫn duy trì vị trí dẫn đầu với 3.623 triệu USD năm 2023. Quảng Ninh với mức FDI khá khiêm tốn ở mức 171 triệu USD năm 2019, đã có tăng trưởng ấn tượng qua các năm, đạt 3.192 triệu USD năm 2023. Đây là kết quả của quá trình nỗ lực không ngừng nghỉ, với những sáng tạo và đổi mới trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nhằm tạo dựng niềm tin vững chắc cho cộng đồng doanh nghiệp và các nhà đầu tư. Trong năm 2023, tỉnh Quảng Ninh đã tiếp đón và làm việc với hơn 110 đoàn nhà đầu tư, trong đó có sự hiện diện của nhiều tập đoàn và doanh nghiệp

lớn như: BP (Anh), JTA (Qatar), Jinko Solar, Mitsubishi, Yaskawa Electric, Tamagawa Seiki, Sojitz (Nhật Bản), Tập đoàn Xây dựng Thái Bình Dương...⁸

Hung Yên và Hải Dương đều có mức thu hút FDI ổn định. Hưng Yên đạt đỉnh vào năm 2022 với 2.181 triệu USD và giảm nhẹ xuống 2.083 triệu USD vào năm 2023. Hải Dương, có sự tăng trưởng đạt mức 1.060 triệu USD vào năm 2023. Đây cũng là mức cao nhất của tỉnh trong 10 năm gần đây.⁹ Đáng chú ý, Hải Dương đã nhận được mức đầu tư lớn của doanh nghiệp Deli (Trung Quốc), trong khi đó Hưng Yên cũng thu hút nhiều nhà đầu tư lớn từ Nhật Bản như Nippon, Toto và Panasonic.

BẢNG 2.5 - TỔNG DỰ ÁN CÓ NGUỒN FDI ĐƯỢC CẤP PHÉP VÀ VỐN ĐĂNG KÝ TRONG NĂM 2023

Địa phương	Số dự án được cấp phép	Vốn đăng ký (Triệu USD)
Hải Dương	83	1060
Hải Phòng	120	3623
Hưng Yên	54	720
Quảng Ninh	27	3192
Cả Nước	3314	39390

Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê của các địa phương

Bảng 2.5 thể hiện sự khác biệt rõ nét trong khả năng thu hút và triển khai các dự án FDI của các tỉnh trong năm 2023. Hải Phòng dẫn đầu về cả số lượng dự án FDI được cấp phép và tổng vốn đăng ký, trong khi Quảng Ninh nổi bật với hiệu quả thu hút vốn FDI cao, mặc dù có số lượng dự án ít hơn đáng kể.

Cụ thể, Hải Phòng đã cấp phép cho 120 dự án FDI, thu hút tổng vốn đăng ký lên tới 3.623 triệu USD, khẳng định vị thế là trung tâm thu hút đầu tư nước ngoài hàng đầu của khu vực VEHEC. Quảng Ninh, dù chỉ có 27 dự án được cấp phép, đã thu hút 3.192 triệu USD vốn đăng ký. Tỉnh này

⁸ Đảng Cộng Sản Việt Nam. (2024). “Quảng Ninh dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư nước ngoài”

<https://dangcong-san.vn/quang-ninh-co-hoi-dau-tu-va-phat-trien-ben-vung/co-hoi-dau-tu/quang-ninh-dan-dau-ca-nuoc-ve-thu-hut-von-dau-tu-nuoc-ngoai-655182.html>

⁹ Báo Nhân Dân. (2024). “Khởi sắc trong thu hút đầu tư tại Hải Dương” <https://nhandan.vn/khoi-sac-trong-thu-hut-dau-tu-tai-hai-duong-post802850.html>

đã tập trung vào những dự án có quy mô lớn và giá trị cao, thể hiện hiệu quả vượt trội trong việc thu hút vốn FDI.

Hải Dương và Hưng Yên có mức thu hút FDI thấp hơn so với Hải Phòng và Quảng Ninh. Hải Dương với 83 dự án được cấp phép, thu hút 1.060 triệu USD vốn đăng ký, trong khi Hưng Yên có 54 dự án với tổng vốn đăng ký 720 triệu USD.

b. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép trong năm 2023

BẢNG 2.6 - XẾP HẠNG CÁC QUỐC GIA ĐỐI TÁC CÓ TỔNG VỐN ĐĂNG KÝ VÀO KHU VỰC VEHEC CAO NHẤT TRONG NĂM 2023

Quốc Gia	Dự án	Vốn Đăng Ký (Nghìn Đô La Mỹ)
Hàn Quốc	25	2005,9
Hong Kong	59	1834,6
Singapore	38	1192,8
Đài Loan	20	1109,6
Trung Quốc	72	909,3
Nhật Bản	18	682,7
Các nước khác	25	431,5

Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê của các địa phương

Bảng 2.6 cho thấy Hàn Quốc, Hồng Kông, và Singapore là ba quốc gia đối tác có tổng vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cao nhất vào khu vực VEHEC trong năm 2023. Những con số trên là phản ánh cho sự quan tâm và cam kết đầu tư của các quốc gia này đối với khu vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế vùng. Đặc biệt, mỗi tỉnh trong khu vực VEHEC có một quốc gia đối tác chính dẫn đầu về nguồn vốn FDI, cho thấy sự đa dạng hóa trong việc thu hút đầu tư.

Hàn Quốc là quốc gia dẫn đầu về vốn đăng ký FDI với 25 dự án và tổng vốn đăng ký đạt 2.005,9 triệu USD, cho thấy sự tin tưởng vào tiềm năng kinh tế của khu vực VEHEC. Đặc biệt, thành phố Hải Phòng là điểm đến thu hút nhiều vốn nhất từ Hàn Quốc với tổng vốn đăng ký đạt 1.907,8 triệu USD. Các lĩnh vực trọng tâm thu hút đầu tư bao gồm: điện tử, phụ tùng ô-tô, và máy

mốc. Một số dự án tiêu biểu của Hàn Quốc tại Hải Phòng có thể kể đến như: Tập đoàn LG với tổng vốn đầu tư 7,24 tỷ USD, Heesung với 154 triệu USD, và Haengsung với 115 triệu USD...¹⁰

BẢNG 2.7 - TỔNG DỰ ÁN CÓ NGUỒN FDI ĐƯỢC CẤP PHÉP VÀ VỐN ĐĂNG KÝ CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG TRONG NĂM 2023

Quốc Gia	Dự án	Vốn Đăng Ký (Nghìn Đô La Mỹ)
Hàn Quốc	5	1907,8
Đài Loan	6	75,3
Hồng Kông	26	104,0
Nhật Bản	3	310,0
Hoa Kỳ	4	7,6
Pháp	2	11,1
Singapore	18	460,1
Trung Quốc	34	322,2

Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê của các địa phương

Hồng Kông đứng ở vị trí thứ hai với 59 dự án và tổng vốn đăng ký đạt 1.834,6 triệu USD vào khu vực VEHEC. Trong những năm gần đây, sự quan tâm đầu tư của Hồng Kông vào Việt Nam đã tăng lên đáng kể mỗi quan hệ hợp tác giữa chính quyền hai bên đã được cải thiện toàn diện. Quảng Ninh là điểm đến thu hút vốn FDI nhiều nhất từ Hồng Kông với mức vốn đạt 1.549,8 triệu USD, phản ánh môi quan hệ hợp tác kinh tế chặt chẽ giữa hai bên và sự hấp dẫn của tỉnh Quảng Ninh đối với các nhà đầu tư đến từ Hồng Kông. Tiêu biểu nhất là dự án sản xuất tấm silic đơn tinh thể và thanh silic đơn tinh thể quang điện Gokin Solar Hải Hà Việt Nam, được triển khai tại Khu công nghiệp Texhong Hải Hà Dự án có tổng vốn đầu tư 275 triệu USD và dự kiến đi vào hoạt động vào cuối năm 2025.¹¹

BẢNG 2.8 - TỔNG DỰ ÁN CÓ NGUỒN FDI ĐƯỢC CẤP PHÉP VÀ VỐN ĐĂNG KÝ CỦA QUẢNG NINH TRONG NĂM 2023

Quốc Gia	Dự án	Vốn Đăng Ký (Nghìn Đô La Mỹ)
----------	-------	---------------------------------

¹⁰ Báo Nhân Dân. (2023). “Hải Phòng và các doanh nghiệp Hàn Quốc ký kết hợp tác đầu tư 1,5 tỷ USD” <https://nhandan.vn/hai-phong-va-cac-doanh-nghiep-han-quoc-ky-ket-hop-tac-dau-tu-15-ty-usd-post757529.html>

¹¹ Chính quyền Quảng Ninh. (2024). “Đại hội Đảng Quảng Ninh: Chi tiết về bảo vệ môi trường” <https://quangninh.gov.vn/chuyen-de/DH-Dang/Trang/ChiTietTinTuc.aspx?nid=134199>

Hồng Kông	5	1549,8
Singapore	7	374,1
Thụy Điển	1	154,0
Nhật Bản	4	80,9
Đài Loan	4	925,3
Trung Quốc	3	57,6
Cộng hoà Xê-nen	2	40,0
Hàn Quốc	1	10,3

Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê của các địa phương

Singapore xếp thứ ba với 38 dự án và tổng vốn đăng ký đạt 1.192,8 triệu USD. Sự hiện diện của Singapore cho thấy quốc gia này coi trọng các cơ hội đầu tư tại khu vực VEHEC và đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế bền vững của các tỉnh.

Đài Loan, Trung Quốc, và Nhật Bản cũng là các đối tác quan trọng với tổng vốn đăng ký lần lượt là 1.109,6 triệu USD, 909,3 triệu USD, và 682,7 triệu USD. Đáng chú ý, Trung Quốc là đối tác có số lượng dự án được cấp phép nhiều nhất với 72 dự án, trong đó Trung Quốc là nhà đầu tư lớn nhất tại Hải Dương với tổng vốn đăng ký 473,2 triệu USD. Nổi bật là dự án nhà máy Deli Hải Dương với tổng vốn đầu tư lên đến 270 triệu USD. Đây là nhà máy có vốn đầu tư lớn nhất ở nước ngoài của tập đoàn Deli (Trung Quốc).¹²

BẢNG 2.9 - TỔNG DỰ ÁN CÓ NGUỒN FDI ĐƯỢC CẤP PHÉP VÀ VỐN ĐĂNG KÝ CỦA HẢI DƯƠNG TRONG NĂM 2023

Quốc Gia	Dự án	Vốn Đăng Ký (Nghìn Đô La Mỹ)
Trung Quốc	26	473,2
Singapore	7	283,2
Hồng Kông	24	165,9
Cộng hoà Xê-nen	4	62,1
Nhật Bản	3	32,9
Hàn Quốc	4	10,8
Đài Loan	4	9,3
Samoa	3	5,8
Barbados	1	5,0
CHLB Đức	1	5,0
Hoa Kỳ	1	2,5

¹² VnEconomy. (2024). “Deli Hải Dương: Nhà máy tại nước ngoài có vốn đầu tư lớn nhất của Tập đoàn” <https://vneconomy.vn/deli-hai-duong-nha-may-tai-nuoc-ngoai-co-von-dau-tu-lon-nhat-cua-tap-doa.htm>

Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê của các địa phương

Bên cạnh đó, Nhật Bản đứng đầu về vốn FDI tại Hưng Yên với 258,9 triệu USD. Tại Diễn đàn Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản ở Tokyo, Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên và Tập đoàn Sumitomo đã ký kết bản ghi nhớ về việc mở rộng Khu công nghiệp Thăng Long II giai đoạn 4, với tổng vốn đầu tư 500 triệu USD trên diện tích 391,7 ha. Khu công nghiệp này hiện đã thu hút hơn 100 dự án FDI, chủ yếu từ Nhật Bản, với tổng vốn đăng ký hơn 3 tỷ USD, bao gồm các tập đoàn lớn như Kyocera, Hoya, Nippon, Daikin, Toto, và Panasonic.¹³

BẢNG 2.10 - TỔNG DỰ ÁN CÓ NGUỒN FDI ĐƯỢC CẤP PHÉP VÀ VỐN ĐĂNG KÝ CỦA HƯNG YÊN TRONG NĂM 2023

Quốc Gia	Dự án	Vốn Đăng Ký (Nghìn Đô La Mỹ)
Nhật	8	258,9
Hàn Quốc	15	76,9
Trung Quốc	9	56,4
Hồng Kông	4	14,8
Đài Loan	6	99,7
Mỹ	2	2,8
Anh	1	67
Hà Lan	1	46
Singapore	6	75
Samoa	2	23

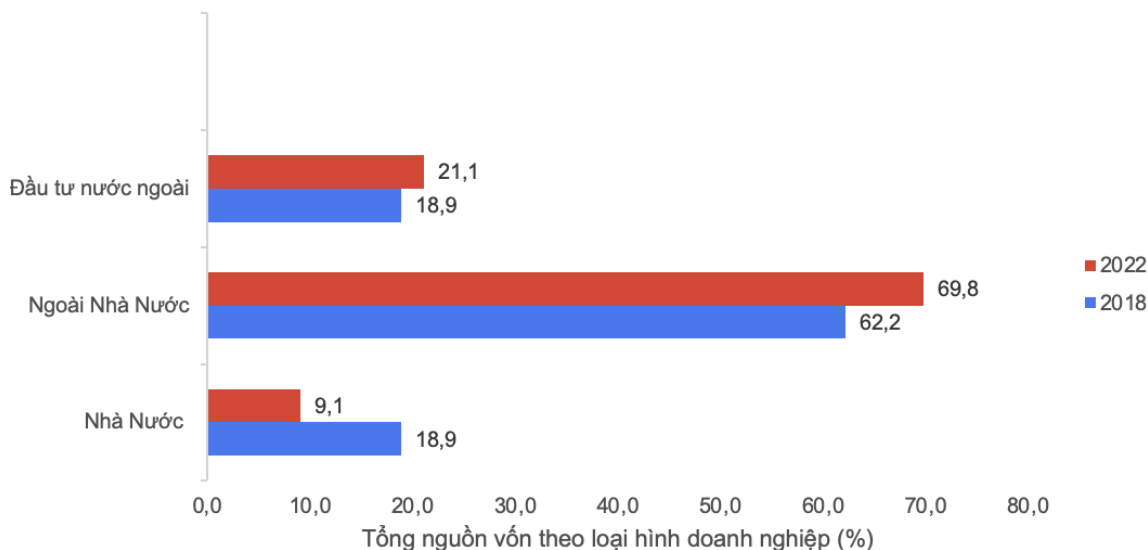
Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê của các địa phương

2.4.3 Cơ cấu vốn doanh nghiệp

a. Theo loại hình doanh nghiệp

¹³ Diễn đàn Doanh nghiệp. (2024). “Vì sao Hải Dương đột phá thu hút đầu tư trong nước”
<https://diendandoanhnghep.vn/vi-sao-hai-duong-dot-pha-thu-hut-dau-tu-trong-nuoc-265494.html>

HÌNH 2.10 - TỔNG NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM CỦA CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP CỦA BỐN TỈNH THÀNH PHỐ VEHEC (ĐƠN VỊ: %)



Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê của các địa phương

Hình 2.10 phản ánh sự thay đổi trong cơ cấu nguồn vốn doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp của bốn tỉnh thành phố VEHEC giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2022. Sự gia tăng tỷ trọng vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước và đầu tư nước ngoài cho thấy xu hướng phát triển tích cực và sự chuyển dịch trong cơ cấu kinh tế, trong khi vốn của Nhà nước giảm đi đáng kể trong giai đoạn này.

Nguồn vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp tại khu vực VEHEC. Cụ thể, tỷ lệ vốn ngoài Nhà nước đã tăng từ 62,2% năm 2018 lên 69,8% vào năm 2022, cho thấy sự phát triển và mở rộng của khu vực kinh tế tư nhân. Điều này phản ánh môi trường kinh doanh đang ngày càng thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp tư nhân và đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế của khu vực.

Đầu tư nước ngoài cũng cho thấy sự gia tăng, từ 18,9% năm 2018 lên 21,1% vào năm 2022. Mức tăng không quá lớn nhưng thể hiện sự ổn định và mối quan tâm liên tục của các nhà đầu tư nước ngoài đối với khu vực VEHEC. Điều này cho thấy tiềm năng và sự hấp dẫn của vùng đối với các doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài.

Ngược lại, nguồn vốn của doanh nghiệp Nhà nước giảm đáng kể từ 18,9% năm 2018 xuống còn 9,1% vào năm 2022. Với chỉ thị [01/CT-TTg](#) về việc tăng cường công tác chỉ đạo, đẩy mạnh công tác cơ cấu lại, sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà

nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước, các tỉnh đã tích cực thoái vốn đầu tư nhà nước vào các doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp kinh doanh kém hiệu quả. Đây là một dấu hiệu tích cực khi nền kinh tế giảm bớt sự phụ thuộc vào khu vực công và sự chuyển dịch sang các nguồn vốn đầu tư khác, phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế thị trường.

b. Theo ngành kinh tế

BẢNG 2.11 - TỔNG NGUỒN VỐN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM CỦA CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA BỐN TỈNH THÀNH PHỐ VEHEC (ĐƠN VỊ: TỶ ĐỒNG)

Ngành		2019	2020	2021	2022	2023
Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp và Thủy Sản	Hải Dương	5988	3803	3808	3725	4091
	Hải Phòng	2946	3229	2761	3541	3625
	Hung Yên	3651	6514	7737	5096	5837
	Quảng Ninh	6182	11041	10145	10628	9545
	VEHEC	18767	24587	24451	22990	23098
Công Nghiệp và Xây Dựng	Hải Dương	374487	403226	473141	536300	601662
	Hải Phòng	443607	558406	610891	698379	802586
	Hung Yên	242381	213597	231426	269245	283274
	Quảng Ninh	300745	312486	287200	282990	310689
	VEHEC	1361229	1487715	1602658	1787014	1998211
Dịch Vụ	Hải Dương	75323	93391	96207	109698	114440
	Hải Phòng	317364	341656	363767	418550	443838
	Hung Yên	85285	114209	130223	214644	226199
	Quảng Ninh	226217	249411	263559	294533	323498

	VEHEC	704189	798667	835756	938696	1107975
--	-------	--------	--------	--------	--------	---------

Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê của các địa phương

Bảng 2.11 phản ánh sự tăng trưởng đáng kể trong tổng nguồn vốn doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế của bốn tỉnh thành phố VEHEC giai đoạn 2018-2022. Điều này cho thấy sự phát triển và mở rộng của các ngành kinh tế trong khu vực. Mức tăng trưởng cao nhất được ghi nhận trong ngành Công nghiệp và Xây dựng, tiếp theo là ngành Dịch vụ, trong khi ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản duy trì ở mức thấp hơn.

Ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản có mức tăng trưởng tương đối khiêm tốn so với các ngành khác. Trung vị tổng nguồn vốn của ngành này tăng từ 4.819 tỷ đồng năm 2018 lên 9.545 tỷ đồng vào năm 2022. Tuy có sự tăng trưởng nhẹ trong nguồn vốn, mức này tương đối khá khiêm tốn so với các khu vực kinh tế khác.

Ngành Công nghiệp và Xây dựng là ngành có mức tăng trưởng vốn đầu tư cao nhất trong cả bốn địa phương. Trung vị tổng nguồn vốn của ngành này đã tăng từ 337.616 tỷ đồng năm 2018 lên 456.176 tỷ đồng vào năm 2022, cho thấy sự đóng góp quan trọng của ngành này vào quá trình công nghiệp hóa và phát triển kinh tế của khu vực VEHEC. Đặc biệt, Hải Phòng và Quảng Ninh đã ghi nhận mức tăng đáng kể trong nguồn vốn doanh nghiệp của ngành này, khẳng định vai trò chủ chốt của cụm ngành công nghiệp trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Ngành Dịch vụ cũng ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ về tổng nguồn vốn doanh nghiệp. Trung vị nguồn vốn tăng từ 155.751 tỷ đồng năm 2018 lên 274.849 tỷ đồng năm 2022. Sự tăng trưởng này phản ánh xu hướng phát triển cao của các tỉnh VEHEC khi đã có sự chuyển dịch kinh tế từ công nghiệp sang hướng dịch vụ hóa.

Chương 2 đã phân tích bức tranh kinh tế của khu vực VEHEC, gồm thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương và Hưng Yên, thông qua phân tích về quy mô, tốc độ tăng trưởng kinh tế, cơ cấu ngành và các xu hướng đầu tư. Tốc độ tăng trưởng ấn tượng của khu vực, đặc biệt là tại Hải Phòng và Quảng Ninh, thể hiện kết quả của các chiến lược phát triển công nghiệp đồng bộ và sự đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng. Các tỉnh đã khai thác lợi thế về địa lý, với Hải Phòng và Quảng Ninh trở thành trung tâm logistics và công nghiệp nặng, trong khi Hải Dương và Hưng Yên phát triển tiềm năng công nghiệp và lao động để thu hút đầu tư.

Về cơ cấu kinh tế, tỷ trọng cao của các ngành công nghiệp và xây dựng và trong GRDP của khu vực cho thấy VEHEC đã và đang phát triển mạnh mẽ, không chỉ dựa trên công nghiệp nặng mà còn trong các ngành dịch vụ. Hệ thống cảng biển tại Hải Phòng cùng với các trung tâm logistics khác trong vùng tạo ra lợi thế cạnh tranh lớn cho khu vực, thúc đẩy sự phát triển dịch vụ vận tải và thương mại liên vùng.

Cuối cùng, mặc dù nguồn vốn FDI có biến động, sự gia tăng đầu tư từ khu vực tư nhân trong nước cho thấy môi trường kinh doanh của khu vực đã cải thiện đáng kể, tạo nền tảng cho sự phát triển ổn định. Để hướng đến tương lai bền vững, các tỉnh trong khu vực cần tiếp tục nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, phát triển các ngành công nghệ cao và logistics xanh, và duy trì cải cách hành chính để thu hút nhiều nhà đầu tư hơn nữa.

INTERNAL

Chương 3: Môi Trường Kinh Doanh

3.1 Giới thiệu

3.1.1 Kết quả PCI cấp tỉnh của các địa phương VEHEC

Tất cả các thành viên của thỏa thuận VEHEC, bao gồm thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương và Hưng Yên đã liên tục đạt thành tích cao trong bảng xếp hạng Chỉ số Năng lực cạnh tranh Cấp tỉnh (PCI). Quảng Ninh đã dẫn đầu trong bốn năm liên tiếp (2020-2023), trong khi thành phố Hải Phòng cũng luôn được xếp hạng trong ba vị trí dẫn đầu trong giai đoạn 2021-2023.

Hưng Yên và Hải Dương đã cho thấy những cải thiện đáng kể, đặc biệt là trong vài năm gần đây. Hưng Yên đã leo từ vị trí thứ 53 năm 2020 lên vị trí thứ 12 năm 2023, phản ánh những thành công của tỉnh trong việc cải thiện môi trường kinh doanh và quản trị kinh tế. Tương tự, Hải Dương cũng có những tiến bộ vượt bậc từ vị trí thứ 47 năm 2020 lên vị trí thứ 17 năm 2023. Xu hướng đi lên của hai tỉnh này nhấn mạnh cam kết và sự quyết liệt trong việc cải cách thủ tục hành chính. Đây là điều kiện tiên quyết nhằm tăng sức cạnh tranh và tính hấp dẫn để cả Hưng Yên và Hải Dương thu hút vốn tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và đầu tư khác.

BẢNG 3.1 - XẾP HẠNG PCI CỦA BỐN ĐỊA PHƯƠNG VEHEC TỪ NĂM 2020 ĐẾN 2023

Xếp hạng PCI	2020	2021	2022	2023
Quảng Ninh	1	1	1	1
Hải Phòng	7	2	3	3
Hưng Yên	53	39	14	12
Hải Dương	47	13	32	17

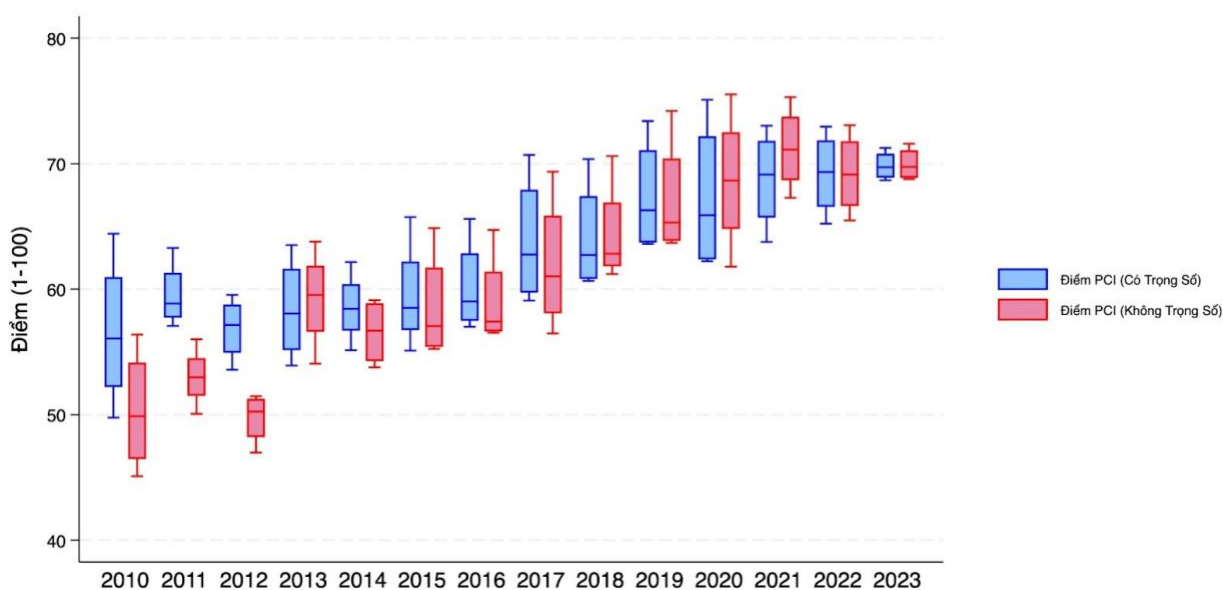
Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI

Hình 3.1 cho thấy tiến bộ trong quản trị kinh tế cấp tỉnh tại khu vực VEHEC trong thập kỷ qua. Cả điểm PCI có trọng số và không trọng số đều cho thấy xu hướng tăng rõ rệt từ năm 2010 đến năm 2023. Điểm trung vị có trọng số đã tăng từ khoảng 52 vào năm 2010 lên khoảng 70 vào

năm 2023. Khoảng cách thu hẹp giữa các điểm số thu hẹp thể hiện sự nhất quán hơn trong hiệu suất của các tỉnh. Từ năm 2017 đến nay, các điểm số nhìn chung đã ổn định hơn.

Trong giai đoạn đầu (2010-2013), các điểm số có sự chênh lệch đáng kể, đây là phản ánh của những khó khăn ban đầu trong công tác quản lý. Tuy nhiên, từ năm 2014 đến 2016, các chỉ số đã có những cải thiện rõ rệt, với điểm trung vị tăng lên khoảng 60, đánh dấu sự khởi đầu thành công của các cải cách hành chính. Trong giai đoạn 2017-2020, việc thực thi chính sách ngày càng hiệu quả khiến các điểm số trở nên đồng đều hơn. Giai đoạn 2021-2023 cho thấy sự bền vững trong năng lực cạnh tranh của toàn khu vực VEHEC, khi các điểm số đã ổn định ở mức cao, với trung vị duy trì ở khoảng 70.

HÌNH 3.1 - BIỂU ĐỒ HỘP CHỈ SỐ PCI TỔNG HỢP CỦA BỐN TỈNH THÀNH PHỐ VEHEC (CÓ TRỌNG SỐ SO VỚI KHÔNG CÓ TRỌNG SỐ) TỪ 2010 ĐẾN 2023



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI

3.1.2 Đặc điểm của các doanh nghiệp VEHEC trong số liệu PCI

Chương 3 sẽ tập trung phân tích các đánh giá của các doanh nghiệp thuộc bốn tỉnh thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương và Hưng Yên trong khảo sát PCI. Phần phân tích này hướng đến một bức tranh toàn cảnh về môi trường kinh doanh trong khu vực VEHEC, cũng như trong tương quan so sánh với các địa phương khác trên cả nước.

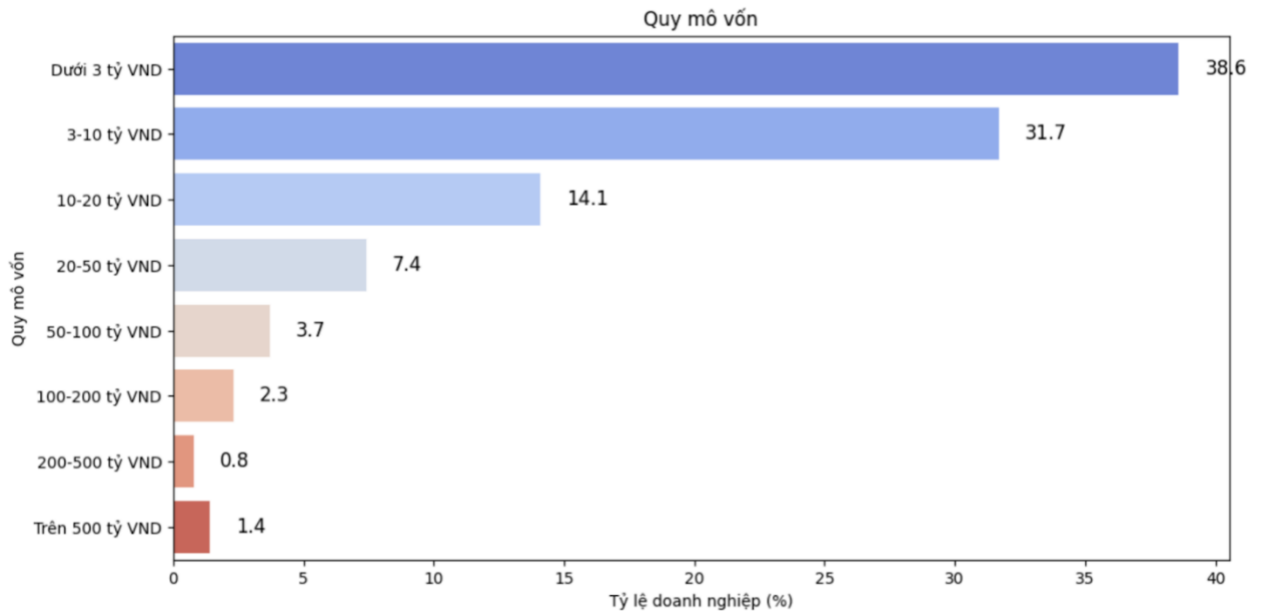
Khảo sát PCI 2023 có tổng cộng 710 doanh nghiệp thuộc các thành viên VEHEC. Trong đó, thành phố Hải Phòng có 229 doanh nghiệp, Quảng Ninh có 175 doanh nghiệp, Hải Dương có 167 doanh nghiệp và Hưng Yên có 139 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp VEHEC tham gia số liệu PCI chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs), đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ và thương mại. Gần 67% doanh nghiệp trong mẫu hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ và thương mại và 38% doanh nghiệp có vốn dưới 3 tỷ VND. Đây cũng là những con số nêu bật vai trò quan trọng của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nền kinh tế của bốn địa phương.

Biểu đồ đầu tiên của Hình 3.2 cho thấy sự phân bố các doanh nghiệp theo quy mô vốn. Các doanh nghiệp nhỏ có vốn dưới 3 tỷ VND chiếm tỷ lệ lớn với 38,6% trong tổng số. Nhóm tiếp theo bao gồm các doanh nghiệp có vốn từ 3-10 tỷ VND với tỷ lệ 31,7%. Các doanh nghiệp với quy mô vốn cao chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ, với khoảng 0.8% doanh nghiệp có vốn trên 200 tỷ VND.

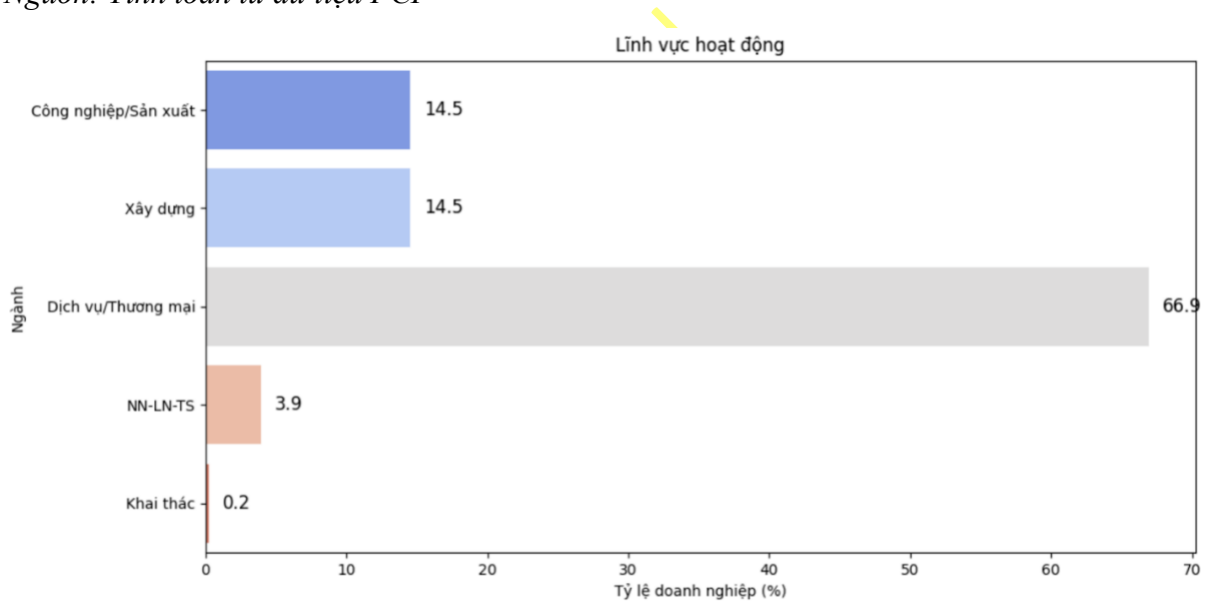
Sự phân bố này cho thấy phần lớn các doanh nghiệp hoạt động ở quy mô nhỏ và vừa. Môi trường kinh doanh thiếu bình đẳng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ cùng với những thách thức liên quan đến việc tiếp cận nguồn vốn sẽ tác động tiêu cực đến khả năng tăng trưởng của các doanh nghiệp này.

Biểu đồ thứ hai minh họa sự phân bố của các doanh nghiệp theo lĩnh vực hoạt động. Sự áp đảo của ngành dịch vụ và thương mại được thể hiện với 66,9% tổng số doanh nghiệp thuộc nhóm ngành này. Tiếp theo là các ngành công nghiệp/sản xuất và xây dựng, với tỷ lệ nhỏ hơn đáng kể (14,5%). Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản cùng với khai khoáng chiếm số ít với tỷ lệ lần lượt là 3.9% và 0.2%

HÌNH 3.2 - ĐẶC ĐIỂM KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2023



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI

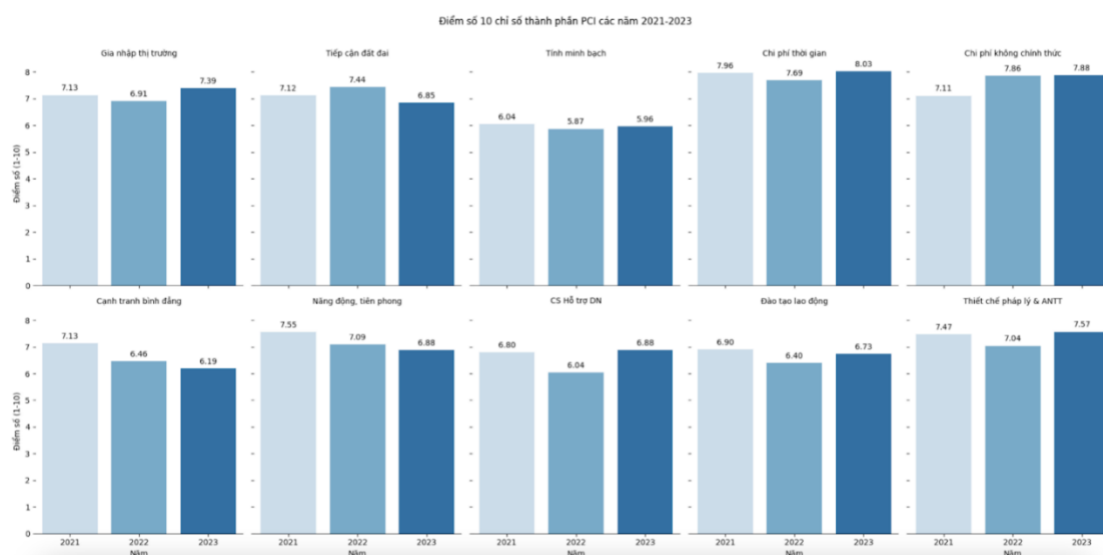


Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI

3.2 Những điểm nổi bật qua thời gian:

Dựa trên dữ liệu PCI sử dụng phương pháp luận được sửa đổi gần nhất, phân tích dưới đây sẽ cung cấp tổng quan về các xu hướng chính trong chất lượng quản trị kinh tế cấp tỉnh của bốn tỉnh thành phố VEHEC trong ba năm qua và nêu bật các thay đổi trong mười chỉ số phụ của PCI.

HÌNH 3.3 - ĐIỂM SỐ CỦA MƯỜI CHỈ SỐ PHỤ CỦA PCI TỪ NĂM 2021-2023



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI

3.2.1 Dịch vụ Hỗ trợ Kinh doanh

Trong giai đoạn 2021-2023, nhiều thách thức trong thủ tục và việc tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ vẫn còn tồn tại.

Theo Bảng 3.2, việc dễ thực hiện các thủ tục tín dụng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) đã giảm, với điểm số trung vị giảm từ 88,49 năm 2021 xuống 76,12 năm 2023. Đây là phản ánh của những biến động của tình hình kinh tế thế giới trong 2 năm vừa qua. Theo Tạp chí Tài chính (2023), nhằm giảm thiểu rủi ro và tuân thủ theo các quy định mới trong nỗ lực cải tổ ngành ngân hàng của Chính Phủ, các ngân hàng thương mại cũng siết chặt quy trình thẩm định cho vay. Điều này vô tình gây ra khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn của doanh nghiệp.¹⁴

Các thủ tục cho các dịch vụ tư vấn để cải thiện quản trị doanh nghiệp ban đầu giảm từ 85,57 năm 2021 xuống 66,01 năm 2022 nhưng sau đó đã phục hồi lên 85,71 năm 2023. Chỉ số về thủ tục tiếp cận mặt bằng, đã có xu hướng giảm mạnh từ 89,93 năm 2021 lên 81,37 năm 2023. Sự biến động này cho thấy những thách thức vẫn đang tiếp diễn trong nền kinh tế nói chung và ngành bất động sản nói riêng. Đặc biệt, trong bối cảnh ngành này đã và đang đối mặt với nhiều sai phạm như

¹⁴ <https://tapchitaichinh.vn/giai-phap-tang-kha-nang-tiep-can-von-tin-dung-cho-doanh-nghiep-nho-va-vua.html>

không sử dụng, sử dụng không đúng mục đích, không thực hiện hay thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước.¹⁵

Các dịch vụ trợ giúp pháp lý đã cho thấy tiến bộ tích cực, với điểm số trung bình tăng 79,81 năm 2021 lên 83,65 năm 2023. Ngược lại, khả năng tiếp cận thông tin thị trường từ các dịch vụ tư vấn đã giảm liên tục, với điểm số trung bình giảm từ 85,00 năm 2021 xuống 78,76 năm 2023.

Các trợ cấp cho các khóa tập huấn và đào tạo nghề cũng gặp nhiều khó khăn cả hai chỉ số cho thấy xu hướng giảm trong khả năng tiếp cận. Điểm số trung bình cho trợ cấp cho các chương trình bồi dưỡng/tập huấn giảm từ 81,39 năm 2021 xuống 78,36 năm 2023, trợ cấp đào tạo nghề cũng giảm từ 87,5 năm 2021 xuống 78,76 năm 2023.

Chất lượng thông tin liên quan đến Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) do các cơ quan địa phương cung cấp đã được cải thiện, với điểm số trung bình tăng từ 32,93 năm 2021 lên 40,27 năm 2023. Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng gặp ít khó khăn hơn trong việc tuân thủ các văn bản pháp luật liên quan đến FTA, với điểm số trung bình cải thiện lên 73,33 năm 2023. Những chỉ số này phản ánh rõ nét sự cam kết trong việc thúc đẩy xúc tiến thương mại của bốn địa phương qua hội nghị tổng kết động năm 2023 và kế hoạch năm 2024.¹⁶

BẢNG 3.2 - MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỦA CSTP CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP QUA CÁC NĂM

Chỉ tiêu	Giá trị	2021	2022	2023
1. Thủ tục tư vấn hỗ trợ tiếp cận tín dụng cho DNNVV là dễ thực hiện (%)	Nhỏ nhất	76.47	70.89	69.57
	Cao nhất	89.13	82.61	80.39
	Trung vị	88.49	79.14	76.12
2. Thủ tục tiếp cận hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện (%)	Nhỏ nhất	75.0	53.85	70.0
	Cao nhất	90.24	81.62	91.67
	Trung vị	85.57	66.09	85.71

¹⁵ Kinh tế Môi trường. (2024). “Siết chặt công tác quản lý đất đai, đề cao tính minh bạch và vai trò của kiểm toán” <https://kinhtemoitruong.vn/siet-chat-cong-tac-quan-ly-dat-dai-de-cao-tinh-minh-bach-va-vai-tro-cua-kiem-toan-82147.html>

¹⁶ Chính quyền Hải Phòng. (2024). “Hội đồng kết nối kinh tế trực cao tốc phía Đông 4 tỉnh, thành phố: Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương” <https://haiphong.gov.vn/xuc-tien-thuong-mai-hai-phong-2023/hoi-dong-ket-noi-kinh-te-truc-cao-toc-phia-dong-4-tinh-thanh-pho-hai-phong-quang-ninh-hai-duong--661866>

3. Thủ tục tiếp cận mặt bằng tại các KCN/CCN là dễ thực hiện (%)	Nhỏ nhất	72.41	67.21	60.0
	Cao nhất	94.60	75.81	91.67
	Trung vị	89.93	70.72	81.80
4. Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn pháp luật là dễ thực hiện (%)	Nhỏ nhất	72.41	74.19	43.75
	Cao nhất	92.31	76.97	87.80
	Trung vị	79.81	75.27	83.65
5. Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn thông tin thị trường là dễ thực hiện (%)	Nhỏ nhất	73.53	69.57	63.64
	Cao nhất	87.5	80.11	92.11
	Trung vị	85.00	75.16	78.76

Chỉ tiêu	Giá trị	2021	2022	2023
6. Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo, tập huấn về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện (%)	Nhỏ nhất	72.73	73.57	54.55
	Cao nhất	89.47	83.33	90.24
	Trung vị	81.39	77.18	78.36
7. Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo nghề cho người lao động là dễ thực hiện (%)	Nhỏ nhất	76.66	77.17	71.43
	Cao nhất	90.0	84.95	92.11
	Trung vị	87.5	80.56	78.76

8. Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (%)	Nhỏ nhất	14.84	18.30	31.74
	Cao nhất	46.03	54.26	50.86
	Trung vị	32.93	35.44	40.27
9. Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (%)	Nhỏ nhất	64.71	51.32	0.0
	Cao nhất	86.96	68.72	81.81
	Trung vị	70.83	54.89	73.33

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI

3.2.2 Các khoản chi phí không chính thức

Năm 2023, công tác phòng, chống tham nhũng tiếp tục là một trọng tâm của Đảng và Chính phủ Việt Nam. Các nỗ lực đã tập trung vào việc thiết lập một khuôn khổ pháp lý toàn diện để xác định rõ các hành vi tham nhũng và triển khai các chiến lược nhằm giảm thiểu chúng trong các lĩnh vực dễ bị tham nhũng. Để củng cố quản trị và chống tham nhũng, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Ban Bí thư đã ban hành gần 50 chỉ thị. Quốc hội đã thông qua 18 luật và nghị quyết liên quan, trong khi Chính phủ ban hành 126 nghị định và nghị quyết. Ngoài ra, các bộ ngành và chính quyền tỉnh thành đã đồng loạt ban hành 18.240 văn bản tập trung vào quản lý kinh tế-xã hội và các sáng kiến phòng, chống tham nhũng. (Báo cáo PCI, 2023)

Các tỉnh VEHEC cũng không nằm ngoài xu hướng này. Các tỉnh như thành phố Hải Phòng,¹⁷ Hải Dương, Quảng Ninh và Hưng Yên¹⁸ đều cam kết đẩy lùi chi phí không chính thức (Diễn đàn doanh nghiệp, 2022 & 2024). Năm 2024, Hải Phòng đã ban hành kế hoạch số 28/KH-UBND về

¹⁷ Diễn đàn Doanh nghiệp. (2024). “Thanh tra Hải Phòng đẩy lùi chi phí không chính thức”

<https://diendandoanhnghiep.vn/thanh-tra-hai-phong-day-lui-chi-phi-khong-chinh-thuc-256983.html>

¹⁸ Diễn đàn Doanh nghiệp. (2024). “Hưng Yên đề chi phí không chính thức không còn là rào cản doanh nghiệp”

<https://diendandoanhnghiep.vn/hung-yen-de-chi-phi-khong-chinh-thuc-khong-con-la-rao-can-doanh-nghiep-230176.html>

những mục tiêu và giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.¹⁹ Chính quyền tỉnh Quảng Ninh cũng nhấn mạnh một trong những nhiệm vụ chính của cả hệ thống chính trị là đẩy mạnh cải cách hành chính (CCHC), cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.²⁰ Cũng theo Diễn đàn Doanh nghiệp (2024), tỉnh Hưng Yên cũng đã tổ chức nghị gặp mặt doanh nghiệp, doanh nhân với sự tham dự của hơn 400 doanh nghiệp đại diện cho hơn 16.000 doanh nghiệp nhằm lắng nghe ý kiến của doanh nghiệp đồng thời nhấn mạnh việc tạo môi trường kinh doanh bình đẳng và cạnh tranh.²¹ Trong khi đó, tỉnh Hải Dương cũng đã đặt mục tiêu thu hút đầu tư trong nước bằng việc chú trọng tạo dựng môi trường đầu tư minh bạch, công bằng, và ngăn chặn mọi biểu hiện những nhiễu, tiêu cực trong quá trình thực hiện các thủ tục đầu tư, và khuyến khích các nhà đầu tư ưu tiên lựa chọn hình thức giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến.²²

Hình 3.4 cho thấy những thay đổi của các khoản chi phí không chính thức từ năm 2014 đến năm 2023 với hai thành phần chính: Quy mô chi phí mức độ chấp nhận các khoản chi phí này và trả trên 10% doanh thu cho chi phí không chính thức. Ở cả hai chỉ tiêu này, chỉ số trung bình của bốn địa phương đều khả quan hơn so với chỉ số trung bình cả nước.

Cụ thể, đường màu xanh biểu thị tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng quy mô chi phí không chính thức đang ở mức chấp nhận được. Xu hướng của chỉ tiêu này đang tăng ổn định từ 71,5% vào năm 2014 lên đến 88,7% vào năm 2023. Đây là con số cao hơn trung bình cả nước (86,0%) năm 2023. Điều này cho thấy quy mô chi phí không chính thức ở các địa phương VEHEC đang giảm dần làm giảm bớt gánh nặng cho các doanh nghiệp.

Trong khi đó, đường màu đỏ biểu thị tỷ lệ doanh nghiệp phải chi trả trên 10% doanh thu cho các khoản chi phí không chính thức. Biểu đồ này cho thấy một xu hướng giảm mạnh, từ 10,1% vào năm 2014 xuống còn 2,1% vào năm 2023. Đây là một dấu hiệu tích cực cho thấy gánh nặng của các chi phí không chính thức đối với doanh nghiệp đã giảm đáng kể qua thời gian. Với chỉ 2,1% phải trả trên 10% doanh thu cho các khoản chi phí không chính thức, bốn tỉnh thành phố VEHEC đã cho thấy sự vượt trội của mình so với chỉ số trung bình của các nước là 2,5%.

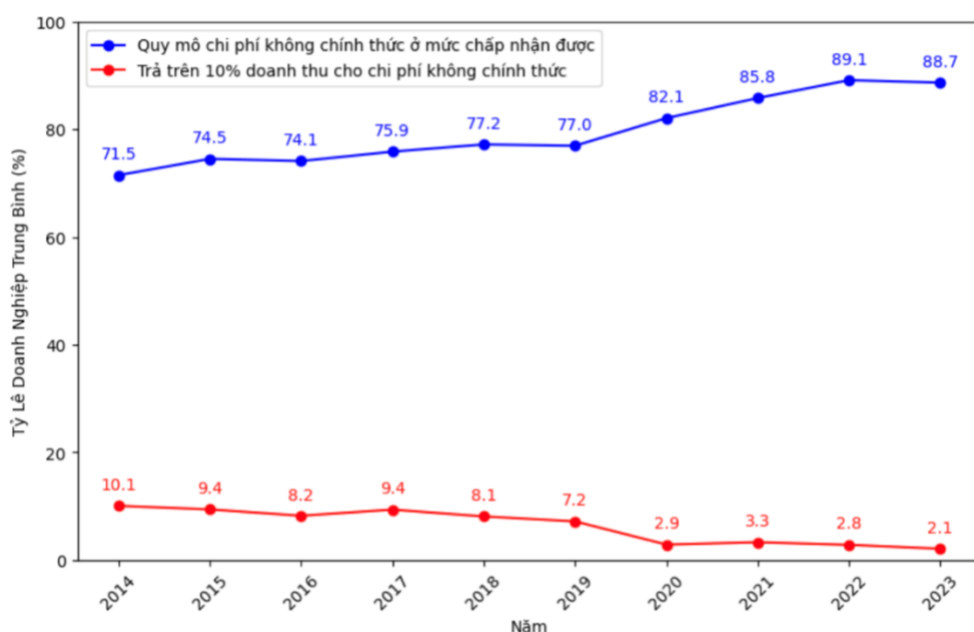
¹⁹ Báo Người Lao Động. (2024). “Hải Phòng tạo điều kiện tốt nhất, môi trường kinh doanh tối ưu nhất cho doanh nghiệp” <https://nld.com.vn/hai-phong-tao-dieu-kien-tot-nhat-moi-truong-kinh-doanh-toi-uu-nhat-cho-doanh-nghiep-196240320165330841.htm>

²⁰ <https://quangninh.gov.vn/chuyen-de/chuyendoiso/Trang/ChiTietTinTuc.aspx?nid=138366>

²¹ Diễn đàn Doanh nghiệp. (2024). “Hưng Yên tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, cạnh tranh” <https://diendandoanhnghiep.vn/hung-yen-tao-moi-truong-kinh-doanh-binh-dang-canh-tranh-262882.html>

²² Diễn đàn Doanh nghiệp. (2024). “Vì sao Hải Dương đột phá thu hút đầu tư trong nước” <https://diendandoanhnghiep.vn/vi-sao-hai-duong-dot-pha-thu-hut-dau-tu-trong-nuoc-265494.html>

HÌNH 3.4 - MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC CỦA BỐN TỈNH THÀNH PHỐ VEHEC



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI

Các chỉ số biến động có sự biến động đáng kể qua thời gian. Nhóm chỉ số có xu hướng giảm từ 2021 đến 2022 sau đó phục hồi ở năm 2023 bao gồm “Tỷ lệ doanh nghiệp trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)”, “Tỷ lệ doanh nghiệp trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp / sửa đổi đăng ký doanh nghiệp (%)”, “Tỷ lệ doanh nghiệp trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)”, “Tỷ lệ doanh nghiệp trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường (%)”. Nhóm có xu hướng giảm đều bao gồm “Tỷ lệ doanh nghiệp trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra phòng cháy, chữa cháy (%)”, “Tỷ lệ doanh nghiệp trả CPKCT để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai (%)”, “Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết chi trả “hoa hồng” là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (%)”. Nhóm có xu hướng tăng từ 2021 đến 2022 sau đó giảm trong 2023 bao gồm “Tỷ lệ doanh nghiệp trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra thuế (%)”

BẢNG 3.3 - MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỦA CSTP CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC (CPKCT) QUA CÁC NĂM

Chỉ tiêu	Giá trị	2021	2022	2023

1. Tỷ lệ doanh nghiệp trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	Nhỏ nhất	17.78	9.67	7.43
	Cao nhất	28.04	16.67	18.56
	Trung vị	22.49	10.98	17.73
2. Tỷ lệ doanh nghiệp trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp / sửa đổi đăng ký doanh nghiệp (%)	Nhỏ nhất	15.79	5.26	10.91
	Cao nhất	30.23	32.26	25.64
	Trung vị	23.00	9.61	15.43
3. Tỷ lệ doanh nghiệp trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)	Nhỏ nhất	53.13	4.35	0.00
	Cao nhất	70.27	23.08	28.57
	Trung vị	62.79	5.40	15.64
4. Tỷ lệ doanh nghiệp trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra phòng cháy, chữa cháy (%)	Nhỏ nhất	11.99	21.43	16.36
	Cao nhất	50.00	50.00	29.16
	Trung vị	32.31	30.88	22.17

Chỉ tiêu	Giá trị	2021	2022	2023
5. Tỷ lệ doanh nghiệp trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường (%)	Nhỏ nhất	26.66	20.00	28.57
	Cao nhất	50.00	45.45	50.00
	Trung vị	38.24	28.57	39.32
6. Tỷ lệ doanh nghiệp trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra thuế (%)	Nhỏ nhất	17.78	22.00	16.51

	Cao nhất	36.11	80.43	27.52
	Trung vị	27.62	42.79	20.59
7. Tỷ lệ doanh nghiệp trả CPKCT để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai (%)	Nhỏ nhất	20.00	18.18	25.00
	Cao nhất	55.55	44.44	49.06
	Trung vị	39.29	31.32	27.88
8. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết chi trả “hoa hồng” là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (%)	Nhỏ nhất	41.66	19.67	14.78
	Cao nhất	58.33	66.66	32.95
	Trung vị	43.25	27.74	21.35

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI

Cả Hình 3.4 và Bảng 3.3 đều phản ánh tích cực sự hiệu quả của các chính sách và biện pháp phòng chống tiêu cực của chính quyền địa phương bốn tỉnh thành phố VEHEC trong những năm gần đây. Đặc biệt là khi tỷ lệ doanh nghiệp phải chịu gánh nặng chi phí không chính thức giảm mạnh, trong khi mức độ chấp nhận các khoản chi phí khác cũng được cải thiện.

3.2.3 Thủ tục Gia nhập Thị trường

Bảng 3.4 cho thấy mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh đối với các doanh nghiệp trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính thông qua các CSTP Gia nhập thị trường trong 2021-2023.

Kết quả cho thấy thời gian đăng ký doanh nghiệp²³ (trung vị) duy trì ổn định ở mức 10 ngày trong cả ba năm. Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp từ hai lần trở lên đã giảm đáng kể từ 15,29% năm 2021 xuống còn 5,13% năm 2022, và duy trì ở mức 5,70% trong năm 2023. Đây là kết quả đáng ghi nhận cho những nỗ lực cải cách trong việc hướng dẫn và xử lý hồ sơ của các cơ quan chức năng.

²³ Lưu ý: Đây là thời gian tính từ khi DN nộp hồ sơ lần đầu tiên đến lúc nhận được kết quả. Trong khi đó, đối với các cơ quan nhà nước, thời gian nhận kết quả trung bình là 2-3 ngày tính từ lúc nộp hồ sơ hợp lệ.

Mặt khác, thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện có xu hướng đáng lo ngại. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng họ được hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ về các thủ tục này, con số của năm 2023 (39,36%) cho thấy chiều hướng đi xuống, thấp hơn khoảng hơn 20% so với năm 2021 (60,79%). Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện theo đúng quy định cũng đang trên đà lao dốc từ 54,56% năm 2021 giảm mạnh xuống 38,06% năm 2023.

Đây cũng là xu hướng tương tự cho nhiều chỉ tiêu khác. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thời gian thực hiện thủ tục không kéo dài hơn so với quy định cũng giảm từ 42,19% năm 2021 xuống 32,41% trong năm 2023. Như vậy, hơn 60% số doanh nghiệp vẫn mất nhiều thời gian cho các thủ tục này. Cuối cùng, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức lệ phí quy định cũng giảm nhẹ từ 40,60% năm 2021 xuống 37,46% năm 2023.

BẢNG 3.4 - MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỦA CSTP GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG QUA CÁC NĂM

Chỉ tiêu	Giá trị	2021	2022	2023
1. Thời gian đăng ký doanh nghiệp (số ngày trung vị)	Nhỏ nhất	7.0	7.0	7.0
	Cao nhất	7.0	7.75	8.5
	Trung vị	10.0	10.0	10.0
2. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ ĐKDN từ 2 lần trở lên (%)	Nhỏ nhất	9.76	2.5	1.75
	Cao nhất	17.39	8.82	7.14
	Trung vị	15.29	5.13	5.70
3. Bộ phận Một cửa	Nhỏ nhất	NaN	NaN	NaN
	Cao nhất	NaN	NaN	NaN
	Trung vị	NaN	NaN	NaN
4. Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (%)	Nhỏ nhất	53.70	22.12	31.62
	Cao nhất	66.66	59.60	62.39

	Trung vị	60.79	23.99	39.36
--	----------	-------	-------	-------

Chỉ số	Giá trị	2021	2022	2023
5. Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định (%)	Nhỏ nhất	50.91	21.24	30.15
	Cao nhất	73.68	63.64	65.81
	Trung vị	54.56	23.99	38.06
6. Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định (%)	Nhỏ nhất	32.14	14.14	23.93
	Cao nhất	73.68	25.37	39.76
	Trung vị	42.19	21.05	32.41
7. Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (%)	Nhỏ nhất	36.00	22.12	33.09
	Cao nhất	55.55	45.45	50.43
	Trung vị	40.60	24.43	37.46

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI

Dù đã có những tiến bộ đáng kể trong việc giảm thiểu khó khăn về thủ tục hành chính. Các tỉnh vẫn còn nhiều khía cạnh cần phải giải quyết để đảm bảo hiệu quả và tính ổn định cao trong quá trình thực hiện các thủ tục của doanh nghiệp. Đặc biệt, cần tuân thủ đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Phiên họp thứ 7 của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ vào ngày 02/02/2024, trong đó nhấn mạnh việc tiếp tục loại bỏ các điều kiện kinh doanh không cần thiết, không khả thi, thiếu rõ ràng, khó xác định, và không phù hợp với thực tiễn; đồng thời, bãi bỏ các loại chứng chỉ không cần thiết và tinh giản những chứng chỉ có nội dung trùng lặp.

3.2.4 Cải cách Thủ tục Hành chính

Bảng 3.5 chỉ ra các xu hướng chính trong 14 chỉ tiêu liên quan đến CSTP chi phí thời gian trong các năm 2021 đến 2023. Tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp dành hơn 10% thời gian để hiểu và tuân thủ các quy định giảm nhẹ với giá trị trung bình từ 22,35% năm 2021 xuống 18,45% năm 2023. Hiệu quả của các cán bộ địa phương là tương đối cao với tỷ lệ đồng tình từ các doanh nghiệp dao động quanh mức 88% trong suốt ba năm. Sự thân thiện của các cán bộ địa phương cũng đang tăng dần từ mức trung bình 80,78% năm 2021 lên 87,55% năm 2023.

Tương tự, các chỉ số liên quan đến hoàn thành thủ tục hành chính số cũng cho thấy sự khả quan nhất định. Từ mức 63,70% (2021), đã có hơn 77,02% trong nghiệp báo cáo rằng với "không gặp khó khăn trong việc hoàn thành thủ tục hành chính số" trong năm 2023, Trong cùng thời gian đó, tỉ lệ doanh nghiệp cho rằng thời gian hoàn thành thủ tục hành chính số ngắn hơn so với thủ tục truyền thống đã được củng cố từ 63,55% lên 76,41%. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chi phí cho việc hoàn thành thủ tục hành chính số thấp hơn so với chi phí truyền thống cũng đã cải thiện từ 63,79% năm 2021 lên 77,87% năm 2023.

Các kết quả trên thể hiện nỗ lực của chính quyền các tỉnh VEHEC trong việc số hóa các thủ tục hành chính. Nhằm giúp các thủ tục diễn ra thuận lợi và dễ dàng hơn, chính quyền tỉnh Hải Dương cũng đang tích cực triển khai công tác chuyển đổi số cho quy trình đăng ký kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp gia nhập thị trường.²⁴ Trong khi đó, với mục tiêu trở thành mô hình mẫu cho việc chuyển đổi số, tỉnh Quảng Ninh đã ký biên bản ghi nhớ với các doanh nghiệp công nghệ hàng đầu Việt Nam như FPT, Viettel và VNPT để triển khai chuyển đổi số giúp doanh nghiệp có thể thực hiện trực tuyến được các thủ tục hành chính đồng thời theo dõi tiến độ giải quyết hồ sơ.²⁵ Thành phố Hải Phòng cũng đang tích cực triển khai nhiều giải pháp chuyển đổi số khác nhau hỗ trợ doanh nghiệp với tầm nhìn xây dựng thành phố thông minh.²⁶

²⁴ Báo Hải Dương. (2024). "Hải Dương tạo thuận lợi cho doanh nghiệp gia nhập thị trường"

<https://baohaiduong.vn/hai-duong-tao-thuan-loi-cho-doanh-nghiep-gia-nhap-thi-truong-382987.html>

²⁵ Báo Nhân Dân. (2024). "Chuyển đổi số tại Quảng Ninh" <https://special.nhandan.vn/quang-ninh-chuyen-doi-so/index.html>

²⁶ Diễn đàn Doanh nghiệp. (2024). "Hải Phòng đẩy mạnh chuyển đổi số cho các doanh nghiệp"

<https://diendandoanhnghiep.vn/hai-phong-day-manh-chuyen-doi-so-cho-cac-doanh-nghiep-264345.html>

BẢNG 3.5 - MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỦA CSTP CHI PHÍ THỜI GIAN QUA CÁC NĂM

Chỉ tiêu	Giá trị	2021	2022	2023
1. Tỷ lệ doanh nghiệp dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước (%)	Nhỏ nhất	21.14	10.27	11.56
	Cao nhất	28.23	25.00	28.79
	Trung vị	22.35	21.60	18.45
2. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (%)	Nhỏ nhất	83.41	88.46	84.73
	Cao nhất	94.24	92.93	92.90
	Trung vị	88.19	89.35	88.10
3. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định cán bộ nhà nước thân thiện (%)	Nhỏ nhất	73.30	84.69	83.17
	Cao nhất	90.55	90.76	91.76
	Trung vị	80.78	86.17	87.55
4. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (%)	Nhỏ nhất	69.27	82.22	79.90
	Cao nhất	85.83	88.88	90.48
	Trung vị	76.44	88.01	85.86
5. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	Nhỏ nhất	66.34	83.04	80.10
	Cao nhất	86.61	88.04	89.88

	Trung vị	71.03	85.16	87.08
--	----------	-------	-------	-------

Chỉ tiêu	Giá trị	2021	2022	2023
6. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phí, lệ phí được công khai (%)	Nhỏ nhất	90.24	90.71	92.26
	Cao nhất	98.57	94.02	97.06
	Trung vị	95.26	92.63	92.31
7. Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%)	Nhỏ nhất	79.47	87.58	84.62
	Cao nhất	87.20	91.80	92.80
	Trung vị	83.43	90.10	91.78
8. Tỷ lệ DN không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến (%)	Nhỏ nhất	45.45	51.35	70.97
	Cao nhất	68.25	81.61	87.32
	Trung vị	63.70	69.28	77.02
9. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian (%)	Nhỏ nhất	46.15	51.35	70.00
	Cao nhất	68.25	80.46	88.41
	Trung vị	63.55	69.73	76.41
10. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm chi phí (%)	Nhỏ nhất	44.06	48.65	68.33
	Cao nhất	65.87	81.40	88.24
	Trung vị	63.79	68.23	77.87

Chỉ tiêu	Giá trị	2021	2022	2023
11. Tỷ lệ DN cho biết bị thanh kiểm tra trên 3 lần một năm (%)	Nhỏ nhất	4.27	3.26	5.24
	Cao nhất	13.27	10.81	7.78
	Trung vị	7.36	6.49	6.77
12. Tỷ lệ DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	Nhỏ nhất	3.00	5.79	4.55
	Cao nhất	13.87	7.01	9.89
	Trung vị	6.65	6.17	8.76
13. Tỷ lệ DN phản ánh cán bộ thanh, kiểm tra lợi dụng thực thi công vụ những nhiều doanh nghiệp (%)	Nhỏ nhất	9.09	3.80	1.23
	Cao nhất	13.79	19.35	7.81
	Trung vị	11.49	6.05	5.31

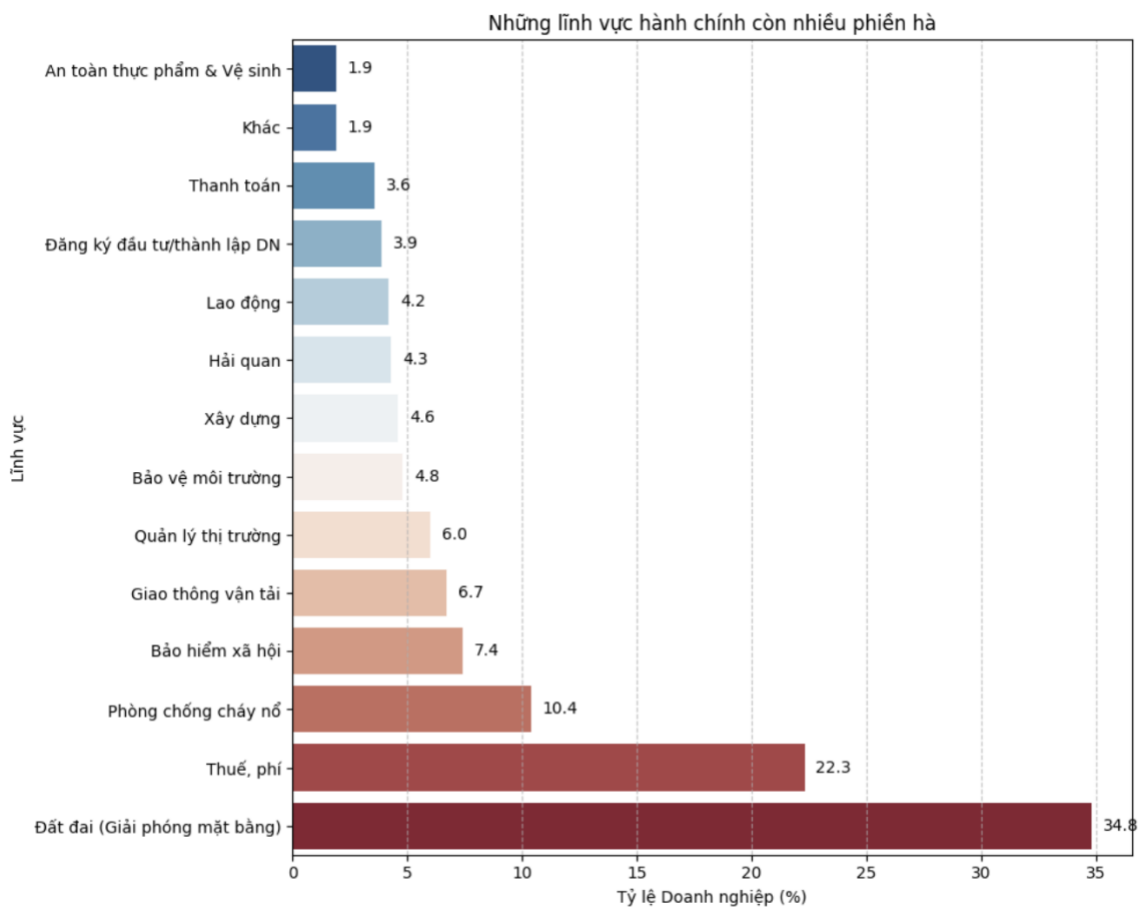
Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI

Các chỉ số như tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp trải qua ba hoặc nhiều hơn các cuộc thanh tra hàng năm của các cơ quan cấp tỉnh đã cho thấy sự dao động, với mức trung bình giảm từ 7,36% năm 2021 xuống 6,77% năm 2023. Việc chồng chéo thanh tra cũng có sự dao động, tăng từ 6,65% năm 2021 lên 8,76% năm 2023. Thêm vào đó, số giờ thanh tra thuế trung bình đã tăng đáng kể từ 650 giờ năm 2021 lên 3875 giờ năm 2023.

Về các lĩnh vực hành chính gây gánh nặng cho doanh nghiệp năm 2023, giải phóng mặt bằng là thách thức lớn nhất với 34,8% doanh nghiệp gặp khó khăn (Hình 3.5). Các vấn đề liên quan đến

thuế đứng thứ hai, ảnh hưởng 22,3% doanh nghiệp. Các vấn đề về an toàn phòng cháy chữa cháy ảnh hưởng đến 10,4% doanh nghiệp. Bảo hiểm xã hội và vấn đề giao thông cũng gây ra những thách thức đáng kể với lần lượt 7,4% và 6,7%. Các lĩnh vực khác như quản lý thị trường, bảo vệ môi trường, xây dựng, hải quan, lao động và đăng ký kinh doanh ít gặp phải sự quan ngại hơn, mỗi lĩnh vực ảnh hưởng đến dưới 6% doanh nghiệp. Những lĩnh vực ít gặp khó khăn nhất bao gồm an toàn thực phẩm và vệ sinh, cũng như thanh toán, cả hai đều ở mức 1,9%. So với các chỉ số trung bình của cả nước trong năm 2023, hầu hết các lĩnh vực hành chính gặp khó khăn của bốn tỉnh thành phố VEHEC điều tương đối ngang bằng hoặc thấp hơn. Đây là minh chứng rõ nét nhất trong việc cải tổ và hoàn thiện thủ tục hành chính của các tỉnh trong những năm gần đây.

HÌNH 3.5 - NHỮNG LĨNH VỰC HÀNH CHÍNH CÒN NHIỀU PHIÊN HÀ



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI

3.2.5 Tiếp cận Đất đai

Các chỉ số về tiếp cận đất đai từ năm 2021 đến 2023 cho thấy những thách thức trong việc tiếp cận đất đai vẫn còn gây ra những khó khăn tương đối cho các doanh nghiệp.

Tỷ lệ phần trăm các doanh nghiệp báo cáo không gặp khó khăn trong việc tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng đã giảm liên tục, với giá trị trung bình giảm từ 63,15% năm 2021 xuống 45,65% năm 2023. Tương tự, tỷ lệ các doanh nghiệp đã hoàn thành thủ tục đất đai mà không gặp khó khăn trong vòng 2 năm qua cũng cho thấy xu hướng đi lên, với giá trị trung bình tăng từ 33,33% năm 2021 lên 57,07% năm 2023.

Ngược lại, tỷ lệ phần trăm các doanh nghiệp không làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì thủ tục phức tạp đã tăng nhẹ từ 11,01% năm 2021 lên 18,55% năm 2023. Tương tự, trong năm 2023, 72,22% các doanh nghiệp trong khảo sát đã phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn với các thủ tục hành chính đất đai, so với 56,44% của năm 2021.

BẢNG 3.6 - MỘT SỐ CHỈ SỐ VỀ TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI QUA CÁC NĂM

Chỉ số	Giá trị	2021	2022	2023
1. Tỷ lệ doanh nghiệp không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)	Nhỏ nhất	47.24	45.65	28.51
	Cao nhất	70.51	62.30	57.67
	Trung vị	63.15	56.44	45.65
2. Tỷ lệ doanh nghiệp không gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua (%)	Nhỏ nhất	8.70	76.34	55.49
	Cao nhất	40.00	85.10	65.19
	Trung vị	33.33	83.68	57.07
3. Tỷ lệ doanh nghiệp không làm thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu (%)	Nhỏ nhất	8.91	8.05	11.32

	Cao nhất	18.18	34.29	26.83
	Trung vị	11.01	18.30	18.55
4. Tỷ lệ DN phải trì hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC đất đai (%)	Nhỏ nhất	50.0	33.33	59.57
	Cao nhất	76.19	57.14	90.32
	Trung vị	56.44	40.83	72.22

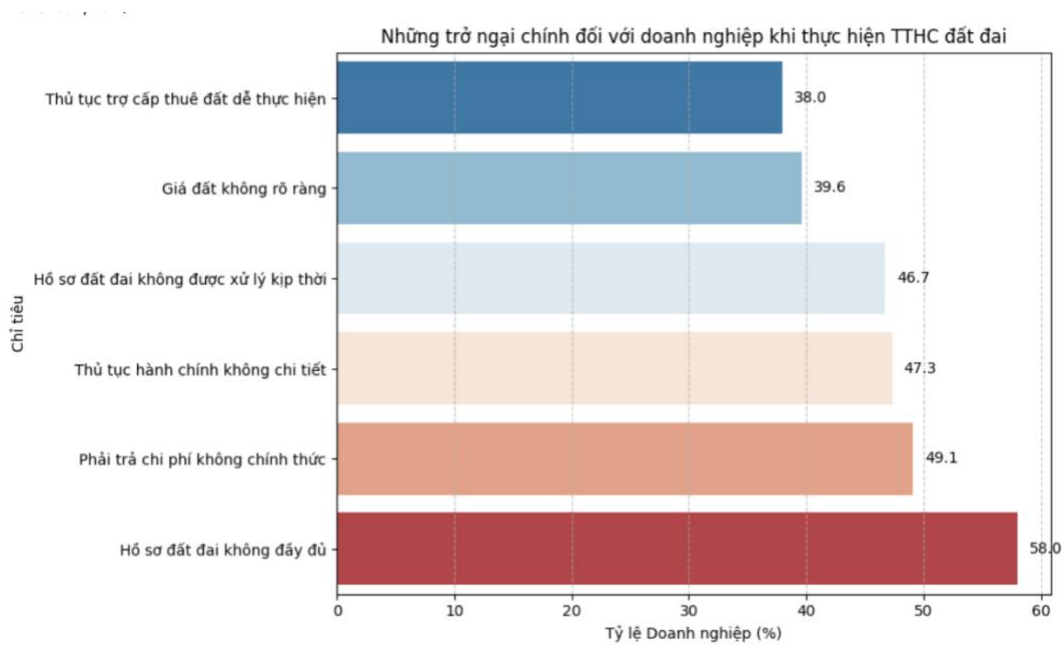
Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI

Nguyên nhân phổ biến nhất được báo cáo là việc không đủ hồ sơ đất đai gây ảnh hưởng đến 58,0% doanh nghiệp. Tiếp theo đó là việc 49,1 % các doanh nghiệp phải trả các khoản chi phí không chính thức. Ngoài ra, 47,3% doanh nghiệp cho rằng các thủ tục hành chính không rõ ràng cũng là một rào cản đáng kể.

Tính kịp thời cũng là một vấn đề khác với 46,7% doanh nghiệp bị chậm trễ trong việc xử lý hồ sơ đất đai. Giá đất không rõ ràng cũng là một thách thức cho 39,6% doanh nghiệp. Cuối cùng, 38,0% doanh nghiệp gặp khó khăn với các thủ tục để hoàn thành trợ cấp thuê đất.

So sánh với một vài chỉ tiêu đã được đánh giá trong báo cáo PCI 2023, hầu hết những khó khăn gặp phải bởi doanh nghiệp trong Bảng 3.6 đều thấp hơn đôi chút so với trung vị của cả nước trong năm 2023. Ngoại trừ chỉ số “Tỷ lệ doanh nghiệp không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)” với 45.65% (2023) cao hơn mức 40,70 của cả nước. (Báo cáo PCI, 2023)

HÌNH 3.6 - NHỮNG TRỞ NGẠI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP KHI THỰC HIỆN TTHC ĐẤT ĐAI



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI

3.2.6 Môi trường Cạnh tranh Bình đẳng

Bảng 3.7 trình bày các chỉ tiêu đánh giá mức độ cảm nhận của doanh nghiệp về sự ưu ái đối với các doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ vừa và nhỏ (DNNVV). Kết quả cho thấy, mặc dù có sự thay đổi trong chính sách và nhận thức qua các năm, tỷ lệ doanh nghiệp cảm thấy có sự ưu tiên dành cho các doanh nghiệp lớn vẫn duy trì ở mức cao và trong nhiều trường hợp còn gia tăng. Điều này chỉ ra rằng môi trường kinh doanh vẫn chưa hoàn toàn bình đẳng và cần có thêm các biện pháp mạnh mẽ để cải thiện tình hình.

Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định rằng việc tinh ưu ái cho doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho hoạt động của doanh nghiệp đã tăng từ 32,05% năm 2021 lên 59,96% năm 2022 và giảm nhẹ xuống 57,75% năm 2023. Tương tự, việc các tỉnh ưu tiên giải quyết khó khăn cho doanh nghiệp lớn cũng tăng từ 44,10% năm 2021 lên 62,58% năm 2022 và giữ nguyên trong năm 2023.

Ngoài ra, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng tinh ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển DNNVV có sự dao động, giảm từ 33,84% năm 2021 xuống 26,48% năm 2022, sau đó tăng nhẹ lên 31,34% năm 2023. Việc này cho thấy sự thay đổi trong cách nhìn nhận về tầm quan trọng của doanh nghiệp và nhỏ qua các năm.

Ý kiến về việc tiếp cận đất đai là đặc quyền của doanh nghiệp lớn cho thấy mức biến động rất lớn tăng mạnh từ 21,67% năm 2021 lên 60,00% năm 2022, trước khi giảm xuống 32,97% năm 2023. Thủ tục hành chính được cho là nhanh chóng và đơn giản hơn đối với các doanh nghiệp lớn cũng gia tăng từ 20,87% năm 2021 đến 30,38% năm 2022 và giảm nhẹ xuống 28,66% năm 2023. Việc dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan nhà nước là đặc quyền của doanh nghiệp lớn cũng tăng từ 9,52% năm 2021 lên 27,16% năm 2023.

Cuối cùng, đánh giá về việc thuận lợi trong việc cấp phép khai thác khoáng sản và tiếp cận thông tin đều có xu hướng tăng. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc tiếp cận thông tin là đặc quyền của doanh nghiệp lớn đã tăng từ 16,77% năm 2021 lên 26,72% năm 2023.

Trong năm 2024, bốn địa phương VEHEC là thành phố Hải Phòng,²⁷ Quảng Ninh,²⁸ Hưng Yên²⁹ và Hải Dương³⁰ đều thể hiện sự cam kết của mình trong việc hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc thúc đẩy kinh doanh. Tuy nhiên, các tỉnh cũng cần chú trọng việc tạo ra môi trường cạnh tranh công bằng cho các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là khi phần lớn doanh nghiệp ở bốn tỉnh đều là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

BẢNG 3.7 - MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỦA CSTP MÔI TRƯỜNG CẠNH TRANH BÌNH ĐẲNG QUA CÁC NĂM

Chỉ số	Giá trị	2021	2022	2023
1. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Việc tinh ưu ái cho doanh nghiệp lớn (cả DNNN và tư nhân) gây khó khăn cho hoạt động của doanh nghiệp DNNVV” (%)	Nhỏ nhất	19.55	40.53	47.27
	Cao nhất	41.96	82.32	62.96
	Trung vị	32.05	59.96	57.75
2. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Tinh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với DNNVV” (%)	Nhỏ nhất	32.17	50.90	53.71

²⁷ VnEconomy. (2024). “Hải Phòng hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị” <https://vneconomy.vn/hai-phong-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-tham-gia-cum-lien-ket-nganh-chuoi-gia-tri.htm>

²⁸ <https://www.quangninh.gov.vn/chuyen-de/tangtruong/Trang/ChiTietTinTuc.aspx?nid=141873>

²⁹ <https://htpldn.moj.gov.vn/Pages/chi-tiet-tin.aspx?ItemID=426&l=Bantin>

³⁰ <https://tphaiduong.haiduong.gov.vn/vi-vn/2023/Trang/hai-duong-cam-ket-dong-hanh-cung-doanh-nghiep-de-but-pha-trong-chuyen-doi-so.aspx>

	Cao nhất	46.09	83.51	67.66
	Trung vị	44.10	62.58	62.58
3. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Tinh ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển DNNVV trong nước” (%)	Nhỏ nhất	25.17	20.92	26.35
	Cao nhất	44.23	30.85	36.24
	Trung vị	33.84	26.48	31.34
4. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn” (%)	Nhỏ nhất	16.06	35.59	25.00
	Cao nhất	27.50	67.24	39.36
	Trung vị	21.67	60.00	32.97
5. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn” (%)	Nhỏ nhất	14.60	17.24	21.59
	Cao nhất	24.50	42.37	34.04
	Trung vị	20.87	30.38	28.66

Chỉ số	Giá trị	2021	2022	2023
6. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Dễ dàng có được các hợp đồng từ CQNN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn” (%)	Nhỏ nhất	5.11	6.90	14.77
	Cao nhất	15.50	16.00	34.04
	Trung vị	9.52	13.74	27.16

7. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn” (%)	Nhỏ nhất	4.38	5.17	14.77
	Cao nhất	7.83	14.00	30.85
	Trung vị	6.30	8.92	24.82
8. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp” lớn (%)	Nhỏ nhất	10.95	77.77	82.01
	Cao nhất	26.50	34.00	34.74
	Trung vị	16.77	27.15	26.72
9. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn” (%)	Nhỏ nhất	NaN	NaN	NaN
	Cao nhất	NaN	NaN	NaN
	Trung vị	NaN	NaN	NaN
10. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với cán bộ chính quyền tỉnh” (%)	Nhỏ nhất	39.69	42.31	45.00
	Cao nhất	54.79	62.33	57.93
	Trung vị	51.86	56.81	51.07

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI

3.2.7 Tính Năng động Tiên phong

Hình 3.7 trình bày một số chỉ tiêu của Chỉ số Thành phần Tính năng động, tiên phong của bốn địa phương qua từ 2016 đến 2023. Kết quả cho thấy sự biến động trong nhận định của các doanh nghiệp về tính linh hoạt và chủ động của chính quyền tỉnh trong việc tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi là tương đối.

Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng “Chính quyền tỉnh có thái độ tích cực đối với khu vực tư nhân” có xu hướng tăng mạnh từ 42,6% năm 2016 lên đỉnh điểm là 74,1% vào năm 2021, nhưng sau đó giảm xuống còn 59,5% trong năm 2023. Dù đã có sự cải thiện tổng thể trong thái độ của chính quyền đối với khu vực tư nhân, tính ổn định của tiêu chí này lại đang đi xuống trong những năm gần đây.

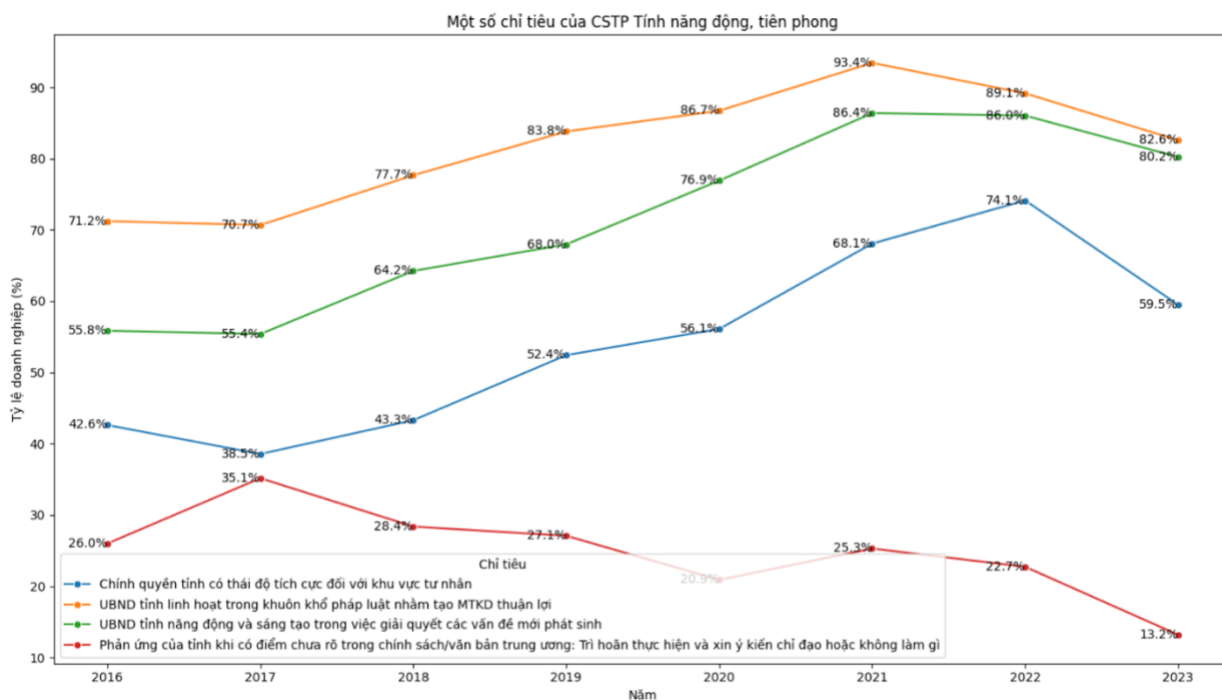
Trong tự, tỷ lệ doanh nghiệp nhận xét rằng “UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi” cũng có xu hướng tăng liên tục, từ 55,8% năm 2016 lên tới 86,4% vào năm 2022, trước khi giảm nhẹ xuống 80,2% năm 2023. Tính linh hoạt của chính quyền tỉnh đã được doanh nghiệp đánh giá cao trong những năm gần đây, nhưng vẫn cần duy trì thêm tạo mức độ tin tưởng đối với khối doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI.

Chỉ tiêu “UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh” cho thấy xu hướng tăng mạnh từ 71,2% năm 2016 lên tới mức cao nhất là 93,4% vào năm 2021. Tuy nhiên, sau đó đã có sự giảm sút, với tỷ lệ này xuống còn 82,6% vào năm 2023. Mặc dù tỷ lệ vẫn ở mức cao, sự xuống dốc của chỉ tiêu này cũng đang đặt ra những thách thức cho các chính quyền địa phương trong việc duy trì tính năng động và sáng tạo.

Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng “Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo hoặc không làm gì” (đường màu đỏ) đã giảm mạnh qua các năm, từ 26,0% năm 2016 xuống chỉ còn 13,2% vào năm 2023. Đây là một dấu hiệu tích cực cho thấy các tỉnh đang dần loại bỏ sự trì trệ và có phản ứng nhanh nhạy hơn trong việc giải quyết các vướng mắc trong chính sách.

Nhìn chung, trừ việc phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/ văn bản trung ương, các chỉ tiêu còn lại của bốn tỉnh thành phố VEHEC đều tốt hơn đôi chút so với chỉ số trung bình của cả nước trong báo cáo PCI 2023.

HÌNH 3.7 – MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỦA CSTP TÍNH NĂNG ĐỘNG, TIỀN PHONG



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI

Phân tích cho thấy một xu hướng đa dạng qua các chỉ số về tính chủ động khác nhau. Đáng chú ý, chỉ số "Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh" cho thấy sự gia tăng đáng kể trong giá trị trung bình, tăng từ 21,05% năm 2021 lên 48,05% năm 2023. Điều này cho thấy một số lượng ngày càng tăng các doanh nghiệp đang gặp khó khăn với việc thực hiện các sáng kiến tốt ở cấp tỉnh. Tương tự, chỉ số "Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố" cũng đã tăng, với giá trị trung bình tăng từ 29,06% năm 2021 lên 54,81% năm 2023, làm nổi bật thêm các lo ngại về việc thực thi chính sách ở cấp huyện.

Trong một phương diện khác, chỉ số "Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh" thể hiện sự khả quan với giá trị trung bình tăng từ 79,72% năm 2021 lên 85,53% năm 2023. Sự cải thiện này cho thấy sự phản ứng tốt hơn từ phía chính quyền tỉnh đối với các vấn đề của doanh nghiệp. Tuy nhiên, chỉ số "Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán" đã giảm, với giá trị trung bình giảm từ 54,00% năm 2021 xuống 38,21% năm 2023, chỉ ra sự không ổn định hoặc không nhất quán ngày càng tăng trong các chính sách ảnh hưởng đến doanh nghiệp.

Cuối cùng, chỉ số "Doanh nghiệp tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình" cho thấy xu hướng tăng từ 71,97% năm 2021 lên đỉnh điểm 83,98% vào năm 2022, trước khi giảm nhẹ xuống còn 77,98% năm 2023.

BẢNG 3.8 - MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỦA CSTP TÍNH NĂNG ĐỘNG TIÊN PHONG QUA CÁC NĂM

Chỉ số	Giá trị	2021	2022	2023
1. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh” (%)	Nhỏ nhất	13.33	29.96	34.09
	Cao nhất	24.21	81.77	61.11
	Trung vị	21.05	41.28	48.05
2. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố” (%)	Nhỏ nhất	15.56	39.21	40.00
	Cao nhất	43.24	84.53	62.96
	Trung vị	29.05	45.01	54.81
3. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh” (%)	Nhỏ nhất	71.43	77.77	82.01
	Cao nhất	88.81	92.17	90.42
	Trung vị	79.72	90.37	85.53
4. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán” (%)	Nhỏ nhất	48.92	27.07	24.82
	Cao nhất	68.38	68.42	43.03
	Trung vị	54.00	50.45	38.21

5. Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình (%)	Nhỏ nhất	62.93	82.47	74.45
	Cao nhất	84.43	87.84	87.28
	Trung vị	71.97	83.98	77.98

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI

3.3 Các thách thức lớn

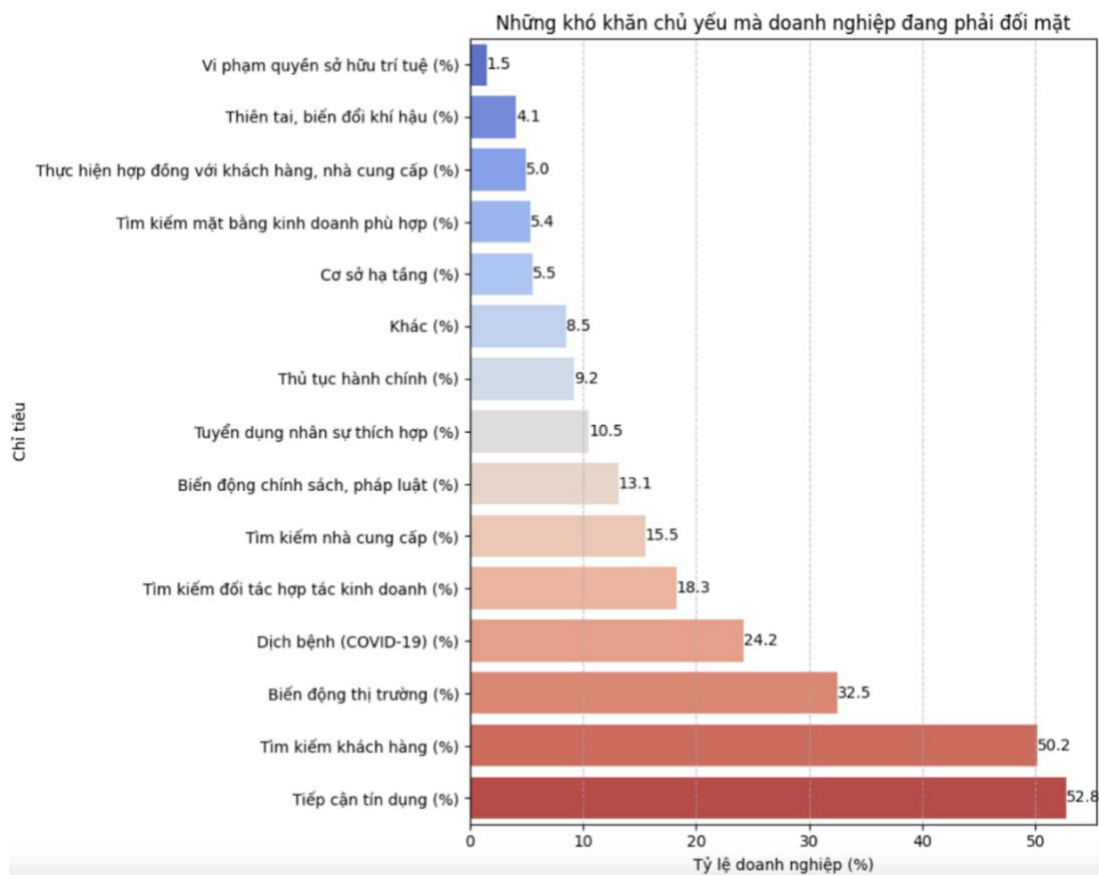
Năm 2023, các doanh nghiệp tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức khác nhau, mỗi thách thức đều ảnh hưởng đến khả năng hoạt động hiệu quả và phát triển (Hình 3.8). Thách thức cấp bách nhất mà các doanh nghiệp báo cáo trong năm 2023 là việc tiếp cận tín dụng (vay vốn ngân hàng), với 52,8% doanh nghiệp trả lời xác định đây là một trở ngại đáng kể. Thách thức này nghiêm trọng hơn cả những khó khăn liên quan đến việc tìm kiếm khách hàng (50,2%).

Biến động thị trường cũng nổi lên như một mối lo ngại lớn ảnh hưởng đến 32,5% doanh nghiệp. Các doanh nghiệp vẫn đang phải đối mặt với tác động của sự bất ổn kinh tế bị ảnh hưởng bởi các tình hình kinh tế toàn cầu và động lực thị trường địa phương. Hậu quả của dịch bệnh COVID-19 vẫn đang tiếp diễn và gây ra nhiều thách thức đối với 24,2% doanh nghiệp.

Những thách thức liên quan đến sự gián đoạn chuỗi cung ứng cũng ở mức đáng kể với 18,3% gặp khó khăn để tìm đối tác kinh doanh, trong khi 15,5% gặp vấn đề tìm kiếm nhà cung cấp. Những vấn đề này cũng chủ yếu là do sự biến động của nền kinh tế và tác động kéo dài của đại dịch. Khó khăn về mặt quy định là một yếu tố đáng lo ngại khác, với 13,1% doanh nghiệp cho biết các thay đổi đột ngột trong chính sách và quy định là một trở ngại. Hơn nữa, khó khăn trong việc đảm bảo nhân sự phù hợp cũng đang là một nỗi lo với 10,5% doanh nghiệp.

Các thách thức đáng chú ý khác mà doanh nghiệp đang phải đối mặt bao gồm xử lý các vấn đề hành chính (9,2%), cơ sở hạ tầng kém (5,5%), và tìm kiếm mặt bằng phù hợp (5,4%). Thêm vào đó, các vấn đề như thực thi hợp đồng với khách hàng và nhà cung cấp (5,0%) và tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai (4,1%) cũng được khảo sát du với tỷ lệ tương đối nhỏ. Cuối cùng, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ chỉ xảy ra ở 1,5 % doanh nghiệp. Đây là dấu hiệu rất đáng mừng khi các tỉnh trong vùng VEHEC đã có nhiều nỗ lực về mặt pháp lý nhằm bảo vệ các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn.

HÌNH 3.8 - NHỮNG KHÓ KHĂN CHỦ YẾU MÀ DOANH NGHIỆP ĐANG PHẢI ĐỐI MẶT



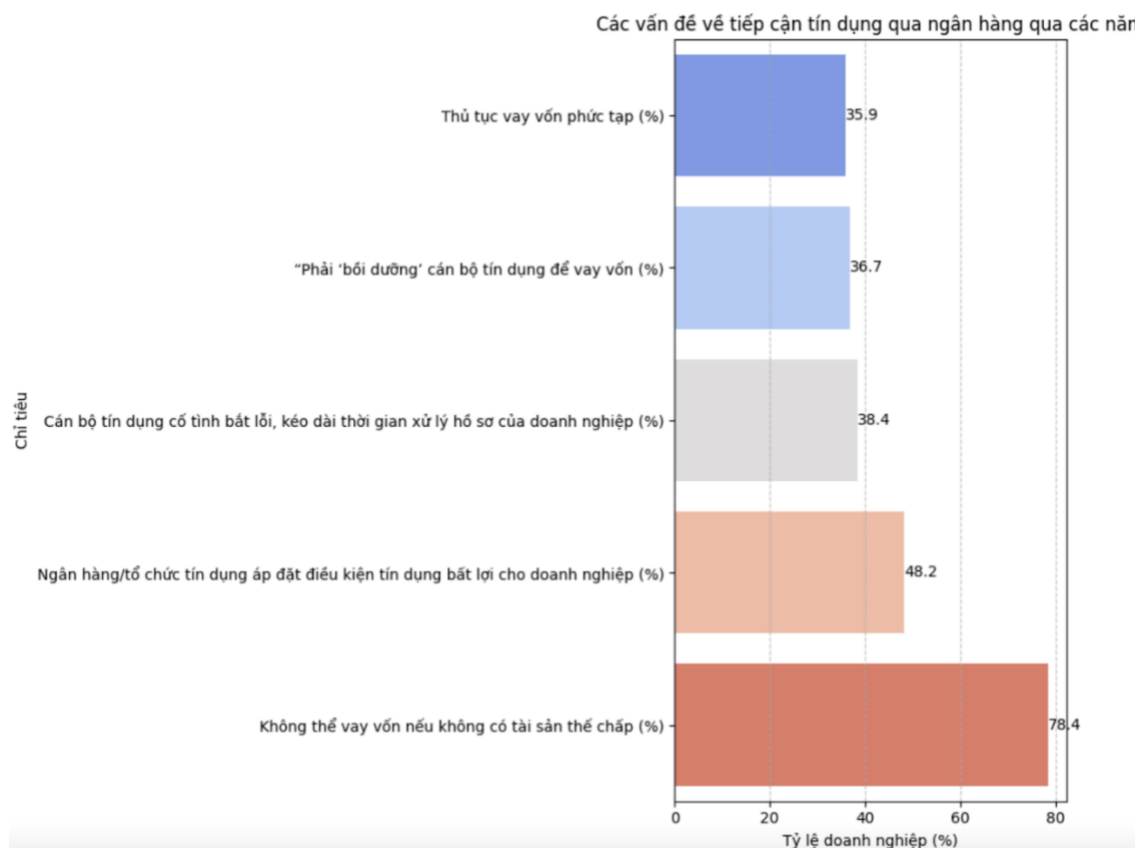
Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI

Hình 3.9 đi sâu vào các thách thức chính mà các doanh nghiệp phải đối mặt khi tiếp cận các khoản vay ngân hàng. Các vấn đề nêu ra cần được giải quyết để làm cho việc tiếp cận tài chính trở nên dễ dàng và công bằng hơn, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trở ngại lớn nhất là yêu cầu về tài sản đảm bảo, với 78,4% doanh nghiệp báo cáo khó khăn trong việc nhận được các khoản vay nếu không có đủ tài sản đảm bảo.

Các ngân hàng thương mại cũng áp đặt các điều kiện tín dụng không thuận lợi làm ảnh hưởng đến 48,2% doanh nghiệp. Ngay cả khi có tài sản đảm bảo, các điều khoản do ngân hàng đặt ra vẫn hạn chế và làm phức tạp thêm việc tiếp cận các khoản vay vốn. Sự chậm trễ trong quá trình xử lý hồ sơ do nhân viên ngân hàng cố ý tìm kiếm lỗi cũng là một mối quan ngại đối với 38,4% doanh nghiệp. Ngoài ra, 36,7% doanh nghiệp cũng tiết lộ việc "hồi lộ" nhân viên ngân hàng là một hiện tượng phổ biến. Cuối cùng, 35,9% doanh nghiệp xác định các thủ tục phức tạp là một rào cản lớn

phản ánh những khó khăn làm chậm trễ hoặc ngăn cản các doanh nghiệp nhận được các khoản vay.

HÌNH 3.9 - CÁC VẤN ĐỀ MÀ CÁC DOANH NGHIỆP PHẢI ĐỐI MẶT KHI TIẾP CẬN CÁC KHOẢN VAY NGÂN HÀNG TRONG NĂM 2023



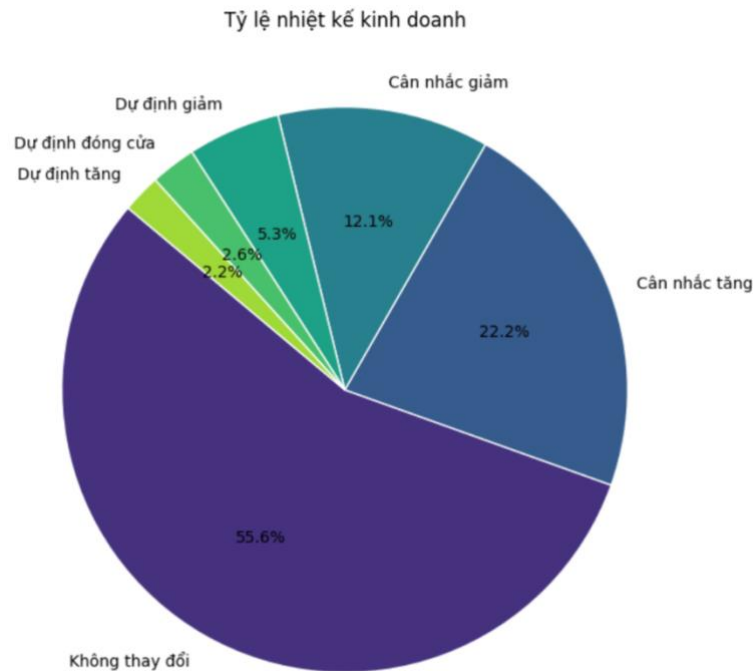
Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI

Hình 3.10 cho thấy dự định của các doanh nghiệp trong các chiến lược hoạt động sắp tới. Phần lớn các doanh nghiệp đang lựa chọn duy trì quy mô hiện tại, phản ánh một thái độ thận trọng môi trường kinh doanh đầy thách thức. Nhiệt kế Kinh doanh 2023 cho thấy 55,7% doanh nghiệp đã chọn không thay đổi hoạt động của họ. Quyết định này có khả năng bị ảnh hưởng bởi những bất ổn kinh tế đang tiếp diễn hoặc những thách thức cụ thể của từng ngành khiến các doanh nghiệp do dự trong việc mở rộng hoặc thu hẹp.

Mặt khác, 22,2% doanh nghiệp đang cân nhắc tăng quy mô, báo hiệu một mức độ lạc quan tương đối trong việc theo đuổi các cơ hội tăng trưởng ngay cả trong bối cảnh kinh tế phức tạp. Một tỷ lệ rất nhỏ các doanh nghiệp, 2,2%, đang lên kế hoạch tăng quy mô hoạt động. Ngược lại, 12,1%

đang cân nhắc giảm quy mô, 5,3% đang tích cực lên kế hoạch để giảm, và 2,6% đang lên kế hoạch đóng cửa doanh nghiệp. Các con số này cũng tương đồng với tình hình hoạt động của các doanh nghiệp cả nước. Trong toàn bộ dữ liệu PCI 2023, tổng cộng 27% doanh nghiệp dự định hoặc cân nhắc mở rộng quy mô, và 16.2% dự định giảm hoặc cân nhắc giảm quy mô.

HÌNH 3.10 - TỶ LỆ NHIỆT KẾ KINH DOANH



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI

Mức độ lạc quan thấp trong các doanh nghiệp cho thấy rằng vẫn còn tồn tại những rào cản đáng kể đối với sự tăng trưởng. Những khó khăn này bao gồm việc tiếp cận tài chính, phát triển cơ sở hạ tầng, sự nhất quán trong quy định và sự bình đẳng trong môi trường kinh doanh. Do đó, điều quan trọng là phải tập trung củng cố các lĩnh vực này và cam kết hỗ trợ nguồn lực tối đa cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) vốn là trụ cột của bốn địa phương.

Hơn nữa, việc thu hút thêm đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và các doanh nghiệp nước ngoài là điều cần thiết để đa dạng hóa nền kinh tế và mang lại công nghệ mới, chuyên môn và vốn. Đó là yếu tố then chốt cho việc duy trì sự năng động kinh tế của khu vực và đảm bảo rằng những cải thiện về năng lực cạnh tranh sẽ chuyển hóa thành các lợi ích thực tế cho tất cả các doanh nghiệp.

Chương 3 đã phân tích những cải cách đáng kể trong môi trường kinh doanh của khu vực VEHEC, với những tiến bộ nổi bật trong năng lực cạnh tranh, sự minh bạch, và tính hiệu quả trong thủ tục hành chính. Các tỉnh như Quảng Ninh và Hải Phòng đã giữ vững vị trí cao về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, trong khi Hưng Yên và Hải Dương cho thấy sự cải thiện nhanh chóng trong các năm gần đây. Nỗ lực giảm thiểu chi phí không chính thức giúp tăng cường niềm tin của doanh nghiệp vào sự minh bạch của chính quyền, trong khi việc đơn giản hóa các thủ tục gia nhập thị trường và giảm thiểu thời gian, chi phí hành chính đã tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp mới thành lập và hoạt động hiệu quả hơn. Đáng chú ý, các địa phương đã bước đầu xây dựng một môi trường kinh doanh bình đẳng hơn, trong đó doanh nghiệp lớn và nhỏ đều có cơ hội tiếp cận các nguồn lực công bằng.

Các chính quyền địa phương cũng thể hiện tính năng động trong hỗ trợ doanh nghiệp, với sự linh hoạt và sẵn sàng giải quyết khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá cao khả năng phản ứng và hỗ trợ của chính quyền đã tăng lên, mặc dù vẫn còn biến động trong một số năm. Tuy nhiên, những thách thức vẫn tồn tại, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp nhỏ trong việc tiếp cận tài chính và tìm kiếm khách hàng, cho thấy nhu cầu cần có các chính sách hỗ trợ cụ thể hơn để giúp họ vượt qua rào cản này và phát triển bền vững.

Chương 4: Cơ sở Hạ tầng và Kết nối vùng

Những kết quả phát triển kinh tế-xã hội của bốn địa phương VEHEC trong những năm qua có được nhờ vào vị trí địa lý thuận lợi của vùng, bên cạnh đó cũng phải kể đến việc phát triển hệ thống đường cao tốc đi qua cả bốn tỉnh thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương và Hưng Yên và có kết nối với Hà Nội đã mang lại khả năng kết nối tốt hơn cho cả khu vực, qua đó giúp thúc đẩy hình thành một trung tâm công nghiệp sản xuất các thiết bị điện tử, xe có động cơ và dịch vụ logistics quan trọng của cả nước.

Theo Đề án phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển đã được Thủ tướng chính phủ ban hành ở Quyết định số 892/QĐ-TTG ngày 26/07/2022, khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh được kỳ vọng sẽ trở thành khu vực trọng điểm phát triển trong cụm liên kết ngành kinh tế biển ở phía Bắc, gắn với xây dựng thành trung tâm kinh tế biển mạnh ở tầm quốc tế hàng đầu trong khu vực Đông Nam Á. Cụ thể, một trong những lĩnh vực ưu tiên phát triển trong khu vực này gồm cảng biển quốc tế, vận tải biển và dịch vụ logistics đa phương thức với trung tâm là khu cảng Lạch Huyện – Đình Vũ của Hải Phòng kết hợp với Yên Hưng- Cái Lân - Cẩm Phả (Quảng Ninh). Ngoài ra, khu vực Bắc Hải Phòng – Nam Quảng Ninh cũng được kỳ vọng sẽ trở thành trung tâm công nghiệp công nghệ cao trong việc sản xuất các thiết bị điện tử, viễn thông, công nghiệp ô tô và công nghiệp cơ khí chế tạo.

Để đạt được những mục tiêu kể trên về phát triển logistics và chuỗi cung ứng trong các ngành công nghiệp điện tử, chế biến chế tạo sẽ là một thách thức rất lớn với tất cả bốn tỉnh/thành trong vùng. Giữa bối cảnh cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư nước ngoài và tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu giữa Việt Nam và các quốc gia trong khu vực đang ngày càng trở nên gay gắt hơn, câu chuyện về liên kết giữa các địa phương cũng như các vùng trong cả nước để thúc đẩy phát triển trở thành cấp bách hơn bao giờ hết.

4.1 Hiện trạng phát triển của ngành logistics và các chuỗi cung ứng quan trọng trong vùng

4.1.1 Thực trạng phát triển ngành logistics

Các trung tâm logistics

Xét một cách phổ quát, các trung tâm logistics trên thế giới sẽ được phân loại theo quy mô và thị trường hướng tới. Theo đó, sẽ có 05 loại trung tâm logistics gồm:

- Trung tâm logistics quy mô toàn cầu (diện tích khoảng 100 – 150 ha)
- Trung tâm logistics ở tầm quốc gia (diện tích khoảng 20-50ha)
- Trung tâm logistics ở cấp khu vực trong một quốc gia (10-30ha),
- Trung tâm logistics ở cấp độ địa phương (dưới 10ha)
- Trung tâm logistics phục vụ cho hoạt động nội bộ của các doanh nghiệp.

Bốn tỉnh/thành VEHEC hiện chỉ có 03 trung tâm logistics cấp độ địa phương là trung tâm logistics Cái Lân – VOSA (Quảng Ninh) với quy mô là 7 ha, trung tâm logistics Green – Khu công nghiệp Đình Vũ (Hải Phòng) và trung tâm Yusen Logistics (Hải Phòng) với cùng quy mô là khoảng 10 ha.

Trong khi đó, các trung tâm logistics lớn nhất của Việt Nam phải kể đến là TBS Logistics Center (Bình Dương) đã hoàn thành 35 ha trên tổng dự án với quy mô lên đến là 115 ha hay khu Tân Cảng Long Bình (Đồng Nai) với diện tích là 105 ha. Ngay ở khu vực phía Bắc, một trung tâm logistics rất lớn khác là trung tâm Logistics ICD tại Vĩnh Phúc cũng đang xây dựng với quy mô là 84 ha.

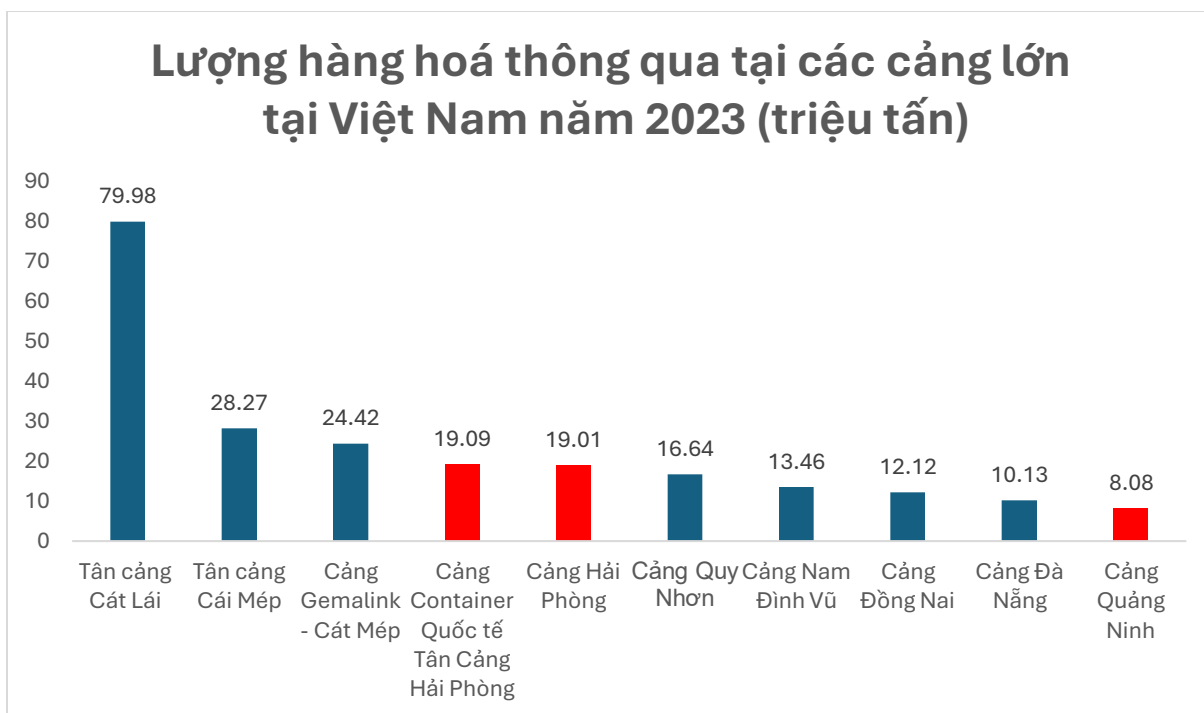
Như vậy có thể thấy là mặc dù có lợi thế nằm gần cụm cảng biển lớn nhất khu vực phía Bắc, tuy nhiên các tỉnh/thành trong khu vực vẫn gặp rất nhiều khó khăn trong việc thu hút đầu tư các dự án trung tâm logistics quy mô lớn.

Hiện trạng hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành

Hoạt động của các doanh nghiệp logistics trong địa bàn 04 địa phương gắn liền với lượng hàng hóa thông qua cảng Hải Phòng- Quảng Ninh. Trong đó, một số bến cảng lớn hiện hữu trong khu vực như: bến cảng container xanh Hải Phòng với năng lực thông quan là 15.000.000 tấn hàng/năm, tiếp đến là bến cảng tổng hợp Đình Vũ (Hải Phòng) với khả năng thông qua là 14.500.000 tấn hàng/năm. Ngoài ra, bến cảng tổng hợp Cái Lân (Quảng Ninh) cũng có năng lực

thông quan hàng hóa khá lớn là 10.986.440 tấn/năm. Hình 4.1 dưới đây tổng hợp lại quy mô hoạt động của các cảng lớn ở Việt Nam năm 2023.

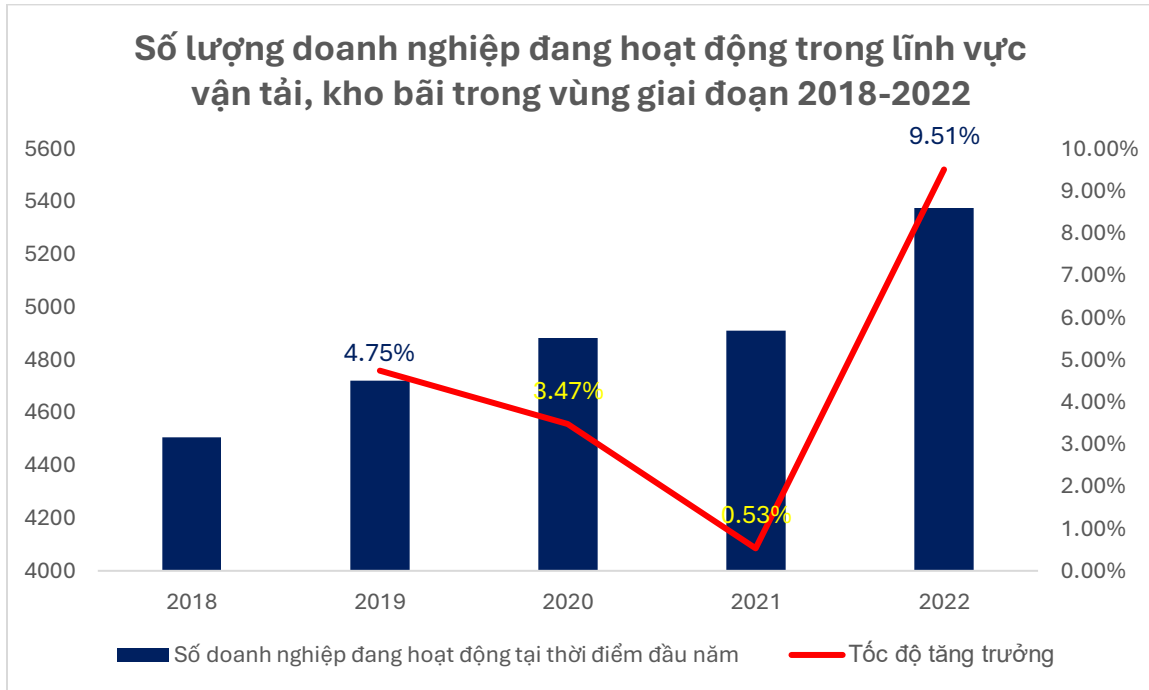
HÌNH 4.1 - LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CÁC CẢNG TẠI VIỆT NAM NĂM 2023



Nguồn: Hiệp hội cảng biển Việt Nam

Dữ liệu từ Hiệp hội cảng biển Việt Nam phía trên đã cho thấy rằng trong năm 2023, lượng hàng hóa thông qua 02 cảng lớn của khu vực là Cảng Container Quốc tế Tân cảng - Hải Phòng và Cảng Hải Phòng lần lượt là 19,09 và 19,01 triệu tấn. Với kết quả như vậy, hai cảng này lần lượt xếp thứ 04 và thứ 05 trong các cảng có số lượng hàng hóa thông quan nhiều nhất Việt Nam. Trong khi đó, cảng lớn nhất Việt Nam hiện nay là Tân cảng Cát Lái có số lượng hàng hóa thông quan lên đến gần 80 triệu tấn, gấp khoảng 04 lần các cảng trên vùng đang nghiên cứu. Như vậy cũng có thể thấy rằng vẫn còn một khoảng cách khá xa giữa các cảng trong vùng với các cảng hàng đầu Việt Nam hiện nay.

HÌNH 4.2 - SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH LOGISTICS



Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu trong niên giám thống kê các tỉnh

Khi xét đến số lượng doanh nghiệp hoạt động trong ngành logistics thì giai đoạn 2018-2022, các số liệu thống kê cho thấy rằng số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vận tải, kho bãi của khu vực đã có những sự tăng trưởng đều đặn qua các năm. Cụ thể năm 2019, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này là 4.720 doanh nghiệp (tăng 4,75% so với năm 2018). Giai đoạn 2020-2021, tốc độ tăng trưởng chậm lại và giảm xuống mức lần lượt là 3,47% và 0,53% do thời gian này Việt Nam phải hứng chịu những tác động tiêu cực từ đại dịch Covid-19. Bước sang năm 2022, khi đại dịch đã dần được kiểm soát, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành cũng đạt mức tăng trưởng khá cao với tỷ lệ là 9,51% lên con số là 5.377 doanh nghiệp.

So sánh với thành phố Hồ Chí Minh, thì trong giai đoạn 2018-2022 số lượng doanh nghiệp trong lĩnh vực vận tải, kho bãi của thành phố này đã tăng từ 11.403 lên 11.808 doanh nghiệp, bình quân tốc độ tăng trưởng số doanh nghiệp trong ngành là 0,9%/năm. Như vậy, tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp trong ngành của vùng trong nghiên cứu nhìn chung cao hơn con số này của thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, khi xét về con số tuyệt đối thì 5.377 doanh nghiệp trong ngành logistics của vùng với khoảng 11.808 doanh nghiệp của thành phố Hồ Chí Minh thì khoảng cách vẫn còn rất lớn.

Liên quan báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh logistics (LCI) cấp tỉnh của Việt Nam, bảng tổng hợp kết quả phân tích từ báo cáo dưới đây về có thể phác họa được bức tranh về sự phát triển dịch vụ logistics tại các địa phương trong cả nước.

BẢNG 4.1: DANH SÁCH XẾP HẠNG CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH LOGISTICS (LCI) CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM NĂM 2022

TT	Khu vực	Tỉnh/thành phố	Thứ hạng LCI (năm 2022)
1	Đông Nam Bộ	Thành phố Hồ Chí Minh	1
2	Đồng bằng sông Hồng	Hải Phòng	2
3	Đông Nam Bộ	Bình Dương	3
4	Đông Nam Bộ	Bà Rịa – Vũng Tàu	4
5	Đồng bằng sông Hồng	Hà Nội	4
6	Đông Nam Bộ	Đồng Nai	6
7	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Đà Nẵng	7
8	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Ninh	8
9	Đồng bằng sông Cửu Long	Long An	9
10	Đồng bằng sông Cửu Long	Cần Thơ	9

Nguồn: Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh logistics (LCI) cấp tỉnh của Việt Nam (2022)

Theo báo cáo LCI năm 2022 thì trong vùng đang nghiên cứu có thành phố Hải Phòng được xếp ở vị trí thứ 02 trong 21 địa phương trong cả nước được xếp hạng. Kết quả này đã phản ánh được những lợi thế so sánh của thành phố cảng Hải Phòng trong quy mô kinh tế, cơ sở hạ tầng cảng biển tạo nên những nền tảng trong việc phát triển ngành logistics. Bên cạnh đó, không thể phủ nhận được những nỗ lực của chính quyền nơi đây trong việc đơn giản hóa các thủ tục quy trình giúp hàng hóa được thông quan nhanh hơn. Một điều đáng tiếc khác là một số địa phương trong vùng như Quảng Ninh, Hưng Yên cũng có nhiều tiềm năng phát triển trong ngành logistics nhưng chưa được xếp hạng lần này.

Ngoài ra, báo cáo này một lần nữa cũng xác nhận một thực tế như đã nêu ở trên là mặc dù ngành logistics của Hải Phòng hay cả vùng đã có những sự tăng trưởng tốt trong thời gian vừa qua,

tuy nhiên lợi thế cạnh tranh của vùng trong lĩnh vực này vẫn đang xếp sau khu vực phía Nam, cụ thể ở đây là thành phố Hồ Chí Minh.

4.1.2 Phát triển các chuỗi cung ứng

Sự phát triển và mức độ liên kết trong chuỗi giá trị cụm ngành điện tử

Ngành sản xuất các thiết bị điện tử đã chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ trong những năm gần đây trên địa bàn của cả bốn tỉnh/thành phố duyên hải ven biển phía Bắc, trong đó tập trung vào các địa phương như Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên. Các dự án sản xuất thiết bị điện tử lớn đã đi vào hoạt động trong khu vực này phải kể đến là dự án LG (6 tỷ USD), Canon (200 triệu USD), Foxconn (137,1 triệu USD). Như vậy có thể thấy rằng các địa phương trong vùng đã thành công khi thu hút được các thương hiệu uy tín trong ngành điện tử như LG, Canon, Foxconn đến đầu tư xây dựng nhà máy quy mô lớn trên địa bàn. Các thiết bị điện tử được sản xuất trong khu vực cũng rất đa dạng về chủng loại từ tivi, máy giặt đến các thiết bị văn phòng như máy photocopy, máy in.

Bên cạnh đó, việc các thương hiệu điện tử lớn đến đầu tư cũng đã bước đầu góp phần thu hút thêm các nhà cung ứng uy tín trong chuỗi giá trị toàn cầu của họ. Trong đó phải kể đến dự án của Pegatron (481 triệu USD) hay USI (215 triệu USD) ở Hải Phòng.

BẢNG 4.2: SỐ LƯỢNG CÁC SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ ĐƯỢC SẢN XUẤT RA TRÊN ĐỊA BÀN BỐN TỈNH/THÀNH GIAI ĐOẠN 2018 - 2022

	2018	2019	2020	2021	2022
<i>Các sản phẩm điện tử (Đơn vị : cái)</i>					
Màn hình tivi	1.686.226	1.925.001	2.367.979	4.311.140	4.406.274
Máy giặt	1.358.469	1.465.573	1.401.740	1.343.246	1.094.929
Màn hình khác	8.317.139	13.444.829	12.548.843	15.495.316	17.934.417
Quạt điện	169.193	327.860	687.113	278.490	212.386
Loa		-	1.829.000	5.116.000	4.472.000
Máy photocopy	6.077.674	5.676.445	5.984.530	4.941.000	5.988.000

Máy điện thoại hữu tuyến	1.253.642	1.248.687	842.872	1.131.000	927.400
Tủ lạnh, tủ đá	172.352	119.318	132.531	60.577	56.942
Các sản phẩm linh kiện điện tử (Đơn vị : cái)					
Mạch điện tử tích hợp	234.469.000	257.330.000	300.390.000	273.305.000	301.619.398
Modun camera điện thoại	37.630.000	45.106.000	69.017.000	102.792.000	216.965.000
Dây điện đơn dạng cuộn (tán)	7.988	13.123	19.983	67.838	63.089

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê các địa phương

Bảng 4.2 phía trên đã phác họa một bức tranh chi tiết hơn về sự phát triển trong ngành sản xuất các thiết bị điện tử. Cụ thể, số lượng các sản phẩm màn hình tivi và màn hình khác được sản xuất ra đã chứng kiến sự tăng vọt. Nếu như ở năm 2018, mới chỉ có khoảng 1,7 triệu cái màn hình tivi và 8,3 triệu cái màn hình khác được sản xuất ra thì bước sang năm 2022, con số này đã lần lượt là 4,4 triệu cái và gần 18 triệu cái. Tỷ lệ tăng trưởng lần lượt là 159% và 117% chỉ trong vòng 05 năm đối với 02 sản phẩm kể trên. Trong khi đó, số lượng sản xuất các sản phẩm điện tử khác như máy photocopy, máy giặt có xu hướng không biến động nhiều trong giai đoạn này và ở quanh mức 5-6 triệu sản phẩm đối với máy photocopy và 1,0 – 1,3 triệu sản phẩm đối với máy giặt.

Liên quan đến các sản phẩm linh kiện điện tử, thống kê từ bốn tỉnh thành cho thấy, hiện chỉ có 02 sản phẩm linh kiện chính được sản xuất trên địa bàn gồm mạch điện tử tích hợp và modun camera điện thoại. Trong đó, tăng trưởng mạnh nhất về sản xuất là modun camera điện thoại với con số chỉ là khoảng 37,6 triệu sản phẩm năm 2018 đã tăng lên đến 217 triệu sản phẩm vào năm 2022, mức tăng lên đến 477% hay khoảng 4,7 lần trong 05 năm. Ngoài ra thì số lượng sản phẩm mạch điện tử tích hợp sản xuất ra cũng chứng kiến sự tăng trưởng khá ở mức 29% trong cùng giai đoạn, tuy nhiên những năm gần đây số lượng sản phẩm này có xu hướng chững lại và không có biến động lớn.

Tuy nhiên, số liệu từ Bảng 4.2 cũng cho thấy một thực tế khác đó là các sản phẩm điện tử được sản xuất ra trong vùng thì khá đa dạng về các chủng loại thiết bị và với số lượng tương đối lớn nhưng ở chiều ngược lại thì các loại sản phẩm linh kiện trong chuỗi giá trị này còn khá ít

ôi. Điều này minh chứng cho việc chuỗi giá trị ở cụm ngành sản xuất thiết bị điện tử trên địa bàn còn thiếu rất nhiều mắt xích quan trọng và sự liên kết giữa các cấu phần trong chuỗi còn tương đối yếu.

Sự phát triển và mức độ liên kết trong chuỗi cung ứng ở cụm ngành sản xuất xe có động cơ

Những năm gần đây, cụm ngành sản xuất xe có động cơ trên địa bàn đã dần hình thành và có tiềm năng lớn sẽ trở thành một động lực tăng trưởng mới của cả vùng trong những tương lai. Cụ thể, các dự án lớn trong lĩnh vực này hiện có trong vùng gồm tổ hợp Vinfast (Hải Phòng), nhà máy Ford (Hải Dương), Lifan (Hưng Yên). Vào tháng 9 năm 2020, tập đoàn Thành Công cũng đã khởi công dự án xây dựng nhà máy ô tô với quy mô vốn hơn 8.600 tỉ đồng tại Việt Hưng (Quảng Ninh).

Về các dự án sản xuất các sản phẩm phụ trợ trong ngành thì hiện có nhà máy Yazaki Việt Nam sản xuất hệ thống dây điện cho xe ô tô với quy mô hơn 6.500 lao động, nhà máy Toyota Gosei cùng ở Hải Phòng đang sử dụng hơn 2.800 lao động. Một nhà máy lớn khác là Hyundai Kefico Hải Dương chuyên sản xuất các linh kiện điện tử thông minh cho ô tô với quy mô khoảng 1.400 người lao động. Trong tương lai gần thì tập đoàn Thành Công cũng đang muốn phát triển tổ hợp chuyên đề công nghiệp ô tô và phụ trợ quy mô lớn tại Việt Hưng (Quảng Ninh).

BẢNG 4.3 - SỐ LƯỢNG CÁC SẢN PHẨM XE CÓ ĐỘNG CƠ ĐƯỢC SẢN XUẤT RA TRÊN ĐỊA BÀN BỐN TỈNH/THÀNH GIAI ĐOẠN 2018 - 2022

	2018	2019	2020	2021	2022
Các sản phẩm xe có động cơ (đơn vị : chiếc)					
Ô tô	-	14.233	20.601	36.033	24.682
Xe máy điện	-	30.590	46.468	45.060	68.177
Xe có động cơ chở từ 05 người trở lên	13.249	10.344	3.327	8.975	20.868
Xe máy dung tích từ 50 cc trở lên	104.796	125.125	125.061	57.925	53.291
Các sản phẩm phụ trợ (đơn vị : chiếc)					
Bộ dây đánh lửa và dây khác cho xe có động cơ	21.756.024	27.324.410	27.133.841	28.516.000	26.169.133
Thép cán các loại (tấn)	1.705.265	1.947.640	2.263.201	2.964.936	3.053.884

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê các địa phương

Các số liệu từ Bảng 4.3 ở phía trên đã cho thấy hiện trạng phát triển của ngành sản xuất xe có động cơ trong vùng. Cụ thể số lượng ô tô được sản xuất ra trong thời gian vừa qua có xu hướng ổn định quanh mốc 20-40 ngàn xe/năm, trong khi đó với loại hình xe máy điện sản lượng đã tăng từ 30.590 chiếc năm 2019 lên đến 68.000 chiếc vào năm 2022, hay tốc độ tăng hơn 100% trong vòng 05 năm. Đối với dòng ô tô từ 05 chỗ trở lên thì sau một thời gian sụt giảm cũng đang tăng trưởng trở lại với mức sản xuất là 20.868 xe vào năm 2022, gấp đôi con số của năm 2019.

Về các sản phẩm phụ trợ trong ngành công nghiệp chế tạo xe có động cơ, hiện chủ yếu trên địa bàn mới chỉ sản xuất được bộ dây bán lửa và dây khác cho xe có động cơ và các loại thép cán. Trong đó sản lượng bộ dây bán lửa được duy trì ổn định quanh mốc 26-28 triệu chiếc/năm trong các năm gần đây, ở chiều ngược lại thì thép cán các loại có được sự tăng trưởng khá từ mốc 1,7 triệu tấn năm 2018 lên đến trên 3 triệu tấn vào năm 2022.

4.2 Đánh giá, phân tích về các tiềm năng, lợi thế cũng như các nút thắt trong phát triển ngành logistics và các chuỗi cung ứng quan trọng.

4.2.1 Logistics gắn với cụm cảng biển

Khái quát về hạ tầng logistics trong vùng

Đường bộ

Các tuyến đường bộ kết nối đặc biệt quan trọng trong vùng gồm:

+ Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng: Đoạn đường này dài 105 km, gồm 06 làn xe với tốc độ thiết kế lên đến 120km/h.

+ Đường kết nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với thành phố Hạ Long (Quảng Ninh). Đoạn đường này dài 24,6 km với quy mô là 04 làn xe và vận tốc thiết kế là 100 km/h.

+ Cao tốc Hạ Long – Móng Cái: Chiều dài quãng đường là 176km với quy mô là 04 làn xe.

+ Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh : Đoạn đường này hiện đã được phê duyệt chủ trương đầu tư với quy mô 04 làn xe, với vận tốc thiết kế 120 km/h. Khi hoàn thành vào năm 2027, đoạn đường sẽ giúp tăng kết nối cả vùng với các địa phương khu vực Bắc Trung Bộ.

Bên cạnh đó, các tuyến quốc lộ quan trọng khác là quốc lộ 5, quốc lộ 18, quốc lộ 10 và quốc lộ 39.

Theo kết quả từ khảo sát PCI 2023, các doanh nghiệp trên địa bàn 04 địa phương thuộc khu vực nghiên cứu xếp hạng chất lượng hạ tầng đường bộ như sau:

BẢNG 4.4 - KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CỦA GIỚI DOANH NGHIỆP VỀ CHẤT LƯỢNG HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ TRONG KHU VỰC

	Số lượng doanh nghiệp khảo sát	Điểm trung bình (1 là rất tốt, 6 là rất kém)
Đường giao thông	677	2,25
Đường giao thông nối với cảng biển	641	2,24
Đường giao thông nối với sân bay	637	2,19
Đường giao thông nối với đường sắt	635	2,26

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI 2023

Với giao thông đường bộ, điểm trung bình được các doanh nghiệp đánh giá là 2,25 trên thang điểm 6 với điểm 1 là chất lượng rất tốt và điểm 6 là chất lượng rất kém. Như vậy một cách tổng quát thì hạ tầng đường bộ trong khu vực được các doanh nghiệp đánh giá là tốt. Đây là một ưu thế rất lớn cho các địa phương trong phát triển các ngành nghề liên quan.

Ngoài ra, về đường giao thông kết nối với cảng biển thì điểm trung bình là 2,24. Giá trị đối với đường giao thông nối với sân bay và đường giao thông nối với đường sắt lần lượt là 2,19 và 2,26. Đây đều là những điểm thể hiện chất lượng hạ tầng là tốt.

Đường sông

Các tuyến đường thủy nội địa kết nối với vùng kinh tế 04 địa phương trong nghiên cứu có chiều dài lên đến hơn 3.044 km, tương đương với 40% tổng chiều dài của hệ thống đường thủy nội địa trong cả nước. Như vậy, có thể thấy rằng giao thông nội địa trong vùng là tương đối dày đặc với nhiều hướng tuyến khác nhau.

HÌNH 4.3 - HIỆN TRẠNG MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY TRONG KHU VỰC



Nguồn: Bộ giao thông vận tải

Việc mở rộng và phát triển mạng lưới vận tải đường thủy nội địa sẽ giúp mang lại một phương thức vận tải hàng hóa khác đến cảng Hải Phòng cho các doanh nghiệp quanh khu vực phía Bắc, thay vì phải phụ thuộc phần lớn vào mạng lưới đường bộ như trước đây.

Đường hàng không

Hiện nay, trên địa bàn 04 địa phương nghiên cứu chỉ có 02 sân bay là sân bay Cát Bi (Hải Phòng) và Vân Đồn (Quảng Ninh). Mặc dù đây đều là những sân bay lớn thuộc khu vực phía Bắc, nhưng hoạt động chủ yếu của các sân bay này vẫn là chuyên chở hành khách và đặc biệt chúng đều không có nhà ga hàng hóa phục vụ cho hoạt động vận chuyển quốc tế.

Trên cơ sở đó, có thể thấy rằng khả năng tiếp cận với loại hình vận tải bằng đường hàng không kém dẫn đến việc tăng chi phí vận chuyển và không đảm bảo sự ổn định là một điểm bất lợi trong quá trình phát triển dịch vụ logistics trên địa bàn.

Đường sắt

Nhìn tổng thể, khu vực này hiện có 02 tuyến đường sắt kết nối gồm tuyến Gia Lâm (Hà Nội) - Hải Phòng và tuyến Kép - Hạ Long. Trong đó:

Tuyến Gia Lâm – Hải Phòng: Tổng chiều dài là 96,56 km với đường ray khổ 1m. Tuyến đường này giúp tăng cường kết nối 03 tỉnh trong khu vực là Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng với Hà Nội.

Tuyến Kép – Hạ Long. Tuyến đường sắt này dài 106 km với đường ray khổ 1,435m. Tuyến đường này kết nối Quảng Ninh với Bắc Giang và hoạt động nhìn chung là kém hiệu quả. Cụ thể, theo Báo Lao Động thì chuyến tàu hàng duy nhất trên tuyến cũng đang ngưng từ đợt dịch Covid.³¹

Bên cạnh đó, do sự yếu kém về hạ tầng đến từ sự thiếu đầu tư trong một thời gian dài, lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường sắt do đó đã có sự suy giảm đáng kể.

Cảng biển

Cảng biển Hải Phòng: cảng tổng hợp quốc gia, cửa ngõ đi quốc tế.

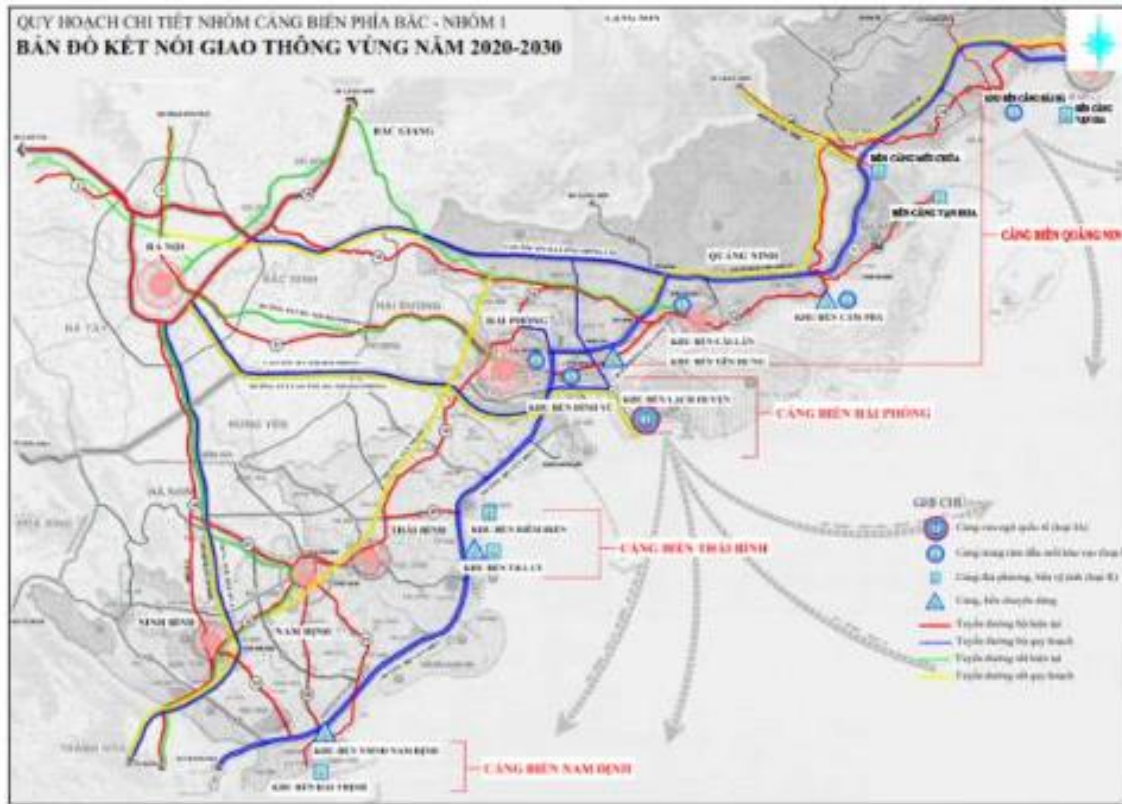
Khu bến Lạch Huyện: Đây là khu bến chính, tập trung chủ yếu làm hàng tổng hợp, container, kết hợp với làm trung chuyển hàng đi quốc tế. Khu bến cũng đang được đầu tư để có thể sớm tiếp nhận tàu hàng trọng tải đến 100.000 tấn (hoặc tàu 8.000 TEU).

Khu bến Đình Vũ: Khu bến tổng hợp, hàng container và có cả bến chuyên dùng. Bến có thể tiếp nhận được tàu trọng tải đến 20.000 tấn.

Khu bến sông Cấm – Phả Lại: Khu bến sẽ không mở rộng và từng bước di dời, chuyển đổi công năng một vài bến cảng hiện hữu.

³¹ <https://laodong.vn/xa-hoi/dung-3-tram-gac-tuyen-duong-sat-1500-ti-dong-vi-9-nam-khong-tau-nao-qua-1191405.lido#:~:text=Th%E1%BB%9Di%20gian%20d%E1%BB%ABng%20th%E1%BB%B1c%20hi%E1%BB%87n,H%E1%BA%A1%20Long%20E2%80%93%20ga%20C%C3%A1i%20L%C3%A2n.>

HÌNH 4.4 - QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG BIỂN TRONG KHU VỰC



Nguồn: Bộ giao thông vận tải

Cảng biển Quảng Ninh: Quy hoạch sẽ trở thành cảng tổng hợp quốc gia, kết nối khu vực (loại I)

Khu bến Cái Lân : Đây là khu bến chính của cảng biển Quảng Ninh. Hiện tại khu bến này gồm các bến cảng tổng hợp, container cũng như các bến cảng chuyên dụng. Năng lực thông qua dự kiến đạt 28,9 – 34,8 triệu tấn/năm vào năm 2030.

Khu bến Cẩm Phả: Đây là khu bến cảng chuyên dùng. Bên cạnh đó, ở đây cũng có bến hàng tổng hợp, container và bến chuyên dùng cho hàng lỏng. Theo quy hoạch thì đến năm 2030, năng lực thông qua dự kiến tại khu bến đạt 54,5 đến 67,5 triệu tấn/năm.

Ngoài ra cụm cảng biển Quảng Ninh theo quy hoạch còn có một số khu bến nhỏ lẻ khác như khu bến Yên Hưng, khu bến Hải Hà và khu bến Vân Đồn.

Như vậy, với việc có cụm cảng Hải Phòng cùng định hướng trở thành cảng tổng hợp quốc gia và là cửa ngõ giao thương quốc tế và cảng Quảng Ninh kết nối ở cấp độ khu vực, hạ tầng bến

cảng sẽ là đem lại lợi thế lớn nhất đối với khu vực trong việc phát triển ngành logistics. Đặc biệt là các loại hình dịch vụ, kho bãi gắn liền với cảng biển.

BẢNG 4.5 - KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CỦA DOANH NGHIỆP VỀ HẠ TẦNG KHÁC GỒM CẢNG BIỂN, ĐƯỜNG SẮT, VÀ SÂN BAY TRONG KHU VỰC

	Số doanh nghiệp khảo sát	Điểm trung bình (1 là rất tốt, 6 là rất kém)
Hạ tầng khác như cảng biển, đường sắt,..	633	2,25

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI 2023

Theo kết quả khảo sát từ PCI 2023, các doanh nghiệp đánh giá chất lượng hạ tầng cảng biển, đường sắt, sân bay trong khu vực 04 địa phương khảo sát là tốt với số điểm trung bình là 2,25 điểm. Tuy nhiên, hiện không có số liệu cụ thể cho từng hạ tầng giao thông kể trên, nhưng hạ tầng cảng biển trong khu vực dường như đang được đánh giá tốt nhất và giúp cải thiện điểm của cả cấu phần này.

Hạ tầng logistics, kho bãi, trung tâm phân phối

Tính đến thời điểm hiện nay, khu vực 04 địa phương trong vùng mới chỉ có 03 trung tâm logistics là Cái Lân – VOSA (Quảng Ninh), trung tâm logistics Green – Khu công nghiệp Đình Vũ (Hải Phòng) đều được thành lập vào năm 2012 và trung tâm tiếp vận Yusen Logistics (Khu công nghiệp Đình Vũ - Hải Phòng). Cả 03 trung này đều với quy mô tương đối nhỏ từ 10 ha trở xuống và phục vụ dịch vụ hậu cần cho các doanh nghiệp trong thị trường tỉnh/thành phố. Ngoài ra, trên địa bàn thành phố Hải Phòng, trung tâm logistics của vùng, hiện có khoảng 60 các loại kho bãi phục vụ cho các dịch vụ logistics và cảng biển với tổng diện tích khoảng 700 ha.

Cảng cạn

Về cảng cạn, khu vực hiện có tất cả 05 cảng cạn gồm: Cảng cạn Km3+4 Móng Cái (Quảng Ninh), Cảng cạn Tân Cảng (Hải Phòng), Cảng cạn Đình Vũ (Hải Phòng), Cảng cạn Hoàng Thành (Hải Phòng), Cảng cạn Nam Đình vũ (Hải Phòng). Sự hình thành của các loại cảng cạn này được kỳ vọng sẽ là đầu mối tập trung nguồn hàng xuất khẩu ở phía sâu trong nội địa, sau đó có thể tiếp cận với các hệ thống cảng biển, cảng hàng không thông qua nhiều phương thức vận tải. Từ đó sẽ

giảm sự phụ thuộc quá lớn vào một phương thức vận tải là đường bộ như hiện nay, cũng như tăng tốc độ giải phóng hàng hóa tại các khu vực cảng biển, cảng hàng không.

Tuy nhiên, thực tế thì hiện các cảng cạn trong khu vực vẫn chỉ chủ yếu kết nối tốt với hệ thống đường bộ; nơi vẫn thường xảy ra tình trạng ùn ứ dẫn đến chi phí logistics tăng cao. Bên cạnh đó, một số địa phương vẫn còn chưa hiểu đúng về vai trò của cảng cạn, dẫn đến việc quy hoạch cảng cạn còn nhiều bất cập như có tình trạng quy hoạch quá nhiều cảng cạn hay dự tính đầu tư cảng cạn với quy mô quá lớn.

Phân tích về nguồn hàng cho dịch vụ logistics

Nhu cầu đối với dịch vụ logistics cảng biển trong vùng sẽ gắn liền với hoạt động xuất nhập khẩu của cả miền Bắc, trong đó sẽ tập trung chủ yếu vào các tỉnh/thành thuộc Đồng Bằng Sông Hồng do những địa phương này có những lợi thế về vị trí khi nằm gần cửa ngõ giao thương quốc tế này.

BẢNG 4.6 - GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG QUA CÁC NĂM

TT	Tỉnh	Kim ngạch xuất khẩu (1000 USD)			
		Năm 2015	Năm 2020	Năm 2023	Tốc độ tăng trưởng (2015 – 2023)
1	Hà Nội	10.462.120	15.171.800	16.655.322	5,98%
2	Vĩnh Phúc	1.805.138	5.075.500	9.970.469	23,82%
3	Bắc Ninh	21.531.705	39.109.444	39.303.784	7,81%
4	Quảng Ninh	1.542.687	2.307.675	4.960.972	15,72%
5	Hải Dương	4.365.833	7.757.836	9.454.353	10,14%
6	Hải Phòng	4.514.632	18.870.165	26.796.141	24,93%
7	Hưng Yên	2.186.562	3.581.446	4.701.524	10,04%
8	Thái Bình	954.487	1.840.028	2.570.361	13,18%
9	Hà Nam	1.031.869	2.920.067	7.541.674	28,23%
10	Nam Định	927.616	2.035.207	2.522.047	13,32%
11	Ninh Bình	882.104	2.049.829	2.582.853	14,37%
	Vùng ĐBSH	50.204.753	100.718.997	127.059.500	12,31%

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Hải Quan

Bảng 4.6 bên trên đã phác họa bức tranh khá chi tiết về tình hình xuất khẩu của các địa phương trong vùng giai đoạn 2015-2023. Về tốc độ tăng trưởng thì tính chung cả khu vực đồng bằng sông Hồng có giá trị tăng trưởng tương đối lớn với con số bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2015-2023 lên đến 12,31%. Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn này chỉ ở mức là 10,3%/năm. Như vậy, khu vực miền Bắc đang có mức tăng trưởng xuất khẩu cao hơn so với mặt bằng chung của cả nước. Nói một cách khác thì nhu cầu đối với dịch vụ logistics cho khu vực này là rất lớn. Điều này mang đến những lợi thế trong việc phát triển logistics gắn với cảng biển trong vùng.

Ở cấp độ từng địa phương thì Hà Nam có mức tăng trưởng giá trị xuất khẩu trung bình cao nhất, lên đến 28,23%/năm trong cả giai đoạn 8 năm này. Tiếp theo đó là một địa phương trong khu vực nghiên cứu của báo cáo này là Hải Phòng với con số là 24,93%.

BẢNG 4.7 - GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG QUA CÁC NĂM

TT	Tỉnh	Kim ngạch nhập khẩu (1000 USD)			
		Năm 2015	Năm 2020	Năm 2023	Tốc độ tăng trưởng (2015 – 2023)
1	Hà Nội	25.690.085	29.167.063	37.537.988	4,85%
2	Vĩnh Phúc	2.910.581	8.384.667	12.197.513	19,62%
3	Bắc Ninh	18.443.795	33.410.793	33.262.547	7,65%
4	Quảng Ninh	2.126.172	2.668.655	4.625.563	10,20%
5	Hải Dương	3.976.413	6.000.395	7.514.756	8,28%
6	Hải Phòng	4.852.614	15.438.151	22.778.597	21,32%
7	Hưng Yên	2.747.503	3.639.247	4.553.690	6,52%
8	Thái Bình	933.796	1.434.880	1.501.695	6,12%
9	Hà Nam	1.112.380	2.341.238	6.281.587	24,16%
10	Nam Định	652.696	1.073.401	1.411.779	10,12%
11	Ninh Bình	841.297	2.691.289	2.278.416	13,26%
	Vùng ĐBSH	64.287.332	106.249.779	133.944.131	9,61%

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Hải Quan

Liên quan đến nhập khẩu, thì toàn bộ khu vực đồng bằng sông Hồng có tổng giá trị nhập khẩu năm 2023 là khoảng 134 tỷ USD, chiếm 41% tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong năm đó. Trong giai đoạn 2018-2023, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu trung bình hàng năm của cả vùng là 9,61%/năm, cao hơn con số này của cả nước là 8,88%/năm. Điều này một lần nữa cho thấy nhu cầu đối với hoạt động logistics liên quan hoạt động xuất nhập khẩu trong khu vực là cao hơn so với mặt bằng chung của các nước. Nói cách khác thì nhu cầu lớn là một lợi thế trong việc phát triển logistics gắn với cảng biển của vùng.

Các ngành hỗ trợ và những tổ chức, hiệp hội có liên quan.

Các tổ chức đào tạo nhân lực

Trước những yêu cầu cấp thiết về đào tạo nhân sự có trình độ cao cho ngành logistics, trên địa bàn bốn tỉnh/thành phố hiện nay có Đại học Hàng Hải đào tạo các ngành về logistics theo hướng kinh tế, quản trị như kinh doanh quốc tế, kinh tế vận tải biển, kinh tế đối ngoại... hay thiên về kỹ thuật như ngành điều khiển tàu biển, khai thác máy tàu biển.. Đây cũng là một cơ sở có được truyền thống và xây dựng được thương hiệu uy tín trong đào tạo lĩnh vực này.

Các hiệp hội trong ngành

Hiệp hội Logistics Hải Phòng được thành lập năm 2021 đã thu hút nhiều các tổ chức, doanh nghiệp hiện đang hoạt động trên các lĩnh vực vận tải, giao nhận, kho vận, logistics trên địa bàn thành phố Hải Phòng tham gia với tư cách thành viên. Về các hoạt động, hiệp hội đã thường xuyên tổ chức những buổi tọa đàm hội thảo chuyên môn, các khóa đào tạo, tập huấn liên quan đến lĩnh vực hoạt động. Gần đây, hiệp hội đã có những hoạt động liên quan đến góp ý kiến tại các diễn đàn chính sách, nơi có sự tham gia của nhiều cán bộ ở cấp bộ ngành trung ương.

Bên cạnh đó, Hiệp hội doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam là một tổ chức khác rất uy tín trong ngành. Thay vì chỉ gồm các doanh nghiệp trong thành phố như Hiệp hội Logistics Hải Phòng thì Hiệp hội doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam quy tụ các doanh nghiệp trong ngành trên khắp cả nước. Với quy mô và phạm vi lớn như vậy nên Hiệp hội doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam đã đại diện cho các doanh nghiệp logistics Việt Nam tại nhiều sự kiện quốc tế, qua đó cập nhật những xu hướng mới nhất và khẳng định vị thế Việt Nam trong ngành này.

Bối cảnh cạnh tranh của ngành

Về các định hướng phát triển của chính phủ

Theo Quyết định số 892/QĐ-TTg ngày 26/07/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030 có xác định lĩnh vực ưu tiên phát triển cho khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh gồm cảng biển quốc tế, vận tải biển, dịch vụ logistics đa phương thức và dịch vụ hàng hải gắn với trung tâm là khu vực cảng Lạch Huyện – Đình Vũ của Hải Phòng kết hợp với khu vực Yên Hưng- Cái Lân- Cẩm Phả của Quảng Ninh. Bên cạnh đó, khu vực 02 thành phố Hải Phòng - Hạ Long cũng hướng đến mục tiêu trở thành một trung tâm dịch vụ hàng hải quốc tế.

Về thành phố cảng Hải Phòng, Nghị quyết 45-NQ/TW của Bộ chính trị cũng đã đặt mục tiêu cho thành phố đến năm 2025 sẽ trở thành trung tâm dịch vụ logistics của quốc gia. Đến năm 2030, Hải Phòng sẽ hướng đến việc trở thành một trung tâm dịch vụ logistics đa phương thức ở tầm quốc tế với các hệ thống vận tải bằng cả đường biển, đường bộ và đường sắt cao tốc, đường hàng không.

Như vậy, các quan điểm về phát triển được thể hiện trong các văn bản chính thức của Đảng và Nhà nước đều đã thống nhất việc xây dựng cụm ngành logistics ở khu vực các tỉnh/thành được nghiên cứu. Trong đó tập trung vào 02 địa phương là Hải Phòng với Quảng Ninh, và hướng đến việc không chỉ thúc đẩy lưu thông hàng hóa trong nước mà còn cần cạnh tranh trên phạm vi khu vực và toàn cầu.

Về cạnh tranh giữa các địa phương trong khu vực phía Bắc

Theo Quyết định số 200/QĐ-TTg và Quyết định số 221/QĐ-TTg sau đó của Thủ tướng Chính phủ về các kế hoạch hành động nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025 có xác định phát triển trung tâm logistics loại I, trung tâm có định hướng kết nối với quốc tế tại khu vực Hà Nội. Ngoài ra, định hướng của chính phủ sẽ xây dựng trung tâm logistics loại II ở khu vực Hải Phòng, trung tâm này sẽ đóng vai trò kết nối các vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam. Bên cạnh đó, các trung tâm logistics loại II cũng dự kiến sẽ được xây dựng tại Lạng Sơn và Lào Cai.

Như vậy, tại khu vực miền Bắc trong tương lai gần sẽ có 01 trung tâm logistics loại I và 03 trung tâm logistics loại II. Trong khi, các trung tâm logistics sẽ hoạt động hiệu quả hơn khi có một nguồn hàng đủ lớn, do đó việc tập trung quá nhiều trung tâm logistics trên khu vực sẽ dẫn đến mức độ cạnh tranh gay gắt hơn. Nói một cách khác, sự phát triển của ngành logistics trong khu vực bốn

tính/thành trong khu vực sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh tương đối khốc liệt từ các địa phương khác tại khu vực phía Bắc.

Thủ tục hải quan

BẢNG 4.8 - THỜI GIAN TRUNG BÌNH ĐỂ HOÀN TẤT THÔNG QUAN HẢI QUAN TẠI KHU VỰC

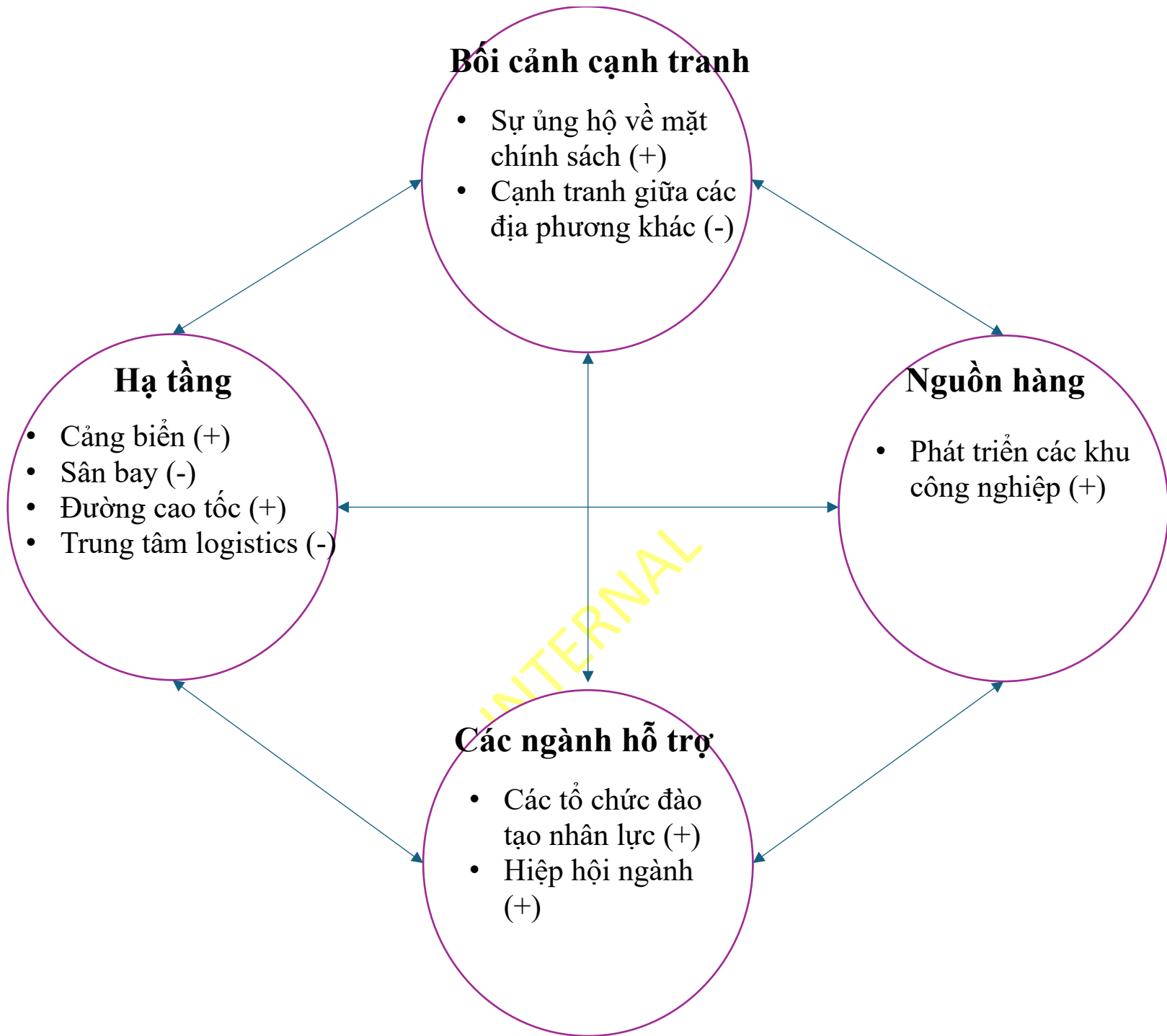
	Khu vực 04 địa phương được nghiên cứu	Bình quân trên cả nước
Thời gian trung bình để doanh nghiệp hoàn tất thủ tục thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu	5 ngày	4,64 ngày
Thời gian trung bình để doanh nghiệp hoàn thành thủ tục thông quan đối với hàng hóa nhập khẩu	4,68 ngày	5,2 ngày

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PCI năm 2023

Dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp về môi trường kinh doanh PCI năm 2023 cho thấy rằng, các doanh nghiệp trong khu vực 04 địa phương thuộc đối tượng nghiên cứu mất 5 ngày để hoàn tất cả thủ tục thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu. Con số này cao hơn 4,64 ngày là giá trị bình quân các doanh nghiệp trên cả nước. Tuy nhiên, về phía nhập khẩu, các doanh nghiệp trong khu vực chỉ mất 4,68 ngày so với con số 5,2 ngày bình quân của cả nước để hoàn tất thủ tục đối với hàng hóa nhập khẩu.

Như vậy, liên quan đến các thủ tục hải quan, các địa phương trong vùng đã tạo điều kiện tương đối tốt cho doanh nghiệp ở các thủ tục liên quan đến nhập khẩu hàng hóa. Bên cạnh đó, các quy trình thủ tục liên quan đến xuất khẩu cần được các cấp chính quyền quan tâm cải thiện hơn trong thời gian tới.

HÌNH 4.5 - TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ VỀ MỨC ĐỘ LIÊN KẾT CỦA NGÀNH LOGISTICS



Nguồn: Đánh giá của nhóm tác giả

4.2.2 Chuỗi giá trị trong cụm ngành điện tử

Các yếu tố đầu vào

Vị trí địa lý

Xét cả khu vực gồm bốn tỉnh/thành phố trong nghiên cứu, thì phía Đông của cả vùng sẽ tiếp giáp với Trung Quốc, nơi có một thị trường rộng lớn với hơn một tỷ dân; phía Tây thì tiếp giáp với Hà Nội một trung tâm kinh tế lớn của Việt Nam; phía Nam thì tiếp giáp với biển Đông, nơi là cửa ngõ giao thương đi quốc tế. Như vậy, có thể thấy rằng khu vực bốn tỉnh/thành này có một vị trí rất chiến lược với khả năng kết nối tốt tới các thị trường lớn cả trong nước và quốc tế.

Bên cạnh đó, khu vực các địa phương này nằm cách Thảm Quyển, thủ phủ sản xuất công nghiệp của Trung Quốc khoảng 02 giờ đồng hồ di chuyển bằng máy bay với khoảng cách khoảng 1000km. Khoảng cách gần khiến cho việc dịch chuyển địa điểm đặt nhà máy diễn ra thuận lợi hơn, tránh những xáo trộn lớn trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Điều này mang đến cho các địa phương trong khu vực cơ hội trở thành địa điểm lý tưởng thu hút các dòng vốn đầu tư nước ngoài dịch chuyển khỏi Trung Quốc.

Cơ sở hạ tầng

Hệ thống đường giao thông trong khu vực đã được đầu tư và hoàn thiện trong thời gian qua. Đầu tiên phải kể đến trục đường cao tốc phía Đông kết nối xuyên suốt từ Hà Nội - Hải Phòng - Móng Cái và đi qua tất cả các địa phương trong nghiên cứu. Về đường hàng không thì Hải Phòng có sân bay quốc tế Cát Bi và Quảng Ninh có sân bay quốc tế Vân Đồn, qua đó đã giúp tăng cường kết nối với các địa phương khác trong nước và các nước trong khu vực. Bên cạnh đó, thời gian di chuyển từ khu vực này đến một cảng hàng không quốc tế lớn ở miền Bắc là Nội Bài chỉ trong vòng khoảng 02 giờ đồng hồ. Hệ thống cảng biển trong khu vực cũng mang lại nhiều lợi thế cho cả vùng, khi có thể đón tiếp được tàu tải trọng lên đến 12000 TEU (132.000 tấn) giúp kết nối tốt với các tuyến vận tải hàng hóa đến các cảng lớn trong khu vực như cảng Singapore, Thượng Hải hay Hồng Kông.

Nguồn nhân lực

Một trong những yếu tố quan trọng giúp làm nền tảng sự phát triển của ngành sản xuất điện tử đó chính là chất lượng nguồn nhân lực và chúng được đại diện bằng chỉ tiêu tỷ lệ người lao động trên 15 tuổi đã qua đào tạo.

So sánh với các địa phương có tiềm năng phát triển công nghiệp trong vùng là Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Bắc Giang thì rõ ràng địa bàn 02 tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng có nhiều lợi

thế hơn, khi xét ở khía cạnh chất lượng nguồn nhân lực. Cụ thể tỷ lệ người lao động đã qua đào tạo của Quảng Ninh và Hải Phòng là thuộc nhóm cao nhất trong số các địa phương được xem xét với tỷ lệ lần lượt là 41,9% và 36,5% vào năm 2023. Các địa phương khác như Thái Nguyên với con số là 36,6%, Vĩnh Phúc với giá trị là 35,8%. Bên cạnh đó thì hai địa phương còn lại trong khu vực bốn tỉnh được nghiên cứu là Hải Dương và Hưng Yên lại có tỷ lệ khá thấp với con số lần lượt là 29,2% và 28,2% lao động trên 15 tuổi đã qua đào tạo. Như vậy, nhìn một cách tổng quát thì chất lượng lao động vẫn là một lợi thế lớn của vùng trong việc thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp trong ngành.

Các yếu tố về phía cầu

Các dự án sản xuất hàng điện tử thường sẽ phân chia ra thành hai nhóm dựa trên thị trường hướng đến. Trong đó, nhóm đầu tiên là các sản phẩm hoàn chỉnh để phục vụ cho nhu cầu nội địa trong phạm vi quốc gia đó. Nhóm còn lại là sản xuất các bán thành phẩm hoặc thành phẩm như là một cấu phần quan trọng của cả một chuỗi cung ứng ở các tập đoàn điện tử toàn cầu.

Khi tập trung vào đánh giá nhóm dự án thứ nhất thì nhìn chung khu vực bốn tỉnh/thành trong nghiên cứu không có nhiều lợi thế khi xét ở yếu tố phía cầu. Cụ thể, các dự án hướng đến việc tiêu thụ ở thị trường trong nước thường có xu hướng đặt nhà máy ở gần thị trường tiêu thụ lớn, và ở khu vực phía Bắc thì khu vực đáp ứng được tiêu chí này chính là các địa phương quanh khu vực Hà Nội. Khi đó, các chi phí liên quan đến vận chuyển sẽ được tối thiểu hóa, giá các mặt hàng khi đấy sẽ cạnh tranh hơn.

Xét về nhóm dự án thứ 02, các tập đoàn sản xuất điện tử lớn toàn cầu có xu hướng chọn các địa điểm có kết nối tốt nhất với quốc tế hay là các địa điểm khác trên thế giới nằm trong chuỗi cung ứng của họ. So với các địa phương khác trong vùng thì khu vực bốn tỉnh/thành trong nghiên cứu có kết nối giao thông tốt theo đường biển và đường bộ cao tốc; trong khi các địa phương quanh Hà Nội như Vĩnh Phúc, Bắc Ninh lại có kết nối giao thông tốt hơn theo đường hàng không. Do đó có thể thấy, khu vực bốn tỉnh thành trong nghiên cứu sẽ có những lợi thế khi thu hút những dự án sản xuất điện tử mà quá trình sản xuất cần nhập khẩu các linh kiện hay xuất khẩu các sản phẩm hoặc bán thành phẩm thông qua hệ thống cảng biển và đường bộ cao tốc.

Các ngành hỗ trợ và liên quan

Hạ tầng thương mại dịch vụ.

Trong khu vực này, Hải Phòng từ lâu đã được biết đến như là một đô thị lớn và lâu đời; bên cạnh đó thì Quảng Ninh và Hải Dương là những địa phương đã chứng kiến một quá trình đô thị diễn ra nhanh trong thời gian gần đây. Do đó, hạ tầng về thương mại và dịch vụ xét ở phạm vi khu vực bốn tỉnh thành này là tương đối phát triển và cơ bản đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng người dân.

BẢNG 4.9 - SỐ LƯỢNG CÁC SIÊU THỊ VÀ TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

	Hải Phòng	Quảng Ninh	Hải Dương	Hung Yên
Siêu thị	28	26	8	24
Trung tâm thương mại	11	7	3	0

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê

Về trung tâm thương mại thì tính đến năm 2023, Hải Phòng có số lượng trung tâm thương mại nhiều nhất với 11 trung tâm thương mại. Trong đó, AEON Mall có quy mô diện tích sàn lên đến 158.000 m², được biết đến như là một trong các trung tâm thương mại lớn nhất cả nước. Bên cạnh đó, địa phương này còn có các thương hiệu khác với các trung tâm thương mại tầm trung như Vincom Lê Thánh Tông, Go, Vincom Plaza Imperia... Một địa phương khác trong vùng có số lượng trung tâm thương mại lớn là Quảng Ninh với 7 trung tâm thương mại với các thương hiệu như Vincom Plaza Hạ Long, Hạ Long Marine Plaza, Go.

Liên quan đến siêu thị thì Hải Phòng được biết đến với việc sở hữu số siêu thị nhiều nhất lên đến 28, tiếp đến là Quảng Ninh với con số 27. Các địa phương như Hưng Yên có số siêu thị là 24. Trong đó, nhiều thương hiệu siêu thị lớn đã bắt đầu đặt chân đến địa bàn như Coopmart, Winmart... Điều này mở ra nhiều lựa chọn mua sắm hơn cho người dân tại các địa phương được nghiên cứu.

Xét một cách tổng thể thì hạ tầng thương mại dịch vụ của các địa phương này tương đối phát triển, cơ bản đáp ứng nhu cầu mua sắm dịch vụ, hàng hóa của người dân địa phương. Đây được xem là một yếu tố tích cực hỗ trợ thu hút các dự án đầu tư trong lĩnh vực điện tử, đặc biệt là các dự án có sử dụng những lao động có trình độ chuyên môn.

Các cơ sở đào tạo trung cấp, cao đẳng.

Ngành điện tử trong khu vực hiện mới chỉ tập trung nhiều vào các công đoạn liên quan đến lắp ráp và hoàn thiện sản phẩm. Ở cấu phần này trong chuỗi giá trị đòi hỏi cần một số lượng lớn các lao động có trình độ chuyên môn không quá cao. Nói một cách khác là nếu các địa phương này xây dựng được một hệ thống các trường trung cấp và cao đẳng phát triển sẽ hỗ trợ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của cả cụm ngành này.

BẢNG 4.10 - QUY MÔ ĐÀO TẠO BẠC TRUNG CẤP VÀ CAO ĐẲNG TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG

	Hải Phòng	Quảng Ninh	Hải Dương	Hưng Yên
Số trường trung cấp	12	1	1	6
Quy mô đào tạo trình độ trung cấp	11.554	5.500	1.133	6.427
Số trường cao đẳng	19	6	8	10
Quy mô đào tạo trình độ cao đẳng	8.797	850	11.848	2.861

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê các địa phương

Nhìn vào số liệu về các hệ thống đào tạo trình độ trung cấp và cao đẳng trên địa bàn ở Bảng 4.10 có thể thấy rằng Hải Phòng là một trong những trung tâm đào tạo nhân lực của vùng. Cụ thể số trường trung cấp của địa phương này là 12 trường, cao nhất trong các tỉnh/thành phố trong vùng với số sinh viên là 11.554 người, trong khi đó số trường cao đẳng cũng nhiều nhất 19 trường với số sinh viên trong hệ này là 8.797 người. Ngoài ra, Hưng Yên cũng là một tỉnh có nhiều cơ sở đào tạo với lần lượt là 6 trường trung cấp và 10 trường cao đẳng, quy mô đào tạo vào khoảng trên 9.000 sinh viên ở cả hai hệ. Bên cạnh đó thì Hải Dương cũng là có số lượng sinh viên cao đẳng lớn lên đến 11.848 sinh viên ở tất cả 8 trường cao đẳng trên địa bàn.

Như vậy có thể thấy rằng, với sự hiện diện của nhiều cơ sở đào tạo nhân lực trình độ trung cấp và cao đẳng cùng với quy mô đào tạo lớn trên địa bàn bốn tỉnh/thành trong nghiên cứu sẽ là một lợi thế lớn cho khu vực này trong việc thu hút được các doanh nghiệp điện tử đến đầu tư.

Bối cảnh cho chiến lược cạnh tranh

Chủ trương chính sách của chính phủ

Tại Quyết định số 892/Ttg-QĐ ngày 26/7/2022 về Đề án phát triển ngành kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh thời kỳ đến năm 2030 của Thủ tướng đã xác định tầm nhìn trong việc xây dựng công nghiệp công nghệ cao sản xuất thiết bị điện tử, viễn thông với

trọng tâm phát triển là khu vực Bắc Hải Phòng – Nam Quảng Ninh. Qua đó sẽ giúp đưa khu này trở thành một trung tâm kinh tế biển mạnh hàng đầu ở Đông Nam Á.

Xét đến tỉnh Hưng Yên, Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10/06/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cũng đặt ra mục tiêu cho Hưng Yên trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, có trình độ phát triển trong nhóm dẫn đầu cả nước. Cụ thể, công nghiệp công nghệ cao gắn với công nghệ số được ưu tiên phát triển. Trong đó, tập trung vào các ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm điện tử, viễn thông.

Như vậy, các chủ trương về phát triển được thể hiện trong các văn bản chính thức của Đảng và Nhà nước đều đã thống nhất việc xây dựng nền công nghiệp sản xuất thiết bị điện tử ở khu vực các tỉnh/thành trong nghiên cứu. Qua đó, tạo nền tảng phát triển các địa phương trong khu vực trở thành những tỉnh/thành có ngành công nghiệp hiện đại.

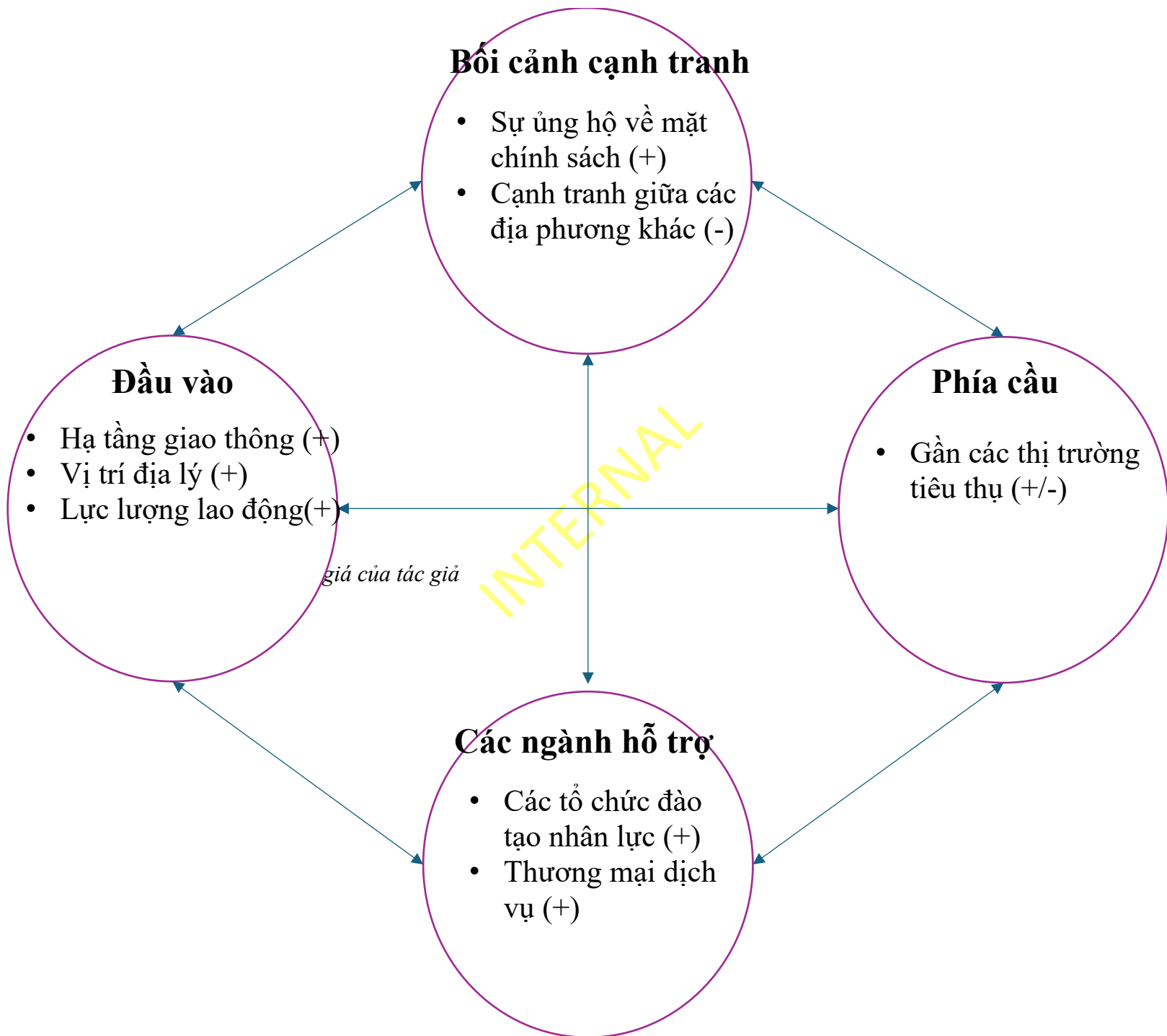
Cạnh tranh giữa các địa phương trong khu vực

Trong thời gian vừa qua, việc cạnh tranh giữa các địa phương tại phía Bắc trong việc thu hút các doanh nghiệp đến đầu tư đã và đang diễn ra rất gay gắt. Một vài địa phương đi trước như Hải Phòng, Quảng Ninh vốn có nhiều lợi thế về hạ tầng đường cao tốc, logistics gắn với cảng biển, tuy nhiên các địa phương khác đi sau như Bắc Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang cũng đang hưởng lợi nhờ vị trí gần cảng hàng không quốc tế Nội Bài và nguồn lao động trẻ dồi dào tại địa phương.

Thực tế sự phát triển ngành công nghiệp điện tử này ở Việt Nam nói chung vẫn chưa đi lên được những nấc thang phía trên trong chuỗi giá trị với giá trị gia tăng cao hơn. Các dự án vẫn chỉ chủ yếu nằm ở công đoạn gia công lắp ráp do đó sự khác biệt trình độ phát triển trong ngành điện tử này không quá nhiều giữa các địa phương. Điều này cũng dẫn đến việc các địa phương phát triển công nghiệp sớm trong vùng như Hải Phòng, Hưng Yên, Quảng Ninh phải đối mặt thách thức lớn trong việc sử dụng lợi thế lao động giá rẻ cùng chính sách thu hút các doanh nghiệp điện tử thâm dụng lao động, trong sự cạnh tranh từ các trung tâm công nghiệp mới nổi như Bắc Giang, Bắc Ninh.

Trước bối cảnh cạnh tranh hết sức khốc liệt như vậy, các địa phương trong vùng muốn duy trì được vị thế dẫn đầu sẽ cần thay đổi chiến lược, hướng đến việc thu hút các dự án sử dụng ít lao động với trình độ kỹ thuật, công nghệ cao.

HÌNH 4.6 - TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ VỀ MỨC ĐỘ LIÊN KẾT CỤM NGÀNH SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ



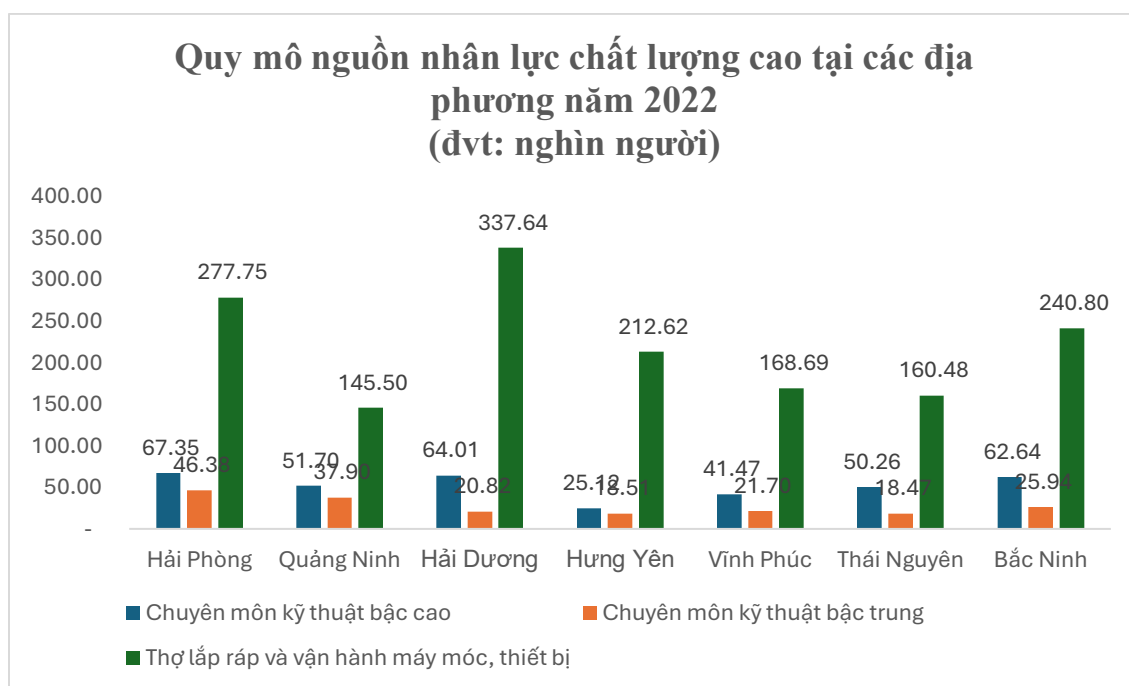
4.2.3 Chuỗi giá trị trong cụm ngành sản xuất xe có động cơ

Các yếu tố đầu vào

Nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn

Thực tế cho thấy, ngành công nghiệp sản xuất xe có động cơ yêu cầu về một lực lượng lao động được trang bị những kỹ năng tương đối chuyên sâu hơn so đa số các ngành công nghiệp chế biến chế tạo khác. Do đó, các địa phương sở hữu được đội ngũ nhân lực chất lượng này sẽ là một nền tảng rất quan trọng để có thể xây dựng lên một ngành công nghiệp sản xuất xe có động cơ trong tương lai.

HÌNH 4.7 - QUY MÔ NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG



Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê các địa phương

Từ Hình 4.7 bên trên cho thấy rằng, các địa phương trong khu vực nghiên cứu như Hải Dương, Hải Phòng nằm ở 02 vị trí đầu tiên về số lượng thợ lắp ráp và vận hành máy móc trong các tỉnh/thành được xét với con số là 337,64 nghìn người và 277,75 nghìn người. Vị trí kế tiếp thuộc về địa phương Bắc Ninh với khoảng 241 nghìn người là các thợ lắp ráp và vận hành thiết bị.

Liên quan đến đội ngũ chuyên môn kỹ thuật bậc trung, vị trí dẫn đầu thuộc về Hải Phòng với khoảng 46,38 nghìn người. Kế tiếp cũng là một địa phương khác trong vùng là Quảng Ninh với con số là 37,9 nghìn người.

Về trình độ chuyên môn kỹ thuật cao thì Hải Phòng cũng dẫn đầu trong các địa phương được xét với con số là 67,35 nghìn người. Tiếp đến là Hải Dương với Bắc Ninh với con số lần lượt là 64,01 nghìn người và 62,64 nghìn người.

Như vậy, các địa phương trong đối tượng nghiên cứu sở hữu nhiều lợi thế hơn so với các tỉnh/thành khác khu vực phía Bắc ở quy mô đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn cao. Điều này, mang lại nhiều lợi thế cho vùng trong việc thu hút đầu tư vào những ngành công nghiệp công nghệ cao như sản xuất xe có động cơ.

Cơ sở hạ tầng

Khác với các mặt hàng điện tử như điện thoại di động, máy tính bảng... vốn có kích thước nhỏ, giá trị lại lớn nên thường được xuất nhập khẩu thông qua đường hàng không, các loại xe có động cơ thì có trọng lượng lớn hơn và hay được xuất nhập khẩu thông qua đường biển với các loại tàu chuyên dụng Ro-Ro. Do đó, các doanh nghiệp sản xuất xe có động cơ khi hướng tới thị trường quốc tế hay đặt nhà máy ở khu vực gần cảng biển để tiết kiệm thời gian vận tải cũng như các chi phí liên quan đến logistics.

Như vậy xét về khía cạnh cơ sở hạ tầng, ưu thế nổi trội nhất của các địa phương trong khu vực nghiên cứu về phát triển ngành công nghiệp sản xuất xe có động cơ chính là sở hữu hệ thống cảng biển Hải Phòng - Quảng Ninh với quy mô lớn và hiện đại.

Các yếu tố về phía cầu

Xét về thị trường mục tiêu, các doanh nghiệp sản xuất xe có động cơ khi hướng đến việc phục vụ thị trường trong nước thường có xu hướng đặt cạnh các trung tâm kinh tế lớn, nơi có đông đảo người tiêu dùng có mức sẵn lòng chi trả cao. Cụ thể, Vĩnh Phúc, một địa phương nằm cạnh Hà Nội được biết đến là thủ phủ sản xuất xe máy ở Việt Nam với các nhà máy từ các thương hiệu nổi tiếng như Toyota, Honda hay Piaggio.

Tuy nhiên, nếu thị trường mục tiêu là nước ngoài thì các doanh nghiệp trong ngành này có xu hướng đặt nhà máy của mình gần các cảng biển. Ví dụ như trên địa bàn Hải Phòng đã thu hút được như dự án sản xuất ô tô của Vinfast, dự án sản xuất hệ thống dây điện cho xe ô tô của Yazaki Việt Nam, các nhà máy sản xuất linh kiện khác của Toyota Gosei, Johoku....

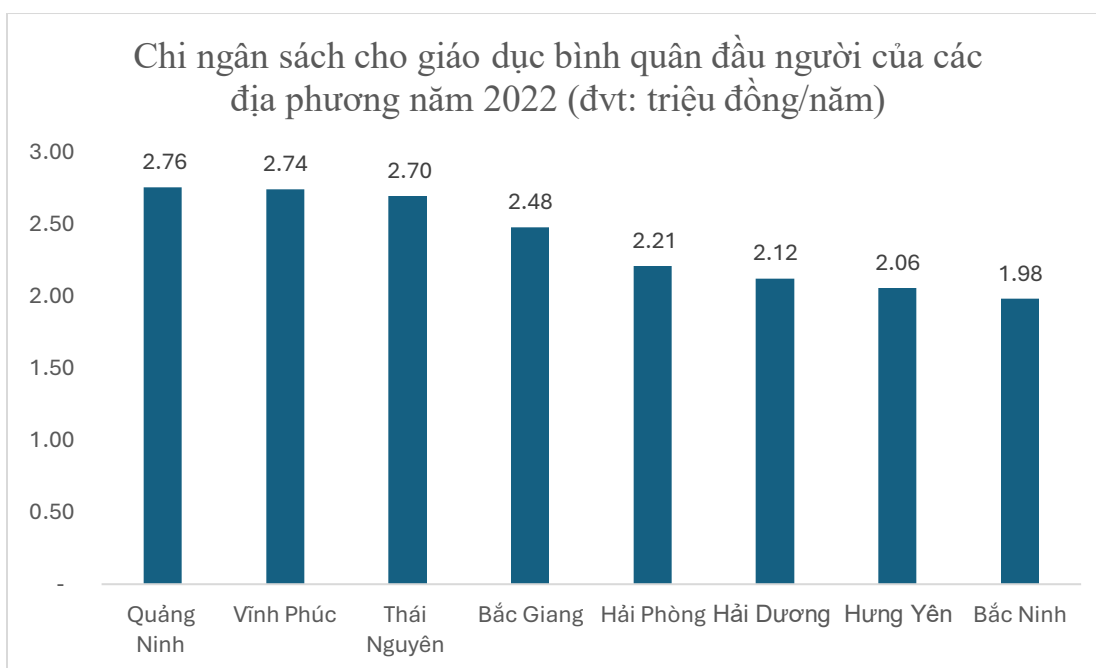
Như vậy, với lợi thế là cửa ngõ giao thương quốc tế của các khu vực miền Bắc, các địa phương trong nghiên cứu sẽ có lợi thế thu hút các dự án sản xuất xe có động cơ, linh phụ kiện... hướng đến xuất khẩu qua các thị trường nước ngoài.

Các ngành hỗ trợ và liên quan

Hệ thống giáo dục trên địa bàn các địa phương nghiên cứu

Để thu hút được đội ngũ nhân lực trình độ cao trong ngành công nghiệp sản xuất xe có động cơ thì một trong những yêu cầu đặt ra với các địa phương trong vùng là đảm bảo được chất lượng giáo dục cao cho con cái của họ.

HÌNH 4.8 - HIỆN TRẠNG CHI NGÂN SÁCH CHO GIÁO DỤC TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG



Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê các địa phương

Ở khía cạnh giáo dục, xét các địa phương có ngành công nghiệp chế biến chế tạo mới phát triển gần đây tại miền Bắc thì Quảng Ninh có mức chi ngân sách cho giáo dục là cao nhất với con số bình quân là 2,76 triệu đồng/người. Kế đến là các địa phương khác trong khu vực miền Bắc là Vĩnh Phúc, Thái Nguyên hay Bắc Giang với các con số lần lượt là 2,74 triệu đồng/người, 2,7 triệu đồng/người và 2,48 triệu đồng/người. Như vậy, nếu xét trên tổng thể giáo dục khối công lập trên địa bàn 04 địa phương trong nghiên cứu thì đây không phải là lợi thế so sánh rõ ràng.

Tuy nhiên, nếu nhìn kỹ hơn vào các chương trình chất lượng cao, hệ thống trường chuyên thì sẽ cho ra một bức tranh tương đối khác biệt. Cụ thể, theo thông tin từ Sở giáo dục và đào tạo Hải Phòng vào năm 2020 thì địa phương này là tỉnh/thành phố duy nhất trên cả nước có 24 năm liên tiếp có học sinh đoạt giải quốc tế, các học sinh này chủ yếu đến từ trường chuyên Trần Phú. Ở Hải Dương thì trường chuyên Nguyễn Trãi cũng đã nổi tiếng từ lâu với thương hiệu là trường có sinh viên đạt nhiều giải quốc gia, quốc tế trong suốt một thời gian dài. Bên cạnh đó, trên địa bàn các địa phương đã xuất hiện các cơ sở giáo dục tư thục hay quốc tế như hệ thống Vinschool, Trường quốc tế Singapore, Trường Quốc tế UK Academy Việt Nam...có những lợi thế về cơ sở hạ tầng, tài liệu giáo trình so với các trường công lập khác trên địa bàn.

Tổng kết lại thì mặc dù có nhiều bất lợi trong ngân sách chi cho giáo dục trên địa bàn, tuy nhiên các cơ sở giáo dục tư nhân hay hệ thống trường chuyên lại đang là những điểm sáng nổi trội của vùng. Như vậy về cơ bản hệ thống giáo dục trong khu vực có thể đáp ứng được với yêu cầu của tầng lớp chuyên gia hay các nhà quản lý cao cấp.

Hệ thống y tế

Bên cạnh giáo dục, một hệ thống y tế chất lượng cao cũng là một trong những yếu tố quan trọng có thể giúp địa phương thu hút được đội ngũ chuyên gia, nhà quản lý giỏi trong các ngành công nghiệp và gia đình họ đến làm việc và sinh sống lâu dài.

BẢNG 4.11 - MỘT SỐ CHỈ TIÊU Y TẾ QUAN TRỌNG Ở CÁC ĐỊA PHƯƠNG

	Hải Phòng	Quảng Ninh	Hải Dương	Hưng Yên	Vĩnh Phúc	Thái Nguyên	Bắc Ninh
Số giường bệnh/1 vạn dân	40,81	55	31,6	30	43,3	51,8	30
Số bác sĩ/ 1 vạn dân	8,98	15	10,8	9,3	14,3	16,8	11
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ (%)	89,65	95,8	91,8	84,0	98,2	94,2	98,2

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê các địa phương

Số liệu từ Bảng 4.11 cho thấy rằng Quảng Ninh có số giường bệnh/1 vạn dân tương đối cao với 55 giường/1 vạn dân. Tiếp đến là 02 địa phương khác ở miền Bắc là Thái Nguyên và Vĩnh Phúc với các con số lần lượt là 51,8 giường/1 vạn dân và 43,3 giường/1 vạn dân. Bên cạnh đó, số bác sĩ trên 1 vạn dân của Quảng Ninh là 15 bác sĩ, cao nhất trong khu vực được nghiên cứu nhưng vẫn thấp hơn một địa phương khác ở miền Bắc là Thái Nguyên với con số là 16,8 giường. Như

vậy, xét một cách tổng thể thì hệ thống y tế của các địa phương trong nghiên cứu cũng tương đương với các tỉnh/thành khác ở khu vực miền Bắc.

Tuy nhiên về hệ thống y tế tư nhân thì trên địa bàn các địa phương nghiên cứu đã xuất hiện các thương hiệu lớn như Vinmec, Bệnh viện Đa khoa quốc tế Hải Phòng, Bệnh viện trường đại học Y khoa Tokyo,... Đây đều là những bệnh viện uy tín có hạ tầng, cơ sở vật chất hiện đại, chất lượng khám chữa bệnh tốt.

Như vậy, mặc dù hệ thống y tế công không quá nổi trội so với các địa phương khác, nhưng với việc thu hút được các nhà đầu tư tư nhân lớn trong lĩnh vực y tế, các tỉnh/thành trong khu vực có thể đáp ứng phần nào nhu cầu khám chữa bệnh kỹ thuật cao và chất lượng dịch vụ tốt cho đội ngũ chuyên gia và các nhà quản lý cao cấp trong các dự án đầu tư sản xuất công nghiệp công nghệ cao như xe có động cơ.

Các trường đại học

Về giáo dục đại học, hiện nay trên địa bàn 04 địa phương thuộc đối tượng nghiên cứu có một số cơ sở đào tạo như Đại học Hạ Long, Đại học Hải Phòng, Đại học Công nghiệp Quảng Ninh... Các trường đại học này nhìn chung ở quy mô khá nhỏ, đào tạo tập trung vào một số ngành có nhu cầu lớn trên địa bàn như du lịch, logistics. Chất lượng đào tạo ở mức không cao, và đại đa số các trường kể trên hàng năm đều không tuyển đủ chỉ tiêu và mức điểm trúng tuyển tương đối thấp.

Kết luận lại, hệ thống giáo dục bậc cao ở khu vực mới chỉ đáp ứng nhu cầu cho các ngành công nghiệp có tính chất gia công, lắp ráp. Với các khâu sản xuất đòi trình độ kỹ thuật ở mức độ cao hơn thì hệ thống đào tạo đại học hiện tại trên địa bàn vẫn còn một khoảng cách rất lớn mới có thể đáp ứng được.

Bối cảnh cho chiến lược cạnh tranh

Chủ trương chính sách của chính phủ

Trong Quyết định số 1516/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã đặt mục tiêu cho thành phố này phát triển trở thành địa phương đi đầu trong cả nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa với một trong các trọng tâm là tập trung phát triển các ngành công nghiệp có thể mạnh như cơ khí chế tạo, cơ khí giao thông (bao gồm cả sản xuất xe có động cơ).

Về một địa phương khác trong khu vực là Hải Dương thì quyết định số 1639/QĐ-TTg năm 2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cũng xác định xây dựng Hải Dương trở thành một tỉnh công nghiệp hiện

đại, trung tâm công nghiệp của vùng đồng bằng sông Hồng. Trong đó, một trong những phương hướng phát triển là tập trung mở rộng và nâng cao chuỗi giá trị cho các ngành công nghiệp chủ lực gồm có sản xuất động cơ, công nghiệp ô tô, tiến tới sản xuất ô tô điện...v.v.

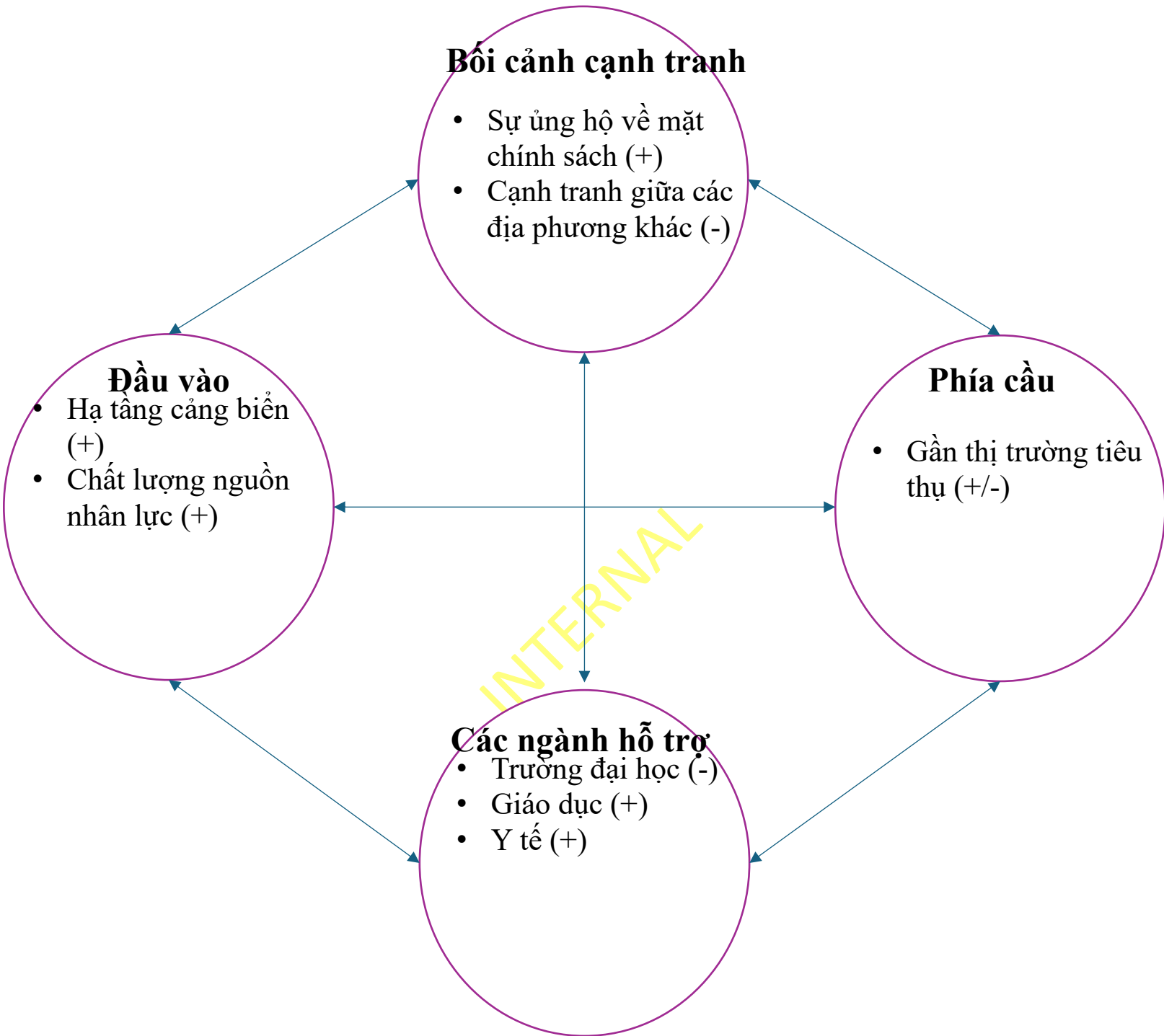
Cạnh tranh giữa các địa phương khác

Xét khu vực các tỉnh/thành miền Bắc thì Vĩnh Phúc hiện đang được biết đến là trung tâm sản xuất xe ô tô và xe máy ở Việt Nam. Cụ thể, năm 1995, Toyota đã đến đầu tư ở địa phương này và gần đây vẫn luôn giữ vị trí dẫn đầu trên thị trường sản xuất xe ô tô ở Việt Nam với khoảng 70.000 xe/năm. Bên cạnh đó, Honda cũng đang đặt hoạt động sản xuất chính của mình tại Vĩnh Phúc với công suất là 2 triệu xe máy/năm và khoảng 23 nghìn xe ô tô/năm.

Như vậy, cạnh tranh giữa các địa phương trong vùng trong việc thu hút đầu tư vào các dự án sản xuất xe có động cơ là đặc biệt gay gắt. Đặc biệt là giữa các địa phương đang có lợi thế ban đầu như Vĩnh Phúc hay Hải Phòng.

INTERNAL

HÌNH 4.9 - TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ LIÊN KẾT CỦA CỤM NGÀNH SẢN XUẤT XE CÓ ĐỘNG CƠ



Nguồn: Đánh giá của tác giả

4.3 Liên kết vùng và các hành lang kinh tế:

Hiện nay, Quy hoạch tổng thể quốc gia đang định hướng tổ chức khung lãnh thổ nhằm tập trung đầu tư ưu tiên vào một số khu vực có điều kiện thuận lợi nhất về vị trí địa lý, hạ tầng, nguồn nhân lực, và cơ sở vật chất kỹ thuật sẵn có. Mục tiêu là để những khu vực này phát triển trước một bước, trở thành động lực và đầu tàu thúc đẩy các vùng khác cùng tiến lên. Trong đó, quy hoạch quốc gia định hướng hình thành Hành lang kinh tế Bắc Nam gắn với tuyến đường ven biển từ tỉnh Quảng Ninh của khu vực VEHEC đến Kiên Giang và hành lang kinh tế Đông Tây.

Hành lang ven biển Bắc - Nam gồm 28 tỉnh/thành phố giáp biển từ Quảng Ninh đến Cà Mau. Với sự hình thành của tuyến đường bộ dài khoảng 3.041 km, hệ thống đường sắt Bắc Nam (một số đoạn), toàn bộ hệ thống cảng biển Việt Nam và 15 cảng hàng không, hành lang này có nhiệm vụ kết nối các khu vực kinh tế năng động như các khu kinh tế ven biển, khu đô thị, du lịch, nông nghiệp (nuôi trồng, khai thác thủy sản)... nhằm khai thác hiệu quả các tiềm năng, nguồn lợi từ biển, tạo ra không gian phát triển mới. Định hướng phát triển của hành lang này bao gồm: đầu tư hoàn thiện hạ tầng giao thông kết nối, tập trung hoàn thành tuyến đường bộ ven biển và các tuyến kết nối với cảng biển, sân bay; phát triển hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển các khu kinh tế ven biển, trung tâm du lịch, dịch vụ logistics, nông nghiệp, công nghiệp chế biến nhằm khai thác tối đa tiềm năng biển; hình thành các cụm liên ngành phát triển kinh tế biển; phát triển các đô thị ven biển theo hướng chuỗi đô thị; bảo tồn và phát triển giá trị đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ lợi ích biển.

Vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ: Đây là một vành đai kinh tế mang tính quốc tế trong khu vực Tiểu vùng Mê-kông mở rộng (GSM). Trên hành lang ASEAN này, tỉnh Quảng Ninh kết nối với thành phố Hải Phòng ở phía Tây và Trung Quốc ở phía Đông. Vành đai này được đánh giá là có tính quan trọng do kết nối xuyên quốc gia, nhưng hiện nay vẫn đang trong quá trình phát triển nên chưa thể thấy rõ kết quả trong việc liên kết các hoạt động kinh tế. Trong tương lai, hoạt động giao thương kinh tế tại khu kinh tế cửa khẩu sẽ không chỉ giới hạn giữa hai nước Việt Nam – Trung Quốc, mà còn mở rộng phát triển các ngành nghề thúc đẩy giao lưu kinh tế giữa các quốc gia trong Tiểu vùng Mê-kông mở rộng.

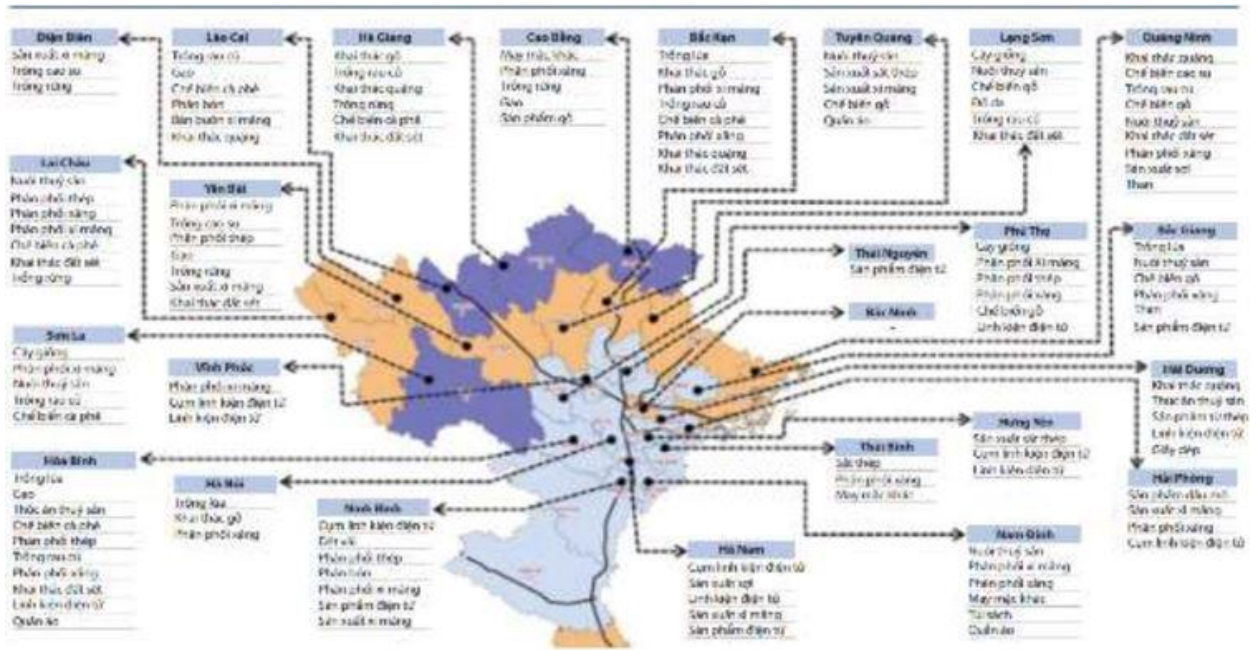
Hành lang Hà Nội–Hải Phòng–Quảng Ninh: Mạng lưới đường cao tốc Hà Nội–Hải Phòng–Hạ Long đã tạo nên một hành lang với các hoạt động kinh tế đang phát triển mạnh mẽ. Vì vậy, Quảng Ninh cần tăng cường hợp tác với thành phố Hải Phòng để phân chia và hỗ trợ các chức

năng kinh tế một cách hiệu quả. Đồng thời, Quảng Ninh và Hải Phòng cũng nên đẩy mạnh kết nối các khu chức năng trong tỉnh với tuyến đường cao tốc nhằm tăng cường liên kết các ngành kinh tế và nguồn nhân lực, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng và du lịch. Bên cạnh đó, Quảng Ninh có thể tận dụng nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng và các hoạt động kinh tế sẵn có của thành phố Hải Phòng để thúc đẩy sự phát triển của tỉnh.

Quảng Ninh và Hải Phòng cũng nằm trong Sáng kiến Vành đai và Con đường của Trung Quốc, là trung tâm của hai hành lang kinh tế chiến lược: Nam Ninh, Lạng Sơn, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh và Côn Minh, Lào Cao, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh. Đây là hai hành lang chiến lược kết nối vùng Đông Bắc, đồng bằng sông Hồng với các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh và là tuyến đường ra biển gần nhất của tiểu vùng kinh tế Đông Bắc. Hành lang này tác động trực tiếp đến phát triển vùng Bắc Bộ và cả nước, đồng thời thúc đẩy hợp tác với vùng Tây Nam Trung Quốc, trở thành một cửa ngõ giữa ASEAN và Trung Quốc. Định hướng phát triển bao gồm: xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ (đường bộ, đường sắt) kết nối cửa khẩu và các địa phương với hệ thống cảng biển; đẩy mạnh hợp tác giữa các địa phương, khai thác thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc (tập trung vào các tỉnh Tây Nam Trung Quốc); phát triển hệ thống đô thị dọc theo hành lang, khai thác tiềm năng phát triển công nghiệp, nông, lâm nghiệp và hình thành các tuyến du lịch kết hợp biển, núi. Cả hai hành lang này hướng tới phát triển hạ tầng mạnh mẽ để tăng cường kết nối thương mại giữa các tỉnh và các khu kinh tế tiềm năng. Cụ thể, Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái được dự kiến trở thành trung tâm kinh tế sôi động với các hoạt động thương mại, du lịch và ngành công nghiệp hậu cần, công nghệ cao – đồng thời thúc đẩy liên kết kinh tế với Trung Quốc. Tuyến đường kết nối Quảng Ninh và Hải Phòng với các điểm nút trên hai hành lang có chất lượng tốt, nhưng cấp độ đường kết nối của Việt Nam vẫn thấp hơn so với phía Trung Quốc. Các ngành kinh tế triển vọng dọc hai hành lang bao gồm: nông nghiệp, công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp khai thác khoáng sản, công nghiệp nhẹ, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị nông nghiệp, công nghiệp công nghệ cao (phụ tùng ô tô, điện tử), du lịch, hậu cần.

Với vị trí địa lý, chính trị, kinh tế đặc biệt, Quảng Ninh sở hữu biên giới trên bộ và trên biển với Trung Quốc và giáp Vịnh Bắc Bộ. Tỉnh là cửa ngõ hội nhập quốc tế của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đóng vai trò là điểm nút trong khu vực hợp tác "hai hành lang, một vành đai" kinh tế Việt-Trung, là điểm kết nối khu vực thông qua Hành lang kinh tế Nam Ninh - Singapore và hợp tác kinh tế liên vùng Vịnh Bắc Bộ mở rộng, trở thành cầu nối giữa Việt Nam với ASEAN và Đông Bắc Á. Trong giai đoạn quy hoạch tới, Quảng Ninh cần nghiên cứu kỹ định hướng phát triển của

HÌNH 4.11- PHÂN BỐ CHUYÊN MÔN HÓA CẤP TỈNH



Nguồn: Ngân Hàng Thế Giới

Hải Phòng và Quảng Ninh có tiềm năng hợp tác trên nhiều khía cạnh, bao gồm mở rộng các cụm công nghiệp, hợp tác thương mại (cảng biển) và phát triển cơ sở hạ tầng. Cụ thể, Quảng Ninh có thể phát triển các nhà máy nhằm bổ sung vào chuỗi giá trị sản xuất ô tô tại Hải Phòng và thúc đẩy việc chuyển giao kiến thức giữa hai địa phương để khai thác hiệu quả hơn các cảng hiện có. Hệ thống cảng biển của Quảng Ninh trong tương lai sẽ liên kết với các cảng biển của Hải Phòng để hình thành vùng đô thị cảng biển lớn của Quốc gia, tăng sức cạnh tranh quốc tế.

Hải Dương cũng có thể kết hợp với Quảng Ninh trong việc phát triển du lịch, đặc biệt là tại khu di tích nhà Trần. Hải Dương là nơi có Di tích Côn Sơn–Kiếp Bạc, một địa điểm lịch sử quan trọng đóng vai trò hỗ trợ Quảng Ninh trong việc đề xuất Yên Tử trở thành Di sản Thế giới của UNESCO. Vùng phía Tây tỉnh Quảng Ninh có tiềm năng phát triển các khu công nghiệp lớn, liên kết chuỗi giá trị với các trung tâm công nghiệp, nông nghiệp ở Hải Dương và Hải Phòng.

Hung Yên và Quảng Ninh có thể tìm kiếm cơ hội liên kết kinh tế trong việc phát triển chuỗi cung ứng, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp chế biến và sản xuất. Hưng Yên có vị trí địa lý gần với Hà Nội cùng nhiều khu công nghiệp đang phát triển với lượng kho bãi dồi dào, điều này có thể tạo điều kiện cho Quảng Ninh thiết lập các mối quan hệ đối tác trong việc cung ứng nguyên liệu và sản phẩm.

Đặc biệt, Quảng Ninh giáp với thành phố Phòng Thành (Trung Quốc), nơi có tốc độ tăng trưởng GRDP cao nhất tỉnh Quảng Tây. Các chỉ số kinh tế mạnh mẽ của Phòng Thành mở ra cơ hội cho Quảng Ninh trong việc tăng cường hợp tác về thương mại và du lịch xuyên biên giới. Khách du lịch Trung Quốc chiếm phần lớn trong phân khúc du lịch hiện tại của Quảng Ninh, nên nhu cầu về các sản phẩm du lịch phù hợp dọc biên giới ngày càng tăng. Về thương mại, vẫn còn nhiều tiềm năng để phát triển, vì mức độ giao thương với Trung Quốc tại Móng Cái còn thấp hơn đáng kể so với Cửa khẩu Hữu Nghị ở Lạng Sơn.

Chương 4 đã cung cấp cái nhìn toàn diện về hiện trạng cơ sở hạ tầng và mức độ kết nối vùng của khu vực VEHEC, nhấn mạnh tầm quan trọng của các tuyến giao thông chiến lược trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế và hội nhập khu vực. Với lợi thế từ hệ thống cảng biển sâu ở Hải Phòng và Quảng Ninh, cùng với mạng lưới cao tốc hiện đại kết nối trực tiếp với Hà Nội, khu vực VEHEC đã tạo nên một nền tảng vững chắc để phát triển các ngành công nghiệp và logistics đa phương thức. Những thành tựu này không chỉ giúp giảm thời gian vận chuyển và chi phí logistics mà còn góp phần tạo ra lợi thế cạnh tranh quan trọng cho khu vực.

Mặc dù đạt được nhiều tiến bộ, khu vực VEHEC vẫn đối mặt với một số nút thắt trong cơ sở hạ tầng, đặc biệt là sự thiếu hụt các trung tâm logistics quy mô lớn và hệ thống đường bộ nội tỉnh chưa hoàn chỉnh. Những hạn chế này làm giảm hiệu quả của các chuỗi cung ứng và ảnh hưởng đến khả năng mở rộng của các ngành công nghiệp chủ lực. Do đó, việc đầu tư tiếp tục vào hạ tầng giao thông nội tỉnh và hoàn thiện các tuyến đường kết nối là điều thiết yếu để tối ưu hóa tính liên kết và tăng cường hiệu suất vận tải.

Hướng tới mục tiêu trở thành trung tâm kinh tế biên Đông Nam Á, khu vực VEHEC cần một chiến lược phát triển dài hạn bao gồm các dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và hỗ trợ cho các dịch vụ logistics xanh. Việc đầu tư đồng bộ không chỉ giúp các doanh nghiệp trong khu vực tối ưu hóa chuỗi cung ứng, mà còn tạo điều kiện để VEHEC đóng vai trò như một đầu mối giao thương quốc tế, mở ra các cơ hội kinh doanh và thu hút đầu tư nước ngoài.

Chương 5. Chỉ số Xanh và Phát triển Bền vững

5.1 Giới thiệu:

5.1.1 Cách đo lường của chỉ số PGI

Những năm gần đây, nhiều chính sách lớn đã được ban hành nhằm trao quyền mạnh mẽ hơn cho chính quyền địa phương trong công tác quản lý, giám sát, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Các chính sách này có thể được phân thành bốn nhóm chính: (1) các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường và rủi ro thiên tai, bao gồm cả những lĩnh vực như không khí, chất thải, và nguồn nước; (2) đảm bảo việc tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường; (3) thúc đẩy các thực hành thân thiện với môi trường; (4) các chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác bảo vệ môi trường. Dựa trên các nhóm chính sách nêu trên, chỉ số PGI đã được xây dựng từ 45 chỉ tiêu thành phần, nhằm phản ánh ý kiến của doanh nghiệp để hỗ trợ chính quyền địa phương trong việc cân bằng giữa những quy định bảo vệ môi trường và các mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Bảng 5.1 khái quát ngắn gọn về khung phương pháp của chỉ số xanh PGI.

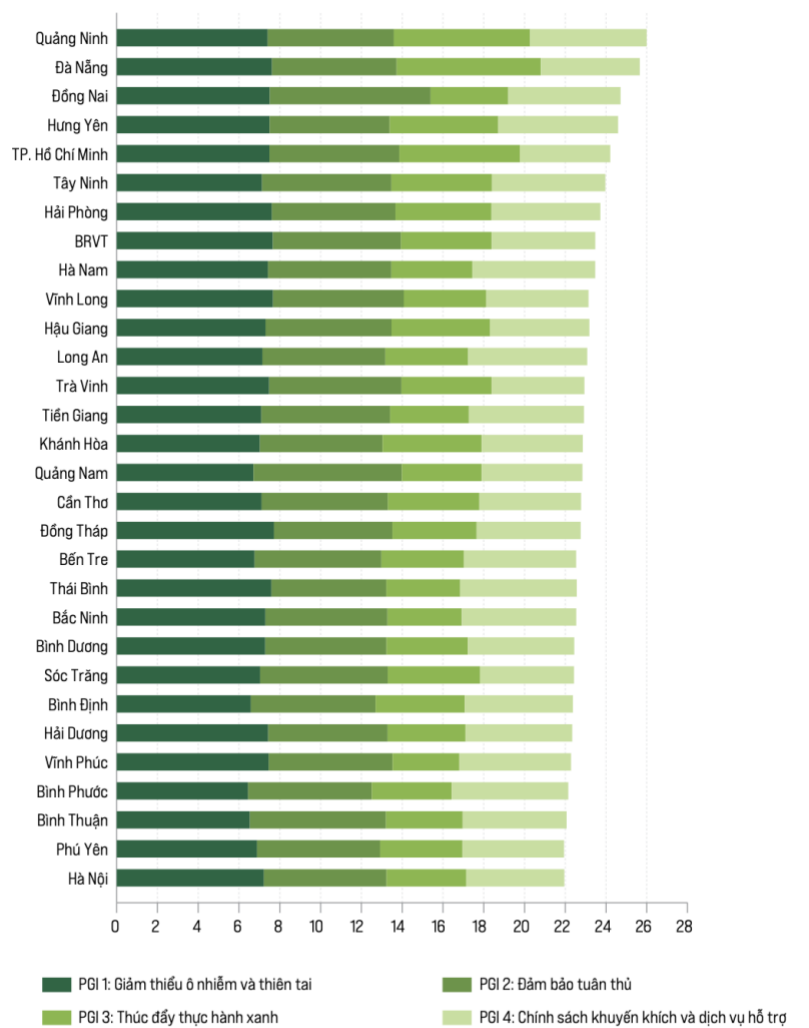
BẢNG 5.1 - CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN VÀ CÁC CHỈ TIÊU CỦA CHỈ SỐ XANH CẤP TỈNH (PGI)

Chỉ số thành phần (CSTP)	Số chiều cạnh	Số chỉ tiêu từ dữ liệu điều tra MTKD 2023 (Có trọng số 60%)	Số chỉ tiêu từ dữ liệu thống kê (40%)	Trọng số trong chỉ số PGI
1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai	3	14	1	25
2. Đảm bảo tuân thủ	4	10	3	25
3. Thúc đẩy thực hành xanh	3	10	1	25
4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ	3	5	1	25

Nguồn: Báo cáo PGI 2023

Hình 5.1 minh họa Chỉ số Xanh Cấp tỉnh (PGI) năm 2023. Mỗi chỉ số phụ được tính trọng số bằng nhau ở mức 25%, với tổng điểm tối đa có thể đạt được là 40 điểm. Các tỉnh được liệt kê theo thứ tự giảm dần dựa trên hiệu quả trong việc triển khai các biện pháp bảo vệ môi trường. Mặc dù Quảng Ninh không dẫn đầu ở bất kỳ chỉ số riêng nào, nhưng tỉnh này vẫn đạt thứ hạng tổng thể cao nhất nhờ vào hiệu suất tổng hợp vượt trội ở cả bốn chỉ số phụ, đạt tổng điểm là 26. Theo sau là Hưng Yên, Hải Phòng, và Hải Dương.

HÌNH 5.1 - XẾP HẠNG CHỈ SỐ XANH PGI



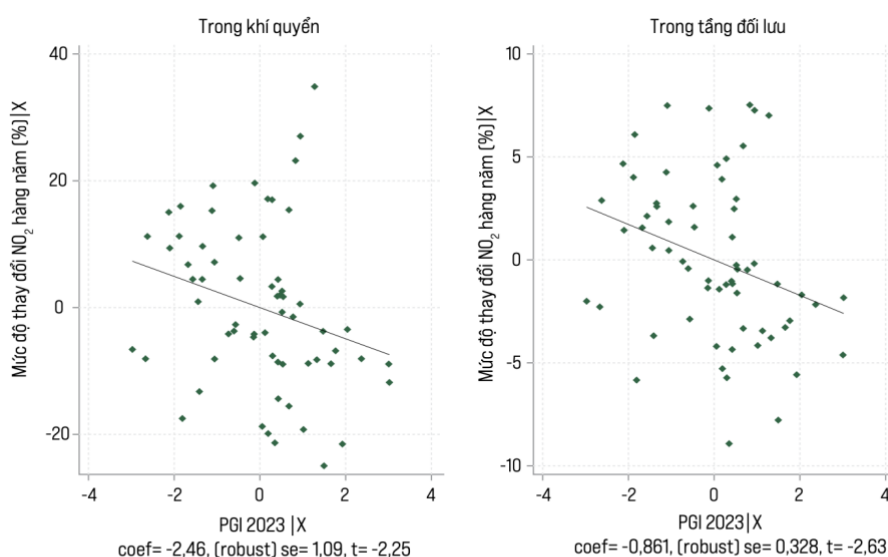
Chỉ số PGI tổng hợp được tính toán từ dữ liệu khảo sát PCI-PGI 2023 và dữ liệu công bố chính thức của Tổng cục Thống kê.

Nguồn: Báo cáo PGI 2023

5.1.2. Liên hệ giữa chỉ số xanh PGI và chất lượng môi trường

Mặc dù chỉ số PGI được thể kế để phản ánh hiện trạng của việc thực thi các chính sách môi trường, những phân tích thống kê đã chứng minh mối tương quan giữa hiệu suất cao trong các chỉ số này với việc giảm ô nhiễm và tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu. Các tỉnh đạt điểm cao ở Chỉ số PGI đã cho thấy sự giảm đáng kể về mức độ ô nhiễm. Như được minh họa trong Hình 5.2, kết quả hồi qui sau khi kiểm soát các yếu tố về cấu trúc cho thấy khi chỉ số PGI tăng 10 điểm thì mức giảm tương ứng của lượng khí NO₂ đo được trong không khí là 25 điểm phần trăm. Trong khi đó, mức giảm ở tầng đối lưu là 8 điểm phần trăm. Đây cũng là một trong những yếu tố ô nhiễm chính làm ảnh hưởng đến chất lượng không khí và sức khỏe người dân. Vì vậy, việc các tỉnh cải thiện điểm số PGI cũng đang trực tiếp nâng cao sức khỏe và chất lượng cuộc sống của cư dân.

HÌNH 5.2 - QUẢN TRỊ XANH GIẢM THIỂU Ô NHIỄM TỐT HƠN



Ghi chú: Phân tích hồi quy NO₂ trong khí quyển và tầng đối lưu theo chỉ số PGI tổng hợp không có trọng số, kiểm soát các biến gây nhiễu là GDP, mật độ dân số, lượng than sử dụng, vĩ độ và bình phương vĩ độ. Kết quả đầy đủ xem Bảng 2.7 tại Tiểu phụ lục.

Nguồn: Báo cáo PGI 2023

5.2 Những điểm nổi bật qua thời gian:

5.2.1 Tiếp nhận các sáng kiến môi trường

Hình 5.3 phản ánh thực trạng áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường và giảm thiểu biến đổi khí hậu của doanh nghiệp trong hai năm qua. Nhìn chung, tỉ lệ doanh nghiệp thực hiện các hoạt động này còn rất khiêm tốn với hầu hết các chỉ tiêu đều có tỷ lệ không thực hiện vượt quá 30%. Dù nhận thức về tầm quan trọng của quản lý môi trường đang gia tăng nhưng việc triển khai các biện pháp thực tiễn từ doanh nghiệp vẫn chưa được chú trọng.

Cụ thể, chỉ có 17,1% doanh nghiệp thuê quản lý tuân thủ môi trường, trong khi 82,9% doanh nghiệp không thực hiện biện pháp này. Đào tạo quản lý về quy trình xanh chỉ được thực hiện bởi 18,6% doanh nghiệp, việc đào tạo nhân viên về quy trình xanh cũng chỉ đạt tỷ lệ 19,7%. Trồng cây mới là chỉ tiêu đạt được tỷ lệ áp dụng tương đối cao với 28,2%. Cải thiện xử lý nước thải chỉ được thực hiện bởi 21,7% doanh nghiệp. Xu hướng tương tự cũng diễn ra với các biện pháp bảo tồn nước với tỉ lệ chỉ 27% doanh nghiệp. Đầu tư vào quản lý chất thải rắn sạch hơn có tỷ lệ áp dụng còn khiêm tốn với chỉ 15,8%. Việc giảm thiểu nhựa trong sản xuất và bao bì cũng chỉ đạt mức 21,3%.

Các biện pháp liên quan đến năng lượng tái tạo cũng có tỷ lệ áp dụng thấp. Sản xuất năng lượng tái tạo chỉ được thực hiện bởi 14,9% doanh nghiệp, trong khi việc sử dụng năng lượng tái tạo cũng chỉ có tỷ lệ áp dụng là 16,9%. Ngoài ra, tỷ lệ lắp đặt đồng hồ sử dụng năng lượng và máy đo chất lượng không khí đang ở các mức lần lượt là 17,9% và 14,9%.

Một số biện pháp khác như bảo tồn năng lượng trong hoạt động kinh doanh cũng đạt mức 24,8%, áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng đang có tỷ lệ 21,7%. Cuối cùng, tiến độ số hóa giấy tờ để hạn chế sử dụng giấy có tỷ lệ áp dụng cao nhất, đạt 29,3%.

Cả bốn địa phương VEHEC đều thường xuyên kiểm tra, đánh giá và xử lý sai phạm về môi trường của doanh nghiệp như [Hưng Yên](#) và [Hải Dương](#).^{32 33} Từ năm 2023 đến nay, các chiến lược và mục

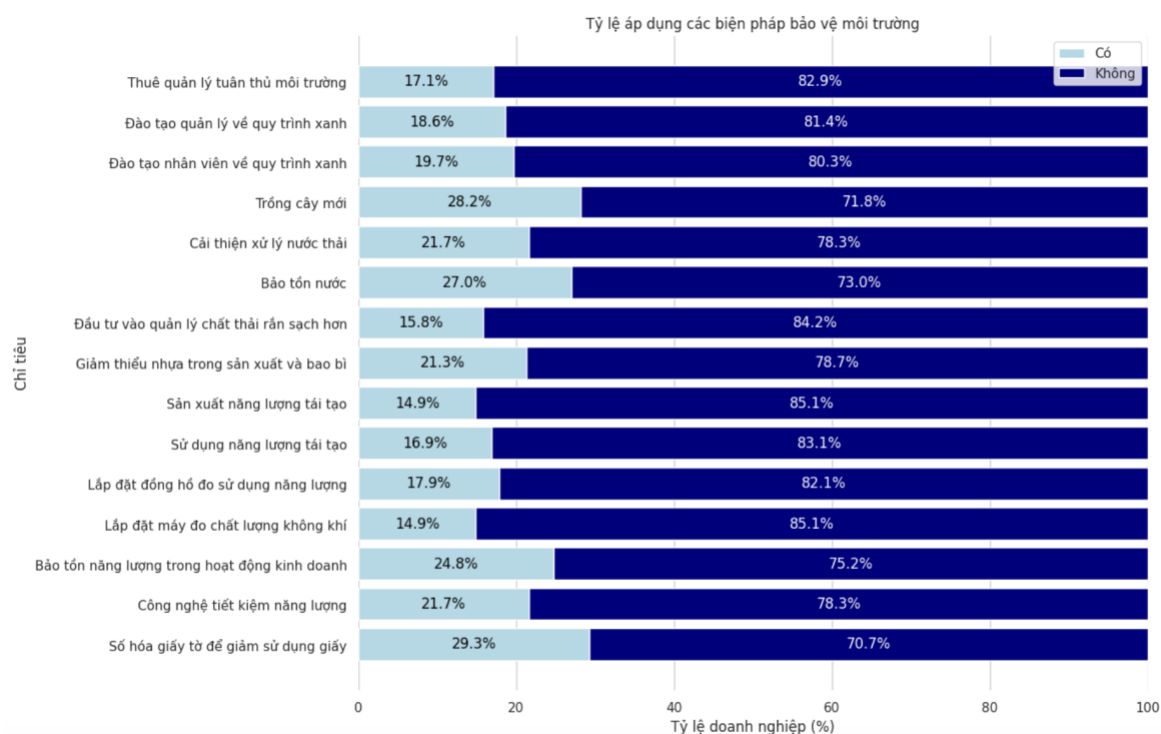
³²

Báo Hưng Yên. (2022). “Bảo vệ môi trường trong sản xuất công nghiệp tại Hưng Yên” <https://baohungyen.vn/bao-ve-moi-truong-trong-san-xuat-cong-nghiep-tai-hung-yen-4189.html>

³³ Tạp chí Môi trường và Xã hội. (2024). “Hải Dương thực hiện nghiêm túc Nghị quyết 36/NQ-TU về bảo vệ môi trường” <https://moitruongvaxahoi.vn/hai-duong-thuc-hien-nghiem-tuc-nghi-quyet-36-nqtu-cua-tinh-uy-hai-duong-tang-cuong-cong-tac-bao-ve-moi-truong-1291378070.html>

tiêu bảo vệ môi trường đã đóng vai trò đặc biệt quan trọng ở [Quảng Ninh](#) và [Hải Phòng](#).^{34 35} Tuy nhiên, công tác tuyên truyền và khuyến khích áp dụng công nghệ bảo vệ môi trường và giảm thiểu biến đổi khí hậu đối với các doanh nghiệp trên địa bàn vẫn chưa đạt mức mong đợi.

HÌNH 5.3 - ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP VÀO CÁC CÔNG NGHỆ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ GIẢM THIỂU BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU THEO THỰC HÀNH TRONG HAI NĂM QUA



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PGI

5.2.2 Tuân thủ các hoạt động bảo vệ môi trường

Hình 5.4 cho thấy phần lớn các doanh nghiệp dành một tỷ lệ rất nhỏ trong ngân sách cho các hoạt động bảo vệ môi trường, với hơn một nửa doanh nghiệp ở các tỉnh VEHEC (55,6%) chi dưới 2% ngân sách cho các biện pháp này. Điều này phản ánh một thực trạng đáng lo ngại khi việc đầu tư vào môi trường vẫn chưa được ưu tiên cao trong phân bổ ngân sách của nhiều doanh nghiệp.

³⁴ Báo Quảng Ninh. (2024). “Bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường tự nhiên” <https://baoquangninh.vn/bao-ve-va-nang-cao-chat-luong-moi-truong-tu-nhien-3253305.html>

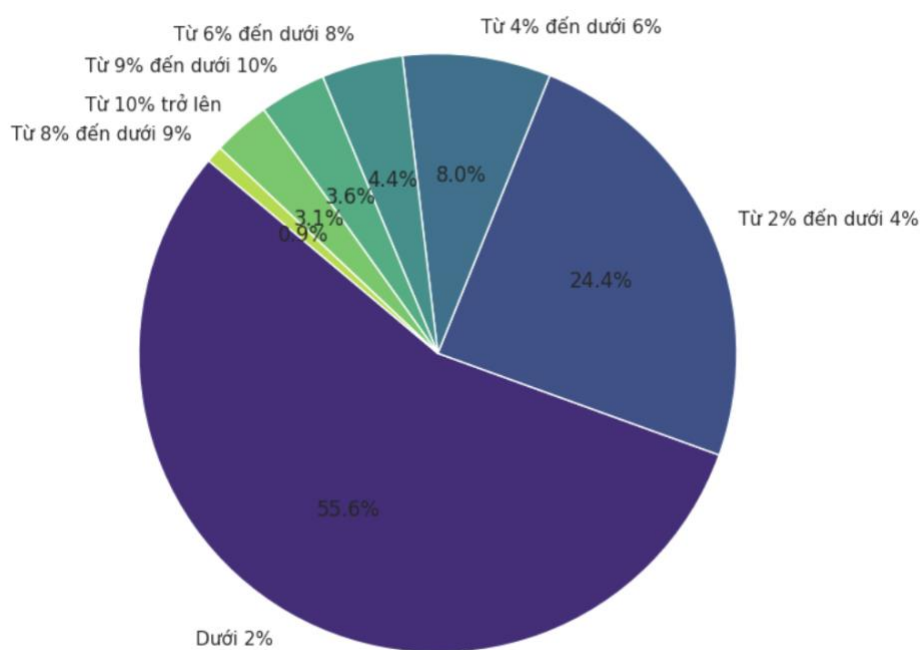
³⁵

Sở KH&CN Hải Phòng. (2024). “Khoa học và công nghệ góp phần thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia” <https://sokhcn.haiphong.gov.vn/Tin-tuc-noi-bat/Khoa-hoc-va-Cong-nghe-gop-phan-thuc-hien-Chien-luoc-bao-ve-moi-truong-quoc-gia-den-nam-2030-tam-nhin-2050-tren-dia-ban-thanh-pho-Hai-Phong-113595>

Cụ thể, ngoài tỷ lệ 55,6% doanh nghiệp chi dưới 2% ngân sách cho các biện pháp tăng cường tuân thủ môi trường, có 24,4% doanh nghiệp chi từ 2% đến dưới 4%. Chỉ có 8,0% doanh nghiệp dành từ 4% đến dưới 6% ngân sách, và 4,4% doanh nghiệp chi từ 6% đến dưới 8%. Các tỷ lệ cao hơn, từ 8% đến dưới 9% và từ 10% trở lên chỉ chiếm một phần rất nhỏ với lần lượt 0,9% và 3,1% số lượng doanh nghiệp.

Mặc dù có một số doanh nghiệp đã nhận thức được tầm quan trọng của việc đầu tư vào bảo vệ môi trường và dành một phần ngân sách cho hoạt động này. Đa số doanh nghiệp vẫn dành rất ít ngân sách cho các biện pháp bảo vệ môi trường vì vậy cần có thêm nhiều biện pháp khuyến khích và hỗ trợ nhằm nâng cao mức đầu tư vào các hoạt động này.

HÌNH 5.4 - TỶ LỆ NGÂN SÁCH ƯỚC TÍNH DÀNH CHO VIỆC TĂNG CƯỜNG TUÂN THỦ MÔI TRƯỜNG



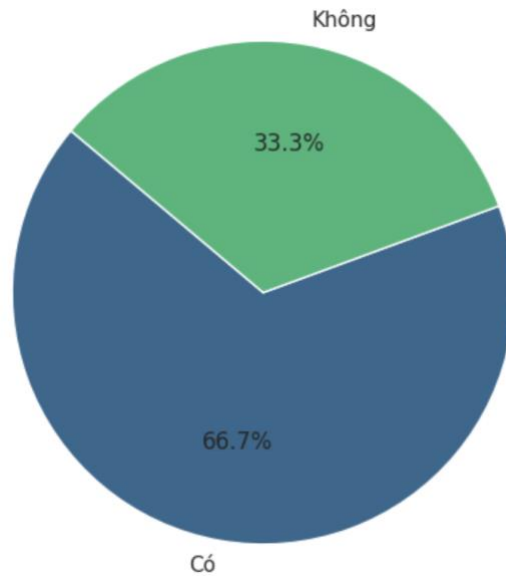
Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PGI

5.2.3 Hỗ trợ từ chính quyền địa phương

Hình 5.5 cho thấy phần lớn các doanh nghiệp (66,7%) đã nhận được sự hướng dẫn từ các cơ quan chính quyền địa phương, trong khi 33,3% vẫn chưa nhận được. Dữ liệu này cho thấy các cơ quan chính quyền địa phương tương đối tích cực trong việc cung cấp hướng dẫn cho doanh nghiệp, điều

này rất quan trọng để điều hướng các quy định và tuân thủ. Tuy nhiên, với một phần ba số doanh nghiệp chưa nhận được bất kỳ hướng dẫn nào nhằm đảm bảo rằng tất cả các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ thiếu nguồn lực có thể tiếp cận sự hỗ trợ cần thiết từ các cơ quan chính quyền địa phương.

HÌNH 5.5 - TỶ LỆ DOANH NGHIỆP ĐƯỢC HỖ TRỢ TỪ CÁC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PGI

5.2.4 Các yếu tố quyết định đến đầu tư xanh của doanh nghiệp

Hình 5.6 thể hiện các yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến quyết định đầu tư vào hoạt động xanh của doanh nghiệp. Các yếu tố xuất phát từ quan tâm cá nhân và nhu cầu thị trường đóng vai trò quan trọng nhất trong việc thúc đẩy doanh nghiệp hướng tới các hoạt động bảo vệ môi trường. Đây là một dấu hiệu tích cực cho thấy nhận thức và nhu cầu thực tế từ thị trường đang tạo động lực mạnh mẽ cho doanh nghiệp đầu tư vào các giải pháp xanh hơn.

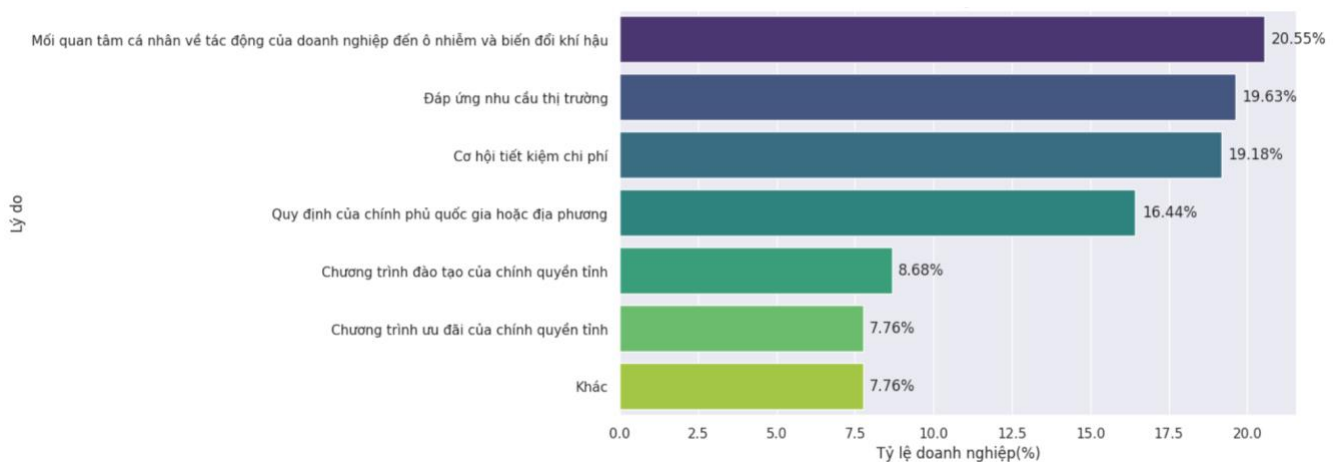
Cụ thể, 20,55% doanh nghiệp cho rằng yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất là mối quan tâm cá nhân về tác động của doanh nghiệp đến ô nhiễm và biến đổi khí hậu. Tiếp theo, lý do khiến 19,63% doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động xanh hơn là nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường. Cơ hội tiết kiệm chi phí cũng là một yếu tố quan trọng được 19,18% doanh nghiệp xác nhận là tác nhân chính để họ đầu tư vào các hoạt động bảo vệ môi trường. Việc này cho thấy rằng ngoài việc đáp ứng yêu

cầu của thị trường, các giải pháp xanh còn có thể mang lại lợi ích kinh tế trực tiếp cho doanh nghiệp.

Quy định của chính phủ quốc gia hoặc địa phương ảnh hưởng đến 16,44% doanh nghiệp, minh chứng cho vai trò của khung pháp lý trong việc thúc đẩy doanh nghiệp tuân thủ và tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường. Các chương trình đào tạo và ưu đãi của chính quyền tỉnh lần lượt có tỷ lệ ảnh hưởng là 8,68% và 7,76%, trong khi các yếu tố khác chiếm 7,76%.

Nhìn chung, động lực chính để doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động xanh hơn xuất phát từ nhận thức cá nhân và yêu cầu thị trường, đồng thời quyết định đầu tư cũng đến từ ảnh hưởng của các quy định pháp lý và lợi ích kinh tế.

HÌNH 5.6 - CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG LỚN NHẤT THỨC ĐẨY DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO HOẠT ĐỘNG XANH HƠN



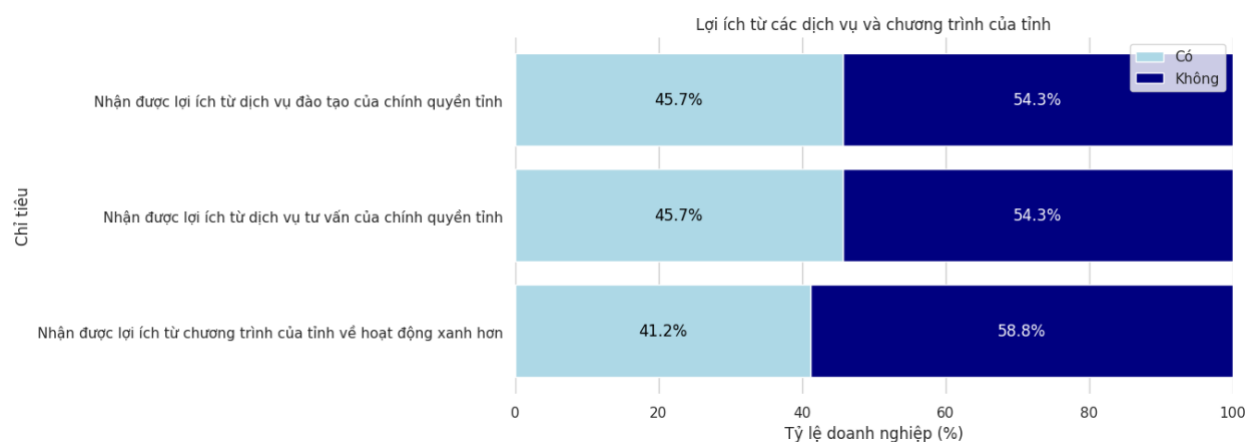
Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PGI

5.2.5 Sự tham gia của doanh nghiệp tham gia vào các sáng kiến xanh của chính quyền địa phương

Dữ liệu cho thấy 58,8% doanh nghiệp được hưởng lợi từ các chương trình cấp tỉnh về hoạt động xanh, trong khi 41,2% chưa tiếp cận được các ưu đãi. 54,3% doanh nghiệp phản ánh sự hữu ích trong việc sử dụng các dịch vụ tư vấn của chính quyền tỉnh, ngược lại 45,7% không thấy được những lợi ích này. Tương tự, 54,3% các doanh nghiệp nhận được lợi ích tích cực thông qua việc tham gia vào các chương trình đào tạo của tỉnh, nhưng vẫn còn 45,7% chưa tìm thấy được sự hiệu quả.

Mặc dù hơn 50% các doanh nghiệp vẫn đang tận dụng các sáng kiến của chính quyền tỉnh để nâng cao tuân thủ môi trường, vẫn còn một tỷ lệ đáng kể các doanh nghiệp chưa thể khai thác lợi ích từ các chương trình này. Hầu hết các hoạt động môi trường của chính quyền bốn tỉnh thành đều đang tập trung vào các hoạt động, tư vấn và đào tạo. Vì vậy, các tỉnh thành cần bổ sung và đổi mới giúp các sáng kiến môi trường trở nên hấp dẫn hơn đối với doanh nghiệp hoạt động tại địa phương.

HÌNH 5.7 - SỰ THAM GIA CỦA DOANH NGHIỆP VÀO CÁC SÁNG KIẾN MÔI TRƯỜNG CỦA CHÍNH QUYỀN TỈNH



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PGI

5.2.6 Các trở ngại chính

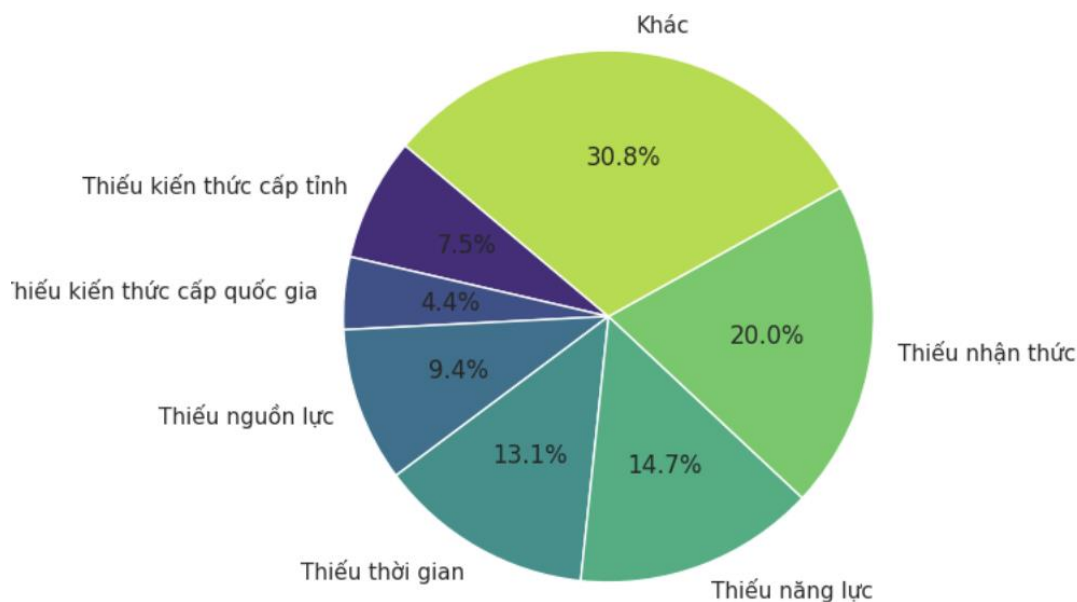
Hình 5.8 thể hiện những lý do mà doanh nghiệp không thực hiện bất kỳ thay đổi nào trong hoạt động kinh doanh. Với việc yếu tố "khác" chiếm tỷ lệ lớn nhất (30,8%), có thể thấy rằng có nhiều lý do phức tạp khác mà doanh nghiệp đang phải đối mặt ngoài những nguyên nhân thường gặp.

Ngoài ra, thiếu nhận thức là lý do chính khiến 20% doanh nghiệp không thực hiện thay đổi. Điều này nhấn mạnh rằng việc nâng cao nhận thức vẫn còn là một thách thức lớn trong việc thúc đẩy các doanh nghiệp thực hiện cải cách và điều chỉnh để thích ứng với các yêu cầu mới về bảo vệ môi trường hoặc nâng cao hiệu suất kinh doanh.

Thiếu năng lực là lý do thứ hai với 14,7% doanh nghiệp cho rằng họ không đủ khả năng để thực hiện các thay đổi cần thiết. Việc thiếu kỹ năng, công nghệ, hoặc cơ sở hạ tầng cần thiết để thực hiện các cải tiến cũng là một vấn đề lớn đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thiếu thời gian cũng là một nhân tố đáng kể chiếm 13,1% tổng số doanh nghiệp.

Thiếu nguồn lực là nguyên nhân được 9,4% doanh nghiệp đưa ra. Vấn đề tài chính và nguồn lực cũng là một rào cản lớn trong việc thực hiện thay đổi. Thiếu kiến thức cấp tỉnh và thiếu kiến thức cấp quốc gia chiếm tỷ lệ lần lượt là 7,5% và 4,4%. Trong một số trường hợp, sự hỗ trợ từ các cơ quan chính quyền cấp địa phương và trung ương chưa đủ để thúc đẩy các doanh nghiệp tiến hành cải cách.

HÌNH 5.8 - LÝ DO KHÔNG THỰC HIỆN BẤT KỲ THAY ĐỔI NÀO



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PGI

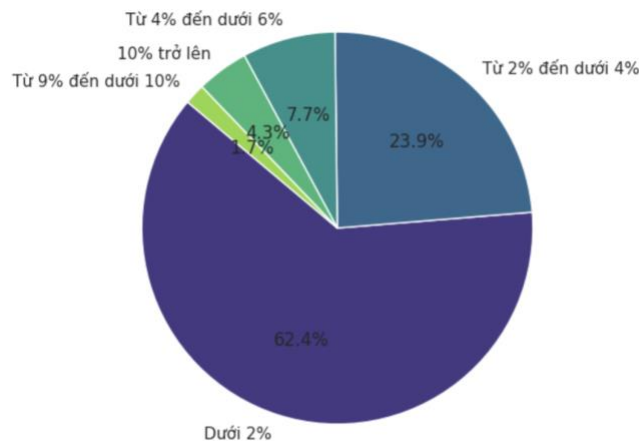
Do những lý do đã đề cập ở trên, phần lớn các doanh nghiệp lựa chọn phân bổ ngân sách ở mức rất khiêm tốn, trong khi chỉ có một số nhỏ sẵn sàng thực hiện các khoản đầu tư đáng kể hơn (Hình 5.9). Khoảng 62,4% các doanh nghiệp dự kiến sẽ phân bổ dưới 2% ngân sách của họ cho các nỗ lực tuân thủ môi trường. Điều này cho thấy rằng mặc dù các doanh nghiệp nhận thức được tầm quan trọng của việc này, họ chỉ sẵn sàng cam kết một phần nhỏ nguồn lực cho công cuộc bảo vệ môi trường.

Tiếp theo, 23,9% doanh nghiệp có kế hoạch phân bổ từ 2% đến dưới 4% ngân sách của họ cho thấy mức cam kết cao hơn song vẫn còn rất hạn chế. 7,7% doanh nghiệp, 7,7% sẵn sàng đầu tư từ 4% đến dưới 6% nhằm tuân thủ môi trường. Ở mức cao hơn, chỉ có 4,3% doanh nghiệp đang xem xét

phân bổ từ 9% đến dưới 10%. Một nhóm nhỏ hơn nữa khoảng 1,7%, sẵn sàng đầu tư 10% hoặc nhiều hơn cho các hoạt động này.

Việc đưa ra các chính sách ưu đãi về tài chính và các lợi ích khác là cần thiết nhằm tạo ra động lực cho các doanh nghiệp mạnh dạn triển khai các hoạt động mới trong việc tuân thủ chính sách bảo vệ môi trường.

HÌNH 5.9 - NGÂN SÁCH DỰ TRÙ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG NHẪM TĂNG CƯỜNG VIỆC TUÂN THỦ MÔI TRƯỜNG



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PGI

5.2.7 Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng môi trường

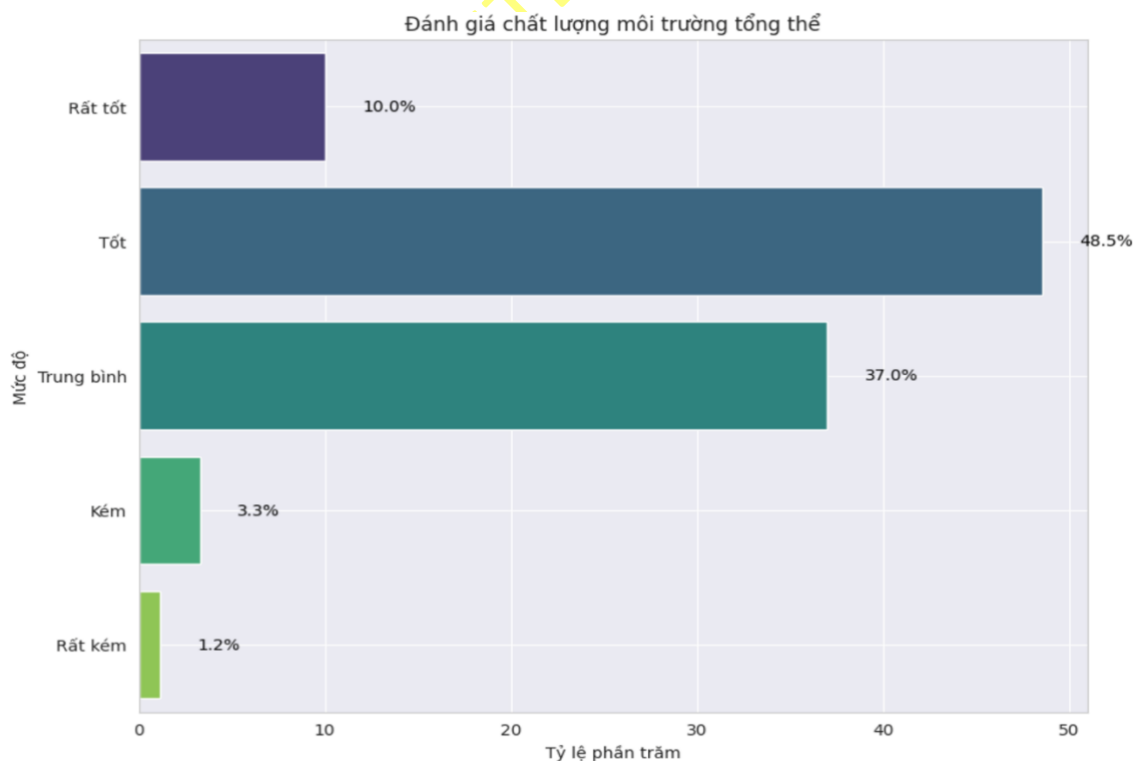
Mặc dù hầu hết các doanh nghiệp có cái nhìn tích cực về chất lượng môi trường nói chung, nhưng ô nhiễm vẫn là mối quan ngại đối với một số lượng đáng kể các doanh nghiệp khu vực VEHEC (Hình 5.10).

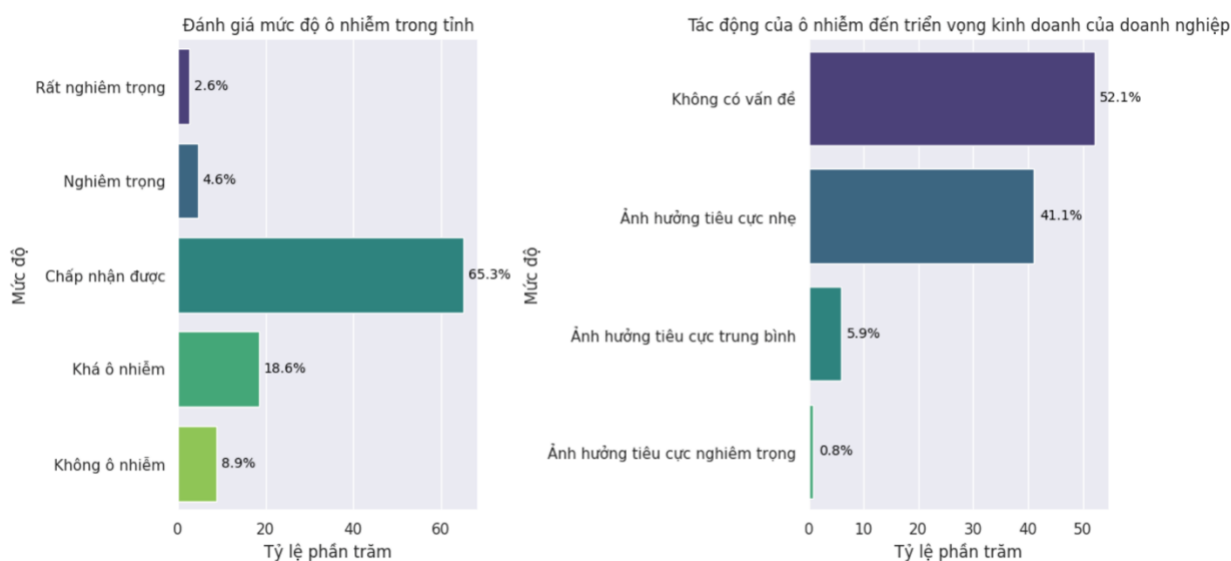
Biểu đồ đầu tiên, "Đánh giá Chất lượng Môi trường Chung," cho thấy phần lớn các doanh nghiệp có cái nhìn tích cực về môi trường tại địa phương. Với 356 doanh nghiệp đánh giá chất lượng môi trường là "Rất Tốt" hoặc Tốt (tỷ lệ 58.5%) và 225 doanh nghiệp đánh giá mức "Trung bình" (tỷ lệ 37%), rõ ràng là hầu hết các doanh nghiệp không coi chất lượng môi trường là một trở ngại lớn đối với hoạt động kinh doanh. Chỉ có 27 doanh nghiệp đánh giá môi trường là "Xấu" hoặc "Rất Xấu", tương đương khoảng 4.5%.

Khi xem xét biểu đồ thứ hai, "Đánh giá Mức độ Ô nhiễm Trong Tỉnh" có 63.7% doanh nghiệp (tương đương 397 phiếu trả lời) cho rằng mức độ ô nhiễm là "Chấp nhận được". Tuy nhiên, khoảng 113 doanh nghiệp (18.6%) báo cáo môi trường địa phương là "Khá Ô nhiễm" và 44 doanh nghiệp (7.2%) cho thấy mức độ ô nhiễm là "Nghiêm Trọng" hoặc "Rất Nghiêm Trọng." Những mối lo ngại này có thể lý giải các đánh giá tiêu cực về chất lượng môi trường tổng quan trong biểu đồ đầu tiên.

Theo biểu đồ thứ ba "Tác Động Của Ô Nhiễm Đối Với Triển Vọng Kinh Doanh Của Doanh Nghiệp", 52.1% doanh nghiệp (tương đương 397) cho rằng ô nhiễm không ảnh hưởng đến triển vọng kinh doanh của họ. Tuy nhiên, 41.1 % (250 doanh nghiệp) vẫn nhận thấy có "Tác Động Tiêu Cực Nhẹ". Ngoài ra, một nhóm nhỏ 6.7% (khoảng 41 doanh nghiệp) bị "Tác Động Tiêu Cực Vừa" đến "Nghiêm Trọng" do ô nhiễm. Với một số doanh nghiệp, mức độ ô nhiễm hiện tại không chỉ ảnh hưởng đến môi trường mà còn là yếu tố có thể cản trở khả năng phát triển doanh nghiệp.

HÌNH 5.10 - Ý KIẾN CỦA DOANH NGHIỆP VỀ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG, MỨC ĐỘ Ô NHIỄM, VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN KINH DOANH





Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PGI

Hình 5.11 phản ánh mức độ đồng thuận cao từ phía doanh nghiệp đối với các hành động và chính sách môi trường của chính quyền địa phương, với tỷ lệ vượt 85% đồng ý ở hầu hết các chỉ tiêu.

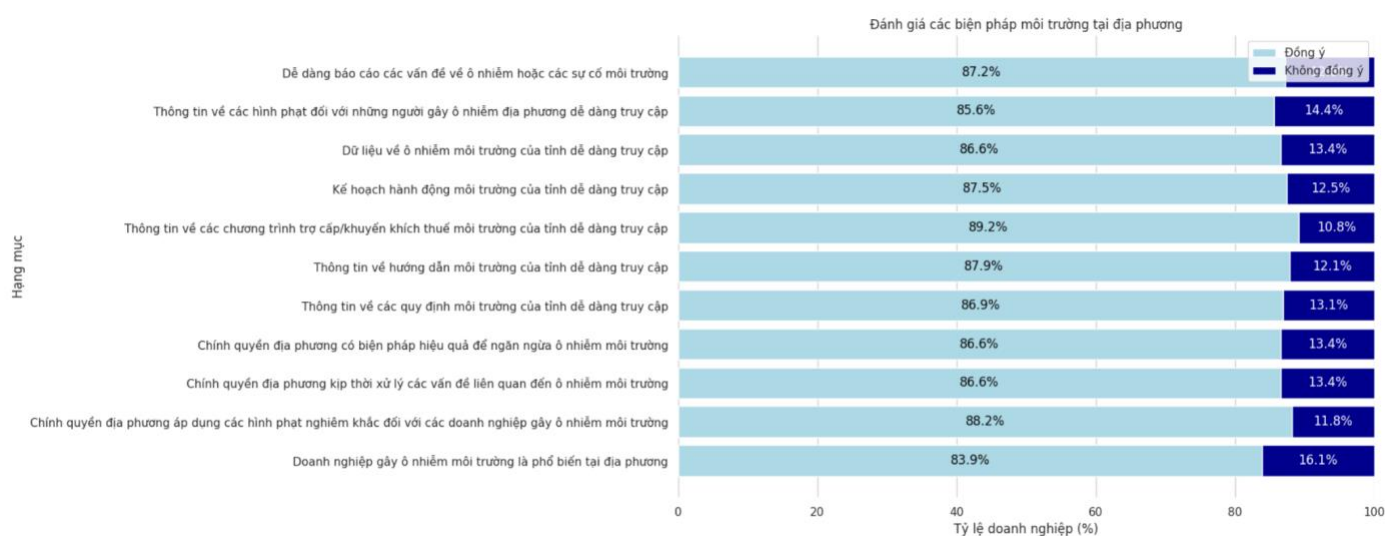
Cụ thể, 87,2% doanh nghiệp đồng ý rằng việc báo cáo các vấn đề về ô nhiễm hoặc các sự cố môi trường là dễ dàng. Thông tin về các hình phạt đối với những người gây ô nhiễm tại địa phương cũng được 85,6% doanh nghiệp đánh giá là minh bạch. Dữ liệu về ô nhiễm môi trường của tỉnh cũng được 86,6% doanh nghiệp cho rằng dễ dàng truy cập, trong khi kế hoạch hành động môi trường của tỉnh được 87,5% doanh nghiệp đánh giá là dễ tiếp cận. Đây là tín hiệu lạc quan khi các kế hoạch và dữ liệu liên quan đến môi trường của tỉnh được công khai giúp các doanh nghiệp có thể theo dõi và điều chỉnh hoạt động của mình để tuân thủ các quy định.

Thông tin về các chương trình trợ cấp/khuyến khích thuế môi trường và thông tin về hướng dẫn môi trường của tỉnh cũng được đánh giá cao với tỷ lệ đồng ý lần lượt là 89,2% và 87,9%. 86,9% doanh nghiệp phản ánh tốt về việc tìm hiểu các quy định môi trường của tỉnh.

Biện pháp hiệu quả để ngăn ngừa ô nhiễm đang được 86,6% doanh nghiệp đánh giá cao. Chính quyền địa phương kịp thời xử lý các vấn đề liên quan đến ô nhiễm cũng nhận được sự tín nhiệm từ 86,6% doanh nghiệp. Đặc biệt, 88,2% doanh nghiệp đồng ý và tin tưởng việc chính quyền địa phương áp dụng các hình phạt nghiêm khắc đối với các doanh nghiệp gây ô nhiễm.

Phần lớn các doanh nghiệp đánh giá cao sự hiệu quả của chính quyền địa phương trong việc quản lý môi trường, đặc biệt là trong việc cung cấp thông tin, xử lý các vi phạm, và thực thi các biện pháp bảo vệ môi trường. Đây là tín hiệu đáng mừng đối với nỗ lực của bốn tỉnh thành phố VEHEC. Tuy nhiên, một điểm đáng lưu tâm là có đến 83,9% tin rằng việc doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường là phổ biến tại địa phương.

HÌNH 5.11 - NHẬN THỨC CỦA DOANH NGHIỆP VỀ CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG VÀ HIỆU QUẢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PGI

5.2.8 Các biện pháp phòng chống thảm họa tự nhiên tại địa phương

Hình 5.12 cho thấy một bức tranh tích cực về ý kiến của các doanh nghiệp trong việc phòng chống thiên tai tại các tỉnh, với tỷ lệ đồng ý ở hầu hết các chỉ tiêu đều trên 90%.

Cụ thể, 91,4% doanh nghiệp đồng ý rằng các doanh nghiệp sẵn sàng tham gia cứu hộ và cứu trợ khi có thảm họa xảy ra. Chính quyền địa phương kịp thời hỗ trợ các doanh nghiệp cũng nhận được sự tín nhiệm từ 89,8% doanh nghiệp. Sự nhanh nhạy của địa phương trong việc hỗ trợ doanh nghiệp ở những tình huống khẩn cấp là một điểm rất đáng mừng.

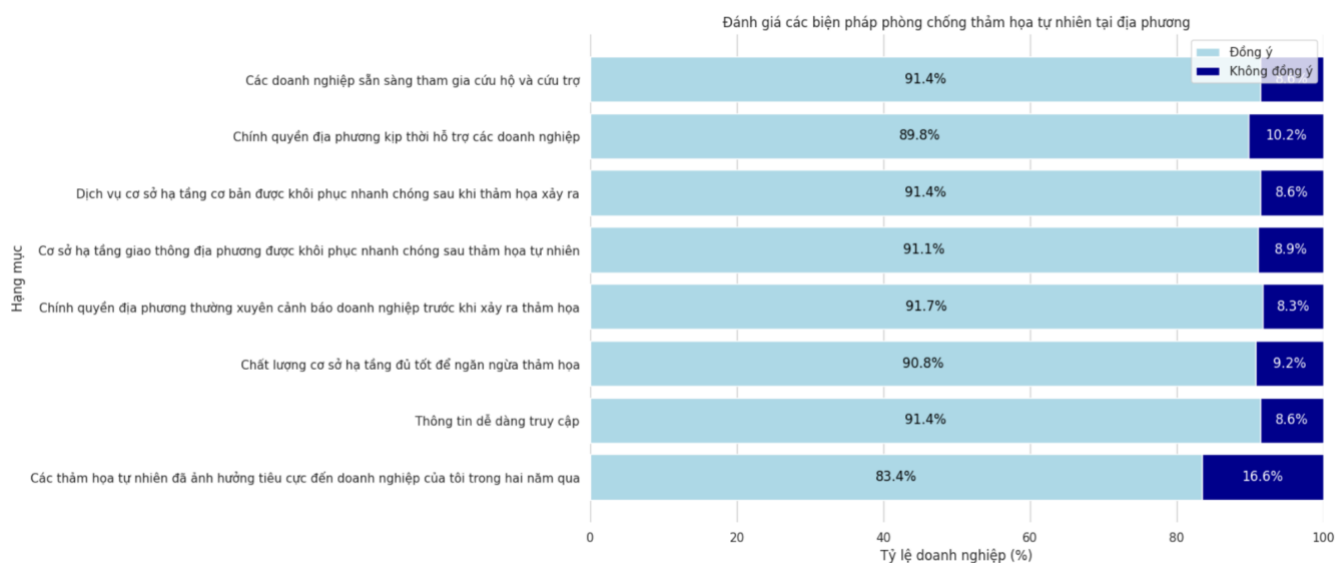
Về mặt cơ sở hạ tầng, 91,4% doanh nghiệp đánh giá rằng dịch vụ cơ sở hạ tầng cơ bản được khôi phục nhanh chóng sau khi thảm họa xảy ra và 91,1% doanh nghiệp đánh giá cao việc cơ sở hạ tầng giao thông được khôi phục nhanh sau thảm họa tự nhiên. Khả năng phục hồi của cơ sở hạ tầng tại

địa phương sau thảm họa là rất cao góp phần quan trọng trong việc giúp doanh nghiệp nhanh chóng ổn định hoạt động trở lại.

Chính quyền địa phương thường xuyên cảnh báo doanh nghiệp trước khi xảy ra thảm họa cũng được 91,7% doanh nghiệp đánh giá cao. Trong khi đó, chất lượng cơ sở hạ tầng đủ tốt để ngăn ngừa thảm họa cũng được 90,8% doanh nghiệp đồng tình. Đây là chỉ tiêu cho thấy công cuộc tư vào cơ sở hạ tầng của địa phương đang được thực hiện một cách nghiêm túc và hiệu quả.

Cuối cùng, 83,4% doanh nghiệp cho rằng các thảm họa tự nhiên đã ảnh hưởng tiêu cực đến doanh nghiệp của họ trong hai năm qua. Khảo sát cho thấy tín hiệu đáng mừng khi bốn tỉnh thành phố VEHEC đều thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ nơi có thường xảy ra các đợt thiên tai lớn hàng năm. Với tỷ lệ trên, các doanh nghiệp hoàn toàn có thể tự tin dự báo, ứng phó và hỗ trợ từ chính quyền

HÌNH 5.12 - ĐÁNH GIÁ CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG THẢM HỌA TỰ NHIÊN



trong việc đưa ra các quyết định phát triển kinh doanh.

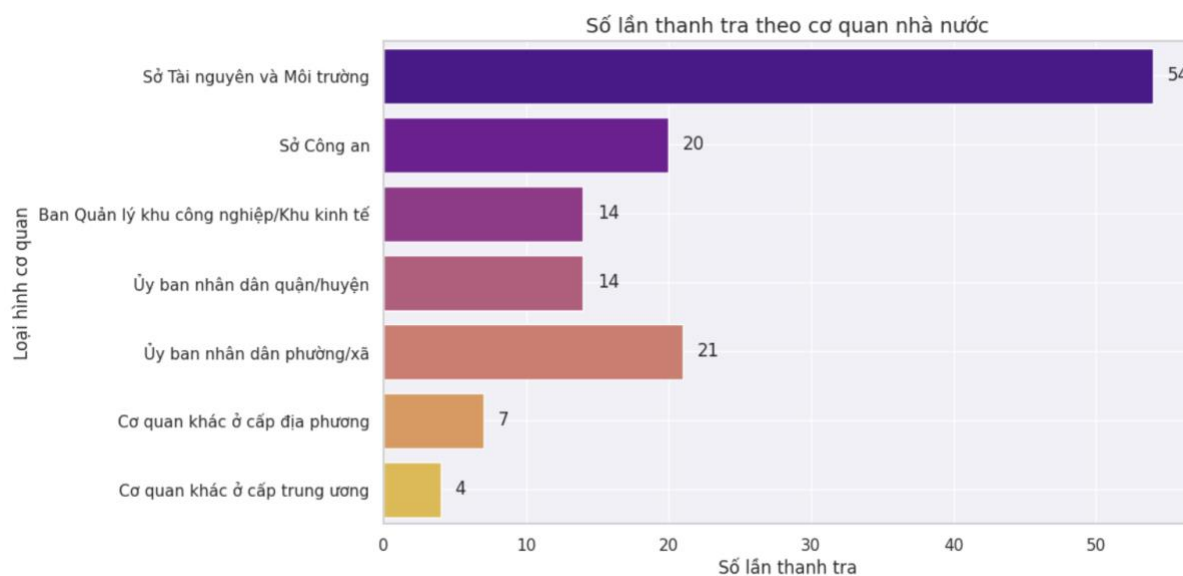
Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PGI

5.2.9 Các hoạt động thanh tra, kiểm tra về môi trường

Biểu đồ 13 cung cấp cái nhìn tổng quát về hoạt động kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp. Nhìn chung, kết quả cho thấy hầu hết các doanh nghiệp (tổng cộng 110 doanh nghiệp trong tổng số mẫu khảo sát) đều trải qua ít nhất một lần thanh tra từ các cơ quan nhà nước.

Khảo sát cho thấy mức độ quan tâm và giám sát chặt chẽ của các cơ quan nhà nước đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực môi trường. Trong đó, Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thực hiện số lần thanh tra nhiều nhất với 54 lần, tiếp theo là Sở Công an với 20 lần. Ủy ban nhân dân phường/xã cũng thực hiện 21 lần thanh tra, và Ban Quản lý khu công nghiệp/Khu kinh tế cùng Ủy ban nhân dân quận/huyện đều có 14 lần thanh tra. Các cơ quan khác ở cấp địa phương và trung ương thực hiện số lần thanh tra ít hơn, lần lượt là 7 và 4 lần. Đây phản ánh nỗ lực của chính quyền trong việc đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật và bảo vệ lợi ích công cộng. Tuy nhiên, tần suất thanh tra cao từ nhiều cơ quan khác nhau cũng có thể đặt ra thách thức cho doanh nghiệp trong việc cân bằng giữa tuân thủ quy định và duy trì hiệu quả hoạt động kinh doanh.

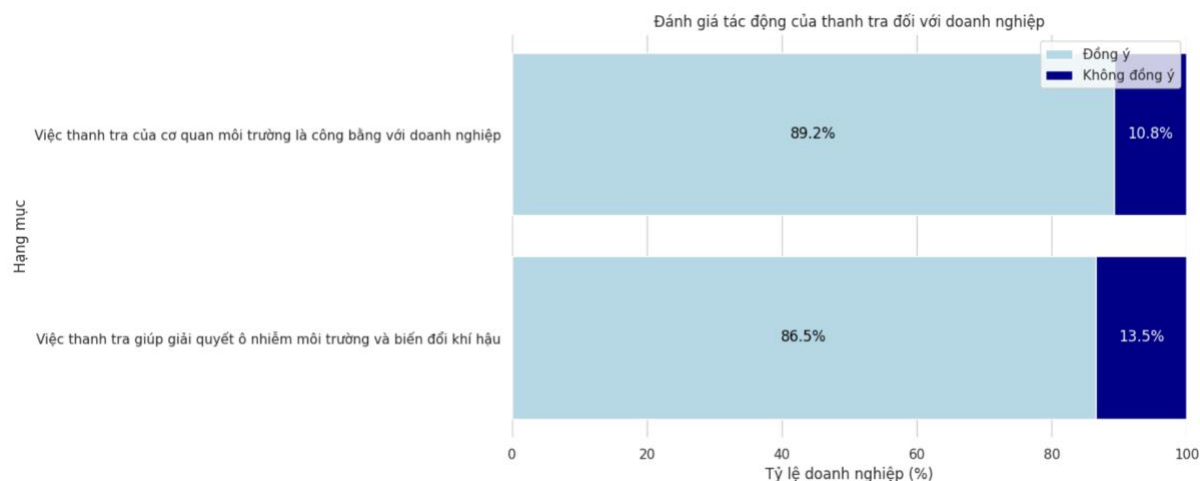
HÌNH 5.13 - HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA CỦA CÁC CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PGI

Phần lớn, 86,5%, tin rằng các cuộc kiểm tra này đã có hiệu quả trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu. Ngoài ra, 89,2% doanh nghiệp phản ánh các cuộc kiểm tra do cơ quan môi trường thực hiện là công bằng thể hiện mức độ tin cậy cao vào tính công bằng và liêm chính của quy trình quản lý.

HÌNH 5.14 - NHẬN THỨC CỦA DOANH NGHIỆP VỀ HIỆU QUẢ VÀ SỰ CÔNG BẰNG CỦA CÁC CUỘC KIỂM TRA MÔI TRƯỜNG



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu PGI

5.3 Lợi thế của các địa phương trong VEHEC về phát triển bền vững

Mỗi tỉnh thuộc khu vực VEHEC đã triển khai nhiều sáng kiến môi trường nhằm cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, biến khu vực này thành một nhân tố quan trọng trong nỗ lực bền vững của Việt Nam. Phân tích sau cung cấp cái nhìn chi tiết về những thế mạnh và các sáng kiến mà mỗi tỉnh đã thực hiện bằng việc sử dụng thông tin từ nhiều nguồn khác nhau.

Quảng Ninh: Tỉnh Tiên Phong Trong Du Lịch Bền Vững Và Khu Công Nghiệp

1. Củng Cố Khung Chính Sách: Với việc Ban Chấp hành Đảng bộ địa phương ban hành các chỉ thị đưa bảo vệ môi trường trở thành trách nhiệm cốt lõi của các cơ quan chính quyền, lãnh đạo tỉnh đã ưu tiên đưa các yếu tố môi trường vào mọi cấp độ quản. Cụ thể, Quảng Ninh đã củng cố khung chính sách của mình, phát triển các kế hoạch hành động môi trường toàn diện với các mục tiêu rõ ràng về giảm thiểu ô nhiễm, bảo tồn tài nguyên và phát triển bền vững. Ngoài ra, tỉnh đã nhấn mạnh việc thực thi các luật môi trường đảm bảo rằng các doanh nghiệp và ngành công nghiệp chủ chốt tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt.³⁶

³⁶ Tạp chí Bảo vệ Môi trường. (2024). “Quảng Ninh tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường” <https://baovemoitruong.org.vn/quang-ninh-tang-cuong-su-lanh-dao-cua-dang-doi-voi-cong-tac-bao-ve-moi-truong/>

2. Bảo Tồn Các Di Sản Thiên Nhiên: Quảng Ninh nổi tiếng với cảnh quan thiên nhiên, đặc biệt là Vịnh Hạ Long, một di sản thế giới được UNESCO công nhận. Tỉnh đã nhấn mạnh bảo vệ môi trường như một động lực chính cho phát triển kinh tế bền vững. Theo [Chính quyền Quảng Ninh \(2024\)](#), các quy định nghiêm ngặt về quản lý chất thải, đặc biệt là trong du lịch và khai thác than đã được thực hiện để ngăn chặn ô nhiễm và bảo vệ cân bằng sinh thái của vịnh.³⁷ Những biện pháp này là một phần của chiến lược tổng thể nhằm thúc đẩy du lịch bền vững và bảo tồn di sản thiên nhiên của tỉnh.

3. Giám Sát Và Thực Thi Môi Trường: [Quảng Ninh](#) cũng thiết lập các sáng kiến môi trường mới để giám sát các hoạt động công nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực khai thác than.³⁸ Việc tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về môi trường đã dẫn đến giảm thiểu đáng kể tình trạng suy thoái môi trường. Cam kết bảo vệ môi trường của tỉnh còn được chứng minh qua các nỗ lực phục hồi các khu vực khai thác mỏ và thúc đẩy áp dụng các công nghệ xanh trong các khu công nghiệp.

4. Thúc Đẩy Năng Lượng Tái Tạo: [Quảng Ninh](#) đang tích cực thúc đẩy các dự án năng lượng tái tạo, đặc biệt là trong lĩnh vực năng lượng gió và mặt trời.³⁹ Những sáng kiến này phù hợp với mục tiêu lớn hơn của tỉnh là giảm phát thải carbon và chuyển đổi sang nền kinh tế xanh. Chính quyền địa phương cung cấp các ưu đãi như miễn giảm thuế và trợ cấp để thu hút đầu tư vào năng lượng tái tạo, định vị Quảng Ninh trở thành một người tiên phong trong lĩnh vực năng lượng xanh của Việt Nam.

Hải Phòng: Nâng Cao Quản Lý Môi Trường ở Thành Phố Cảng

1. Sáng Kiến Môi Trường Cảng Biển Và Hàng Hải: Là thành phố cảng hàng đầu Việt Nam, Hải Phòng phải đối mặt với những thách thức môi trường đặc thù liên quan đến các hoạt động hàng hải. Thành phố đã thực hiện các biện pháp toàn diện để quản lý và bảo vệ tài nguyên biển. Các biện pháp này bao gồm lắp đặt các cơ sở xử lý chất thải tại cảng và áp dụng các tiêu chuẩn nhiên

³⁷ Báo Quảng Ninh. (2024). “Bảo vệ môi trường để thúc đẩy phát triển kinh tế” <https://baoquangninh.vn/bao-ve-moi-truong-de-thuc-day-phat-trien-kinh-te-3279977.html>

³⁸ Bộ Công Thương. (2024). “Bảo vệ môi trường vùng than Quảng Ninh - TKV hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện, bền vững” <https://moit.gov.vn/bao-ve-moi-truong/bao-ve-moi-truong-vung-than-quang-ninh-tkv-huong-toi-muc-tieu-phat-trien-toan-dien-ben-vung.html>

³⁹ <https://www.quangninh.gov.vn/chuyen-de/tangtruong/Trang/ChiTietTinTuc.aspx?nid=129094>

liệu sạch hơn cho tàu thuyền, giúp giảm đáng kể ô nhiễm biển. Ngoài ra, Hải Phòng đang phát triển cơ sở hạ tầng cảng xanh, chẳng hạn như hệ thống chiếu sáng tiết kiệm năng lượng và các nguồn năng lượng tái tạo nhằm giảm thiểu tác động môi trường từ các hoạt động cảng.

2. Không Gian Xanh Đô Thị Và Kiểm Soát Ô Nhiễm: Hải Phòng đã ưu tiên mở rộng không gian xanh đô thị như một phần của chiến lược môi trường tổng thể của mình. Thành phố đã phát triển mạng lưới các công viên và vành đai xanh để cải thiện chất lượng không khí và cung cấp không gian giải trí cho cư dân. Theo báo [Nhân Dân](#) (2023), những nỗ lực này được bổ sung bằng các biện pháp kiểm soát ô nhiễm nghiêm ngặt đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp.⁴⁰ Thành phố đã giới thiệu các công nghệ kiểm soát khí thải tiên tiến trong các nhà máy và thực hiện các cuộc kiểm tra định kỳ để đảm bảo tuân thủ các quy định về môi trường.

3. Quản Lý Môi Trường Công Nghiệp: Hải Phòng là nơi có nhiều nhà máy nhiệt điện và đây cũng là trọng điểm trong nỗ lực quản lý môi trường của thành phố. Thành phố đã thực hiện các quy định môi trường nghiêm ngặt đối với các nhà máy này, bao gồm việc lắp đặt các công nghệ kiểm soát khí thải hiện đại và hệ thống giám sát để đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường quốc gia.⁴¹ Những nỗ lực này được hỗ trợ bởi các khung chính sách thúc đẩy sự bền vững môi trường trong các hoạt động công nghiệp nhằm củng cố vai trò tiên phong của Hải Phòng trong phát triển công nghiệp xanh.⁴²

Hải Dương: Cân Bằng Tăng Trưởng Công Nghiệp Với Bảo Vệ Môi Trường

1. Các Khu Công Nghiệp Thân Thiện Với Môi Trường: Hải Dương đã đạt được tiến bộ đáng kể trong việc phát triển các khu công nghiệp thân thiện với môi trường, tích hợp bảo vệ môi trường vào tăng trưởng công nghiệp. Theo [Tap chí Môi Trường](#) (2024), các khu công nghiệp này được

⁴⁰ Báo Nhân Dân. (2024). “Hải Phòng hướng tới tăng trưởng xanh và bền vững” <https://nhandan.vn/hai-phong-huong-toi-tang-truong-xanh-va-ben-vung-post746437.html>

⁴¹ Kinh tế Môi trường. (2024). “Hải Phòng kiểm soát nguồn thải, cải thiện môi trường không khí” <https://kinhtemoitruong.vn/hai-phong-kiem-soat-nguon-thai-cai-thien-moi-truong-khong-khi-89966.html>

⁴² Thư viện Pháp luật. (2023). “Kế hoạch 164/KH-UBND 2023 - Đề án bảo vệ môi trường hoạt động thủy sản Hải Phòng 2021-2030” <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Ke-hoach-164-KH-UBND-2023-De-an-bao-ve-moi-truong-hoat-dong-thuy-san-Hai-Phong-2021-2030-583419.aspx>

trang bị các cơ sở xử lý chất thải hiện đại và được thiết kế để giảm thiểu dấu chân môi trường.⁴³ Tỉnh cũng đã ban hành các chính sách khuyến khích áp dụng công nghệ xanh trong các khu công nghiệp này, giúp giảm phát thải và thúc đẩy các thực hành công nghiệp bền vững.

2. Quản Lý Tài Nguyên Nước: Quản lý tài nguyên nước là ưu tiên hàng đầu của Hải Dương, đặc biệt khi tỉnh phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp và công nghiệp. Tỉnh đã triển khai các hệ thống tưới tiêu hiện đại để nâng cao hiệu quả sử dụng nước trong nông nghiệp và bảo vệ các nguồn nước khỏi ô nhiễm công nghiệp.

3. Tham Gia Cộng Đồng Và Giáo Dục Môi Trường: Hải Dương đã đặt trọng tâm mạnh mẽ vào việc tham gia cộng đồng và giáo dục môi trường. Tỉnh đã phát động một số sáng kiến để giáo dục cư dân và doanh nghiệp về môi trường. Những nội dung chính bao gồm các chương trình giáo dục môi trường học đường và các hội thảo cộng đồng về quản lý chất thải. Chính quyền đã triển khai nhiều chiến dịch nhằm nâng cao nhận thức của người dân địa phương. Những nỗ lực này đã xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường trên diện rộng với nhiều cộng đồng tích cực tham gia vào các hoạt động giám sát và bảo vệ môi trường tại địa phương.

Hung Yên: Tận Dụng Công Nghệ Xanh Cho Phát Triển Bền Vững

1. Áp Dụng Công Nghệ Xanh: Hưng Yên đã và đang thúc đẩy việc áp dụng công nghệ xanh, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp và nông nghiệp. Theo Tạp chí [Kinh tế và Dự báo](#) (2024), tỉnh đã khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời và gió, đồng thời khuyến khích các ngành công nghiệp áp dụng các công nghệ tiết kiệm năng lượng.⁴⁴ Chính quyền địa phương cũng đẩy mạnh các ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ xanh góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang một nền kinh tế bền vững hơn.

2. Công Nghiệp Bền Vững: Sản xuất và công nghiệp là một thành phần quan trọng của nền kinh tế Hưng Yên, và tỉnh đã đạt được những bước tiến trong việc thúc đẩy các thực hành bền vững. Theo Báo [Nhân Dân](#) (2024), Hưng Yên đã có nhiều nỗ lực giảm thiểu các vi phạm môi trường của

⁴³ Tạp chí Tài nguyên và Môi trường. (2024). “Hải Dương tăng cường quản lý tài nguyên, ứng phó với biến đổi khí hậu” <https://tapchimoitruong.vn/chuyen-muc-3/hai-duong-tang-cuong-quan-ly-tai-nguyen-ung-pho-voi-bien-doi-khi-hau-29679>

⁴⁴ Kinh tế và Dự báo. (2024). “Giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên” <https://kinhtevadubao.vn/giai-phap-thuc-day-phat-trien-cong-nghiep-xanh-o-tinh-hung-yen-29156.html>

các doanh nghiệp và nhà máy.⁴⁵ Những sáng kiến này không chỉ nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp trong khu vực tư nhân mà còn tăng cường tính bền vững dài hạn cho môi trường và phát triển bền vững của Hưng Yên.

3. Giáo Dục Môi Trường Và Đổi Mới: Hưng Yên đặt trọng tâm đáng kể vào giáo dục bảo vệ môi trường và thúc đẩy đổi mới. Tỉnh đã triển khai nhiều chiến dịch nhằm thúc đẩy nhận thức về môi trường cho người dân.⁴⁶ Tỉnh cũng đã hợp tác với các bên liên quan khác nhau để phát triển và thực hiện các sáng kiến mới về môi trường. Các hoạt động này bao gồm nghiên cứu về quản lý chất thải, năng lượng tái tạo và nông nghiệp bền vững.

Điểm nổi bật: Vùng Kinh Tế Thân Thiện Với Môi Trường

Bốn tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương và Hưng Yên tạo thành một khu kinh tế năng động với tiềm năng đáng kể trong việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Mỗi tỉnh mang đến những thế mạnh độc đáo đóng góp vào cách tiếp cận toàn diện và cân bằng đối với sự phát triển của khu vực. Sự hợp lực giữa các tỉnh này không chỉ tăng cường khả năng bảo vệ môi trường của toàn khu vực mà còn định vị vùng này như một khu vực tiên phong trong phát triển bền vững.

1. Quản Lý Môi Trường Tích Hợp: Việc tích hợp các thực hành quản lý môi trường trên các tỉnh này là một thế mạnh chính của khu vực. Lợi thế đi đầu của Quảng Ninh trong các hoạt động giám sát môi trường và năng lượng tái tạo sẽ bổ sung cho sự tập trung của Hải Phòng vào cơ sở hạ tầng “xanh” cho các cảng và thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong khi đó, các khu công nghiệp thân thiện với môi trường của Hải Dương và nỗ lực quản lý tài nguyên nước cũng phù hợp với các sáng kiến áp dụng công nghệ xanh của Hưng Yên. Cùng nhau, các tỉnh này tạo thành một khung quản lý môi trường thống nhất hỗ trợ nhau trong quá trình phát triển bền vững của khu vực.

2. Chia Sẻ Tài Nguyên Và Khả Năng: Nguồn tài nguyên và thế mạnh đa dạng của các tỉnh tạo ra một nền tảng vững chắc cho sự hợp tác khu vực. Tài nguyên di sản thiên nhiên và tiềm năng du lịch của Quảng Ninh, khu vực cảng logistics chiến lược của Hải Phòng, tăng trưởng công nghiệp với chuyên môn quản lý tài nguyên nước của Hải Dương, và khả năng áp dụng công nghệ xanh

⁴⁵ Báo Nhân Dân. (2024). “Tăng cường công tác bảo vệ môi trường tại Hưng Yên” <https://nhandan.vn/tang-cuong-cong-tac-bao-ve-moi-truong-tai-hung-yen-post811180.html>

⁴⁶ Báo Tài nguyên và Môi trường. (2020). “Hưng Yên triển khai nhiều mô hình bảo vệ môi trường” <https://baotainguyenvaimoi.vn/hung-yen-trien-khai-nhieu-mo-hinh-bao-ve-moi-truong-305300.html>

vào việc phát triển nông nghiệp của Hưng Yên đều đóng góp vào một nền kinh tế khu vực toàn diện.⁴⁷ Bằng cách tận dụng những thế mạnh này, khu vực VEHEC có thể giải quyết các thách thức môi trường chung một cách hiệu quả hơn và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

3. Cải Thiện Môi Trường Kinh Doanh Và Thu Hút Đầu Tư: Các sáng kiến môi trường cũng nâng cao sức hút của môi trường kinh doanh giúp khu vực trở nên hấp dẫn hơn đối với cả các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Tập trung của bốn địa phương vào phát triển bền vững và tăng trưởng xanh phù hợp với chương trình nghị sự quốc gia, định vị vùng như một điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư có chủ trương về phát triển “xanh”. Ngoài ra, sự chú trọng của khu vực vào việc đổi mới và ứng dụng công nghệ xanh cũng tạo cơ hội cho các doanh nghiệp phát triển mạnh mẽ theo đúng định hướng toàn cầu.

4. Giải Quyết Các Thách Thức Khu Vực: Mặc dù các tỉnh đã đạt được tiến bộ đáng kể trong bảo vệ môi trường, song vẫn còn những thách thức đòi hỏi sự phản ứng phối hợp khu vực. Kiểm soát ô nhiễm, thích ứng với biến đổi khí hậu, và quản lý tài nguyên bền vững là những vấn đề vượt qua phạm vi riêng của mỗi tỉnh và cần các giải pháp hợp tác mang tính khu vực. Ví dụ tiêu biểu nhất là sự tàn phá nặng nề của siêu bão Yagi đối với các tỉnh vào tháng 9/2024. Bằng cách làm việc cùng nhau, các tỉnh có thể chia sẻ nguồn lực và phát triển các chiến lược tối ưu để giải quyết hiệu quả những thách thức này.

Chương 5 đã phân tích chi tiết về chỉ số xanh (PGI) và các nỗ lực phát triển bền vững trong khu vực VEHEC, phản ánh cam kết của các tỉnh trong việc hướng tới một nền kinh tế xanh và thân thiện với môi trường. Các tỉnh đã triển khai nhiều biện pháp sử dụng năng lượng tái tạo và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, đồng thời khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động thân thiện với môi trường. Các dự án xanh, như khu công nghiệp xanh và hệ thống xử lý nước thải, đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc giảm thiểu tác động tiêu cực của công nghiệp đến môi trường.

Tuy nhiên, những trở ngại lớn như thiếu nhận thức về phát triển bền vững, hạn chế về công nghệ và tài nguyên, cũng như thời gian cần thiết để chuyển đổi vẫn còn hiện hữu, làm giảm hiệu

⁴⁷ Báo Nhân Dân (English). (2024). “Hưng Yên develops highly efficient agriculture associated with building new-style rural areas” <https://en.nhandan.vn/hung-yen-develops-highly-efficient-agriculture-associated-with-building-new-style-rural-areas-post128760.html>

quả và quy mô của các biện pháp xanh. Những rào cản này đòi hỏi sự phối hợp mạnh mẽ hơn từ các cơ quan chính quyền, không chỉ để nâng cao nhận thức mà còn để cung cấp hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính cho các doanh nghiệp và dự án.

INTERNAL

Chương 6: Khuyến Nghị Chính Sách

Chương 6 đưa ra các khuyến nghị chính sách chiến lược nhằm tăng cường hội nhập kinh tế và phát triển bền vững cho khu vực VEHEC. Chương này được chia thành ba phần chính, tập trung vào cải cách môi trường kinh doanh, phát triển cơ sở hạ tầng, và tăng trưởng bền vững. Các khuyến nghị trong mỗi phần được xây dựng nhằm thúc đẩy sự hợp tác liên tỉnh, tối ưu hóa vị trí chiến lược của khu vực, và hỗ trợ phát triển bền vững thông qua các sáng kiến về quy định, cơ sở hạ tầng, và môi trường. Những chính sách này sẽ là nền tảng để xây dựng một môi trường kinh tế cạnh tranh, minh bạch, và thống nhất cho khu vực VEHEC, góp phần khẳng định vai trò trọng yếu của khu vực này trong nền kinh tế phía Bắc.

6.1 Khuyến nghị chính sách về môi trường kinh doanh

Hài hòa và đơn giản hóa quy định

Đơn giản hóa các quy định kinh doanh: Khu vực VEHEC nên hài hòa các quy định trên toàn khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương và Hưng Yên để tạo ra một môi trường kinh doanh liền mạch và nhất quán. Việc đơn giản hóa các thủ tục hành chính sẽ giảm bớt gánh nặng pháp lý cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME), và khuyến khích các hoạt động kinh doanh mạnh mẽ hơn trên toàn khu vực.

Tăng cường minh bạch và quản trị: Việc triển khai các công cụ chính phủ điện tử như đăng ký kinh doanh trực tuyến, nộp thuế điện tử và hệ thống đấu thầu minh bạch có thể giảm thiểu đáng kể tham nhũng và cải thiện hiệu quả của các dịch vụ công. Việc thành lập và bổ sung nguồn lực cho các cơ quan chuyên trách theo dõi và giải quyết các khiếu nại của doanh nghiệp sẽ tạo ra sự tin tưởng lớn hơn giữa cộng đồng doanh nghiệp và chính quyền.

Thúc đẩy đổi mới và khởi nghiệp

Hỗ trợ các cụm ngành đổi mới: Khu vực VEHEC nên tập trung vào việc phát triển các cụm ngành đổi mới cụ thể theo ngành, tận dụng các thế mạnh độc đáo của từng tỉnh. Ví dụ, Hải Phòng có thể dẫn đầu trong lĩnh vực logistics và phát triển cảng xanh, trong khi Quảng Ninh có thể tập trung vào du lịch bền vững và năng lượng tái tạo. Việc thành lập các trung tâm đổi mới và vườn

uom doanh nghiệp trên toàn khu vực sẽ thu hút các công ty khởi nghiệp và thúc đẩy văn hóa khởi nghiệp.

Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ: Các doanh nghiệp SME là một thành phần quan trọng của nền kinh tế khu vực VEHEC. Để hỗ trợ sự phát triển của họ, khu vực nên giới thiệu các chính sách cung cấp quyền tiếp cận tài chính dễ dàng hơn, bao gồm các khoản vay lãi suất thấp, các khoản tài trợ cho đổi mới và giảm yêu cầu thế chấp. Ngoài ra, trong bối cảnh một khó khăn chính của doanh nghiệp là tiếp cận khách hàng, việc cung cấp các chương trình cố vấn, dịch vụ phát triển kinh doanh và cơ hội kết nối sẽ giúp các SME mở rộng quy mô và cạnh tranh hiệu quả hơn trên cả thị trường trong nước và quốc tế. Điều quan trọng là các chính sách khu vực cần tránh ưu tiên các công ty lớn hơn SME; thay vào đó, nên có một cách tiếp cận cân bằng để đảm bảo cơ hội bình đẳng cho các doanh nghiệp ở mọi quy mô để phát triển.

Xây dựng lực lượng lao động có tay nghề cao

Đầu tư vào giáo dục và đào tạo: Để hỗ trợ phát triển kinh tế khu vực, cần có nỗ lực phối hợp để điều chỉnh các chương trình giáo dục và đào tạo theo nhu cầu của ngành công nghiệp. Điều này bao gồm phát triển các chương trình đào tạo nghề trong lĩnh vực logistics, sản xuất và công nghệ xanh, cũng như thúc đẩy hợp tác giữa các cơ sở giáo dục và doanh nghiệp.

Thu hút nhân tài: Khu vực nên tạo ra các ưu đãi để thu hút các chuyên gia có tay nghề cao, bao gồm việc cung cấp mức lương cạnh tranh, nâng cao chất lượng cuộc sống và quảng bá khu vực như một trung tâm đổi mới và khởi nghiệp. Các sáng kiến như chương trình thu hút nhân tài và hợp tác với các trường đại học có thể giúp mang lại chuyên môn cần thiết để thúc đẩy sự phát triển của khu vực.

6.2 Phát triển cơ sở hạ tầng

Khai thác tối đa vị trí chiến lược

Lợi thế lớn nhất của khu vực bốn tỉnh trong nghiên cứu là vị trí chiến lược ngay cửa ngõ giao thương của Việt Nam, thông qua hệ thống cảng nước sâu lớn tại Hải Phòng, cũng như vị trí gần Trung Quốc. Điều này mở ra cơ hội cho khu vực hưởng lợi từ các chính sách đầu tư "Trung Quốc + 1" mà nhiều tập đoàn quốc tế đang triển khai hiện nay.

Để khai thác hiệu quả các lợi thế này, chính quyền địa phương cần xây dựng những chiến lược định vị rõ ràng và triển khai các giải pháp phù hợp để tận dụng vị trí chiến lược, nhằm thu hút thêm nhiều nguồn vốn đầu tư và thúc đẩy sự phát triển kinh tế một cách đồng bộ trong toàn khu vực.

Tăng cường liên kết giữa các địa phương

Hệ thống đường cao tốc đã kết nối các tỉnh trong khu vực với Hà Nội, tạo sự thuận tiện trong giao thương. Tuy nhiên, để tối ưu hóa sự liên kết nội vùng, các địa phương cần tiếp tục đầu tư vào các tuyến đường nội tỉnh nhằm nâng cao khả năng tiếp cận và giao thông trong toàn khu vực.

Chính quyền các tỉnh cần thúc đẩy hợp tác và chia sẻ nguồn lực nhằm tránh tình trạng cục bộ địa phương, đồng thời cần tập trung vào việc tối ưu hóa và khai thác lợi thế của cảng Hải Phòng, tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế bền vững hơn trong toàn khu vực.

Mở rộng kết nối với các thị trường lớn

Hiện tại, các địa phương trong khu vực đã có kết nối khá thuận tiện với Hà Nội nhờ mạng lưới đường cao tốc hiện đại. Tuy nhiên, để đạt được lợi thế cạnh tranh lớn hơn, cần mở rộng hơn nữa kết nối với các thị trường quốc tế và trong nước lớn như TP. Hồ Chí Minh, Trung Quốc và Nhật Bản.

Trước mắt, cần nhanh chóng thúc đẩy việc mở các tuyến hàng hải mới từ cảng Hải Phòng đến các thị trường lớn ở châu Á và trên thế giới. Các hiệp hội doanh nghiệp cần phối hợp với chính quyền địa phương để tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư, giới thiệu các ưu thế cạnh tranh của cảng Hải Phòng nhằm thu hút các hãng tàu lớn và các công ty logistics quốc tế mở rộng hoạt động tại khu vực.

Đào tạo và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao

Với tình trạng già hóa dân số và nhu cầu về lao động chất lượng cao trong các lĩnh vực sản xuất thiết bị điện tử và xe có động cơ, các địa phương trong khu vực cần cải thiện nhanh chóng chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu của các tập đoàn lớn khi đến đầu tư.

Để thực hiện mục tiêu này, chính quyền địa phương nên triển khai các chính sách hỗ trợ sinh viên theo học các ngành công nghiệp chế biến và chế tạo, tăng đầu tư vào cơ sở đào tạo sau phổ thông, và phát triển các chương trình thu hút nhân tài từ các đối tượng như chuyên gia và giáo sư

có kinh nghiệm từ các trường đại học, nhằm đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao cho các ngành ưu tiên.

Phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ và hiện đại

Trong những năm gần đây, các địa phương đã đạt được một số thành tựu trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, để đạt được các mục tiêu phát triển dài hạn, các địa phương cần tiếp tục đầu tư mạnh mẽ hơn nữa vào hạ tầng.

Các địa phương nên ưu tiên đầu tư vào việc phát triển và hoàn thiện hệ thống cảng biển ở khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh, xây dựng các trung tâm logistics thân thiện với môi trường tại các vị trí thuận lợi cho kết nối vận tải đa phương thức, đồng thời nâng cấp và mở rộng hệ thống đường cao tốc liên vùng cũng như đường nội tỉnh để đáp ứng nhu cầu vận chuyển ngày càng tăng.

Xây dựng chính quyền tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả

Chính quyền địa phương đóng vai trò trọng yếu trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế, đặc biệt là trong các ngành logistics, sản xuất công nghiệp và công nghệ.

Để thực hiện tốt vai trò này, cần tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên môn trong các lĩnh vực như logistics xanh và phát triển bền vững. Đồng thời, việc cải cách tiền lương và tinh giảm biên chế cũng là cần thiết nhằm nâng cao mức sống cho công chức và thu hút nhân tài. Bên cạnh đó, nên quy hoạch các vị trí chuyên gia có chuyên môn sâu trong bộ máy quản lý, để nâng cao hiệu quả của quá trình xây dựng chính sách tại địa phương và tạo sự uy tín trong quá trình triển khai.

6.3 Phát triển bền vững

Tăng cường quản trị môi trường và khung chính sách

Hài hòa các quy định về môi trường: Để tạo ra một cách tiếp cận thống nhất đối với bảo vệ môi trường, khu vực VEHEC nên hướng tới việc hài hòa các quy định về môi trường trên toàn Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương và Hưng Yên. Điều này bao gồm việc thiết lập các tiêu chuẩn nhất quán cho kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải và bảo tồn tài nguyên. Một cơ quan môi trường khu vực có thể được thành lập để giám sát việc thực hiện và thực thi các tiêu chuẩn này, đảm bảo những nỗ lực phối hợp và hiệu quả trên các tỉnh.

Khuyến khích các hoạt động xanh: Khu vực nên khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các thực hành thân thiện với môi trường bằng cách cung cấp các ưu đãi tài chính như miễn giảm thuế, trợ cấp và các khoản vay lãi suất thấp cho các khoản đầu tư vào công nghệ xanh và hoạt động bền vững. Việc giới thiệu một chương trình Chứng Nhận Xanh cho các doanh nghiệp đạt được tiêu chuẩn môi trường cao cũng có thể thúc đẩy việc áp dụng các thực hành bền vững trên toàn ngành công nghiệp.

Thúc đẩy phát triển đô thị và công nghiệp bền vững

Phát triển cơ sở hạ tầng xanh: Ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng xanh là điều cốt yếu cho sự phát triển bền vững ở khu vực VEHEC. Điều này bao gồm các sáng kiến như các tòa nhà tiết kiệm năng lượng, các dự án năng lượng tái tạo và quy hoạch đô thị bền vững. Ví dụ, Quảng Ninh có thể mở rộng các sáng kiến năng lượng tái tạo, trong khi Hải Phòng có thể tập trung vào việc phát triển các trung tâm logistics xanh. Việc tích hợp không gian xanh và nâng cao giao thông công cộng ở các khu vực đô thị cũng sẽ giúp giảm thiểu lượng carbon và cải thiện chất lượng môi trường tổng thể của khu vực.

Các khu công nghiệp thân thiện với môi trường: Việc thiết lập các khu công nghiệp thân thiện với môi trường, đặc biệt là ở Hải Dương và Hưng Yên, có thể giúp giảm thiểu tác động môi trường của các hoạt động công nghiệp. Các khu công nghiệp này nên được trang bị các cơ sở xử lý chất thải tiên tiến, công nghệ tiết kiệm năng lượng và các hệ thống tái chế và tái sử dụng tài nguyên. Ngoài ra, nên thực hiện các chính sách khuyến khích việc di dời các ngành công nghiệp gây ô nhiễm đến các khu công nghiệp này, nơi mà tác động môi trường của họ có thể được quản lý tốt hơn.

Tăng cường khả năng chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu

Đầu tư vào các dự án thích ứng biến đổi khí hậu: Khu vực VEHEC, đặc biệt là các khu vực ven biển như Quảng Ninh và Hải Phòng, rất dễ bị tổn thương trước các tác động của biến đổi khí hậu, bao gồm mực nước biển dâng và các hiện tượng thời tiết cực đoan. Đầu tư vào các dự án chống chịu khí hậu, chẳng hạn như xây dựng đê biển và nâng cao hệ thống thoát nước là điều cần thiết để bảo vệ cơ sở hạ tầng và cộng đồng. Những nỗ lực này sẽ giúp bảo vệ sự phát triển kinh tế và xã hội của khu vực trước những thách thức liên quan đến khí hậu.

Thúc đẩy nông nghiệp bền vững: Ở các khu vực nông nghiệp như Hưng Yên và Hải Dương, việc thúc đẩy các thực hành canh tác bền vững là điều quan trọng để đảm bảo an ninh lương thực lâu dài và sức khỏe môi trường. Điều này bao gồm khuyến khích sử dụng phân bón hữu cơ, các phương pháp tưới tiết kiệm nước và các giống cây trồng có khả năng chống chịu khí hậu. Việc cung cấp đào tạo và hỗ trợ tài chính để giúp các nông dân nhỏ lẻ chuyển sang các thực hành bền vững sẽ là điều cần thiết để đạt được các mục tiêu này.

Kêu gọi sự tham gia của cộng đồng và doanh nghiệp vào bảo vệ môi trường

Nâng cao nhận thức và giáo dục cộng đồng: Nâng cao nhận thức cộng đồng về các vấn đề môi trường và tầm quan trọng của phát triển bền vững là điều cần thiết để thu hút sự ủng hộ của cộng đồng. Khu vực VEHEC nên triển khai các chiến dịch giáo dục toàn diện trong các trường học, cộng đồng và doanh nghiệp để thúc đẩy các thực hành bền vững. Việc kêu gọi sự tham gia của các cộng đồng địa phương vào việc giám sát môi trường và các nỗ lực bảo tồn có thể dẫn đến các giải pháp hiệu quả và phù hợp với địa phương hơn.

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp: Khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện các sáng kiến CSR tập trung vào bảo vệ môi trường có thể đóng góp đáng kể vào các mục tiêu bền vững của khu vực. Chính phủ nên công nhận và khen thưởng các công ty tích cực đóng góp vào bảo tồn môi trường thông qua các hình thức công khai, giải thưởng hoặc ưu đãi trong các quá trình đấu thầu công. Bằng cách thúc đẩy một văn hóa trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, khu vực có thể tận dụng nguồn lực và sự đổi mới của khu vực tư nhân để đạt được các mục tiêu môi trường của mình.

Khu vực VEHEC, bao gồm bốn tỉnh thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương và Hưng Yên, đang được kỳ vọng sẽ trở thành một phần quan trọng của nền kinh tế của Việt Nam. Để khai thác hết tiềm năng của vùng, các tỉnh phải chiến lược hóa việc giải quyết các thách thức trong môi trường kinh doanh và bền vững môi trường. Với vị trí địa lý thuận lợi, cơ sở hạ tầng phát triển, cùng với nền tảng công nghiệp và logistics đa dạng từ khai khoáng đến các ngành sản xuất công nghệ cao, khu vực này có những nền tảng cần thiết để đạt được sự tăng trưởng đáng kể. Tuy nhiên, điều quan trọng là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) cần được tạo điều kiện để cạnh tranh công bằng với các công ty lớn hơn. Việc đơn giản hóa các quy trình pháp lý, giảm bớt các rào cản hành

chính, và xây dựng một hệ thống quản trị công bài bản là chìa khóa để đảm bảo sự tăng trưởng này.

Công cuộc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững cũng là một ưu tiên không kém phần quan trọng. Sự dẫn đầu của Quảng Ninh trong năng lượng tái tạo, những tiến bộ của Hải Phòng trong logistics xanh, và các chủ trương mới về phát triển bền vững ở Hải Dương và Hưng Yên phản ánh cam kết của khu vực đối với bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, các tỉnh cần lưu ý hơn trong công tác phòng chống thiên tai tại các địa phương. Điều này nhấn mạnh sự cấp thiết của các khoản đầu tư công nhằm kịp thời ứng phó với các hiện tượng biến đổi khí hậu. Việc thu hút sự tham gia của cộng đồng và doanh nghiệp vào những nỗ lực bảo vệ môi trường và thiên nhiên là điều cần thiết để đảm bảo sự phát triển bền vững của môi trường kinh doanh.

Vùng VEHEC có nhiều lợi thế trở thành một mô hình phát triển tiêu biểu tại Việt Nam. Bằng cách tận dụng các thế mạnh vốn có, giải quyết các thách thức hiện tại và thúc đẩy một văn hóa đổi mới và hợp tác, khu vực này có thể thành công trong việc cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ và bảo vệ môi trường.

Kết Luận

Báo cáo này đã phân tích toàn diện tình hình phát triển kinh tế của khu vực VEHEC, bao gồm bốn tỉnh thành phố Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương và Hưng Yên. Từ những bước tiến trong công nghiệp, dịch vụ logistics đến cải tiến đáng kể trong môi trường kinh doanh, cơ sở hạ tầng và sáng kiến bền vững, khu vực VEHEC đã thể hiện vai trò quan trọng trong nền kinh tế miền Bắc. Nhờ vào nỗ lực không ngừng của chính quyền địa phương và sự hợp tác hiệu quả với các cơ quan trung ương, khu vực đã thành công trong việc xây dựng nền tảng kinh tế vững chắc và tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong và ngoài nước.

Đặc biệt, Thỏa thuận Kết nối Kinh tế Trục Cao tốc Phía Đông (VEHEC), khởi động vào tháng 7 năm 2022 và điều phối bởi Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), đã cung cấp một cơ chế hợp tác liên tỉnh vững chắc, đồng thời tối ưu hóa các nguồn lực của từng tỉnh. Thỏa thuận này không chỉ tăng cường lợi thế của từng địa phương mà còn tạo ra một chuỗi cung ứng hiệu quả, giúp khu vực VEHEC phát triển đồng đều và toàn diện hơn. Sự phối hợp hiệu quả giữa các tỉnh đã giúp VEHEC trở thành hình mẫu trong phát triển kinh tế vùng và hội nhập quốc tế, đúng như Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ Chính trị đã đặt ra.

Theo Nghị quyết 30-NQ/TW, khu vực Đồng bằng sông Hồng, trong đó có VEHEC, được xác định là một trung tâm kinh tế và văn hóa chiến lược, đóng vai trò quan trọng cho an ninh quốc gia và phát triển kinh tế. Để thực hiện được mục tiêu này, khu vực VEHEC đã tập trung vào việc hiện đại hóa hệ thống hạ tầng giao thông, từ các tuyến đường cao tốc đến cảng biển quốc tế, nhằm nâng cao khả năng kết nối liên vùng và quốc tế. Việc phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng này phù hợp với định hướng của Nghị quyết, nhằm giúp VEHEC trở thành trung tâm kinh tế biển hàng đầu tại Đông Nam Á.

Ngoài ra, Nghị quyết 30-NQ/TW cũng nhấn mạnh sự phát triển bền vững và tăng trưởng xanh, yêu cầu khu vực chuyển đổi sang nền kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải và thúc đẩy các ngành công nghệ cao, nông nghiệp hiện đại, và dịch vụ chất lượng cao. Báo cáo cho thấy các tỉnh trong khu vực VEHEC đã tích cực hướng tới các mục tiêu này thông qua các dự án công nghiệp xanh, logistics thân thiện với môi trường và các chính sách khuyến khích doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn bảo vệ môi trường. Đây là những bước quan trọng trong việc xây dựng nền kinh tế xanh

và bền vững, đồng thời tạo điều kiện để khu vực đáp ứng các cam kết quốc tế về phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, báo cáo cũng chỉ ra rằng sự phát triển bền vững của khu vực đòi hỏi nâng cao hiệu quả quản lý và minh bạch trong bộ máy chính quyền địa phương, một yếu tố quan trọng mà Nghị quyết 30-NQ/TW cũng nhấn mạnh. Với một môi trường kinh doanh thuận lợi và minh bạch, khu vực sẽ thu hút thêm đầu tư từ doanh nghiệp trong và ngoài nước, tạo động lực cho tăng trưởng dài hạn và đóng góp lớn vào sự phát triển của Việt Nam.

Nhìn chung, các khuyến nghị chính sách trong báo cáo phù hợp với định hướng của Nghị quyết 30-NQ/TW, thúc đẩy VEHEC trở thành khu vực kinh tế chiến lược. Thông qua cải cách hành chính, đầu tư vào cơ sở hạ tầng hiện đại, và các sáng kiến bảo vệ môi trường, khu vực VEHEC sẽ không chỉ củng cố vị thế của mình trong nền kinh tế quốc gia mà còn tạo nền tảng cho một tương lai phát triển bền vững, cân bằng và toàn diện.

INTERNAL

Tài Liệu Tham Khảo

Báo Hải Dương. (2024). “Hải Dương tạo thuận lợi cho doanh nghiệp gia nhập thị trường” <<https://baohaiduong.vn/hai-duong-tao-thuan-loi-cho-doanh-nghiep-gia-nhap-thi-truong-382987.html>>

Báo Hưng Yên. (2014). “Hưng Yên hỗ trợ hoạt động doanh nghiệp nhỏ và vừa” <<https://baohungyen.vn/hung-yen-ho-tro-hoat-dong-doanh-nghiep-nho-va-vua-7937.html>>

Báo Hưng Yên. (2022). “Bảo vệ môi trường trong sản xuất công nghiệp tại Hưng Yên” <<https://baohungyen.vn/bao-ve-moi-truong-trong-san-xuat-cong-nghiep-tai-hung-yen-4189.html>>

Báo Người Lao Động. (2024). “Hải Phòng tạo điều kiện tốt nhất, môi trường kinh doanh tối ưu nhất cho doanh nghiệp” <<https://nld.com.vn/hai-phong-tao-dieu-kien-tot-nhat-moi-truong-kinh-doanh-toi-uu-nhat-cho-doanh-nghiep-196240320165330841.htm>>

Báo Nhân Dân (English). (2024). “Hưng Yên develops highly efficient agriculture associated with building new-style rural areas” <<https://en.nhandan.vn/hung-yen-develops-highly-efficient-agriculture-associated-with-building-new-style-rural-areas-post128760.html>>

Báo Nhân Dân. (2024). “Chuyển đổi số tại Quảng Ninh” <<https://special.nhandan.vn/quang-ninh-chuyen-doi-so/index.html>>

Báo Nhân Dân. (2024). “Hải Phòng hướng tới tăng trưởng xanh và bền vững” <<https://nhandan.vn/hai-phong-huong-toi-tang-truong-xanh-va-ben-vung-post746437.html>>

Báo Nhân Dân. (2024). “Hải Phòng và các doanh nghiệp Hàn Quốc ký kết hợp tác đầu tư 1,5 tỷ USD” <<https://nhandan.vn/hai-phong-va-cac-doanh-nghiep-han-quoc-ky-ket-hop-tac-dau-tu-15-ty-usd-post757529.html>>

Báo Nhân Dân. (2024). “Khởi sắc trong thu hút đầu tư tại Hải Dương” <<https://nhandan.vn/khoi-sac-trong-thu-hut-dau-tu-tai-hai-duong-post802850.html>>

Báo Nhân Dân. (2024). “Tăng cường công tác bảo vệ môi trường tại Hưng Yên”
<<https://nhandan.vn/tang-cuong-cong-tac-bao-ve-moi-truong-tai-hung-yen-post811180.html>>

Báo Quảng Ninh. (2024). “Bảo vệ môi trường để thúc đẩy phát triển kinh tế”
<<https://baoquangninh.vn/bao-ve-moi-truong-de-thuc-day-phat-trien-kinh-te-3279977.html>>

Báo Quảng Ninh. (2024). “Bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường tự nhiên”
<<https://baoquangninh.vn/bao-ve-va-nang-cao-chat-luong-moi-truong-tu-nhien-3253305.html>>

Báo Tài nguyên và Môi trường. (2020). “Hưng Yên triển khai nhiều mô hình bảo vệ môi trường”
<<https://baotainguyenmoitruong.vn/hung-yen-trien-khai-nhieu-mo-hinh-bao-ve-moi-truong-305300.html>>

Bộ Công thương. (2023). “Báo cáo Logistics Việt Nam 2023 – Chuyển đổi số trong Logistics”

Bộ Công thương. (2023). “Báo cáo Logistics Việt Nam 2022 – Logistics Xanh”

Bộ Công Thương. (2024). “Bảo vệ môi trường vùng than Quảng Ninh - TKV hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện, bền vững” <<https://moit.gov.vn/bao-ve-moi-truong/bao-ve-moi-truong-vung-than-quang-ninh-tkv-huong-toi-muc-tieu-phat-trien-toan-dien-ben-vung.html>>

Bộ Công Thương. (2024). “Hưng Yên tập trung phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ” <<https://moit.gov.vn/tin-tuc/phat-trien-cong-nghiep/hung-yen-tap-trung-phat-trien-cong-nghiep-cong-nghe-cao-cong-nghiep-ho-tro.html>>

Bộ Giao thông Vận tải. (2021). “Đề án: Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.”

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (2024). “Quảng Ninh phát triển bền vững du lịch nông nghiệp”
<<https://bvhttdl.gov.vn/quang-ninh-phat-trien-ben-vung-du-lich-nong-nghiep-20240613080904265.htm>>

Chính quyền Hải Phòng. (2024). “Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh cần đẩy nhanh tốc độ giải ngân vốn đầu tư công” <<https://haiphong.gov.vn/tin-tuc-su-kien/hai-phong-hai-duong-quang-ninh-can-day-nhanh-toc-do-giai-ngan-von-dau-tu-cong-687048>>

Chính quyền Hải Phòng. (2024). “Hội đồng kết nối kinh tế trực cao tốc phía Đông 4 tỉnh, thành phố: Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương” <<https://haiphong.gov.vn/xuc-tien-thuong-mai-hai-phong-2023/hoi-dong-ket-noi-kinh-te-truc-cao-toc-phia-dong-4-tinh-thanh-pho-hai-phong-quang-ninh-hai-duong--661866>>

Chính quyền Quảng Ninh. (2024). “Đại hội Đảng Quảng Ninh: Chi tiết về bảo vệ môi trường” <<https://quangninh.gov.vn/chuyen-de/DH-Dang/Trang/ChiTietTinTuc.aspx?nid=134199>>

Chính quyền Quảng Ninh. (2024). “Tăng trưởng kinh tế Quảng Ninh” <<https://www.quangninh.gov.vn/chuyen-de/tangtruong/Trang/ChiTietTinTuc.aspx?nid=141873>>

Chính quyền Quảng Ninh. (2024). “Tăng trưởng kinh tế tại Quảng Ninh” <<https://www.quangninh.gov.vn/chuyen-de/tangtruong/Trang/ChiTietTinTuc.aspx?nid=129094>>

Cục Thống kê Hải Phòng. (2024). “Khởi sắc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Hải Phòng giai đoạn 2016-2020” <<https://thongkehaiphong.gov.vn/kinh-te-xa-hoi-20/khoi-sac-nganh-cong-nghiep-che-bien-che-tao-hai-phong-giai-doan-2016-2020-366.html>>

Đảng Cộng Sản Việt Nam. (2024). “Khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển ở Hải Phòng” <<https://dangcongsan.vn/bien-dao-viet-nam/khai-thac-va-su-dung-ben-vung-tai-nguyen-va-bao-ve-moi-truong-bien-o-hai-phong-264781.html>>

Đảng Cộng Sản Việt Nam. (2024). “Quảng Ninh dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư nước ngoài” <<https://dangcongsan.vn/quang-ninh-co-hoi-dau-tu-va-phat-trien-ben-vung/co-hoi-dau-tu/quang-ninh-dan-dau-ca-nuoc-ve-thu-hut-von-dau-tu-nuoc-ngoai-655182.html>>

Diễn đàn Doanh nghiệp. (2024). “Hải Dương giảm chi phí không chính thức sẽ tạo ra minh bạch, tăng tốc cho PCI” <<https://diendandoanhngiep.vn/hai-duong-giam-chi-phi-khong-chinh-thuc-se-tao-ra-minh-bach-tang-toc-cho-pci-224138.html>>

Diễn đàn Doanh nghiệp. (2024). “Hải Phòng đẩy mạnh chuyển đổi số cho các doanh nghiệp” <<https://diendandoanhngiep.vn/hai-phong-day-manh-chuyen-doi-so-cho-cac-doanh-nghiep-264345.html>>

Diễn đàn Doanh nghiệp. (2024). “Hưng Yên để chi phí không chính thức không còn là rào cản doanh nghiệp” <<https://diendandoanhngiep.vn/hung-yen-de-chi-phi-khong-chinh-thuc-khong-con-la-rao-can-doanh-nghiep-230176.html>>

Diễn đàn Doanh nghiệp. (2024). “Hưng Yên tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, cạnh tranh” <<https://diendandoanhngiep.vn/hung-yen-tao-moi-truong-kinh-doanh-binh-dang-can-tranh-262882.html>>

Diễn đàn Doanh nghiệp. (2024). “Hưng Yên: Nhà đầu tư Nhật Bản đứng đầu về dự án FDI” <<https://diendandoanhngiep.vn/hung-yen-nha-dau-tu-nhat-ban-dung-dau-ve-du-an-fdi-10126117.html>>

Diễn đàn Doanh nghiệp. (2024). “Thanh tra Hải Phòng đẩy lùi chi phí không chính thức” <<https://diendandoanhngiep.vn/thanh-tra-hai-phong-day-lui-chi-phi-khong-chinh-thuc-256983.html>>

Diễn đàn Doanh nghiệp. (2024). “Vì sao Hải Dương đột phá thu hút đầu tư trong nước” <<https://diendandoanhngiep.vn/vi-sao-hai-duong-dot-pha-thu-hut-dau-tu-trong-nuoc-265494.html>>

Kinh tế Môi trường. (2024). “Hải Phòng kiểm soát nguồn thải, cải thiện môi trường không khí” <<https://kinhtemoitruong.vn/hai-phong-kiem-soat-nguon-thai-cai-thien-moi-truong-khong-khi-89966.html>>

Kinh tế Môi trường. (2024). “Siết chặt công tác quản lý đất đai, đề cao tính minh bạch và vai trò của kiểm toán” <<https://kinhtemoitruong.vn/siet-chat-cong-tac-quan-ly-dat-dai-de-cao-tinh-minh-bach-va-vai-tro-cua-kiem-toan-82147.html>>

Kinh tế và Dự báo. (2024). “Giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở tỉnh Hưng Yên” <<https://kinhtevadubao.vn/giai-phap-thuc-day-phat-trien-cong-nghiep-xanh-o-tinh-hung-yen-29156.html>>

PCI Vietnam. (2024). “Báo cáo PGI/PCI 2023” <<https://pcivietnam.vn/an-pham/bao-cao-pgipci-2023-ct230>>

Sở KH&CN Hải Phòng. (2024). “Khoa học và công nghệ góp phần thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia” <<https://sokhcn.haiphong.gov.vn/Tin-tuc-noi-bat/Khoa-hoc-va-Cong-nghe-gop-phan-thuc-hien-Chien-luoc-bao-ve-moi-truong-quoc-gia-den-nam-2030-tam-nhin-2050-tren-dia-ban-thanh-pho-Hai-Phong-113595>>

Tạp chí Bảo vệ Môi trường. (2024). “Quảng Ninh tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường” <<https://baovemoitruong.org.vn/quang-ninh-tang-cuong-su-lanh-dao-cua-dang-voi-cong-tac-bao-ve-moi-truong/>>

Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam. (2024). “Quảng Ninh: Nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo” <<https://vjst.vn/vn/tin-tuc/8018/quang-ninh--nang-cao-nang-suat-dua-tren-nen-tang-khoa-hoc--cong-nghe-va-doi-moi-sang-tao.aspx>>

Tạp chí Môi trường và Xã hội. (2024). “Hải Dương thực hiện nghiêm túc Nghị quyết 36/NQ-TU về bảo vệ môi trường” <<https://moitruongvaxahoi.vn/hai-duong-thuc-hien-nghiem-tuc-nghi-quet-36-ngtu-cua-tinh-uy-hai-duong-tang-cuong-cong-tac-bao-ve-moi-truong-1291378070.html>>

Tạp chí Tài nguyên và Môi trường. (2024). “Hải Dương tăng cường quản lý tài nguyên, ứng phó với biến đổi khí hậu” <<https://tapchimoitruong.vn/chuyen-muc-3/hai-duong-tang-cuong-quan-ly-tai-nguyen-ung-pho-voi-bien-doi-khi-hau-29679>>

Thư viện Pháp luật. (2023). “Kế hoạch 164/KH-UBND 2023 - Đề án bảo vệ môi trường hoạt động thủy sản Hải Phòng 2021-2030” <<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Ke-hoach-164-KH-UBND-2023-De-an-bao-ve-moi-truong-hoat-dong-thuy-san-Hai-Phong-2021-2030-583419.aspx>>

Trường Chính sách công và Quản lý Fulbright. (2021). “Báo cáo chuyên đề của Dự án Đánh giá hiện trạng và đề xuất mô hình phát triển kinh tế TP.Hải Phòng giai đoạn đến năm 2030”

UBND Hải Dương. (2024). “Hải Dương cam kết đồng hành cùng doanh nghiệp để bứt phá trong chuyển đổi số” <<https://tphaiduong.haiduong.gov.vn/vi-vn/2023/Trang/hai-duong-cam-ket-dong-hanh-cung-doanh-nghiep-de-but-pha-trong-chuyen-doi-so.aspx>>

UNFPA Việt Nam. (2024). “Già hóa dân số” <<https://vietnam.unfpa.org/vi/topics/gi%C3%A0-h%C3%B3a-d%C3%A2n-s%E1%BB%91>>

